CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

* * *

HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TẬP BẢN VẼ

CÔNG TRÌNH: **TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: **XÃ ĐỨC HUỆ, TỈNH TÂY NINH**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ: **BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ ĐỨC HUỆ**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT**

Tây Ninh, tháng 01 năm 2026

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT

HỒ SƠ BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

TẬP BẢN VẼ

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

CÔNG TRÌNH: **TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)**

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: **XÃ ĐỨC HUỆ, TỈNH TÂY NINH**

CƠ QUAN LẬP	*CHỦ ĐẦU TƯ*
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÃ ĐỨC HUỆ**
M.S.D.N: 1101831041 Hồ Thanh Lam	Trương Thị Tuyết Minh

Tây Ninh, tháng 01 năm 2026

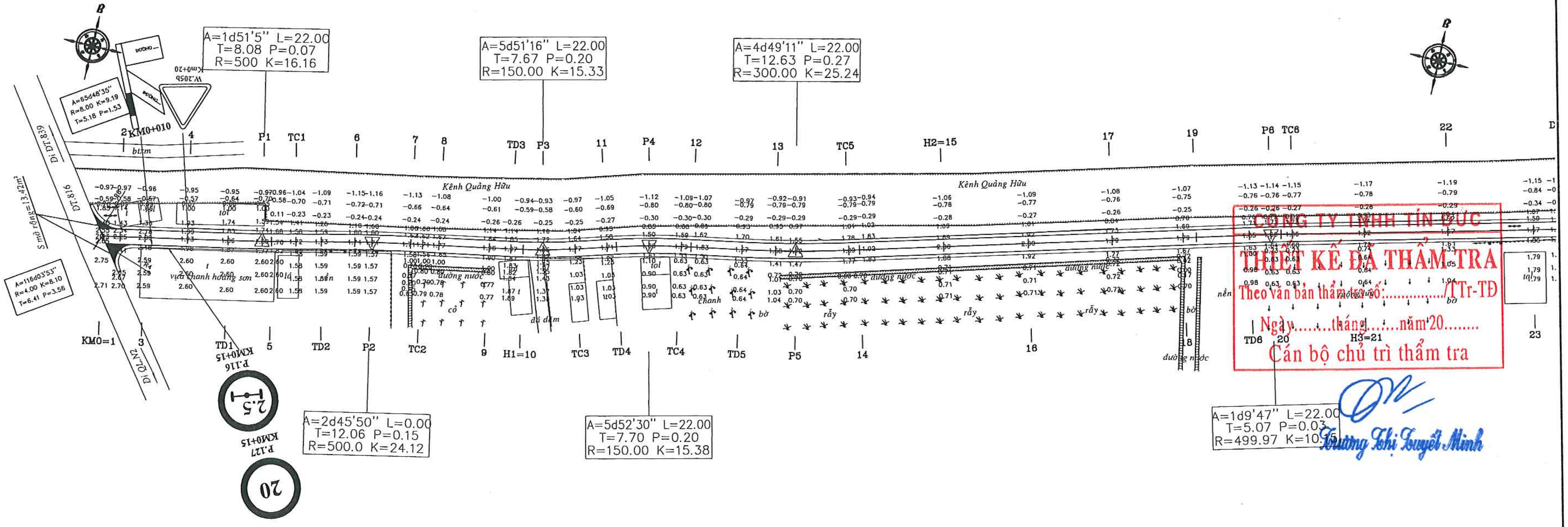
A=1d51'5" L=22.00
T=8.08 P=0.07
R=500 K=16.16
A=5d51'16" L=22.00
T=7.67 P=0.20
R=150.00 K=15.33
A=4d49'11" L=22.00
T=12.63 P=0.27
R=300.00 K=25.24
A=2d45'50" L=0.00
T=12.06 P=0.15
R=500.0 K=24.12
A=5d52'30" L=22.00
T=7.70 P=0.20
R=150.00 K=15.38
A=1d9'47" L=22.00
T=5.07 P=0.03
R=499.97 K=10.15
A=65d48'35"
R=8.00 K=9.19
T=5.18 P=1.53
A=116d03'53"
R=4.00 K=8.10
T=6.41 P=3.56
S mở rộng=13.42m²
Đi ĐT.839
ĐT.816
Đi QL.N2
KM0=1
KM0+010
W.205b
Km0+20
P.116
KM0+15
P.127
2.5
20
Kênh Quảng Hữu
btxm
vựa thanh hoàng sơn
đường nước
đất đỏ
chanh
bờ
rẫy
cỏ
nền
P1
TC1
TD1
TD2
P2
TC2
TD3
P3
H1=10
TC3
TD4
P4
TC4
TD5
P5
TC5
H2=15
P6
TC6
TD6
H3=21
1
2
3
4
5
6
7
8
9
11
12
13
14
16
17
18
19
20
22
23
D
B

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ Tỷ lệ: 1/1000

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TD-BĐ-01/13
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

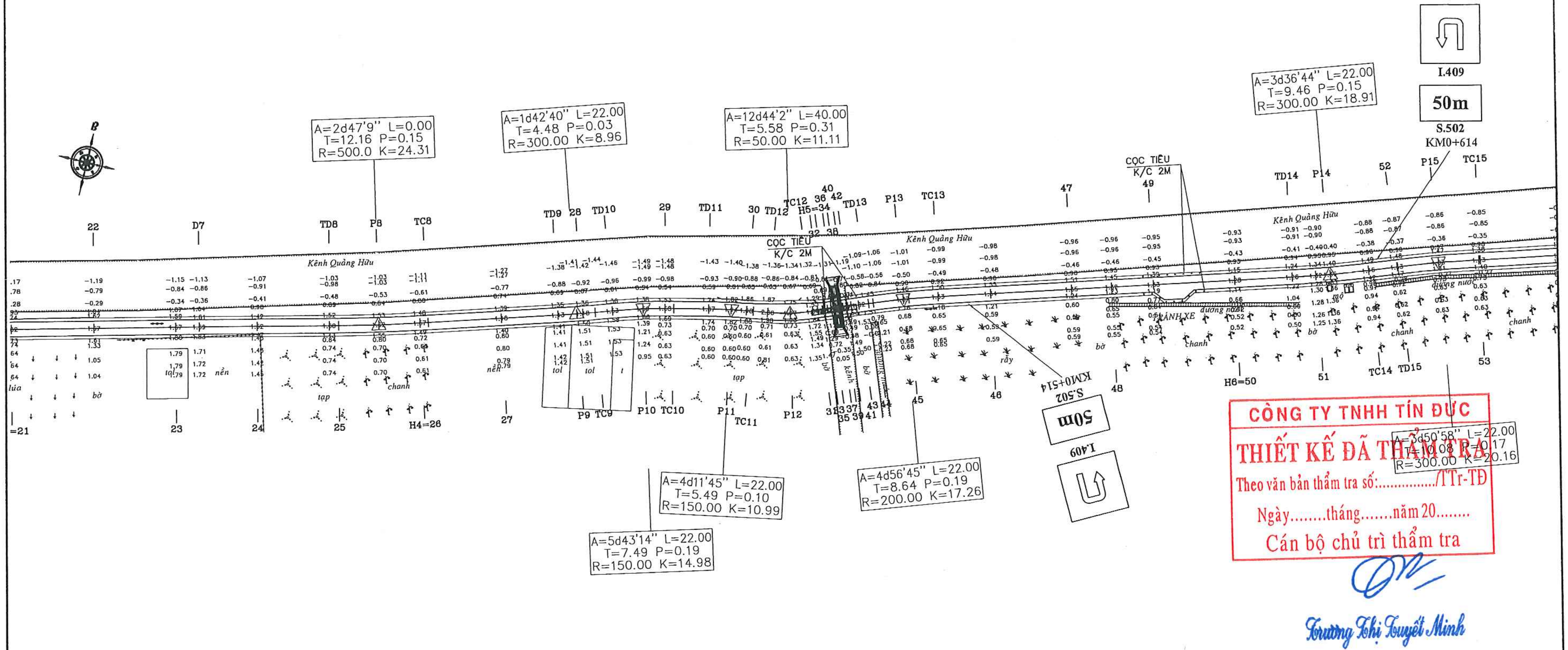
A=2d47'9" L=0.00
T=12.16 P=0.15
R=500.0 K=24.31
A=1d42'40" L=22.00
T=4.48 P=0.03
R=300.00 K=8.96
A=12d44'2" L=40.00
T=5.58 P=0.31
R=50.00 K=11.11
A=3d36'44" L=22.00
T=9.46 P=0.15
R=300.00 K=18.91
A=4d11'45" L=22.00
T=5.49 P=0.10
R=150.00 K=10.99
A=5d43'14" L=22.00
T=7.49 P=0.19
R=150.00 K=14.98
A=4d56'45" L=22.00
T=8.64 P=0.19
R=200.00 K=17.26
A=3d50'58" L=22.00
T=14.08 P=0.17
R=300.00 K=20.16
I.409
50m
S.502
KM0+614
KM0+514
CỌC TIÊU
K/C 2M
Kênh Quảng Hữu
22
D7
TD8
P8
TC8
TD9
28
TD10
29
TD11
30
TD12
TC12
H5=34
TD13
P13
TC13
47
49
TD14
P14
52
P15
TC15
=21
23
24
25
H4=26
27
P9
TC9
P10
TC10
P11
TC11
P12
45
46
48
H6=50
51
TC14
TD15
53
bờ
tạp
chanh
nền
tol
lúa
rẫy
kênh
đường nước
đường nhựa
LÁNH XE

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site				NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TD-BD-02/13

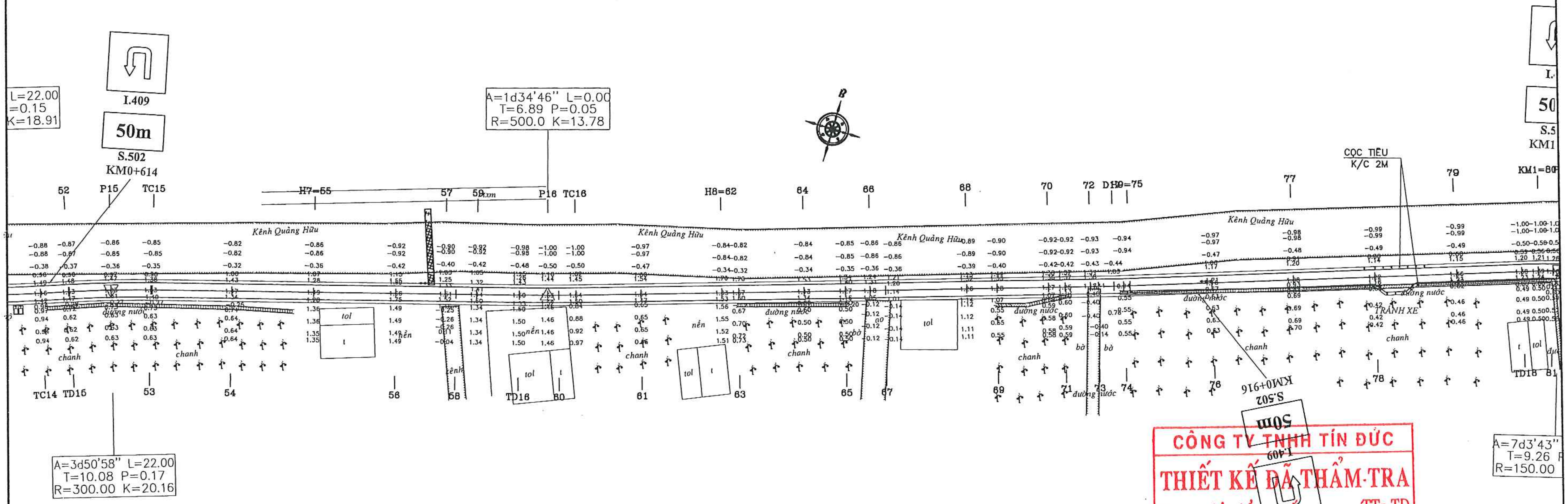
L=22.00
=0.15
K=18.91
I.409
50m
S.502
KM0+614
52
P15
TC15
H7=55
57
59
P16
TC16
A=1d34'46" L=0.00
T=6.89 P=0.05
R=500.0 K=13.78
H8=62
64
66
68
70
72
D19=75
77
COC TIEU
K/C 2M
79
KM1=80
S.5
KM1
Kênh Quảng Hữu
đường nước
chanh
nền
tol
bờ
TRÁNH XE
TC14 TD16
53
54
56
58
TD16
60
61
63
65
67
69
71
73
74
76
78
TD18
81
KM0+916
S.502
50m
I.409
A=3d50'58" L=22.00
T=10.08 P=0.17
R=300.00 K=20.16
A=7d3'43"
T=9.26
R=150.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	.../2026
			GIÁM ĐỐC/Director :	HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	HỒ THANH LAM		Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TD-BĐ-03/13

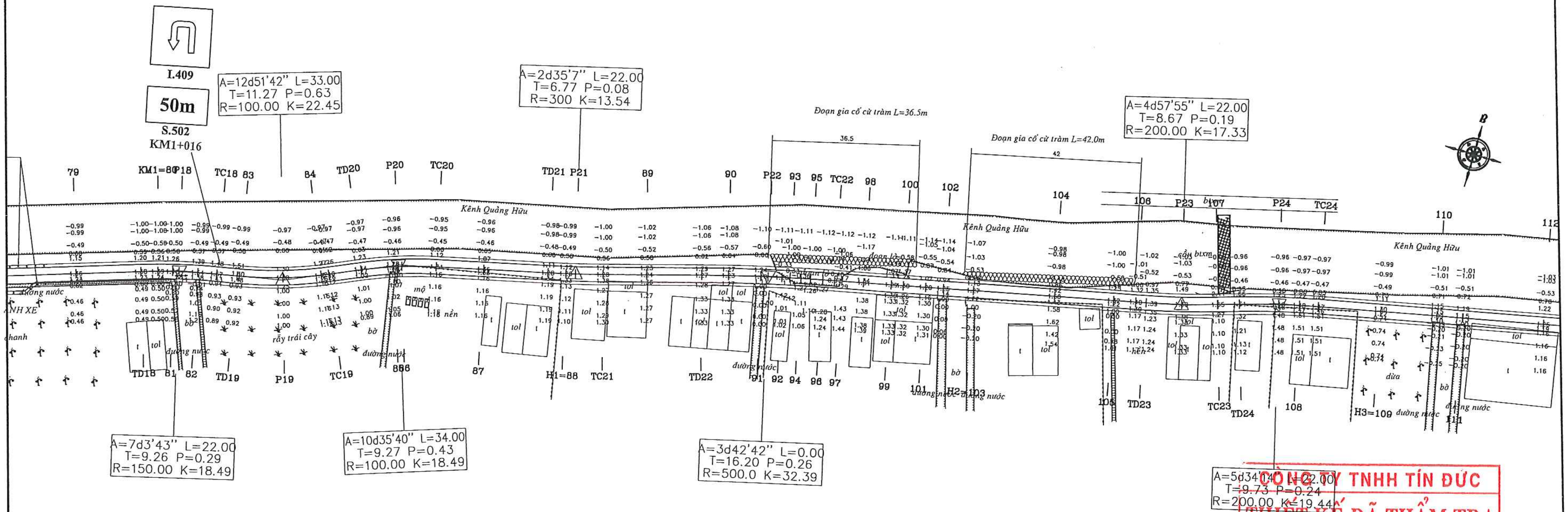
I.409
50m
S.502
KM1+016
A=12d51'42" L=33.00
T=11.27 P=0.63
R=100.00 K=22.45
A=2d35'7" L=22.00
T=6.77 P=0.08
R=300 K=13.54
A=4d57'55" L=22.00
T=8.67 P=0.19
R=200.00 K=17.33
A=7d3'43" L=22.00
T=9.26 P=0.29
R=150.00 K=18.49
A=10d35'40" L=34.00
T=9.27 P=0.43
R=100.00 K=18.49
A=3d42'42" L=0.00
T=16.20 P=0.26
R=500.0 K=32.39
A=5d34'40" L=22.00
T=9.73 P=0.24
R=200.00 K=19.44
Đoạn gia cố cừ tràm L=36.5m
36.5
Đoạn gia cố cừ tràm L=42.0m
42
B
Kênh Quảng Hữu
79
KM1=80
P18
TC18
83
84
TD20
P20
TC20
TD21
P21
89
90
P22
93
95
TC22
98
100
102
104
106
P23
107
P24
TC24
110
112
TD18
81
82
TD19
P19
TC19
886
87
H1=88
TC21
TD22
91
92
94
96
97
99
101
H2=103
105
TD23
TC23
TD24
108
H3=109
111
NH XE
đường nước
rẫy trái cây
mộ
nền
bờ
dừa
tol
cống
bể

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date: .../2026
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT		TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	
			GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code: TD-BĐ-04/13
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

M.S.D.N: 1101831041

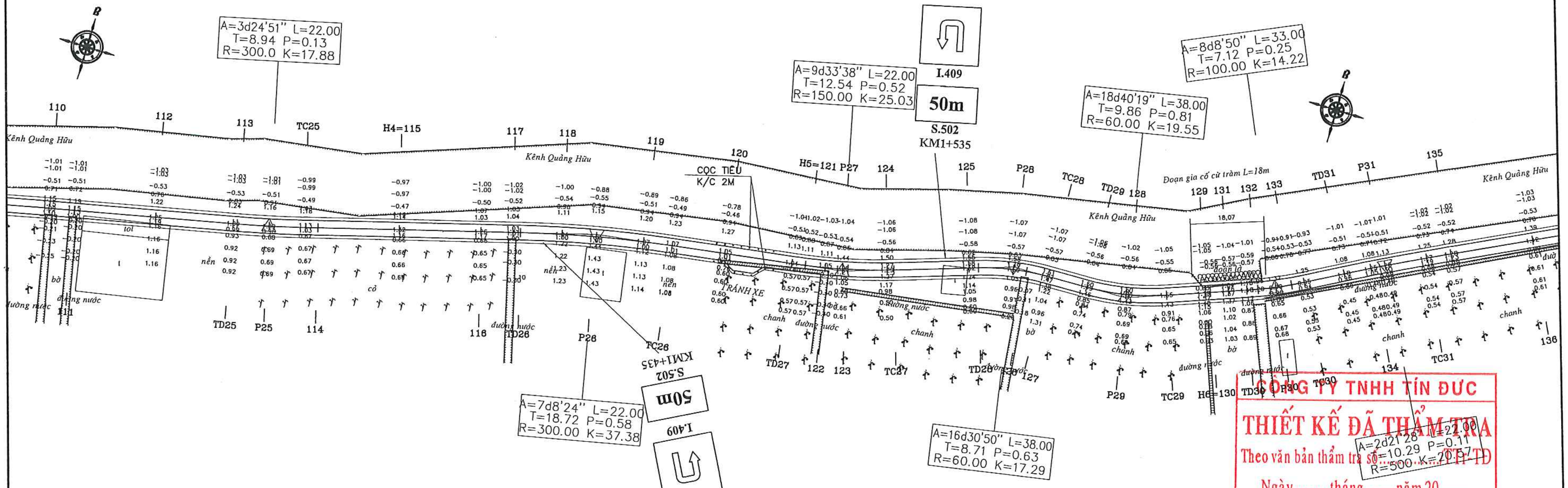
A=3d24'51'' L=22.00
T=8.94 P=0.13
R=300.0 K=17.88
A=9d33'38'' L=22.00
T=12.54 P=0.52
R=150.00 K=25.03
I.409
50m
S.502
KM1+535
A=18d40'19'' L=38.00
T=9.86 P=0.81
R=60.00 K=19.55
A=8d8'50'' L=33.00
T=7.12 P=0.25
R=100.00 K=14.22
110
112
113
TC25
H4=115
117
118
119
120
H5=121
P27
124
125
P28
TC28
TD29
128
129
131
132
133
TD31
P31
135
Kênh Quảng Hữu
CỌC TIÊU
K/C 2M
Đoạn gia cố cừ tràm L=18m
tol
nền
bờ
cỏ
đường nước
TRÁNH XE
chanh
18,07
111
TD25
P25
114
116
TD26
P26
TC26
KM1+435
S.502
50m
I.409
TD27
122
123
TC27
TD28
127
P29
TC29
H6=130
TD30
P30
TC30
134
TC31
136
A=7d8'24'' L=22.00
T=18.72 P=0.58
R=300.00 K=37.38
A=16d30'50'' L=38.00
T=8.71 P=0.63
R=60.00 K=17.29
A=2d21'28'' L=22.00
T=10.29 P=0.11
R=500 K=20.57

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số.......TTTD
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title
TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ
Tỷ lệ: 1/1000

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
…/2026

KÝ HIỆU/Code:
TD-BĐ-05/13

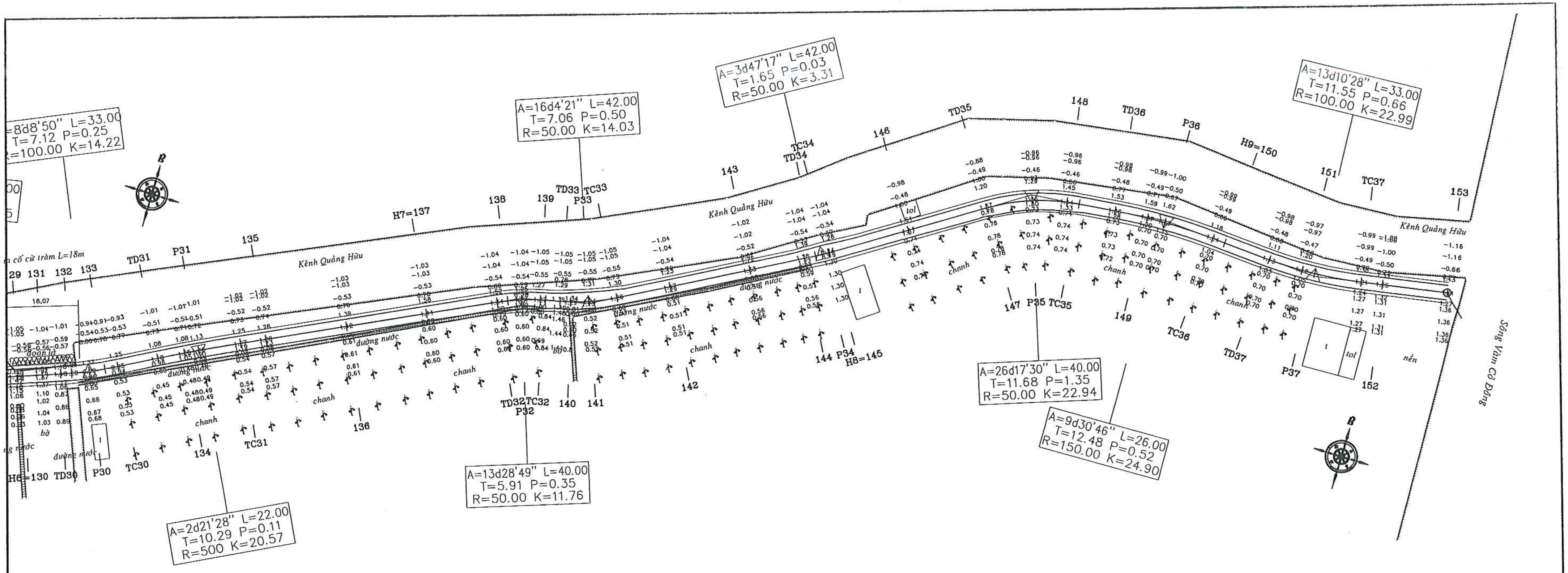
A=8d8'50" L=33.00
T=7.12 P=0.25
R=100.00 K=14.22
A=16d4'21" L=42.00
T=7.06 P=0.50
R=50.00 K=14.03
A=3d47'17" L=42.00
T=1.65 P=0.03
R=50.00 K=3.31
A=13d10'28" L=33.00
T=11.55 P=0.66
R=100.00 K=22.99
A=26d17'30" L=40.00
T=11.68 P=1.35
R=50.00 K=22.94
A=9d30'46" L=26.00
T=12.48 P=0.52
R=150.00 K=24.90
A=13d28'49" L=40.00
T=5.91 P=0.35
R=50.00 K=11.76
A=2d21'28" L=22.00
T=10.29 P=0.11
R=500 K=20.57
Kênh Quảng Hữu
Sông Vàm Cỏ Đông
cố cừ tràm L=18m
H7=137
H8=145
H9=150
H6=130
TD30 P30 TC30 134 TC31 136
TD31 P31 135
TD32 TC32 P32 140 141 142
TD33 TC33 P33 138 139 143
TD34 TC34 146
TD35 148 TD36 P36 151 TC37 153
147 P35 TC35 149 TC36 TD37 P37 152
144 P34
129 131 132 133
chanh
đường nước
tol
nền
bờ
B

KÍ HIỆU:

CÂY THANH LONG, CÂY LÚA; CÂY MÍA; CÂY KHÓM;
LÁ DỪA NƯỚC;
CÂY DỪA; CÂY ỔI; CÂY CHUỐI

CÂY BẠCH ĐÀN ,CÂY TRÀM

AO, KÊNH,BỜ

LÁ NHÀ XÂY TẠM MÁI LÁ

TOL NHÀ XÂY TẠM MÁI TOL

N NHÀ TƯỜNG BÁN KIÊN CỐ MÁI NGÓI

T NHÀ TƯỜNG BÁN KIÊN CỐ MÁI TOL

L1 NHÀ KIÊN CỐ 1LẦU

-x-x-x-x-x-x-x-x- RÀO KẼM,RÀO CÂY

-x-x-x-x-x-x-x-x- RÀO KẼM,RÀO CÂY

RÀO TƯỜNG

TRỤ ĐIỆN HẠ THẾ TRÒN ĐƠN

TRỤ ĐIỆN HẠ THẾ ĐÔI

TRỤ ĐIỆN HẠ THẾ VUÔNG ĐƠN

TRỤ ĐIỆN TRUNG THẾ ĐÔI

TRỤ ĐIỆN TRUNG THẾ ĐƠN

TRỤ CÁP ĐIỆN THOẠI

TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG

CẦU BÊ TÔNG

MIẾU,NHÀ MỒ

MỘ ĐÁ

MỘ ĐẤT

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
						NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TD-BD-06/13
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

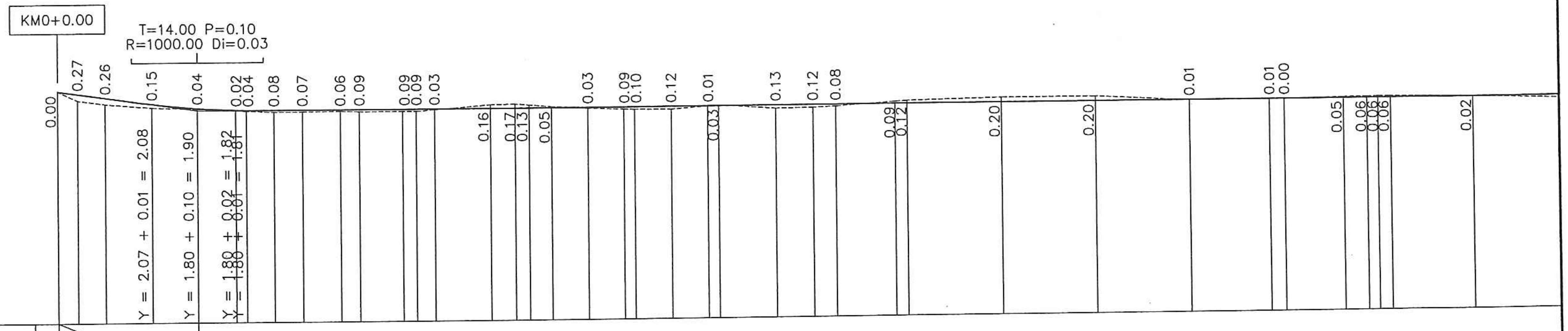

Độ dốc thiết kế	2.80% 29.71												
Cao độ thiết kế	2.63	2.52	2.35	2.08	1.90	1.82	1.81	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80
Cao độ tự nhiên	2.63	2.25	2.09	1.93	1.86	1.80	1.76	1.72	1.73	1.74	1.71	1.71	1.71
Khoảng cách lẻ	4.16	5.86	9.98	9.71	8.08	2.21	5.86	6.10	8.04	4.02	9.20	2.86	3.92
Khoảng cách cộng dồn	0.00	4.16	10.02	20.00	29.71	37.79	40.00	45.86	51.96	60.00	64.02	73.22	76.08
Tên cọc	KM0=1	2	3	4	TD1	P1	5	TC1	TD2	6	P2	7	TC2
Lý trình	KM0												

Độ dốc thiết kế													
Cao độ thiết kế	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80
Cao độ tự nhiên	1.77	1.96	1.97	1.93	1.85	1.77	1.71	1.70	1.68	1.79	1.83	1.67	1.68
Khoảng cách lẻ	11.95	5.16	2.89	4.77	7.66	7.56	2.29	7.69	7.69	2.33	12.16	7.84	4.77
Khoảng cách cộng dồn	80.00	91.95	97.11	100.00	104.77	112.44	120.00	122.29	129.98	137.67	140.00	152.16	160.00
Tên cọc	8	9	TD3	H1=10	P3	TC3	11	TD4	P4	TC4	12	TD5	13
Lý trình				H1									

Độ dốc thiết kế													
Cao độ thiết kế	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80
Cao độ tự nhiên	1.72	1.89	1.92	2.00	2.00	1.79	1.79	1.80	1.85	1.86	1.86	1.86	1.82
Khoảng cách lẻ	12.62	2.61	20.00	20.00	20.00	16.90	3.10	12.57	5.07	2.35	2.72	17.28	20.00
Khoảng cách cộng dồn	164.77	177.39	180.00	200.00	220.00	240.00	256.90	260.00	272.57	277.65	280.00	282.72	300.00
Tên cọc	P5	TC5	14	H2=15	16	17	18	19	TD6	P6	20	TC6	H3=21
Lý trình				H2									H3

Sơ họa tuyến

A=178d8'55.0"
R=499.98 K=16.16
T=8.08 P=0.07
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=177d14'10.0"
R=500.02 K=24.12
T=12.06 P=0.15
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=174d8'44.0"
R=150.00 K=15.33
T=7.67 P=0.20
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=174d7'30.0"
R=150.00 K=15.38
T=7.70 P=0.20
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=175d10'49.0"
R=300.00 K=25.24
T=12.63 P=0.27
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=178d50'13.0"
R=499.97 K=10.15
T=5.07 P=0.03
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:........./TT-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT Đạt
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT Đạt
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI HỌA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
						NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date: .../2026

KÝ HIỆU/Code: TD-BĐ-07/13

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041

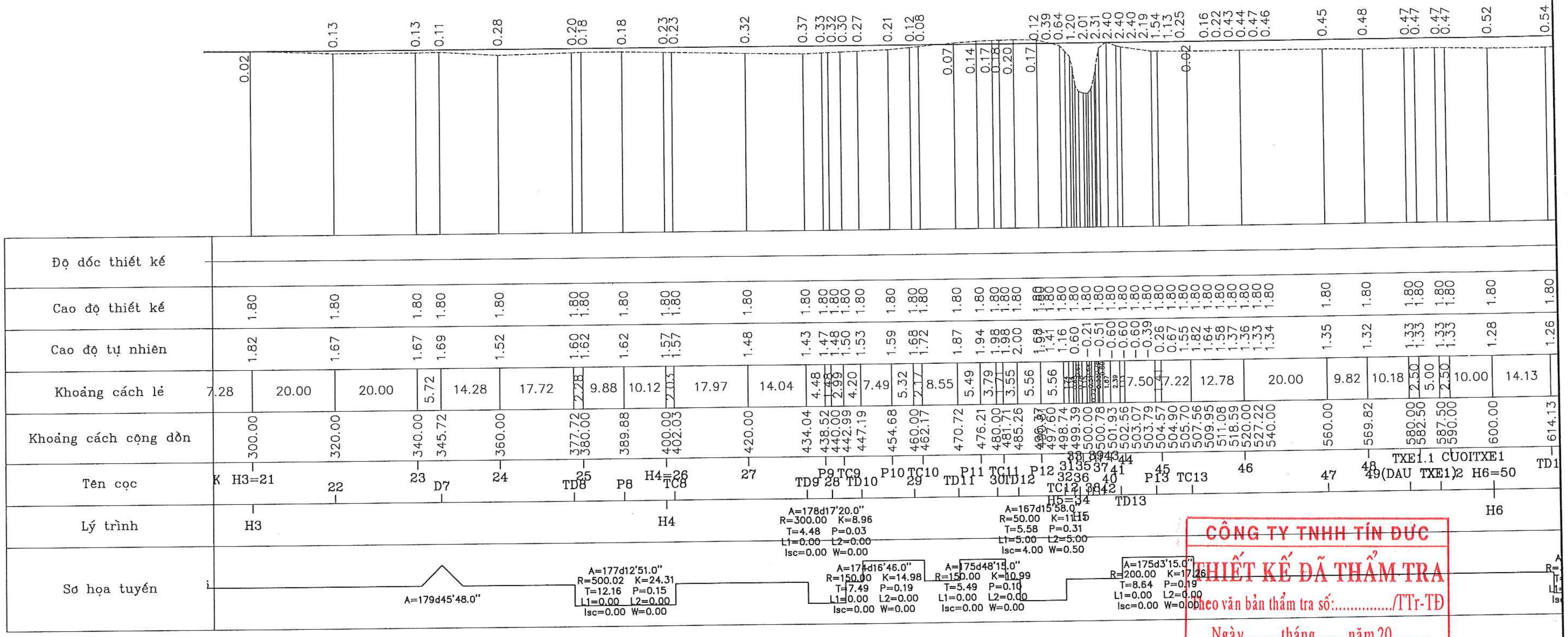
Độ dốc thiết kế
Cao độ thiết kế
Cao độ tự nhiên
Khoảng cách lẻ
Khoảng cách cộng dồn
Tên cọc
Lý trình
Sơ họa tuyến
K H3=21
22
23
D7
24
TD8
25
P8
H4=26
TC8
27
TD9 28
P9 TC9
TD10
P10 TC10
29
TD11
P11 TC11
30TD12
P12
TC12
H5=34
TD13
45
P13 TC13
46
47
48
49(DAU TXE1)2
TXE1.1 CUOITXE1
H6=50
TD1
H3
H4
H5
H6
300.00
320.00
340.00
345.72
360.00
377.72
380.00
389.88
400.00
402.03
420.00
434.04
470.72
540.00
560.00
569.82
580.00
582.50
587.50
590.00
600.00
614.13
A=179d45'48.0"
A=177d12'51.0"
R=500.02 K=24.31
T=12.16 P=0.15
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=178d17'20.0"
R=300.00 K=8.96
T=4.48 P=0.03
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=174d16'46.0"
R=150.00 K=14.98
T=7.49 P=0.19
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=175d48'15.0"
R=150.00 K=10.99
T=5.49 P=0.10
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=167d15'58.0"
R=50.00 K=11.15
T=5.58 P=0.31
L1=5.00 L2=5.00
Isc=4.00 W=0.50
A=175d3'15.0"
R=200.00 K=17.26
T=8.64 P=0.19
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT		TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
			GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date:
…/2026
KÝ HIỆU/Code:
TD-BĐ-08/13

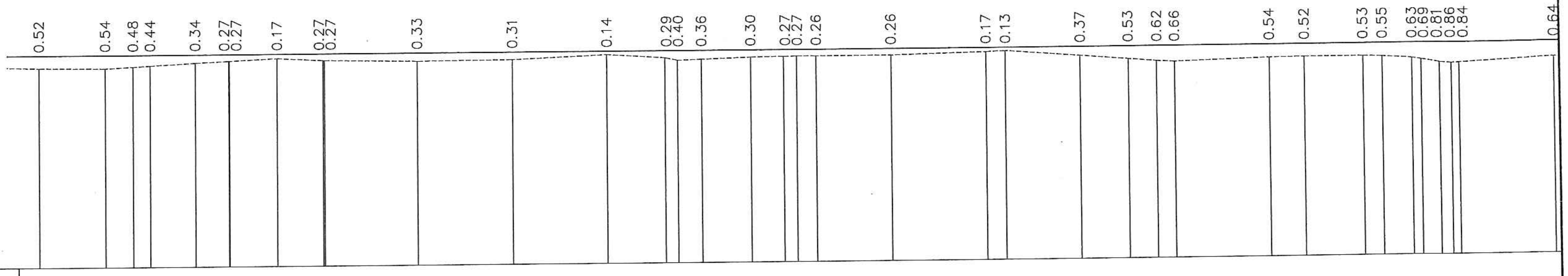

Độ dốc thiết kế												
Cao độ thiết kế	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80
Cao độ tự nhiên	1.28	1.26	1.32	1.36	1.46	1.53	1.53	1.63	1.53	1.53	1.47	1.49
Khoảng cách lẻ	).00 | 14.13	5.87	3.58	9.46	6.96	0.22	10.08	9.71	0.37	19.63	20.00	20.00
Khoảng cách cộng dồn	600.00	614.13	620.00	623.58	633.04	640.00	640.22	650.29	660.00	660.37	680.00	700.00
Tên cọc	)ITXE1 K H6=50	TD14	51	P14	TC14	52	TD15	P15	53	TC15	54	H7=55
Lý trình	H6											H7

Độ dốc thiết kế												
Cao độ thiết kế	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80
Cao độ tự nhiên	1.66	1.51	1.40	1.44	1.50	1.53	1.53	1.54	1.54	1.63	1.67	1.43
Khoảng cách lẻ	12.24	2.68	5.08	10.39	6.89	2.72	4.18	15.82	20.00	4.14	15.86	10.13
Khoảng cách cộng dồn	720.00	732.24	734.92	740.00	750.39	757.28	760.00	764.18	780.00	800.00	804.14	820.00
Tên cọc	56	57	58	59	TD16	P16	60	TC16	61	H8=62	63	64
Lý trình										H8		

Độ dốc thiết kế													
Cao độ thiết kế	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80	1.80
Cao độ tự nhiên	1.27	1.18	1.14	1.26	1.28	1.27	1.25	1.17	1.11	0.99	0.94	0.96	1.16
Khoảng cách lẻ	6.07	3.81	20.00	7.46	12.54	4.03	6.24	2.00	3.81	2.36	1.57	20.00	
Khoảng cách cộng dồn	830.13	836.19	840.00	860.00	867.46	880.00	884.03	890.27	892.27	896.08	898.43	900.00	920.00
Tên cọc	65	66	67	68	69	70	71	72	73	D17	74	H9=75	7(
Lý trình												H9	

Sơ họa tuyến

A=176d23'16.0"
R=300.00 K=18.91
T=9.46 P=0.15
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=176d9'2.0"
R=300.00 K=20.16
T=10.08 P=0.17
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=178d25'14.0"
R=500.02 K=13.78
T=6.89 P=0.05
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=179d1'44.0"

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	.../2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TD-BĐ-09/13

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831
LONG AN

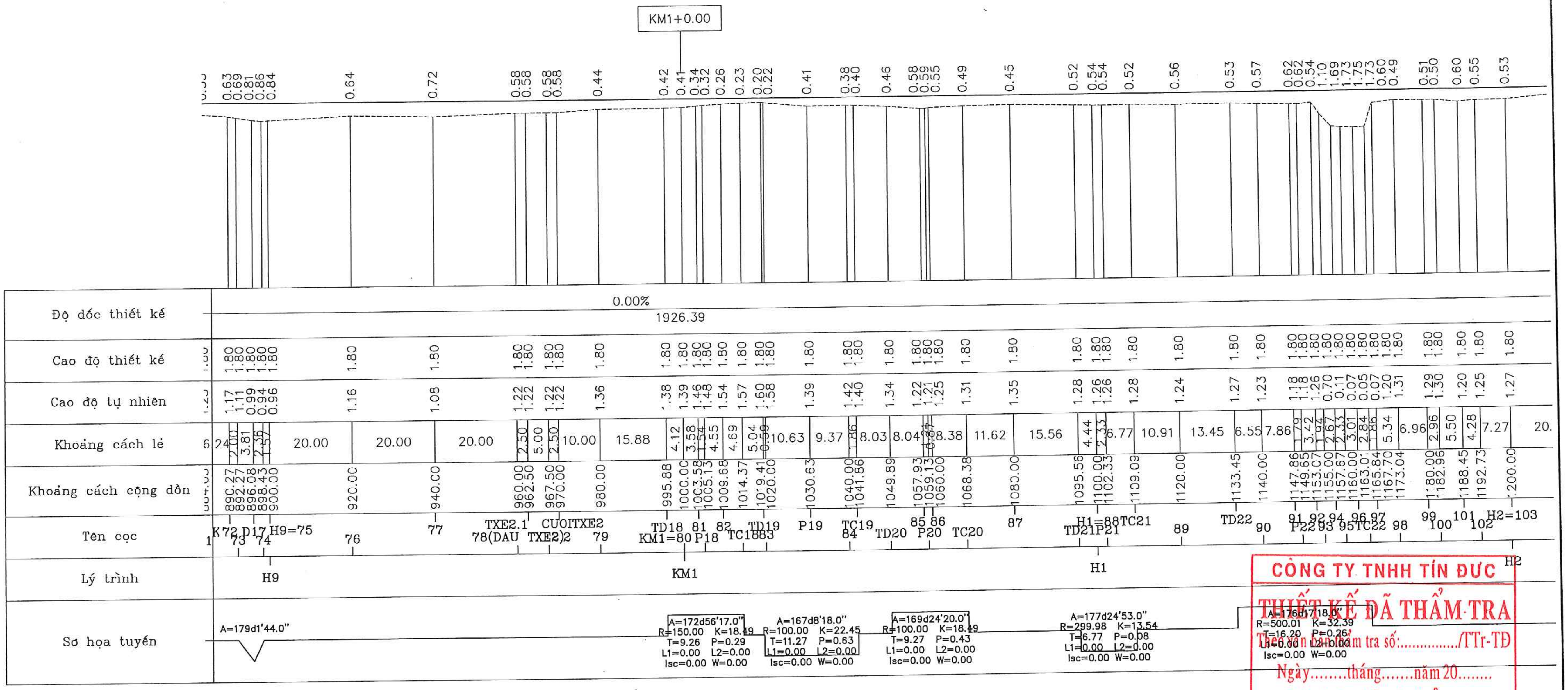
KM1+0.00
0.63 0.69 0.81 0.86 0.84 0.64 0.72 0.58 0.58 0.58 0.44 0.42 0.41 0.34 0.32 0.26 0.23 0.20 0.22 0.41 0.38 0.40 0.46 0.58 0.59 0.55 0.49 0.45 0.52 0.54 0.54 0.52 0.56 0.53 0.57 0.62 0.62 0.54 1.10 1.69 1.73 1.75 1.73 0.60 0.49 0.51 0.50 0.60 0.55 0.53
Độ dốc thiết kế
0.00%
1926.39
Cao độ thiết kế
1.80
Cao độ tự nhiên
1.17 1.11 0.99 0.94 0.96 1.16 1.08 1.22 1.22 1.22 1.22 1.36 1.38 1.39 1.46 1.48 1.54 1.57 1.60 1.58 1.39 1.42 1.40 1.34 1.22 1.21 1.25 1.31 1.35 1.28 1.26 1.26 1.28 1.24 1.27 1.23 1.18 1.18 1.26 0.70 0.11 0.07 0.05 0.07 1.20 1.31 1.29 1.30 1.20 1.25 1.27
Khoảng cách lẻ
6 24 2.00 3.81 2.35 1.57 20.00 20.00 20.00 2.50 5.00 2.50 10.00 15.88 4.12 3.58 1.54 4.55 4.69 5.04 0.59 10.63 9.37 1.86 8.03 8.04 8.38 11.62 15.56 4.44 2.33 6.77 10.91 13.45 6.55 7.86 1.79 3.42 1.94 2.67 2.33 3.01 2.84 1.86 5.34 6.96 2.96 5.50 4.28 7.27 20.
Khoảng cách cộng dồn
890.27 892.27 896.08 898.43 900.00 920.00 940.00 960.00 962.50 967.50 970.00 980.00 995.88 1000.00 1003.58 1005.13 1009.68 1014.37 1019.41 1020.00 1030.63 1040.00 1041.86 1049.89 1057.93 1059.13 1060.00 1068.38 1080.00 1095.56 1100.00 1102.33 1109.09 1120.00 1133.45 1140.00 1147.86 1149.65 1153.07 1155.00 1157.67 1160.00 1163.01 1165.84 1167.70 1173.04 1180.00 1182.96 1188.45 1192.73 1200.00
Tên cọc
1 K72 D17 H9=75 73 74 76 77 TXE2.1 78(DAU TXE2) CUOITXE2 2 79 TD18 81 82 KM1=80 P18 TC1883 TD19 P19 TC19 84 TD20 85 86 P20 TC20 87 H1=88TC21 TD21P21 89 TD22 90 91 92 94 96 97 P22 93 95TC22 98 99 100 101 102 H2=103
Lý trình
H9
KM1
H1
H2
Sơ họa tuyến
A=179d1'44.0"
A=172d56'17.0" R=150.00 K=18.49 T=9.26 P=0.29 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
A=167d8'18.0" R=100.00 K=22.45 T=11.27 P=0.63 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
A=169d24'20.0" R=100.00 K=18.49 T=9.27 P=0.43 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
A=177d24'53.0" R=299.98 K=13.54 T=6.77 P=0.08 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00
A=176d17'18.0" R=500.01 K=32.39 T=16.20 P=0.26 L1=0.00 L2=0.00 Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC DỌC+ BÌNH ĐỒ	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	.../2026
			GIÁM ĐỐC/Director :	HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	HỒ THANH LAM		Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TD-BĐ-10/13

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831

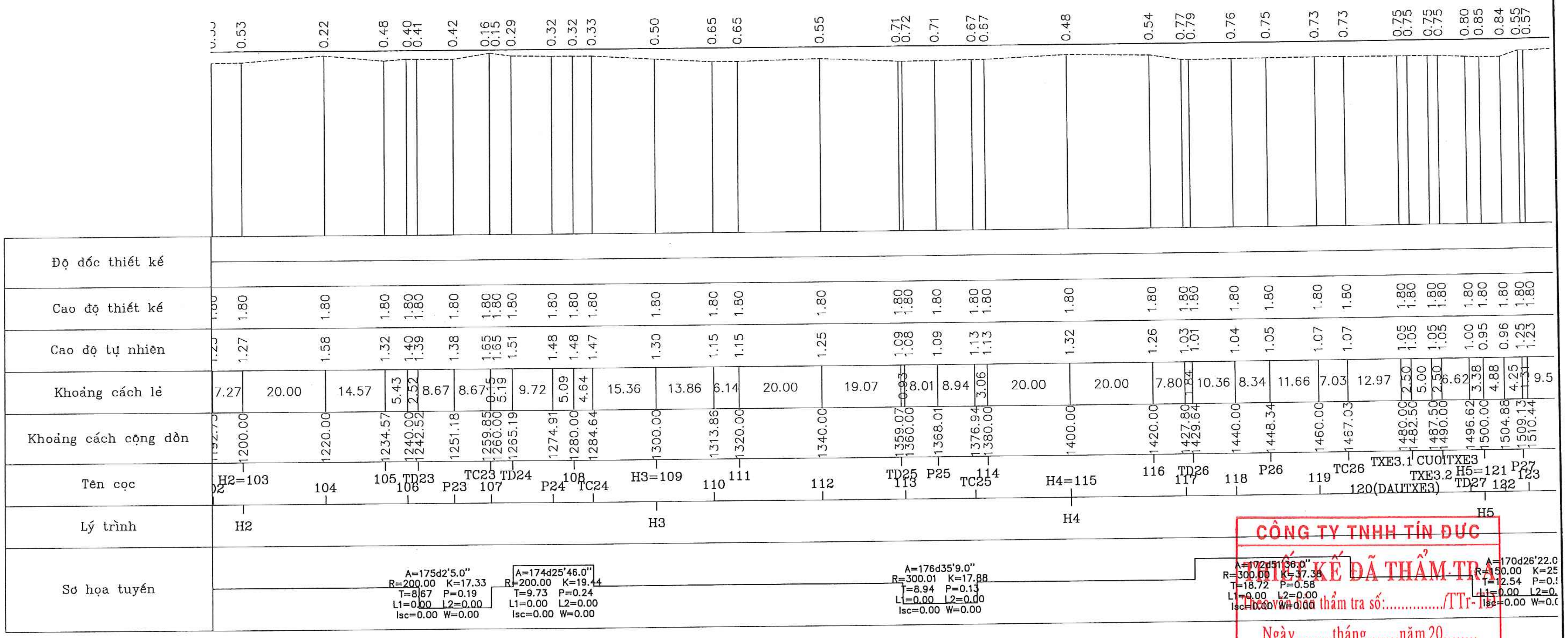
0.53
0.22
0.48
0.40
0.41
0.42
0.16
0.15
0.29
0.32
0.32
0.33
0.50
0.65
0.65
0.55
0.71
0.72
0.71
0.67
0.67
0.48
0.54
0.77
0.79
0.76
0.75
0.73
0.73
0.75
0.75
0.75
0.75
0.80
0.85
0.84
0.55
0.57
Độ dốc thiết kế
Cao độ thiết kế
1.80
Cao độ tự nhiên
1.27
1.58
1.32
1.40
1.39
1.38
1.65
1.65
1.51
1.48
1.48
1.47
1.30
1.15
1.15
1.25
1.09
1.08
1.09
1.13
1.13
1.32
1.26
1.03
1.01
1.04
1.05
1.07
1.07
1.05
1.05
1.05
1.05
1.00
0.95
0.96
1.25
1.23
Khoảng cách lẻ
7.27
20.00
14.57
5.43
2.52
8.67
8.67
0.15
5.19
9.72
5.09
4.64
15.36
13.86
6.14
20.00
19.07
0.93
8.01
8.94
3.06
20.00
20.00
7.80
1.84
10.36
8.34
11.66
7.03
12.97
2.50
5.00
2.50
6.62
3.38
4.88
4.25
1.31
9.5
Khoảng cách cộng dồn
1200.00
1220.00
1234.57
1240.00
1242.52
1251.18
1259.85
1260.00
1265.19
1274.91
1280.00
1284.64
1300.00
1313.86
1320.00
1340.00
1359.07
1360.00
1368.01
1376.94
1380.00
1400.00
1420.00
1427.80
1429.64
1440.00
1448.34
1460.00
1467.03
1480.00
1482.50
1487.50
1490.00
1496.62
1500.00
1504.88
1509.13
1510.44
Tên cọc
H2=103
104
105
TD23
106
P23
TC23
107
TD24
108
P24
TC24
H3=109
110
111
112
TD25
113
P25
TC25
114
H4=115
116
TD26
117
118
P26
119
TC26
TXE3.1
CUOITXE3
TXE3.2
120(DAUTXE3)
H5=121
TD27
122
P27
123
Lý trình
H2
H3
H4
H5
Sơ họa tuyến
A=175d2'5.0"
R=200.00 K=17.33
T=8.67 P=0.19
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=174d25'46.0"
R=200.00 K=19.44
T=9.73 P=0.24
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=176d35'9.0"
R=300.01 K=17.88
T=8.94 P=0.13
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=172d51'36.0"
R=300.00 K=37.38
T=18.72 P=0.58
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=170d26'22.0
R=150.00 K=25
T=12.54 P=0.
L1=0.00 L2=0.
Isc=0.00 W=0.0

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
						THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	.../2026
						NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TD-BD-11/13

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

Đạt
Đạt
Tùng

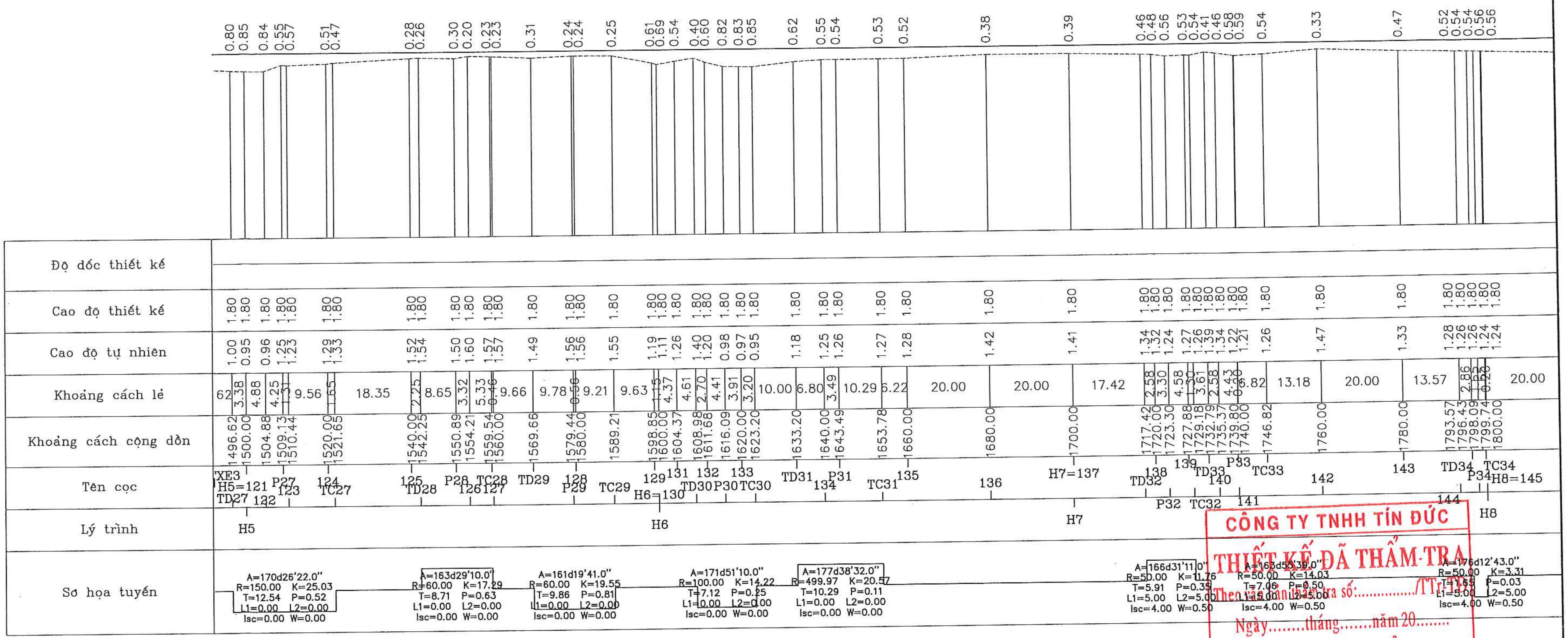
Độ dốc thiết kế
Cao độ thiết kế
Cao độ tự nhiên
Khoảng cách lẻ
Khoảng cách cộng dồn
Tên cọc
Lý trình
Sơ họa tuyến
H5
H6
H7
H8
H5=121
H6=130
H7=137
H8=145
A=170d26'22.0"
R=150.00 K=25.03
T=12.54 P=0.52
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=163d29'10.0"
R=60.00 K=17.29
T=8.71 P=0.63
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=161d19'41.0"
R=60.00 K=19.55
T=9.86 P=0.81
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=171d51'10.0"
R=100.00 K=14.22
T=7.12 P=0.25
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=177d38'32.0"
R=499.97 K=20.57
T=10.29 P=0.11
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00
A=166d31'11.0"
R=50.00 K=11.76
T=5.91 P=0.35
L1=5.00 L2=5.00
Isc=4.00 W=0.50
A=163d55'39.0"
R=50.00 K=14.03
T=7.06 P=0.50
L1=5.00 L2=5.00
Isc=4.00 W=0.50
A=176d12'43.0"
R=50.00 K=3.31
T=1.65 P=0.03
L1=5.00 L2=5.00
Isc=4.00 W=0.50

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :		THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
						NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TD-BĐ-12/13
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

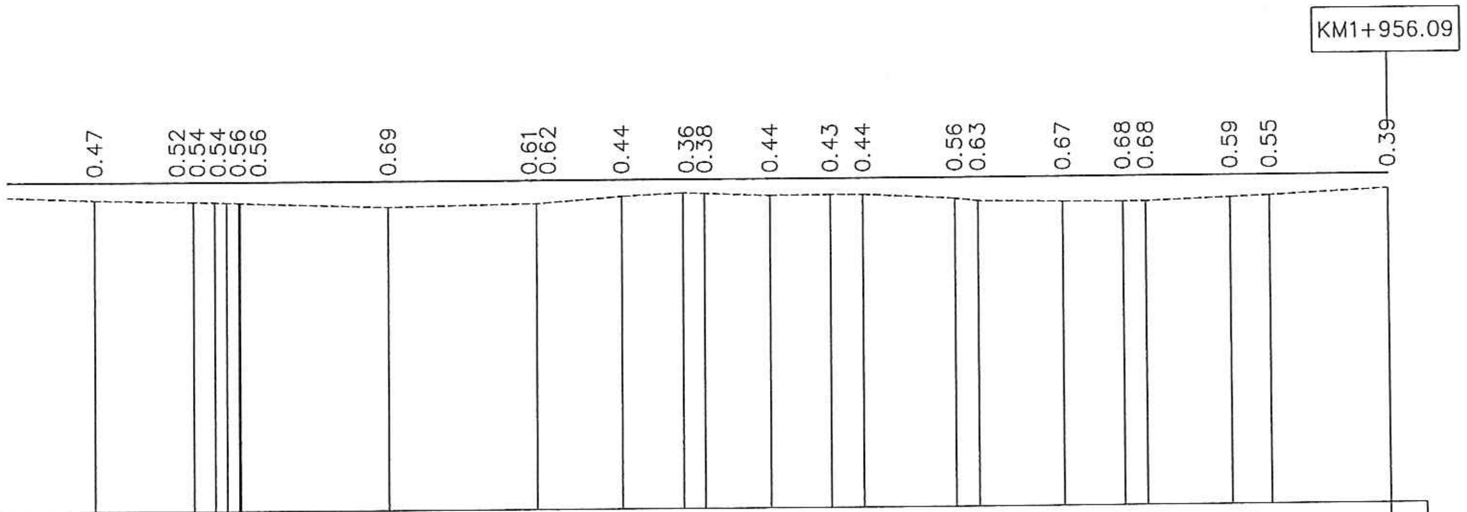

Tên cọc	Lý trình	Khoảng cách cộng dồn	Cao độ tự nhiên	Cao độ thiết kế
K				
143		1780.00	1.33	1.80
144	144	1793.57	1.28	1.80
TD34		1796.43	1.26	1.80
P34		1798.09	1.26	1.80
TC34		1799.74	1.24	1.80
H8=145	H8	1800.00	1.24	1.80
146		1820.00	1.11	1.80
TD35		1840.00	1.19	1.80
147		1840.02	1.18	1.80
P35		1851.49	1.36	1.80
148		1860.00	1.44	1.80
TC35		1862.97	1.42	1.80
TD36		1871.93	1.36	1.80
149		1880.00	1.37	1.80
P36		1884.38	1.37	1.80
TC36		1896.83	1.24	1.80
H9=150	H9	1900.00	1.17	1.80
TD37		1911.67	1.13	1.80
151		1920.00	1.12	1.80
P37		1923.16	1.12	1.80
TC37		1934.66	1.21	1.80
152		1940.00	1.25	1.80
153		1956.09	1.41	1.80

Độ dốc thiết kế

Khoảng cách lẻ: .00 | 13.57 | 2.86 | 1.66 | 1.65 | 0.26 | 20.00 | 20.00 | 0.02 | 11.47 | 8.51 | 2.97 | 8.96 | 8.07 | 4.38 | 12.45 | 3.17 | 11.67 | 8.33 | 3.16 | 11.50 | 5.34 | 16.09

Sơ họa tuyến

A=176d12'43.0"
R=50.00 K=3.31
T=1.65 P=0.03
L1=5.00 L2=5.00
Isc=4.00 W=0.50

A=153d42'30.0"
R=50.00 K=22.94
T=11.68 P=1.35
L1=5.00 L2=5.00
Isc=4.00 W=0.50

A=170d29'14.0"
R=150.00 K=24.90
T=12.48 P=0.52
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

A=166d49'32.0"
R=100.00 K=22.99
T=11.55 P=0.66
L1=0.00 L2=0.00
Isc=0.00 W=0.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title

Tỷ lệ: 1/1000

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
.../2026

KÝ HIỆU/Code:
TD-BD-13/13

TRẮC NGANG MẪU ĐƯỜNG ĐOẠN BÌNH THƯỜNG

TỶ LỆ: 1/100

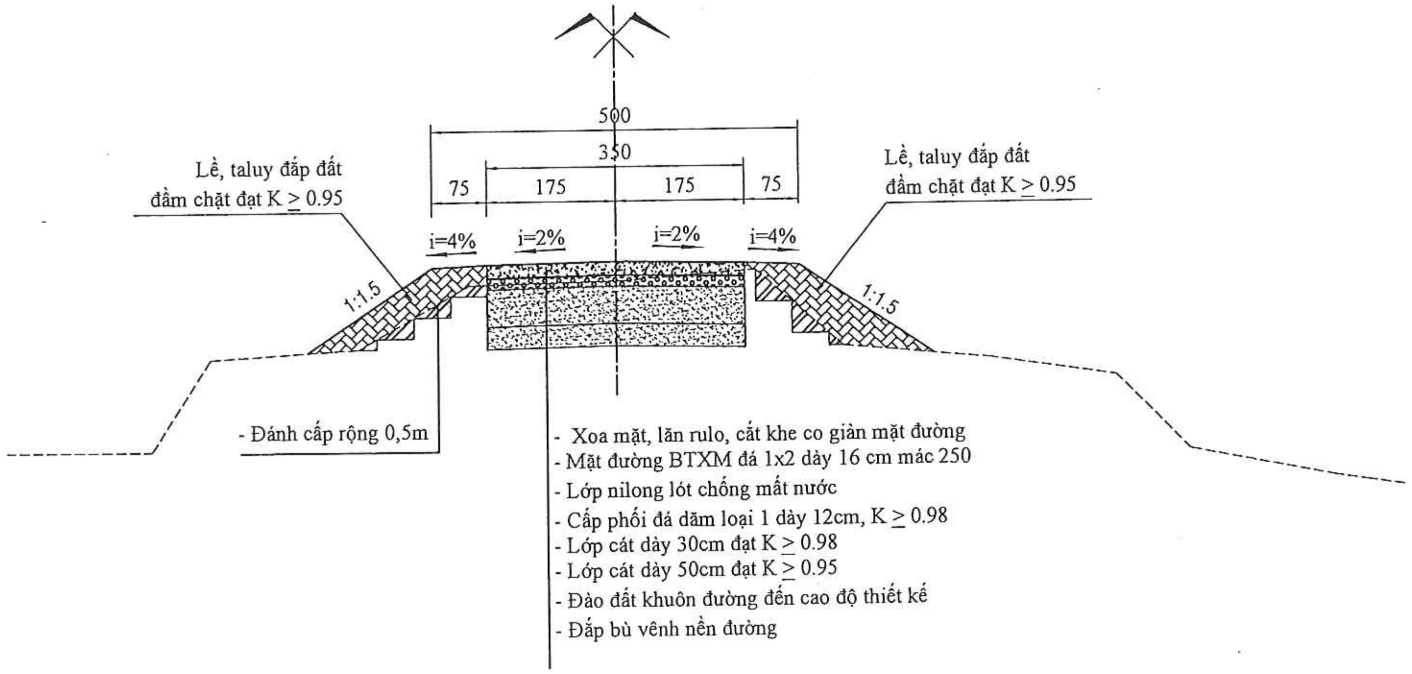
500
350
75
175
175
75
Lề, taluy đắp đất
đầm chặt đạt K > 0.95
Lề, taluy đắp đất
đầm chặt đạt K > 0.95
i=4%
i=2%
i=2%
i=4%
1:1.5
1:1.5
- Đánh cấp rộng 0,5m

- Xoa mặt, lăn rulo, cắt khe co giãn mặt đường
- Mặt đường BTXM đá 1x2 dày 16 cm mác 250
- Lớp nilong lót chống mất nước
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 12cm, K ≥ 0.98
- Lớp cát dày 30cm đạt K ≥ 0.98
- Lớp cát dày 50cm đạt K ≥ 0.95
- Đào đất khuôn đường đến cao độ thiết kế
- Đắp bù vênh nền đường

TRẮC NGANG MẪU ĐƯỜNG ĐOẠN TRÁNH XE

TỶ LỆ: 1/100

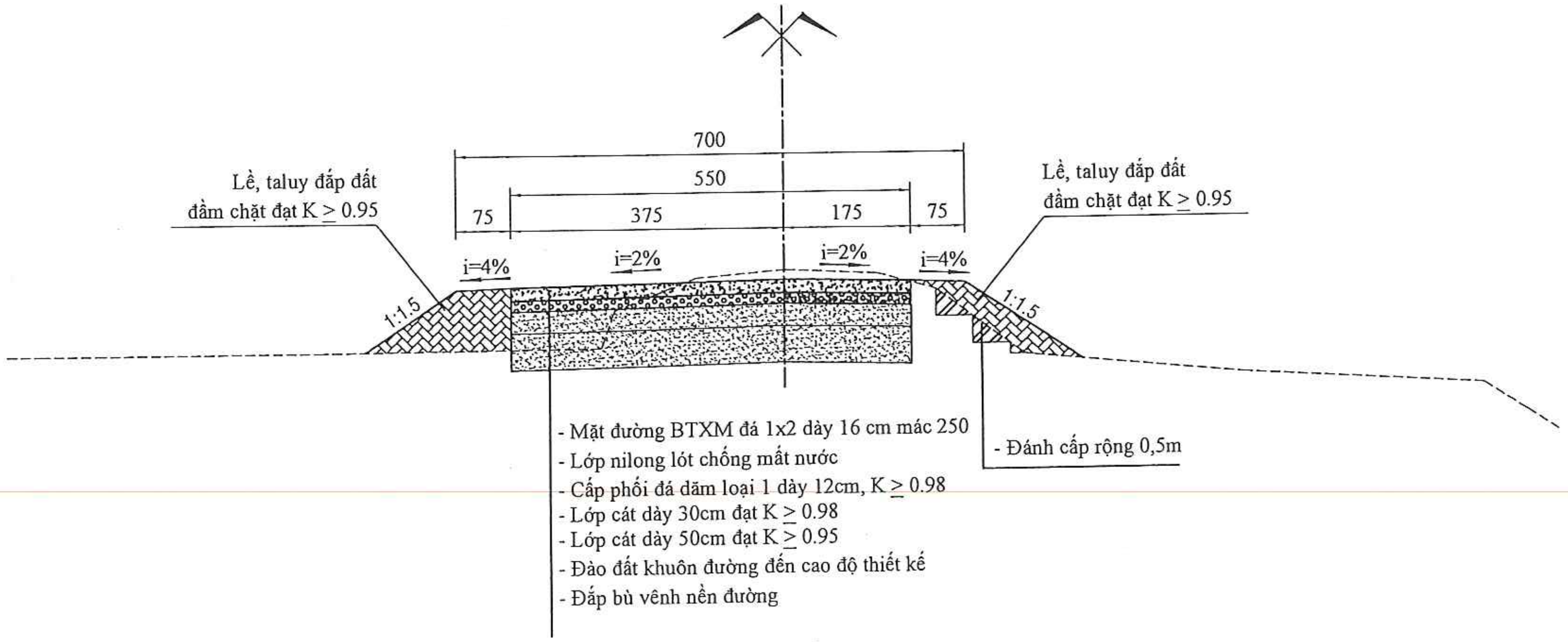
700
550
75
375
175
75
Lề, taluy đắp đất
đầm chặt đạt K > 0.95
Lề, taluy đắp đất
đầm chặt đạt K > 0.95
i=4%
i=2%
i=2%
i=4%
1:1.5
1:1.5
- Đánh cấp rộng 0,5m

- Mặt đường BTXM đá 1x2 dày 16 cm mác 250
- Lớp nilong lót chống mất nước
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 12cm, K ≥ 0.98
- Lớp cát dày 30cm đạt K ≥ 0.98
- Lớp cát dày 50cm đạt K ≥ 0.95
- Đào đất khuôn đường đến cao độ thiết kế
- Đắp bù vênh nền đường

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	

CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ) Địa điểm: TP.Tân An, tỉnh Long An	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
HẠNG MỤC/Item :		THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
		HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
	Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date:
.../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNĐH -1/3

MẶT BẰNG CẮT KHE

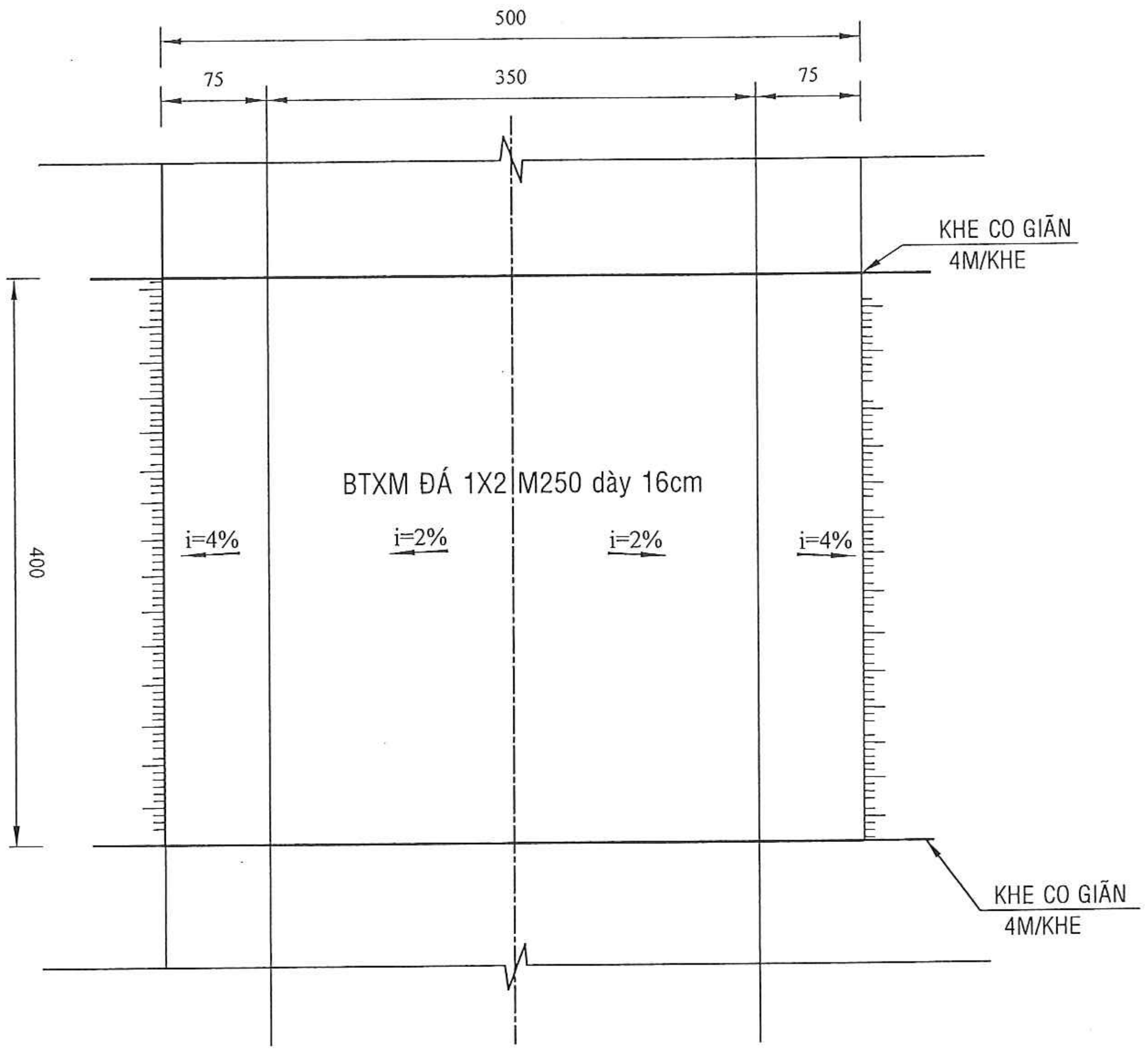
500
75
350
75
KHE CO GIÃN
4M/KHE
400
BTXM ĐÁ 1X2 M250 dày 16cm
i=4%
i=2%
i=2%
i=4%
KHE CO GIÃN
4M/KHE

MẶT BẰNG ĐOẠN TRÁNH XE

TỶ LỆ: 1/100

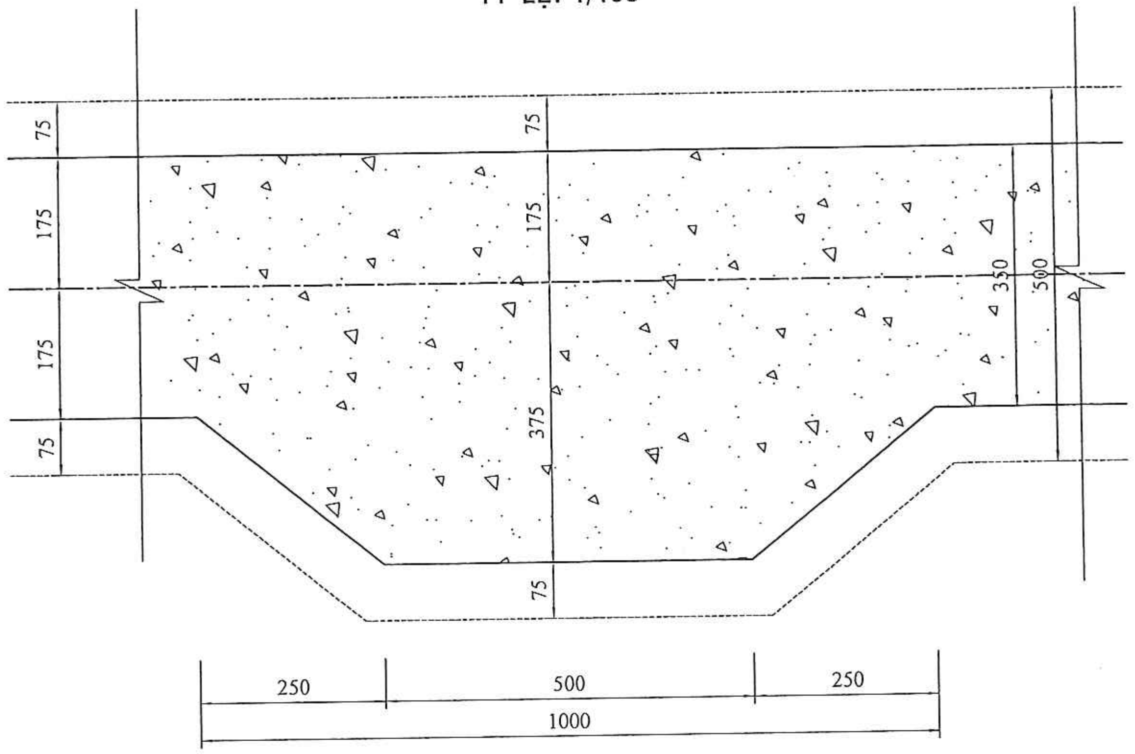
75
175
175
75
75
175
375
75
350
500
250
500
250
1000

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC

THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ

Ngày........tháng.......năm 20........

Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CẤU TẠO KHE

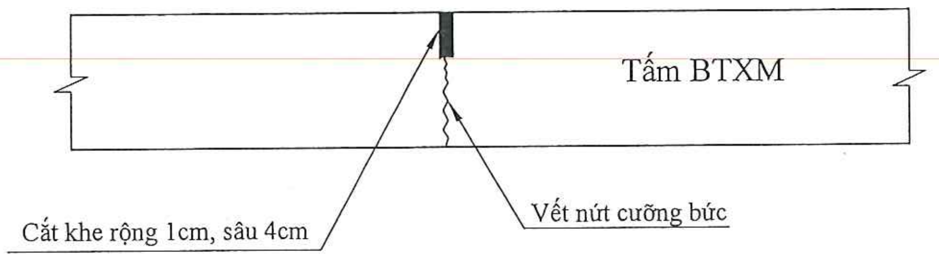
Tấm BTXM
Cắt khe rộng 1cm, sâu 4cm
Vết nứt cưỡng bức

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT

GIÁM ĐỐC/Director :

HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ)
Địa điểm: TP.Tân An, tỉnh Long An

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title
TRẮC NGANG TRÁNH XE - CẮT KHE

Tỷ lệ:

CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNĐH -2/3
KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ		

TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH GIA CỐ MÁI ĐẮP

CHI TIẾT GIA CỐ CỪ, NEO CỪ

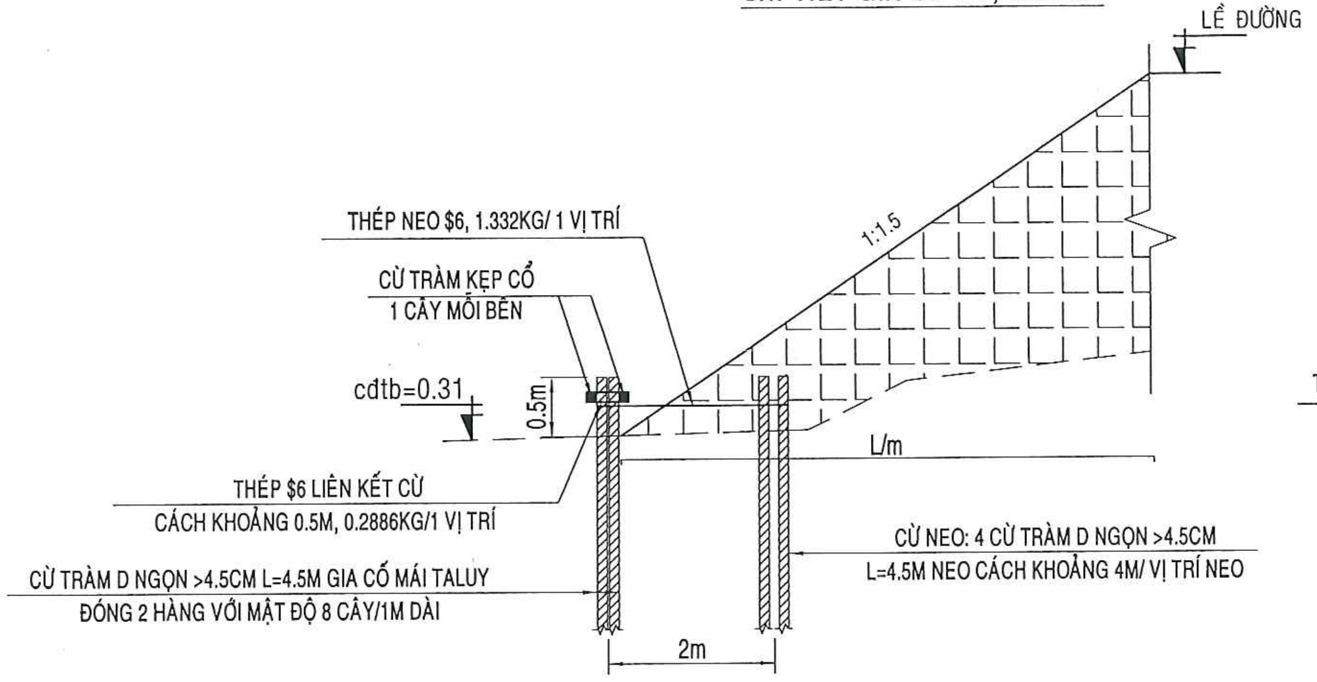
LỀ ĐƯỜNG
1:1.5
THÉP NEO $6, 1.332KG/ 1 VỊ TRÍ
CỪ TRÀM KẸP CỔ
1 CÂY MỖI BÊN
cdtb=0.31
0.5m
L/m
THÉP $6 LIÊN KẾT CỪ
CÁCH KHOẢNG 0.5M, 0.2886KG/1 VỊ TRÍ
CỪ NEO: 4 CỪ TRÀM D NGỌN >4.5CM
L=4.5M NEO CÁCH KHOẢNG 4M/ VỊ TRÍ NEO
CỪ TRÀM D NGỌN >4.5CM L=4.5M GIA CỐ MÁI TALUY
ĐÓNG 2 HÀNG VỚI MẬT ĐỘ 8 CÂY/1M DÀI
2m

MẶT BẰNG GIA CỐ CỪ, NEO CỪ

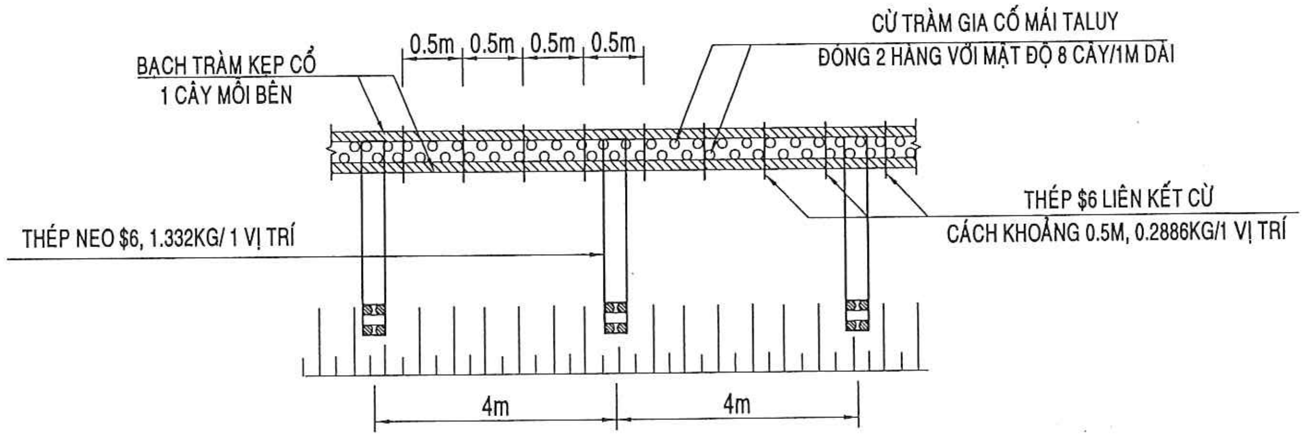
BẠCH TRÀM KẸP CỔ
1 CÂY MỖI BÊN
0.5m
0.5m
0.5m
0.5m
CỪ TRÀM GIA CỐ MÁI TALUY
ĐÓNG 2 HÀNG VỚI MẬT ĐỘ 8 CÂY/1M DÀI
THÉP $6 LIÊN KẾT CỪ
CÁCH KHOẢNG 0.5M, 0.2886KG/1 VỊ TRÍ
THÉP NEO $6, 1.332KG/ 1 VỊ TRÍ
4m
4m

BẢNG THỐNG KÊ GIA CỐ CỪ TRÀM

STT	Lý trình	Chiều dài(m)	Mật độ	Ghi chú
1	Km1+147.86 -:- Km1+184.36	36,50	8 Cây	TRÁI TUYẾN
2	Km1+197.7 -:- Km1+239.7	42	8 Cây	TRÁI TUYẾN
3	Km1+596.5 -:- Km1+614.5	18	8 Cây	TRÁI TUYẾN
	TỔNG	96.500		

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............/TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date: .../2026
TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	
	HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code: TNĐH 3/3
Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ	

Cọc: KM0=1
KM0+000.00

Đào nền : 3.873m2
Đắp lề+taluy : 0.078m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

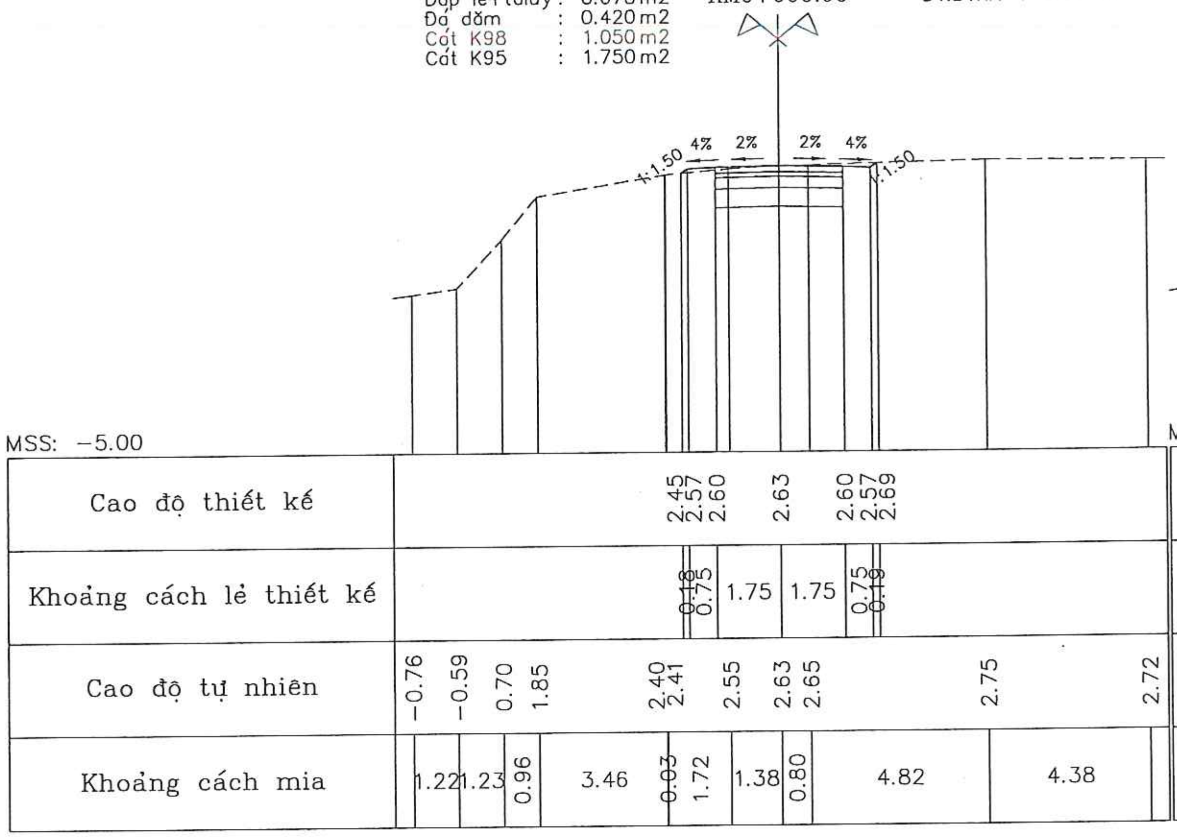
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
2.45 2.57 2.60 2.63 2.60 2.57 2.69
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.18 0.75 1.75 1.75 0.75 0.19
Cao độ tự nhiên
−0.76 −0.59 0.70 1.85 2.40 2.41 2.55 2.63 2.65 2.75 2.72
Khoảng cách mia
1.22 1.23 0.96 3.46 0.03 1.72 1.38 0.80 4.82 4.38

Cọc: 2
KM0+004.16

Đào nền : 3.051m2
Đắp lề+taluy : 1.123m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.187m2

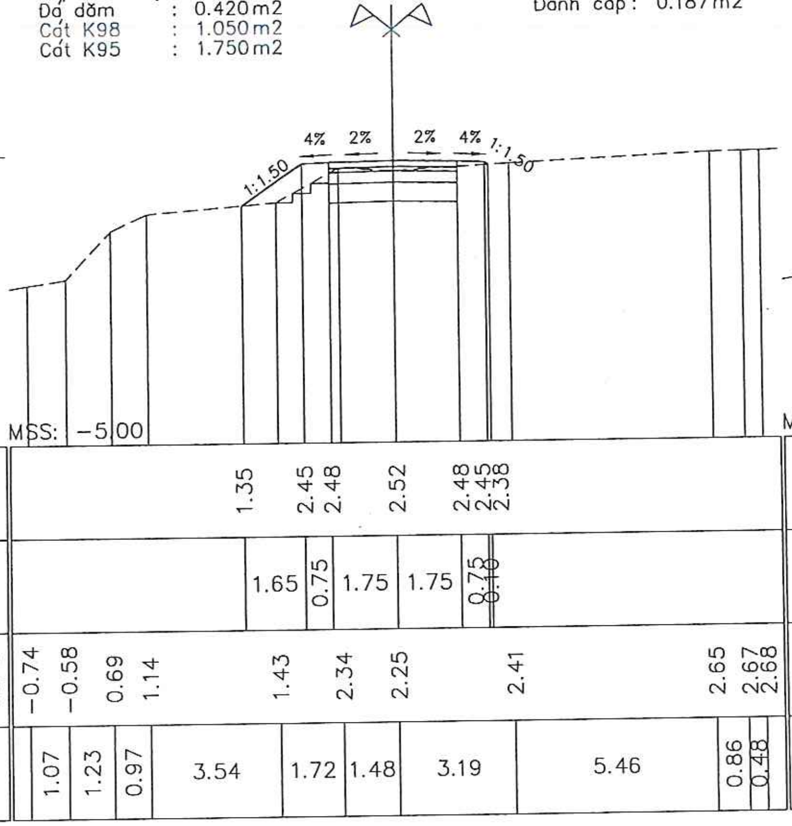
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
1.35 2.45 2.48 2.52 2.48 2.45 2.38
1.65 0.75 1.75 1.75 0.75 0.10
−0.74 −0.58 0.69 1.14 1.43 2.34 2.25 2.41 2.65 2.67 2.68
1.07 1.23 0.97 3.54 1.72 1.48 3.19 5.46 0.86 0.48

Cọc: 3
KM0+010.02

Đào nền : 3.408m2
Đắp lề+taluy : 0.791m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.163m2

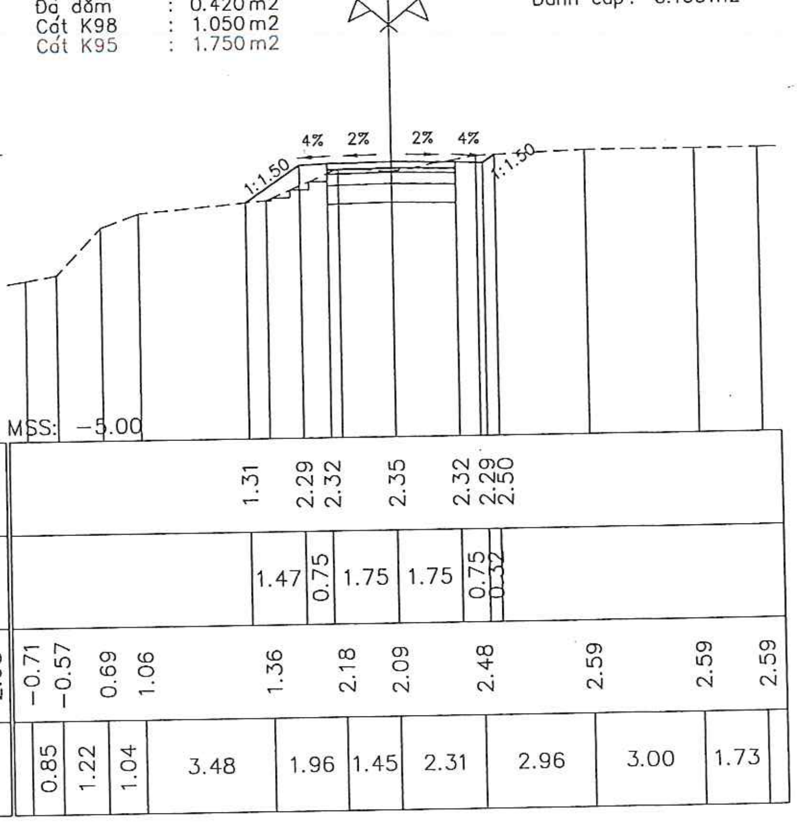
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
1.31 2.29 2.32 2.35 2.32 2.29 2.50
1.47 0.75 1.75 1.75 0.75 0.32
−0.71 −0.57 0.69 1.06 1.36 2.18 2.09 2.48 2.59 2.59 2.59
0.85 1.22 1.04 3.48 1.96 1.45 2.31 2.96 3.00 1.73

Cọc: 4
KM0+020.00

Đào nền : 3.399m2
Đắp lề+taluy : 0.075m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

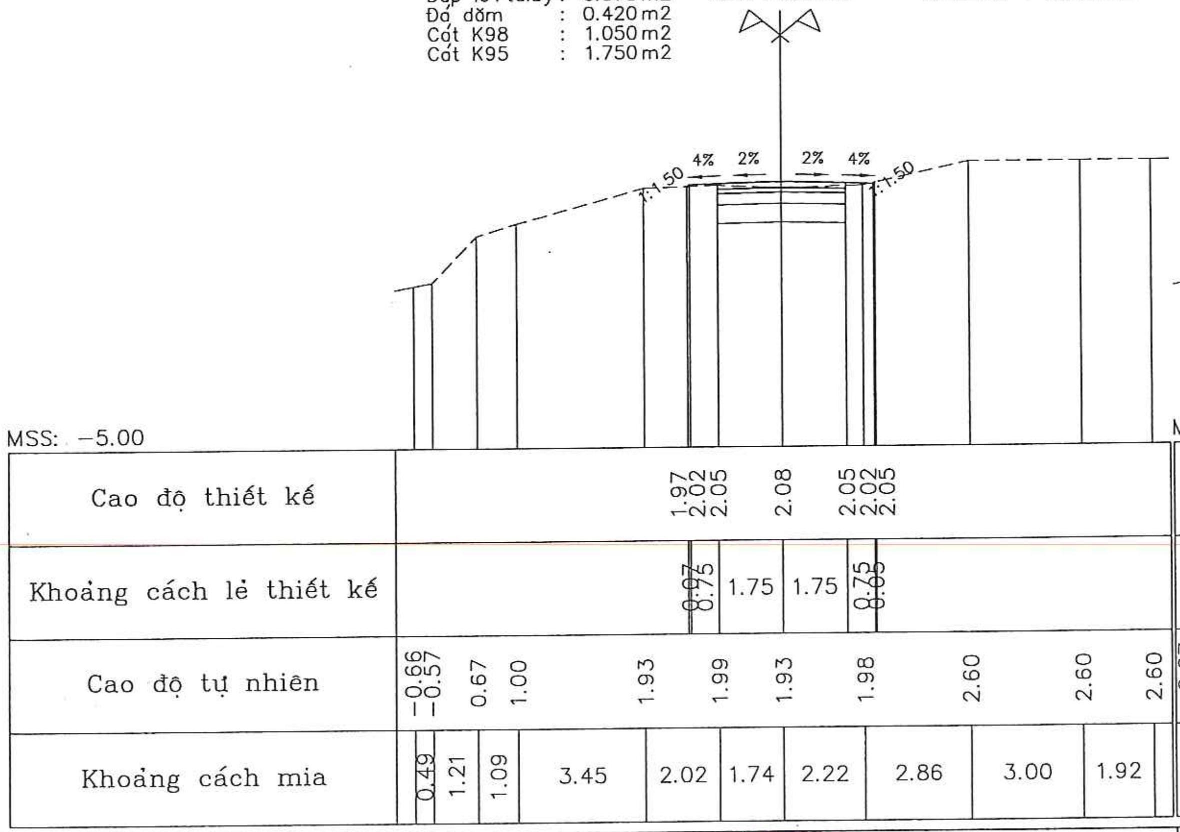
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
1.97 2.02 2.05 2.08 2.05 2.02 2.05
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.07 0.75 1.75 1.75 0.75 0.05
Cao độ tự nhiên
−0.66 −0.57 0.67 1.00 1.93 1.99 1.93 1.98 2.60 2.60 2.60
Khoảng cách mia
0.49 1.21 1.09 3.45 2.02 1.74 2.22 2.86 3.00 1.92

Cọc: TD1
KM0+029.71

Đào nền : 3.753m2
Đắp lề+taluy : 0.001m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

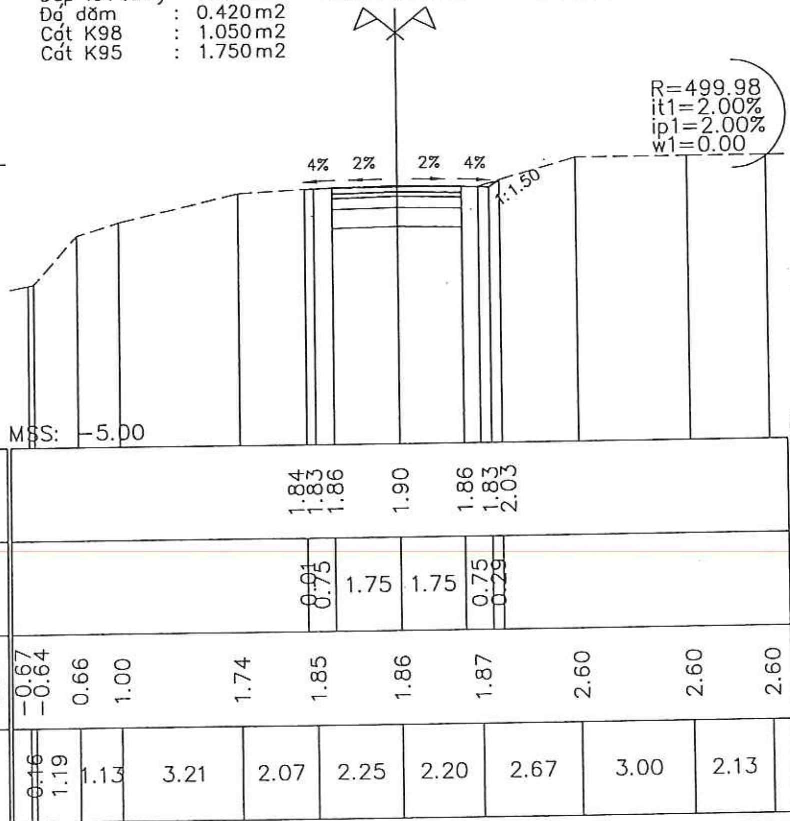
R=499.98
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00
1.84 1.83 1.86 1.90 1.86 1.83 2.03
0.01 0.75 1.75 1.75 0.75 0.29
−0.67 −0.64 0.66 1.00 1.74 1.85 1.86 1.87 2.60 2.60 2.60
0.16 1.19 1.13 3.21 2.07 2.25 2.20 2.67 3.00 2.13

Cọc: P1
KM0+037.79

Đào nền : 3.755m2
Đắp lề+taluy : 0.013m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

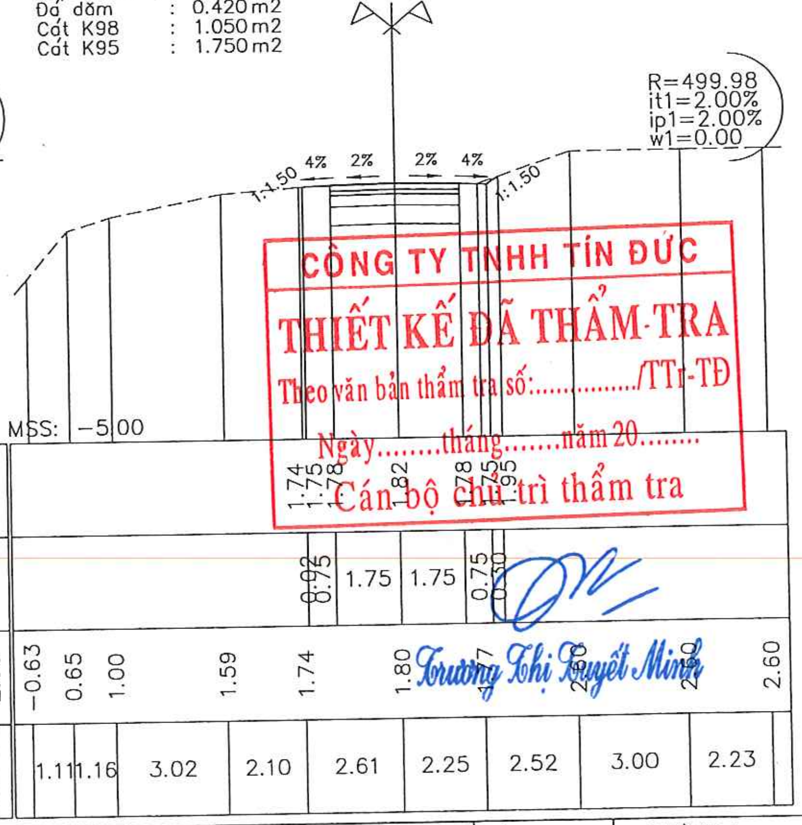
R=499.98
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
1.74 1.75 1.78 1.82 1.78 1.75 1.95
0.02 0.75 1.75 1.75 0.75 0.50
−0.63 0.65 1.00 1.59 1.74 1.80 [illegible] [illegible] 2.60
1.11 1.16 3.02 2.10 2.61 2.25 2.52 3.00 2.23

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−1/45

Đào nền : 3.773 m2
Đắp lề+taluy : 0.048 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 5
KM0+040.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

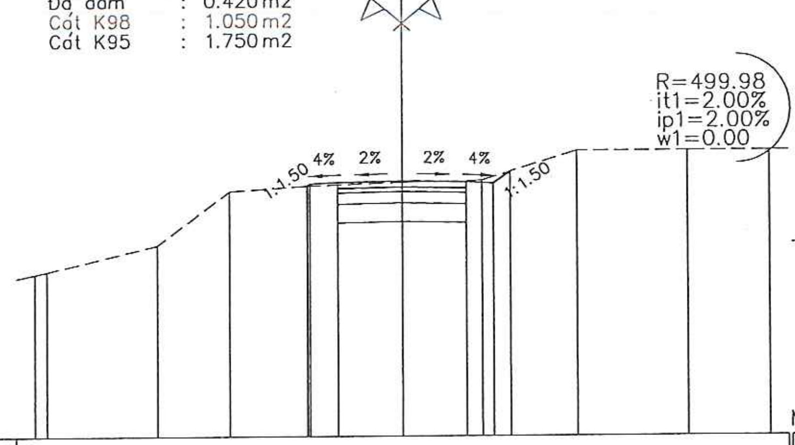

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.68 1.74 1.77 1.81 1.77 1.74 2.05
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.09 0.75 1.75 1.75 0.75 0.47
Cao độ tự nhiên	−0.65 −0.58 0.11 1.54 1.68 1.76 1.82 2.60 2.60 2.60
Khoảng cách mia	0.53 3.01 1.97 2.13 2.56 2.19 2.57 3.00 2.24

Đào nền : 3.616 m2
Đắp lề+taluy : 0.165 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC1
KM0+045.86

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

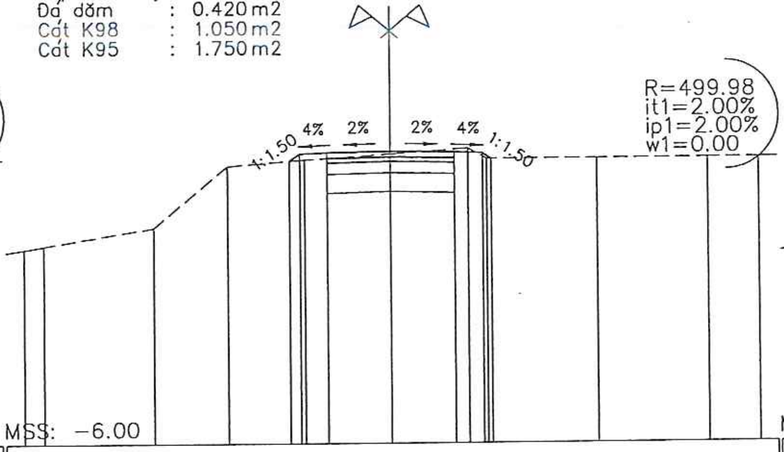

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.54 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.58
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.29 0.75 1.75 1.75 0.75 0.23
Cao độ tự nhiên	−0.79 −0.70 −0.23 1.41 1.58 1.72 1.86 1.58 1.58 1.58 1.58
Khoảng cách mia	0.53 3.00 1.99 2.10 2.37 2.11 0.50 3.00 3.00 1.39

Đào nền : 3.612 m2
Đắp lề+taluy : 0.170 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TD2
KM0+051.96

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

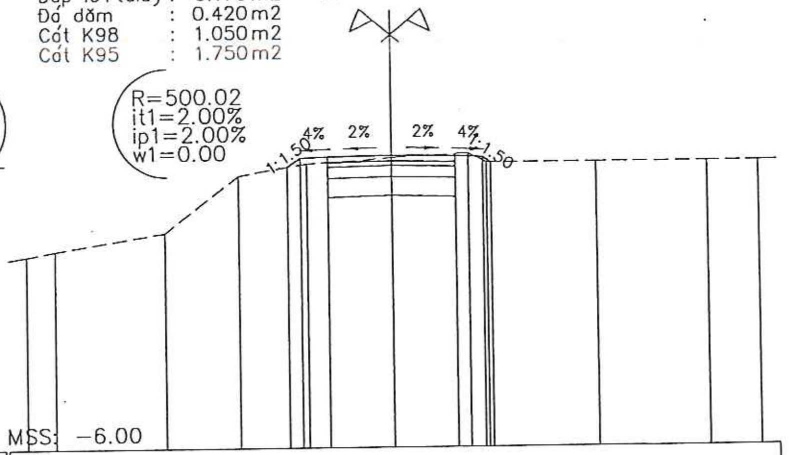

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.50 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.59
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.36 0.75 1.75 1.75 0.75 0.22
Cao độ tự nhiên	−0.84 −0.71 −0.23 1.28 1.59 1.73 1.84 1.59 1.59 1.59 1.59
Khoảng cách mia	0.80 3.00 2.00 1.87 2.32 2.10 0.50 3.00 3.00 1.40

Đào nền : 3.587 m2
Đắp lề+taluy : 0.199 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 6
KM0+060.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

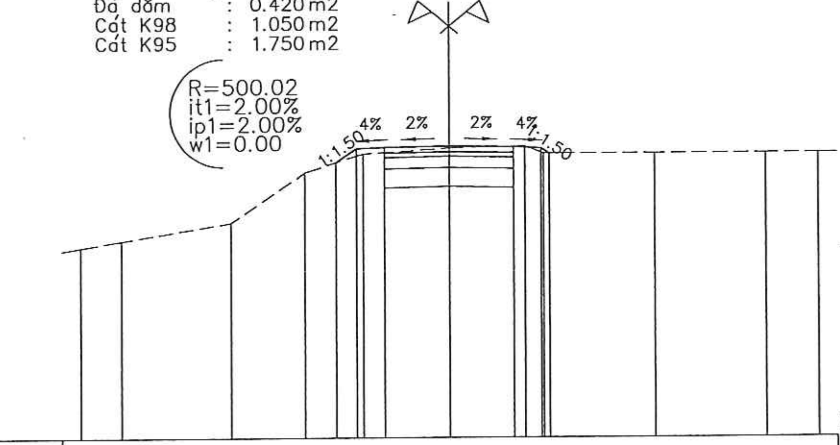

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.36 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.59
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.56 0.75 1.75 1.75 0.75 0.22
Cao độ tự nhiên	−0.90 −0.72 −0.24 1.10 1.60 1.74 1.79 1.59 1.59 1.59 1.59
Khoảng cách mia	1.10 3.00 2.00 1.58 2.32 2.06 0.50 3.00 3.00 1.44

Đào nền : 3.481 m2
Đắp lề+taluy : 0.237 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P2
KM0+064.02

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.064 m2

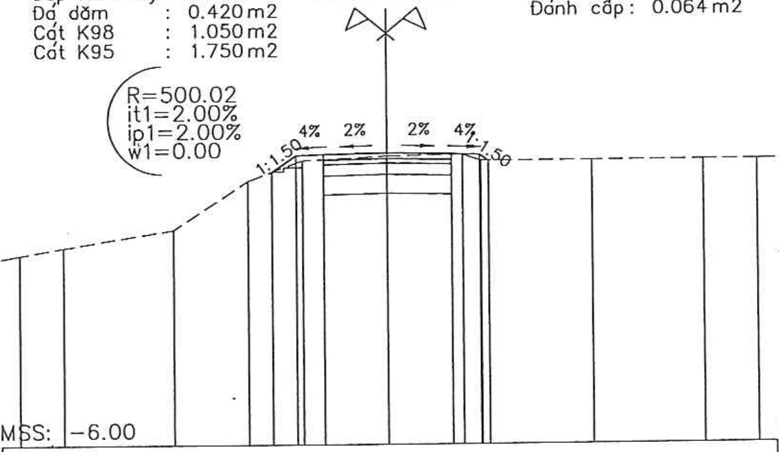

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.30 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.57
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.65 0.75 1.75 1.75 0.75 0.25
Cao độ tự nhiên	−0.91 −0.71 −0.24 1.06 1.60 1.71 1.74 1.57 1.57 1.57 1.57
Khoảng cách mia	1.19 3.00 2.00 1.47 2.33 2.04 0.50 3.00 3.00 1.46

Đào nền : 3.381 m2
Đắp lề+taluy : 0.394 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 7
KM0+073.22

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

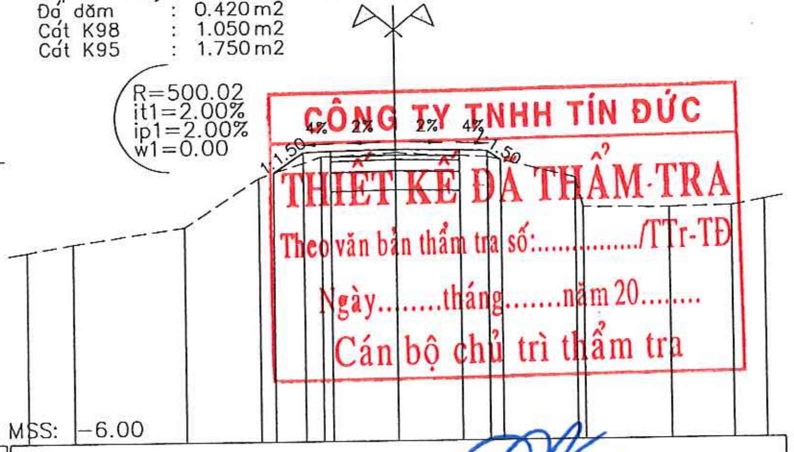

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:.............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.49
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.81 0.75 1.75 1.75 [illegible] [illegible]
Cao độ tự nhiên	−0.88 −0.66 −0.24 1.06 1.62 1.71 1.58 1.00 0.20 0.17 0.20 0.36
Khoảng cách mia	1.28 3.00 2.00 1.70 2.02 2.51 2.38 0.20 2.32 1.68 0.90

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−2/45

Đào nền : 3.370 m2
Đắp lề+taluy : 0.400 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC2
KM0+076.08

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.098 m2

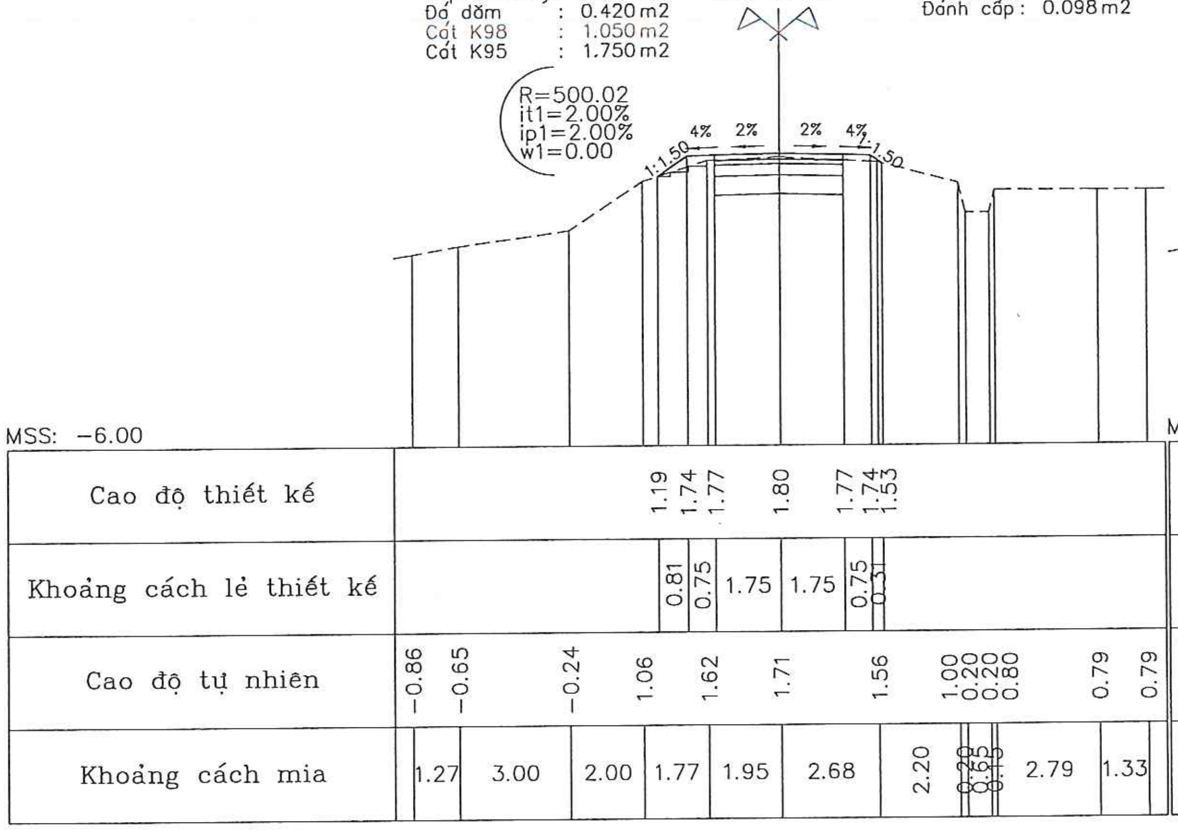
R=500.02
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.53
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.81 0.75 1.75 1.75 0.75 0.31
Cao độ tự nhiên: −0.86 −0.65 −0.24 1.06 1.62 1.71 1.56 1.00 0.20 0.20 0.80 0.79 0.79
Khoảng cách mia: 1.27 3.00 2.00 1.77 1.95 2.68 2.20 0.20 0.65 0.15 2.79 1.33

Đào nền : 3.583 m2
Đắp lề+taluy : 0.247 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 8
KM0+080.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.084 m2

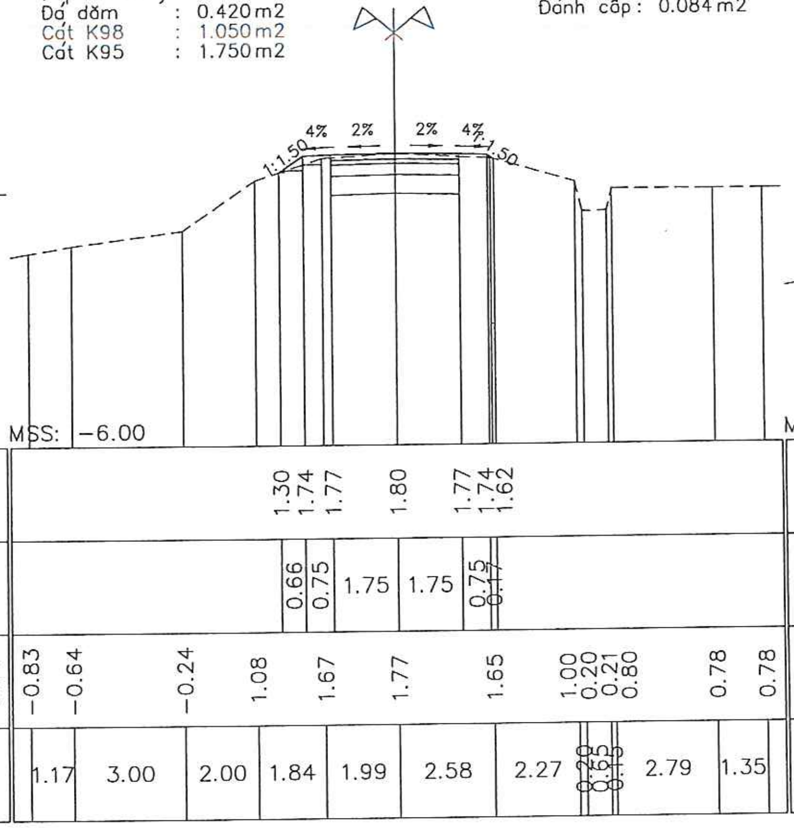
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.30 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.62
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.66 0.75 1.75 1.75 0.75 0.17
Cao độ tự nhiên: −0.83 −0.64 −0.24 1.08 1.67 1.77 1.65 1.00 0.20 0.21 0.80 0.78 0.78
Khoảng cách mia: 1.17 3.00 2.00 1.84 1.99 2.58 2.27 0.20 0.65 0.15 2.79 1.35

Đào nền : 4.429 m2
Đắp lề+taluy : 0.000 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 9
KM0+091.95

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

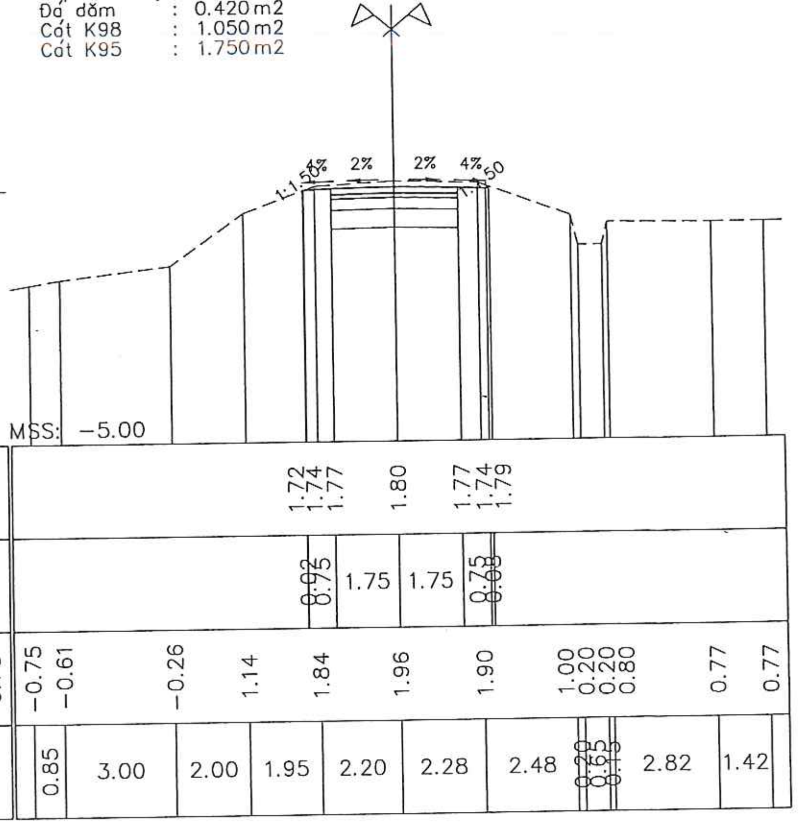
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.72 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.79
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.92 0.75 1.75 1.75 0.75 0.68
Cao độ tự nhiên: −0.75 −0.61 −0.26 1.14 1.84 1.96 1.90 1.00 0.20 0.20 0.80 0.77 0.77
Khoảng cách mia: 0.85 3.00 2.00 1.95 2.20 2.28 2.48 0.20 0.65 0.15 2.82 1.42

Đào nền : 4.483 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TD3
KM0+097.11

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

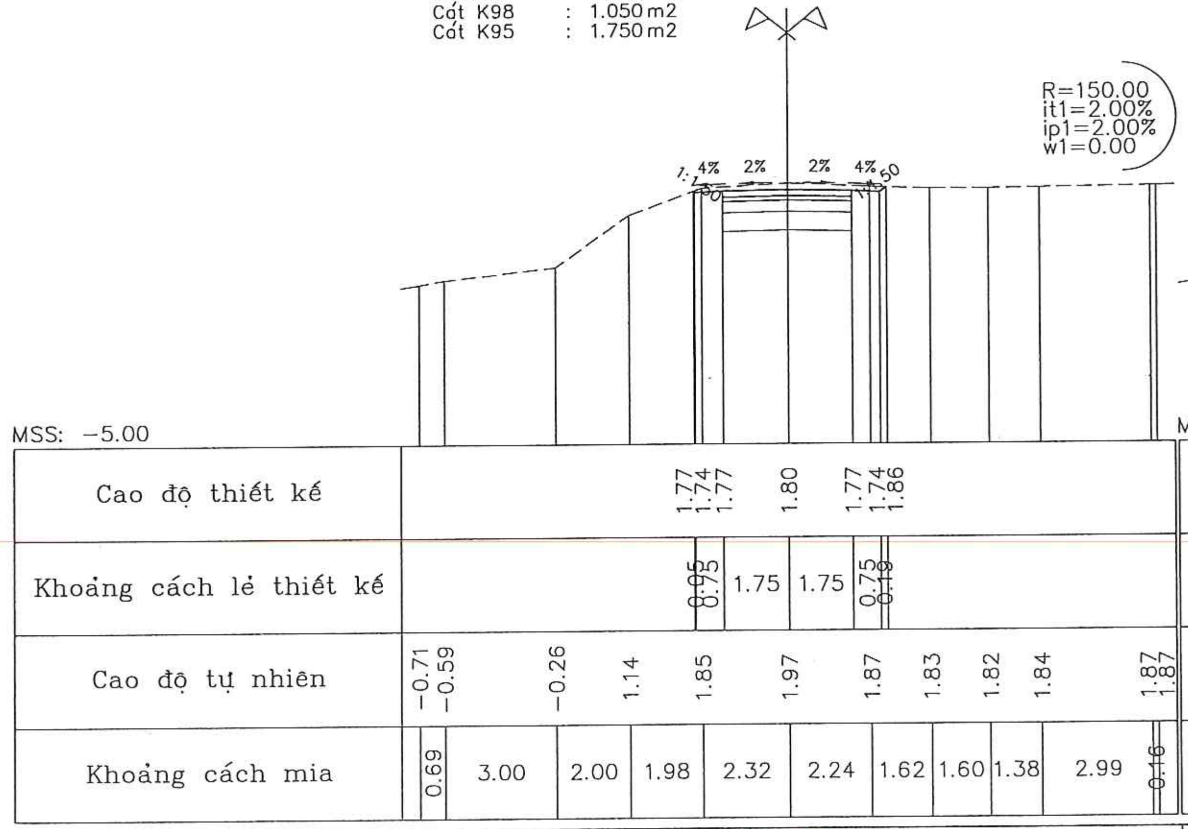
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.77 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.86
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.95 0.75 1.75 1.75 0.75 0.19
Cao độ tự nhiên: −0.71 −0.59 −0.26 1.14 1.85 1.97 1.87 1.83 1.82 1.84 1.87 1.87
Khoảng cách mia: 0.69 3.00 2.00 1.98 2.32 2.24 1.62 1.60 1.38 2.99 0.16

Đào nền : 4.237 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H1=10
KM0+100.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

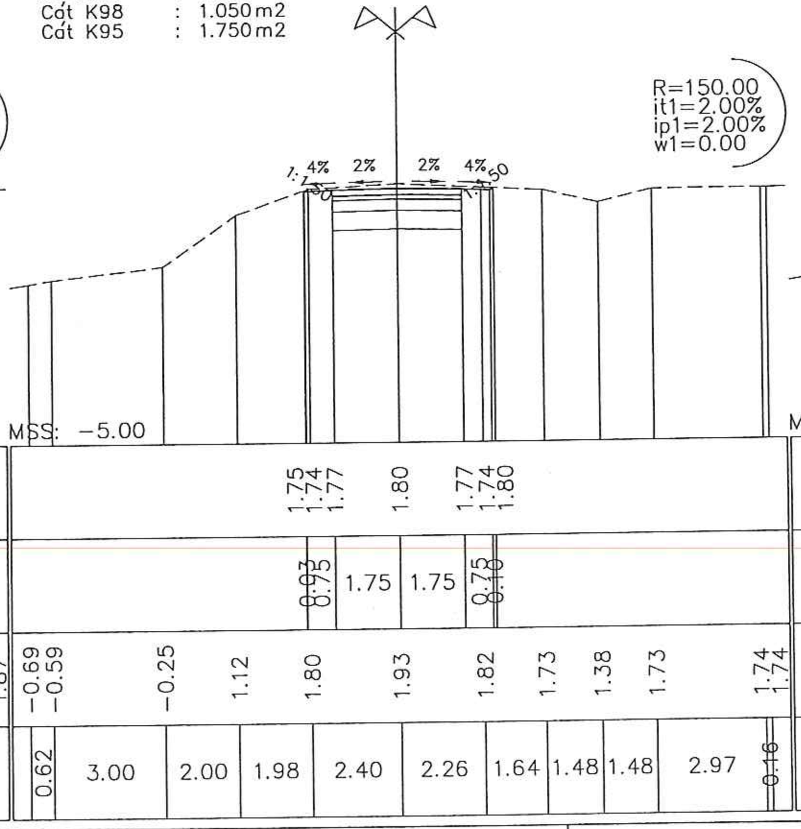
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.75 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.80
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.93 0.75 1.75 1.75 0.75 0.18
Cao độ tự nhiên: −0.69 −0.59 −0.25 1.12 1.80 1.93 1.82 1.73 1.38 1.73 1.74 1.74
Khoảng cách mia: 0.62 3.00 2.00 1.98 2.40 2.26 1.64 1.48 1.48 2.97 0.16

Đào nền : 3.963 m2
Đắp lề+taluy : 0.016 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P3
KM0+104.77

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

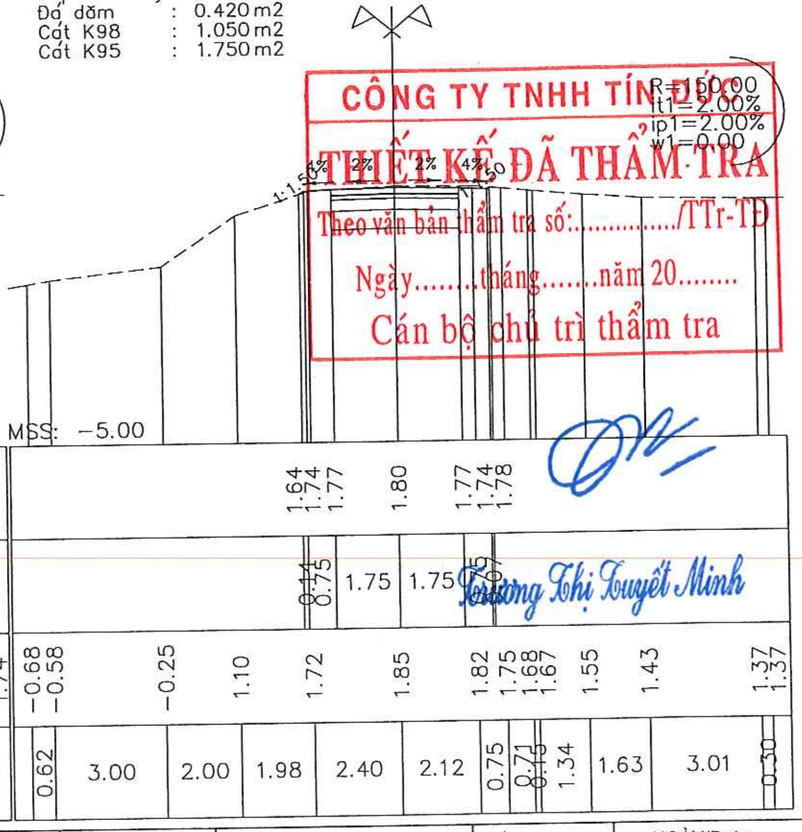
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.64 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.78
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.14 0.75 1.75 1.75 0.75 0.07
Cao độ tự nhiên: −0.68 −0.58 −0.25 1.10 1.72 1.85 1.82 1.75 1.68 1.67 1.55 1.43 1.37 1.37
Khoảng cách mia: 0.62 3.00 2.00 1.98 2.40 2.12 0.75 0.71 0.15 1.34 1.63 3.01 0.30

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors
DUYỆT/Approved by :
CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026
KÝ HIỆU/Code:
TNCT−3/45

Đào nền : 3.513m2
Đắp lề+taluy : 0.379m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC3
KM0+112.44

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.029m2

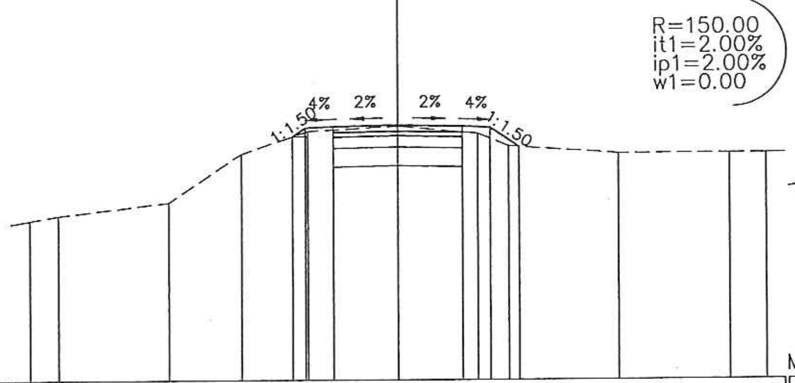

Cao độ thiết kế	1.50	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.21				
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.35	0.75	1.75	1.75	0.75	0.78					
Cao độ tự nhiên	−0.72	−0.60	−0.25	1.04	1.64	1.77	1.58	1.23	1.03	1.03	1.03
Khoảng cách mia	0.76	2.99	1.99	1.82	2.43	2.16	0.83	3.00	3.00	1.00	

Đào nền : 3.191m2
Đắp lề+taluy : 0.626m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 11
KM0+120.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

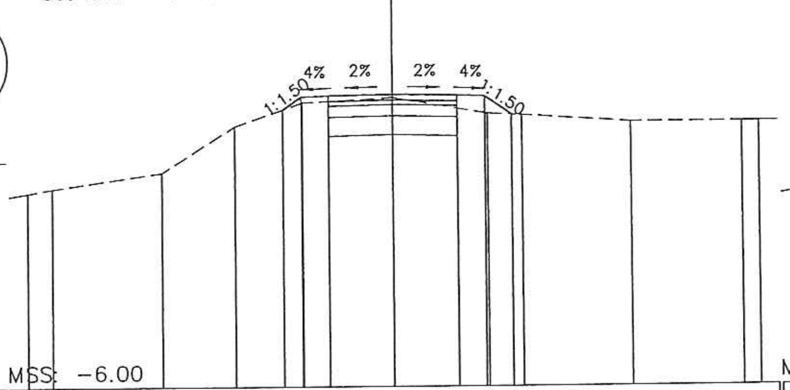

Cao độ thiết kế	1.40	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.25				
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.51	0.75	1.75	1.75	0.75	0.73					
Cao độ tự nhiên	−0.80	−0.69	−0.27	0.95	1.58	1.71	1.27	1.23	1.03	1.03	1.03
Khoảng cách mia	0.68	3.00	2.00	1.86	2.47	2.58	0.94	3.01	3.01	0.46	

Đào nền : 3.164m2
Đắp lề+taluy : 0.639m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD4
KM0+122.29

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

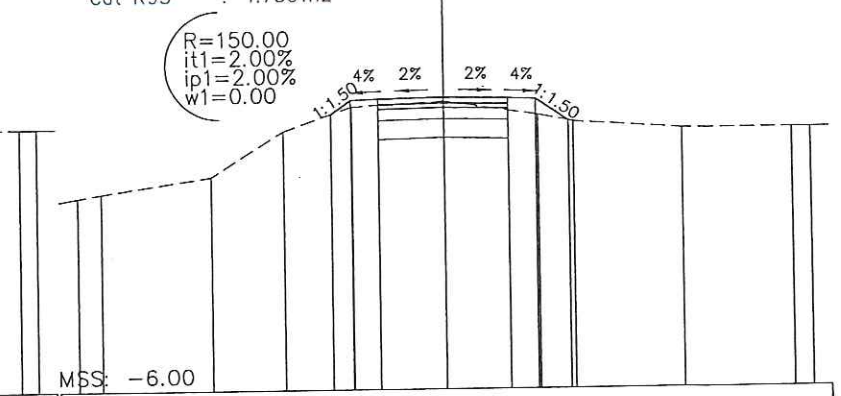

Cao độ thiết kế	1.36	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.15				
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.56	0.75	1.75	1.75	0.75	0.87					
Cao độ tự nhiên	−0.82	−0.72	−0.28	0.93	1.56	1.70	1.31	1.12	0.92	0.92	0.92
Khoảng cách mia	0.65	3.00	2.00	1.88	2.47	2.56	0.96	3.00	3.00	0.49	

Đào nền : 3.278m2
Đắp lề+taluy : 0.415m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P4
KM0+129.98

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

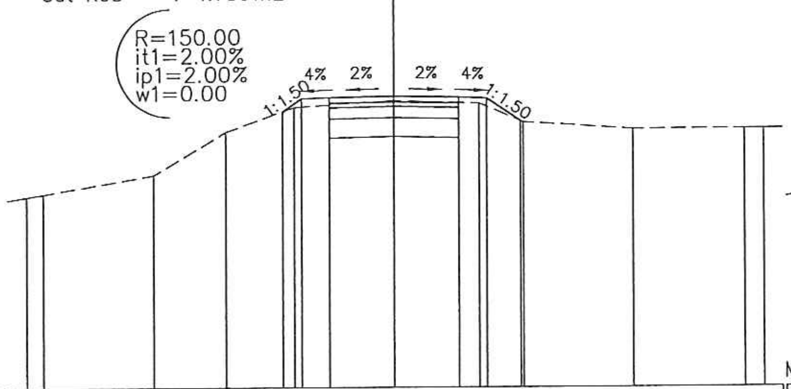

Cao độ thiết kế	1.39	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.13				
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.52	0.75	1.75	1.75	0.75	0.91					
Cao độ tự nhiên	−0.87	−0.80	−0.30	0.85	1.50	1.68	1.61	1.10	0.90	0.90	0.90
Khoảng cách mia	0.44	3.00	2.00	1.86	2.70	2.30	1.19	3.00	3.00	0.51	

Đào nền : 3.551m2
Đắp lề+taluy : 0.699m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC4
KM0+137.67

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

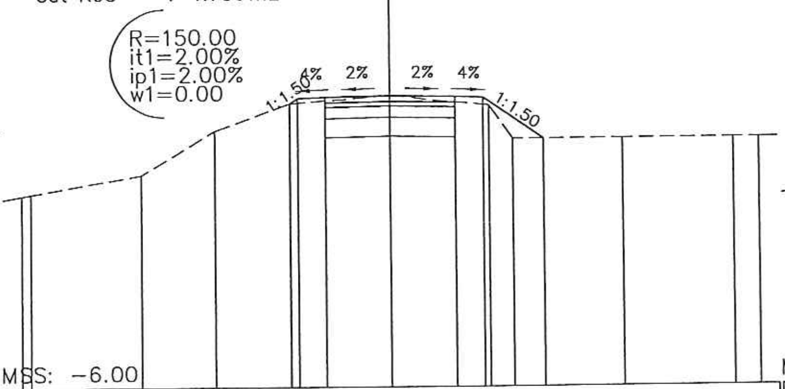

Cao độ thiết kế	1.60	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	0.63				
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.21	0.75	1.75	1.75	0.75	1.66					
Cao độ tự nhiên	−0.84	−0.80	−0.30	0.88	1.59	1.79	1.53	0.63	0.63	0.63	0.63
Khoảng cách mia	0.25	3.00	2.00	2.02	2.73	2.66	0.65	3.00	3.00	0.69	

Đào nền : 3.641m2
Đắp lề+taluy : 0.662m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 12
KM0+140.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

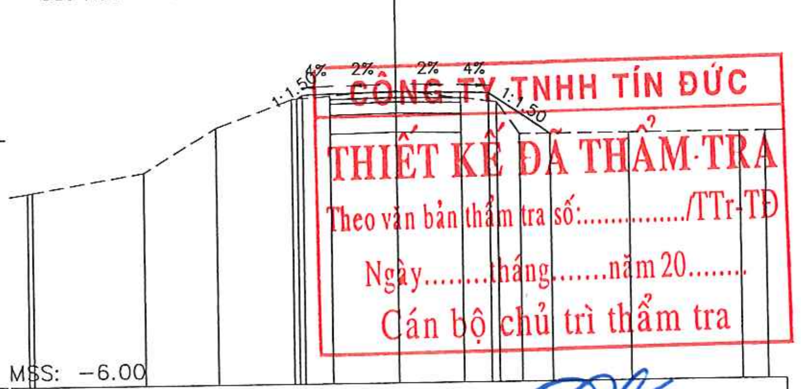

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............./TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Cao độ thiết kế	1.63	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	0.63				
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.15	0.75	1.75	1.75	0.75	1.65					
Cao độ tự nhiên	−0.82	−0.80	−0.30	0.89	1.62	1.83	1.50	0.63	0.63	0.63	0.63
Khoảng cách mia	0.13	3.00	2.00	2.07	2.79	2.71	0.61	3.00	3.00	0.68	

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	…./2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
						NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−4/45

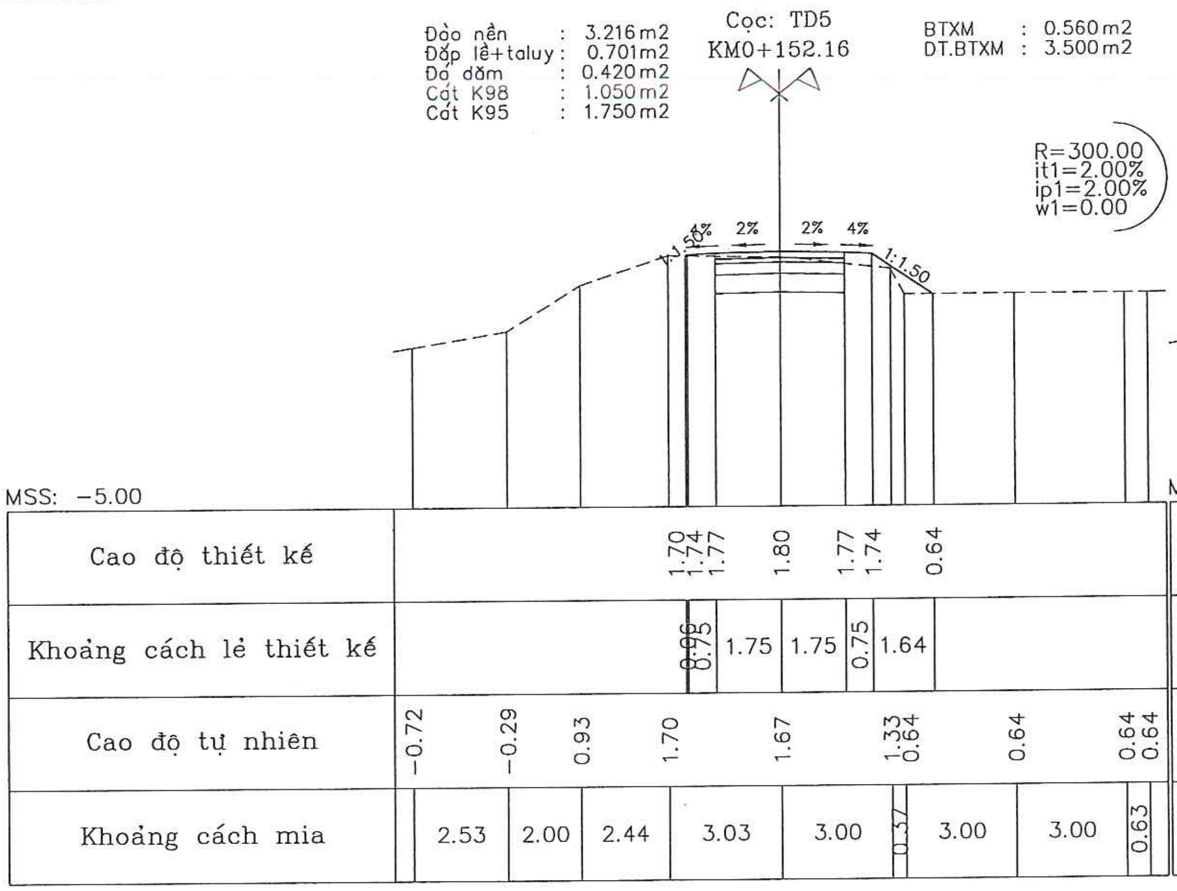
Cọc: TD5
KM0+152.16
Đào nền : 3.216m2
Đắp lề+taluy : 0.701m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -5.00
Cao độ thiết kế
1.70 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.64
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.06 0.75 1.75 1.75 0.75 1.64
Cao độ tự nhiên
-0.72 -0.29 0.93 1.70 1.67 1.33 0.64 0.64 0.64 0.64
Khoảng cách mia
2.53 2.00 2.44 3.03 3.00 0.37 3.00 3.00 0.63

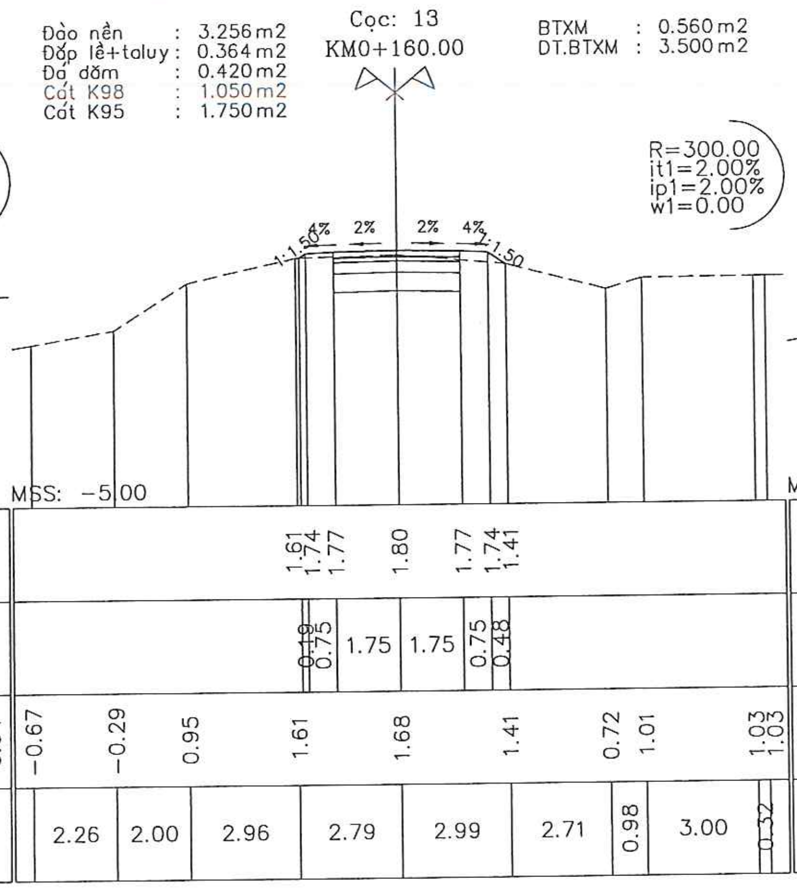
Cọc: 13
KM0+160.00
Đào nền : 3.256m2
Đắp lề+taluy : 0.364m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -5.00
1.61 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.41
0.19 0.75 1.75 1.75 0.75 0.48
-0.67 -0.29 0.95 1.61 1.68 1.41 0.72 1.01 1.03 1.03
2.26 2.00 2.96 2.79 2.99 2.71 0.98 3.00 0.32

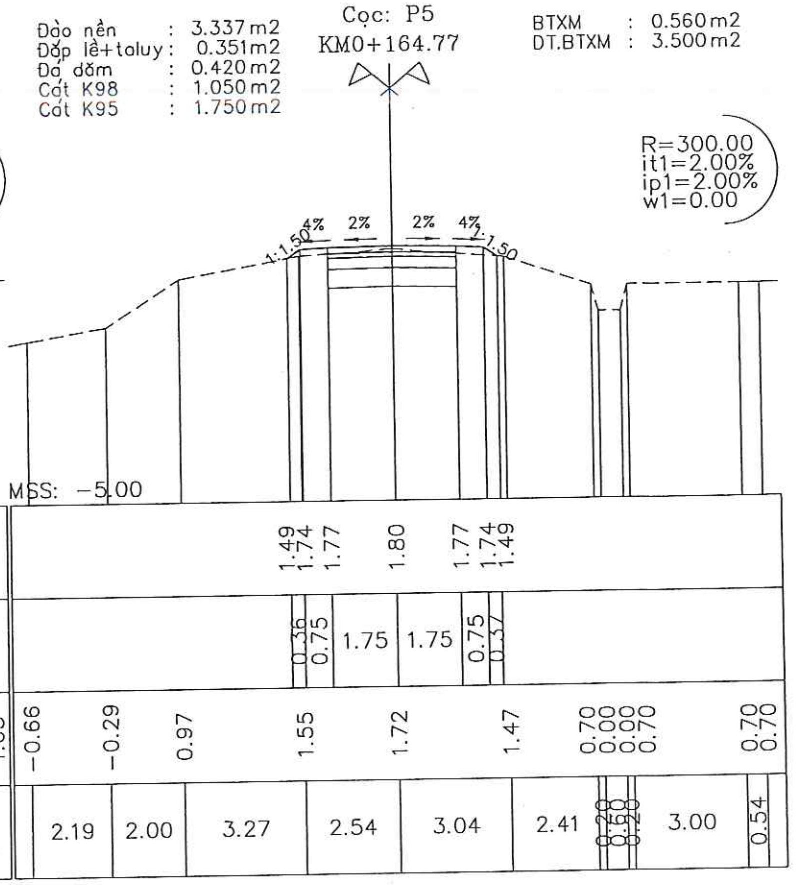
Cọc: P5
KM0+164.77
Đào nền : 3.337m2
Đắp lề+taluy : 0.351m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -5.00
1.49 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.49
0.36 0.75 1.75 1.75 0.75 0.37
-0.66 -0.29 0.97 1.55 1.72 1.47 0.70 0.00 0.00 0.70 0.70 0.70
2.19 2.00 3.27 2.54 3.04 2.41 0.20 0.50 0.20 3.00 0.54

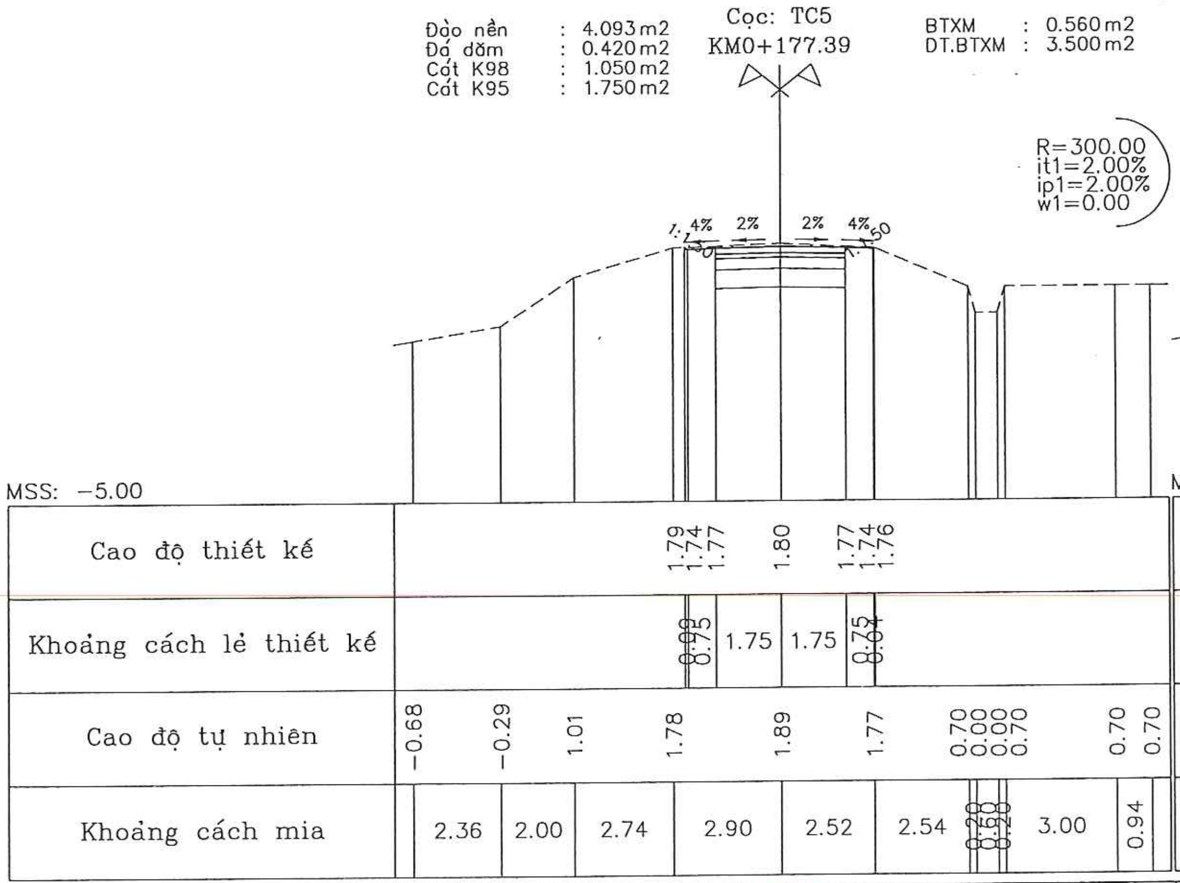
Cọc: TC5
KM0+177.39
Đào nền : 4.093m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -5.00
Cao độ thiết kế
1.79 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.76
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.03 0.75 1.75 1.75 0.75 0.04
Cao độ tự nhiên
-0.68 -0.29 1.01 1.78 1.89 1.77 0.70 0.00 0.00 0.70 0.70 0.70
Khoảng cách mia
2.36 2.00 2.74 2.90 2.52 2.54 0.20 0.50 0.20 3.00 0.94

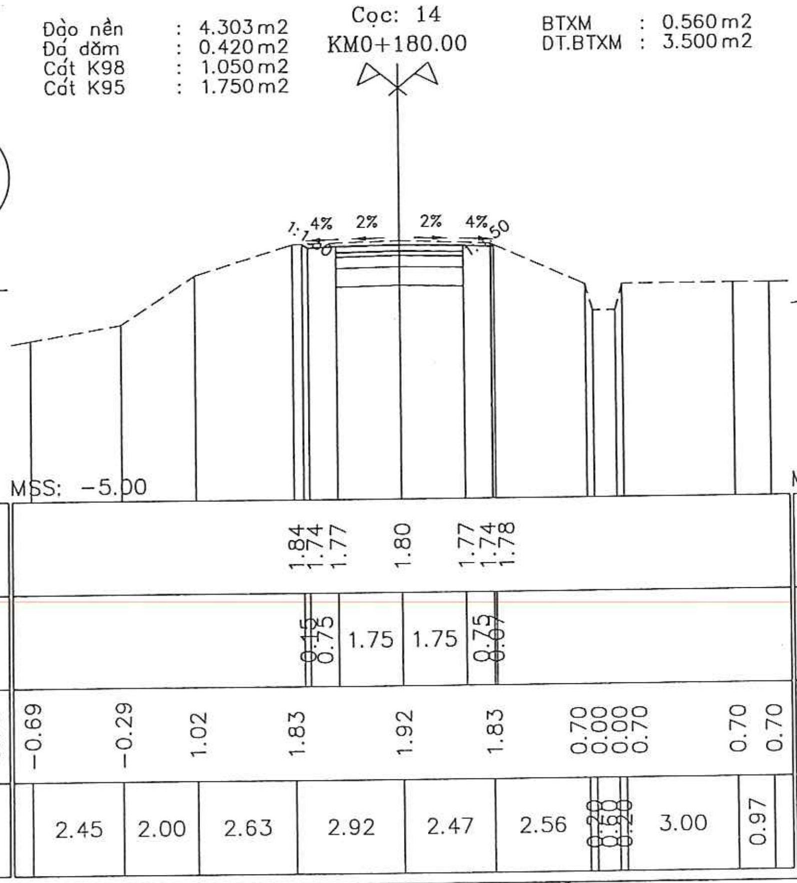
Cọc: 14
KM0+180.00
Đào nền : 4.303m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -5.00
1.84 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.78
0.15 0.75 1.75 1.75 0.75 0.07
-0.69 -0.29 1.02 1.83 1.92 1.83 0.70 0.00 0.00 0.70 0.70 0.70
2.45 2.00 2.63 2.92 2.47 2.56 0.20 0.50 0.20 3.00 0.97

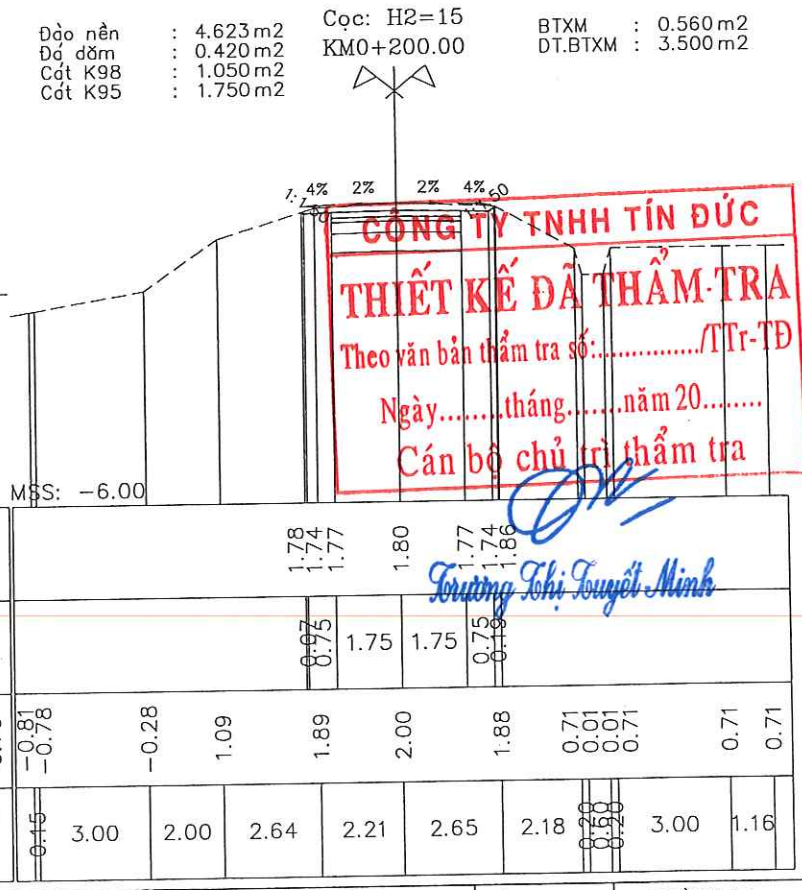
Cọc: H2=15
KM0+200.00
Đào nền : 4.623m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -6.00
1.78 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.86
0.07 0.75 1.75 1.75 0.75 0.18
-0.81 -0.78 -0.28 1.09 1.89 2.00 1.88 0.71 0.01 0.01 0.71 0.71 0.71
0.15 3.00 2.00 2.64 2.21 2.65 2.18 0.20 0.50 0.20 3.00 1.16

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng.........năm 20.........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCD)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT-5/45

Đào nền : 4.697 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 16
KM0+220.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

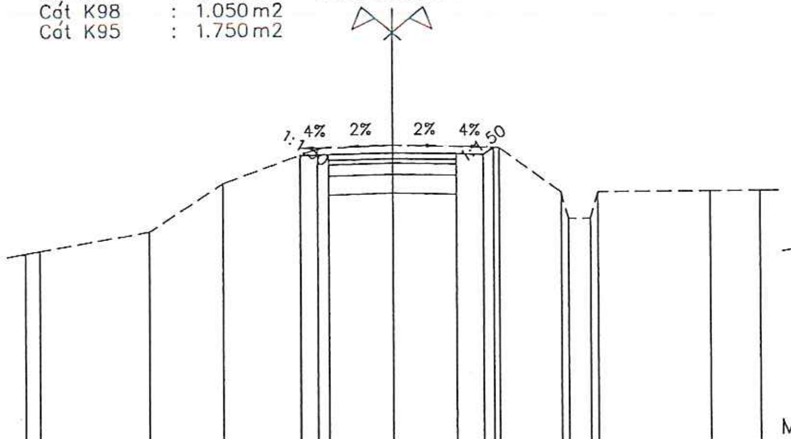

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.75 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.92
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.92 0.75 1.75 1.75 0.75 0.28
Cao độ tự nhiên	−0.84 −0.77 −0.27 1.01 1.92 2.00 1.92 0.71 0.01 0.01 0.71 0.71 0.71
Khoảng cách mia	0.39 3.00 2.00 2.56 2.05 2.93 1.71 0.20 0.50 0.20 3.00 1.36

Đào nền : 3.775 m2
Đắp lề+taluy : 0.028 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 17
KM0+240.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

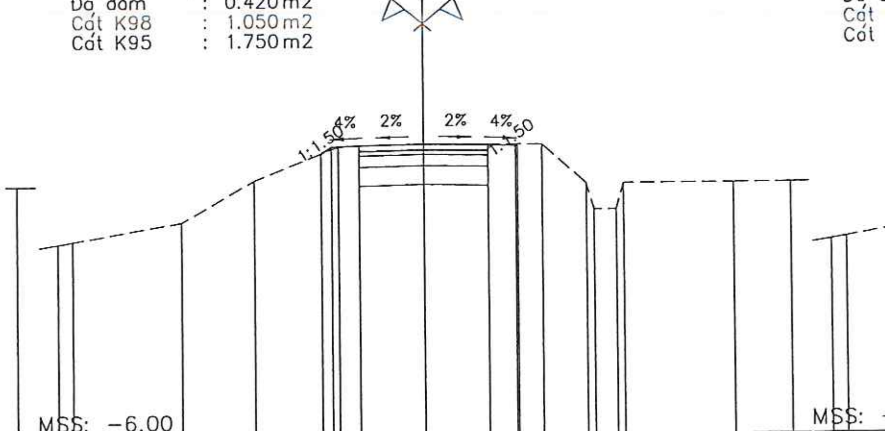

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.55 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.78
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.28 0.75 1.75 1.75 0.75 0.66
Cao độ tự nhiên	−0.83 −0.76 −0.26 0.84 1.73 1.79 1.77 0.72 0.02 0.02 0.72 0.72 0.72
Khoảng cách mia	0.40 3.00 2.00 2.29 2.31 3.23 1.22 0.20 0.58 0.20 3.00 1.55

Đào nền : 3.684 m2
Đắp lề+taluy : 0.064 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 18
KM0+256.90

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

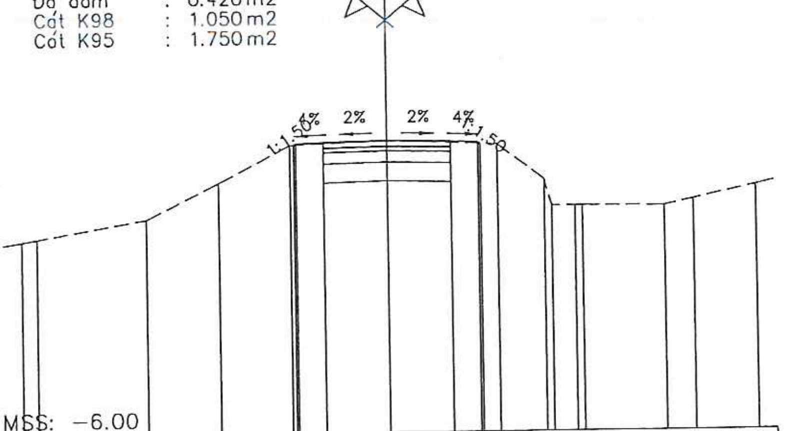

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.69 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.69
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.96 0.75 1.75 1.75 0.75 0.67
Cao độ tự nhiên	−0.82 −0.75 −0.25 0.70 1.69 1.79 1.67 0.72 0.02 0.02 0.02 0.00 0.17 0.52
Khoảng cách mia	0.40 3.00 2.00 1.93 2.67 3.02 1.26 0.20 0.53 0.21 2.21 0.77 1.69

Đào nền : 3.709 m2
Đắp lề+taluy : 0.063 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 19
KM0+260.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

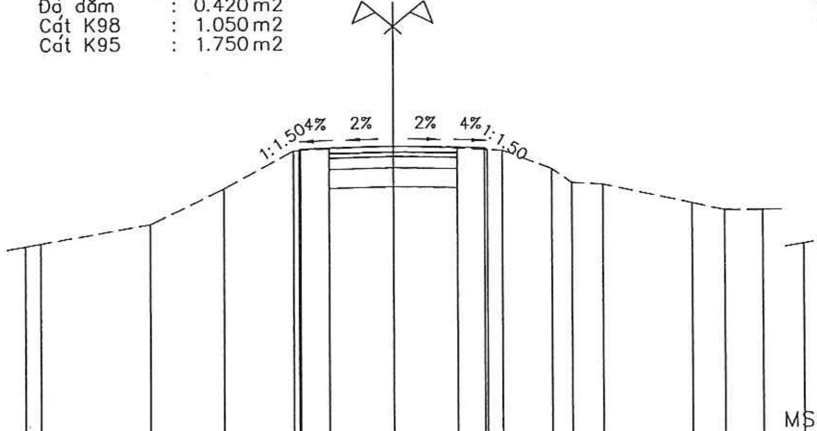

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.70 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.68
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.95 0.75 1.75 1.75 0.75 0.68
Cao độ tự nhiên	−0.82 −0.75 −0.25 0.69 1.69 1.80 1.66 1.17 0.80 0.75 0.23 0.03 0.03
Khoảng cách mia	0.42 3.00 2.00 1.88 2.70 2.99 1.35 0.55 0.84 2.36 0.88 1.03

Đào nền : 3.811 m2
Đắp lề+taluy : 0.059 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TD6
KM0+272.57

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

R=499.97
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

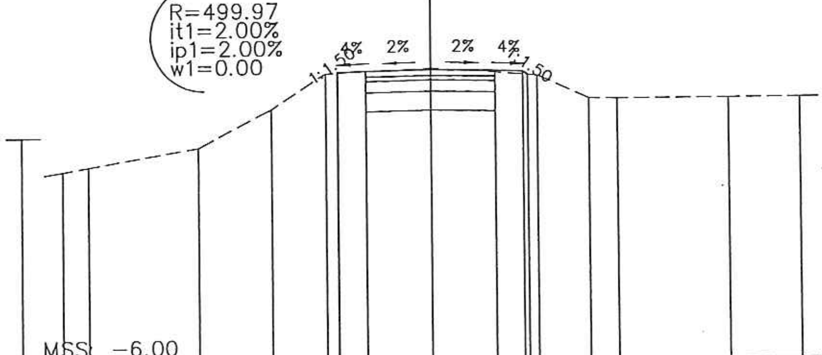

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.72 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.65
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.92 0.75 1.75 1.75 0.75 0.13
Cao độ tự nhiên	−0.88 −0.76 −0.26 0.76 1.71 1.85 1.63 1.00 0.98 0.98 0.98
Khoảng cách mia	0.70 3.00 2.00 1.47 2.83 2.89 1.41 0.76 3.01 1.93

Đào nền : 3.853 m2
Đắp lề+taluy : 0.046 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P6
KM0+277.65

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

R=499.97
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

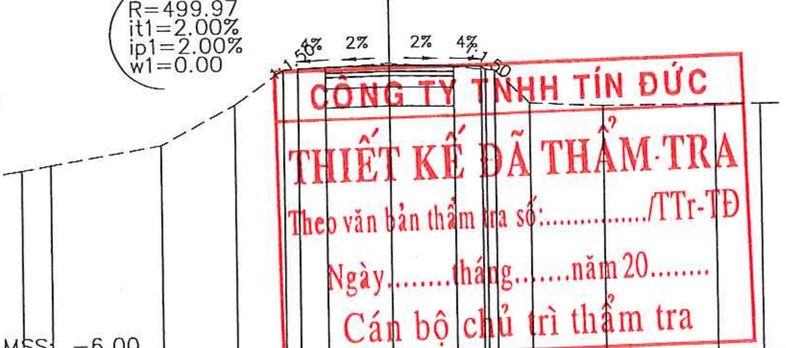

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.73 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.66
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.91 0.75 1.75 1.75 0.75 0.12
Cao độ tự nhiên	−0.89 −0.76 −0.26 0.79 1.71 1.86 1.64 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia	0.79 3.00 2.00 1.30 2.91 2.86 0.94 2.00 3.00 1.21

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :	TÊN BẢN VẼ TRẮC NGANG CHI TIẾT Tỷ lệ:1/200	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt NGƯỜI HỌA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ	NGÀY/Date: ..../2026 KÝ HIỆU/Code: TNCT−6/45

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831047 - C.T.T.N
P. LONG AN - T.TÂY NINH

Đào nền : 3.872 m2
Đắp lề+taluy : 0.033 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 20
KM0+280.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

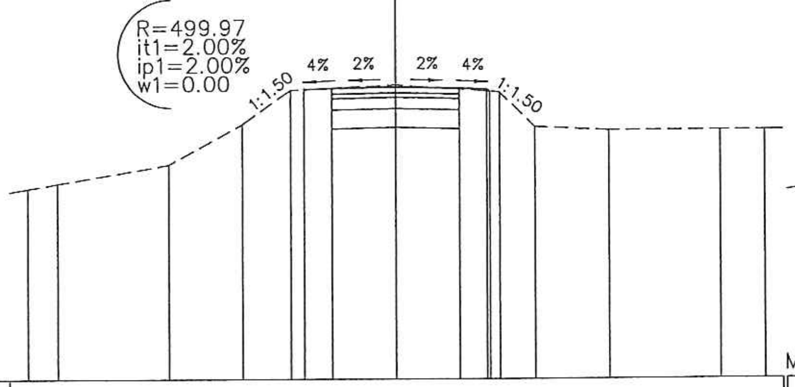

Cao độ thiết kế	1.74 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.68
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.90 0.75 1.75 1.75 0.75 0.69
Cao độ tự nhiên	-0.90 -0.76 -0.26 0.81 1.72 1.86 1.66 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia	0.81 3.00 2.00 1.31 2.88 2.85 0.95 2.00 3.00 1.20

Đào nền : 3.897 m2
Đắp lề+taluy : 0.018 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC6
KM0+282.72

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

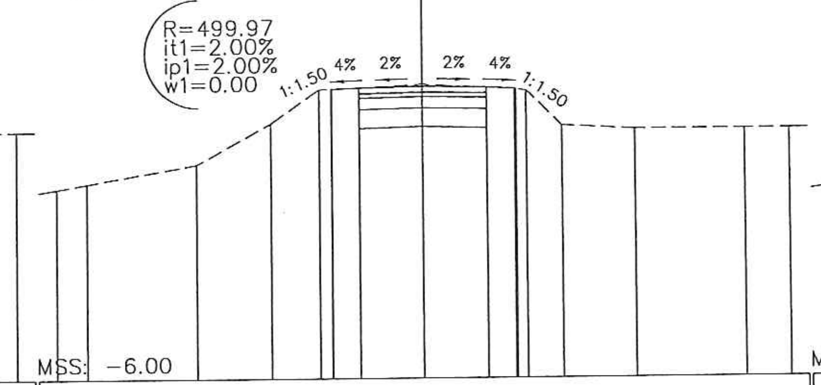

Cao độ thiết kế	1.75 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.70
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.92 0.75 1.75 1.75 0.75 0.65
Cao độ tự nhiên	-0.90 -0.77 -0.27 0.82 1.73 1.86 1.68 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia	0.83 3.00 2.00 1.32 2.85 2.83 0.97 2.00 3.00 1.20

Đào nền : 3.820 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H3=21
KM0+300.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

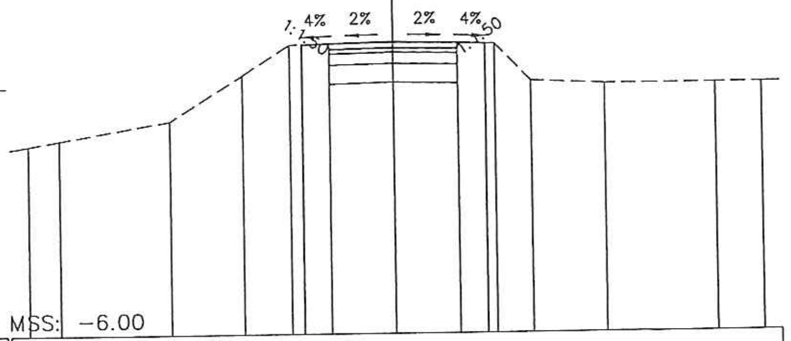

Cao độ thiết kế	1.75 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.74
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.92 0.75 1.75 1.75 0.75 0.61
Cao độ tự nhiên	-0.92 -0.78 -0.28 0.93 1.74 1.82 1.73 0.74 0.64 0.64 0.64
Khoảng cách mia	0.86 3.00 2.00 1.30 2.84 2.76 0.97 2.00 3.00 1.27

Đào nền : 3.334 m2
Đắp lề+taluy : 0.195 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 22
KM0+320.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

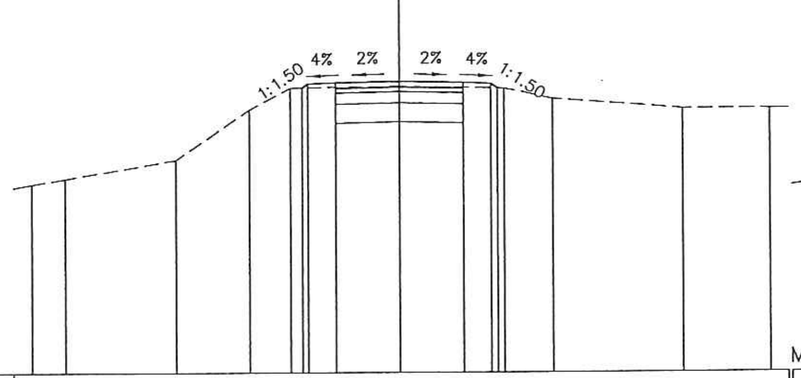

Cao độ thiết kế	1.63 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.62
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.16 0.75 1.75 1.75 0.75 0.18
Cao độ tự nhiên	-0.94 -0.79 -0.29 1.04 1.62 1.67 1.61 1.33 1.05 1.05
Khoảng cách mia	0.90 3.00 2.00 1.12 2.98 2.86 1.30 3.50 2.34

Đào nền : 3.536 m2
Đắp lề+taluy : 0.124 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 23
KM0+340.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

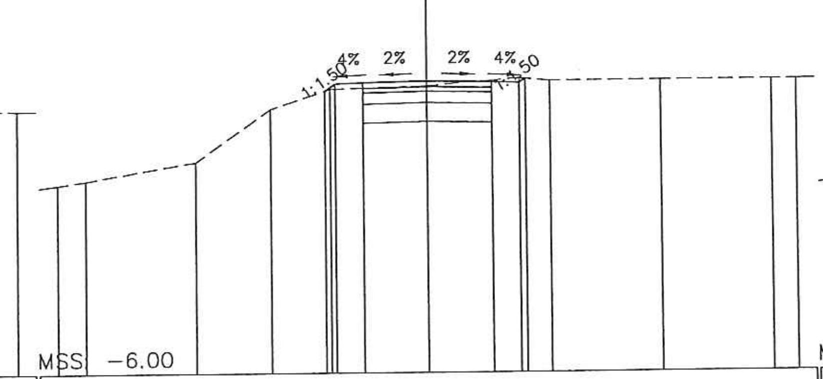

Cao độ thiết kế	1.54 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.85
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.29 0.75 1.75 1.75 0.75 0.17
Cao độ tự nhiên	-0.94 -0.84 -0.34 1.07 1.59 1.67 1.86 1.79 1.79 1.79 1.79
Khoảng cách mia	0.75 3.00 2.00 1.61 2.64 2.49 0.83 3.01 3.01 0.65

Đào nền : 3.545 m2
Đắp lề+taluy : 0.134 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: D7
KM0+345.72

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

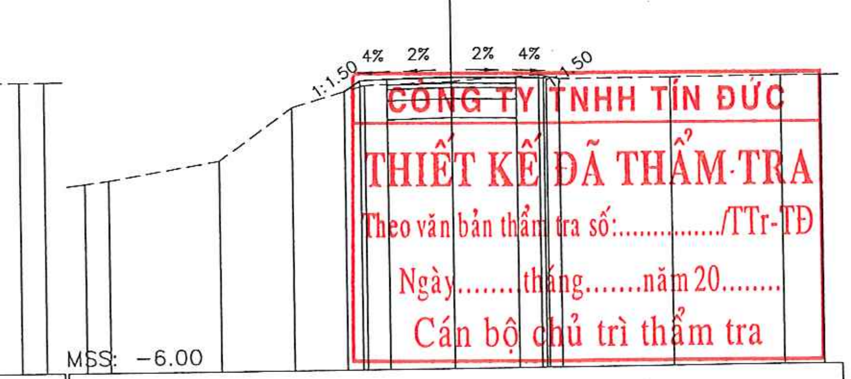

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.45 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.79
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.42 0.75 1.75 1.75 0.75 0.08
Cao độ tự nhiên	-0.94 -0.86 -0.36 1.04 1.61 1.69 1.83 1.71 1.71 1.72 1.72
Khoảng cách mia	0.64 3.00 2.00 1.98 2.37 2.37 0.54 3.00 3.00 1.08

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: …./2026
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT-7/45
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

Cọc: 24
KM0+360.00

Đào nền : 2.758 m2
Đắp lề+taluy : 0.629 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

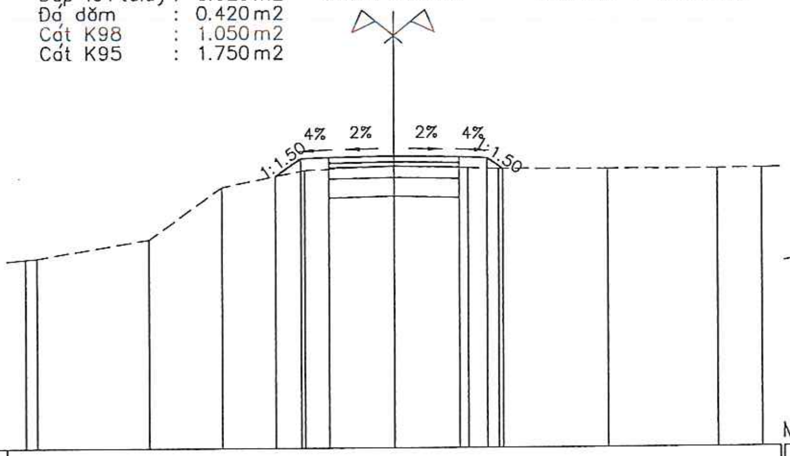

Cao độ thiết kế	1.26 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.45
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.71 0.75 1.75 1.75 0.75 0.43
Cao độ tự nhiên	−0.94 −0.91 −0.41 0.98 1.42 1.52 1.47 1.45 1.43 1.42 1.43
Khoảng cách mia	0.31 3.00 2.00 2.29 2.40 1.99 0.82 2.98 3.01 1.20

Cọc: TD8
KM0+377.72

Đào nền : 3.004 m2
Đắp lề+taluy : 0.712 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

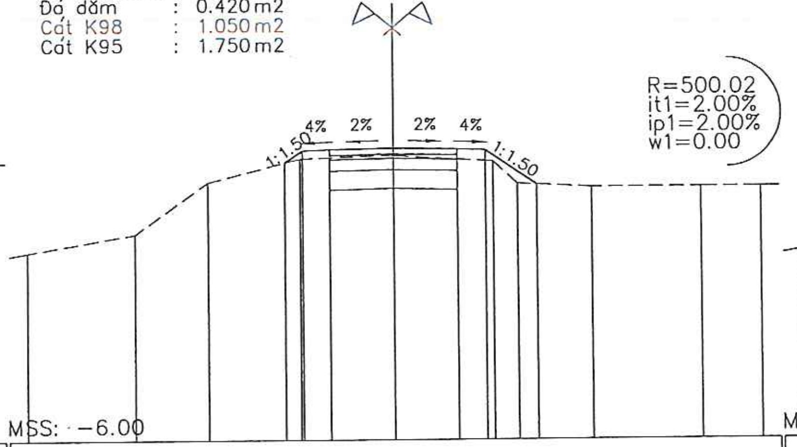

Cao độ thiết kế	1.42 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.81
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.48 0.75 1.75 1.75 0.75 1.39
Cao độ tự nhiên	−0.97 −0.48 0.89 1.52 1.60 1.43 0.84 0.74 0.74 0.74
Khoảng cách mia	2.91 2.00 2.52 2.57 2.71 0.66 2.00 3.00 1.63

Cọc: 25
KM0+380.00

Đào nền : 3.065 m2
Đắp lề+taluy : 0.620 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

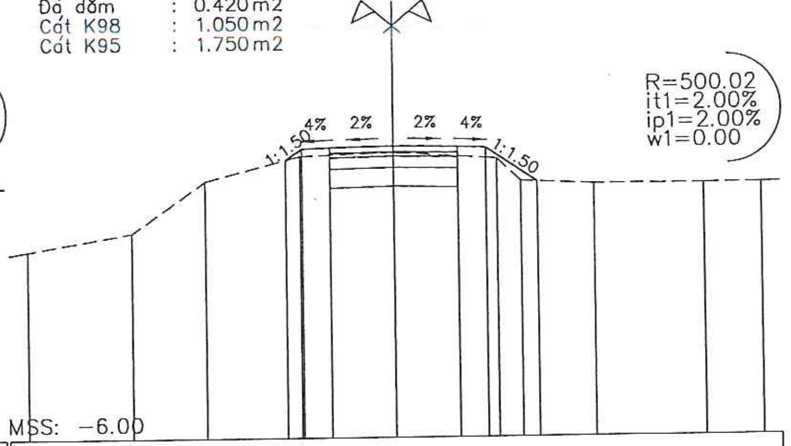

Cao độ thiết kế	1.44 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.82
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.45 0.75 1.75 1.75 0.75 1.38
Cao độ tự nhiên	−0.97 −0.49 0.88 1.54 1.62 1.44 0.84 0.74 0.74 0.74
Khoảng cách mia	2.86 2.00 2.58 2.55 2.80 0.64 2.00 3.00 1.55

Cọc: P8
KM0+389.88

Đào nền : 3.099 m2
Đắp lề+taluy : 0.632 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

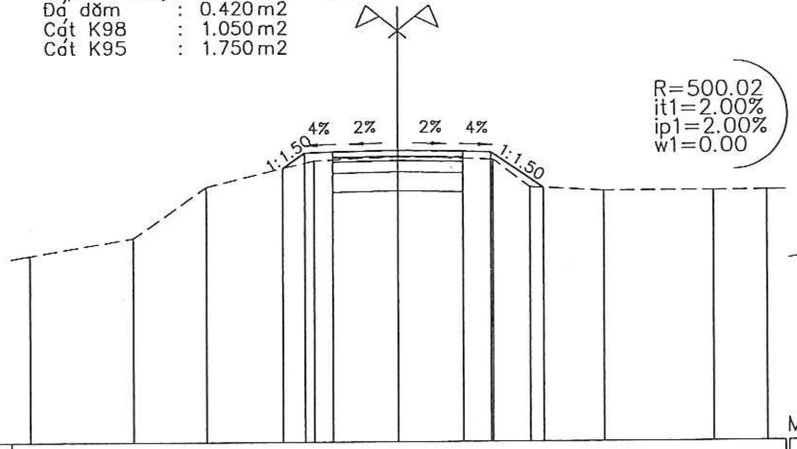

Cao độ thiết kế	1.33 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.78
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.61 0.75 1.75 1.75 0.75 1.43
Cao độ tự nhiên	−0.99 −0.53 0.84 1.53 1.62 1.55 0.80 0.70 0.70 0.70
Khoảng cách mia	2.78 2.00 2.96 2.26 2.56 1.01 2.00 3.00 1.44

Cọc: H4=26
KM0+400.00

Đào nền : 2.946 m2
Đắp lề+taluy : 0.679 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

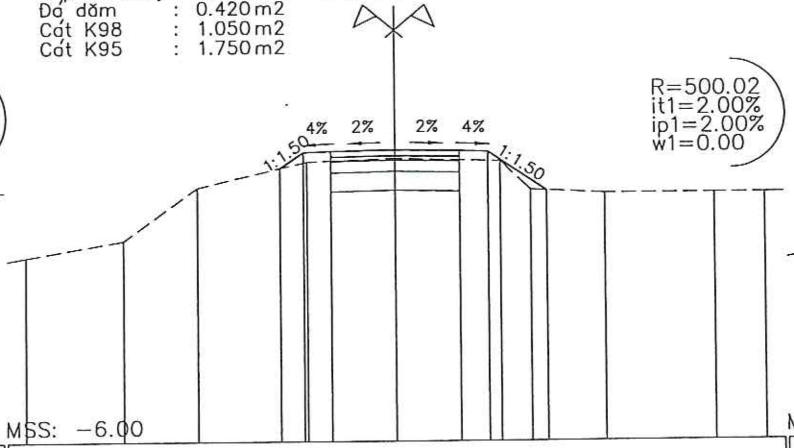

Cao độ thiết kế	1.32 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.69
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.63 0.75 1.75 1.75 0.75 1.56
Cao độ tự nhiên	−1.05 −0.61 0.80 1.48 1.57 1.49 0.72 0.62 0.61 0.61
Khoảng cách mia	2.62 2.00 2.98 2.40 2.83 0.81 2.00 3.00 1.36

Cọc: TC8
KM0+402.03

Đào nền : 2.912 m2
Đắp lề+taluy : 0.530 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

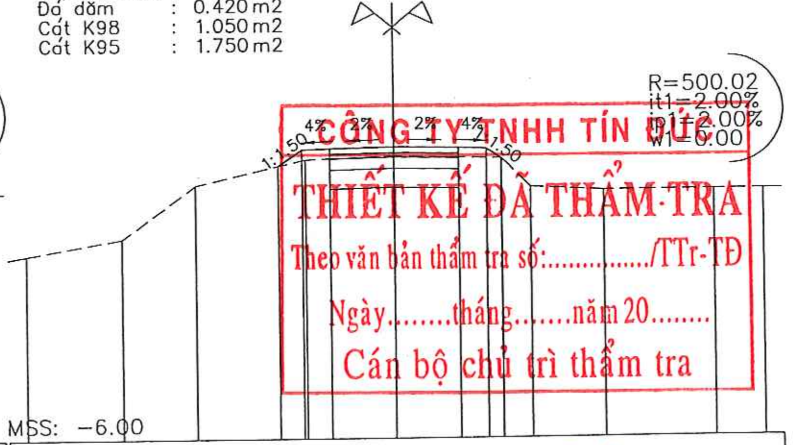

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:.............../TTr-TĐ
Ngày........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Cao độ thiết kế	1.31 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.47
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.64 0.75 1.75 1.75 0.75 0.39
Cao độ tự nhiên	−1.06 −0.62 0.80 1.47 1.57 1.47 0.70 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	2.61 2.00 2.98 2.41 2.91 0.77 2.00 3.00 1.32

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors
DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026
KÝ HIỆU/Code:
TNCT-8/45

Đào nền : 2.621m2
Đắp lề+taluy : 0.738m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 27
KM0+420.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

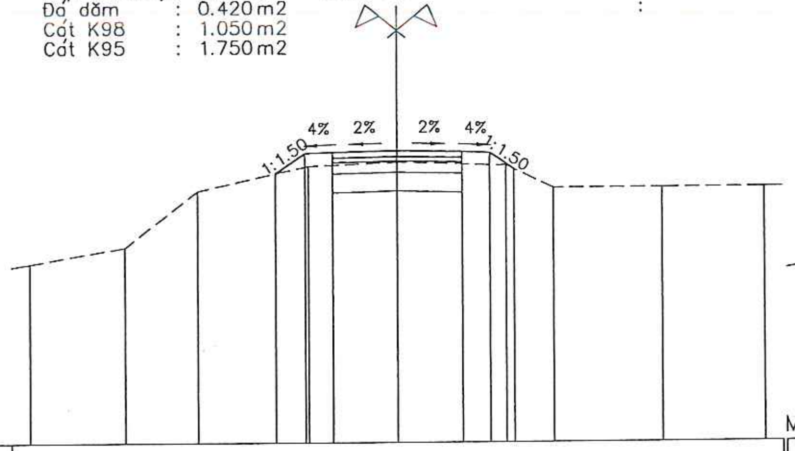

Cao độ thiết kế	1.20	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.30		
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.80	0.75	1.75	1.75	0.75	0.66			
Cao độ tự nhiên	-1.20	-0.77	0.74	1.39	1.48	1.40	0.80	0.80	0.79
Khoảng cách mia	2.58	2.00	3.00	2.41	2.94	1.30	3.00	2.76	

Đào nền : 2.493m2
Đắp lề+taluy : 0.793m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD9
KM0+434.04

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

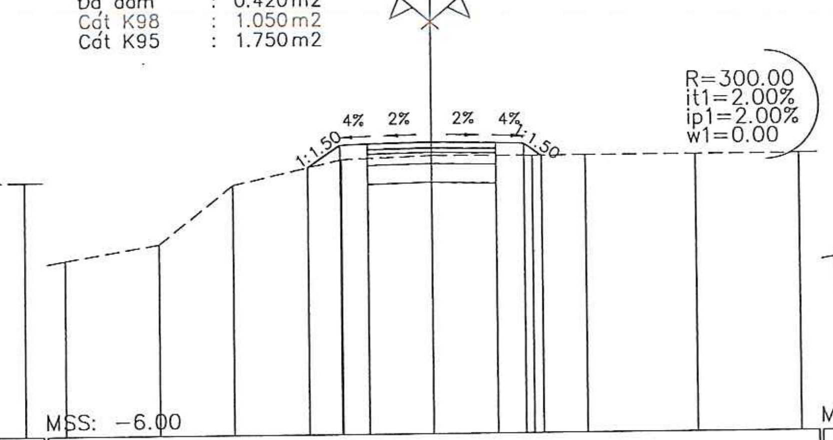

Cao độ thiết kế	1.14	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.41		
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89	0.75	1.75	1.75	0.75	0.48			
Cao độ tự nhiên	-1.30	-0.88	0.69	1.35	1.43	1.41	1.41	1.41	1.42
Khoảng cách mia	2.56	2.00	2.99	2.45	2.74	1.44	3.00	2.82	

Đào nền : 2.617m2
Đắp lề+taluy : 0.706m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P9
KM0+438.52

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

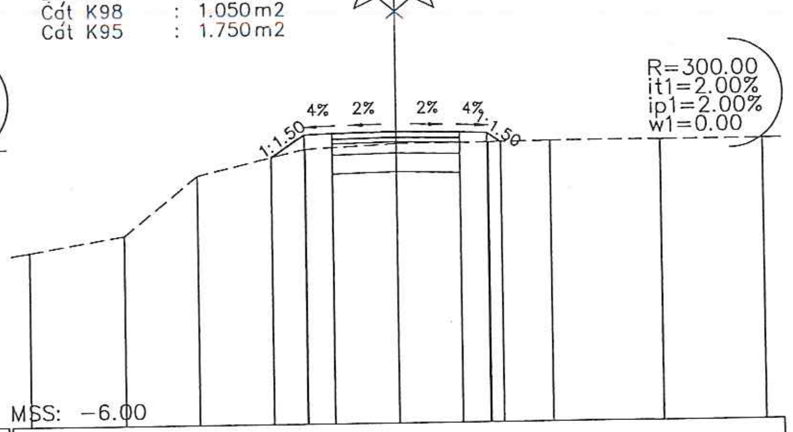

Cao độ thiết kế	1.14	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.49		
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89	0.75	1.75	1.75	0.75	0.37			
Cao độ tự nhiên	-1.34	-0.91	0.67	1.35	1.47	1.49	1.50	1.50	1.50
Khoảng cách mia	2.59	2.00	2.95	2.47	2.54	1.68	3.00	2.78	

Đào nền : 2.656m2
Đắp lề+taluy : 0.688m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 28
KM0+440.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

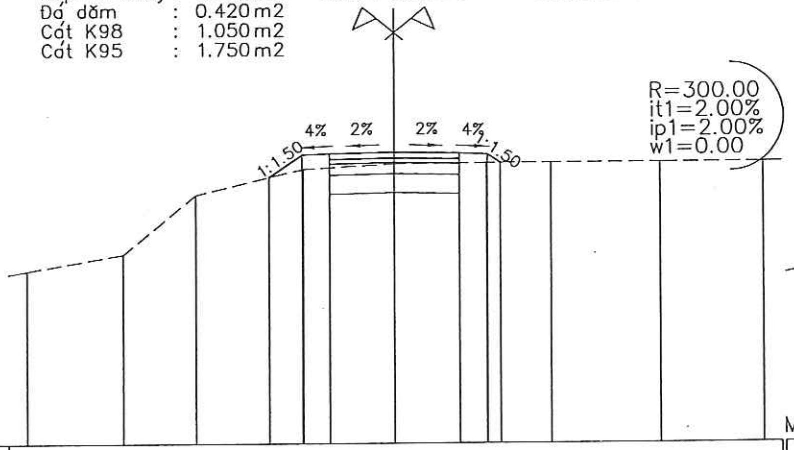

Cao độ thiết kế	1.13	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.50		
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.90	0.75	1.75	1.75	0.75	0.35			
Cao độ tự nhiên	-1.36	-0.92	0.67	1.36	1.48	1.50	1.51	1.51	1.51
Khoảng cách mia	2.61	2.00	2.93	2.46	2.48	1.76	3.00	2.76	

Đào nền : 2.728m2
Đắp lề+taluy : 0.664m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC9
KM0+442.99

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.061m2

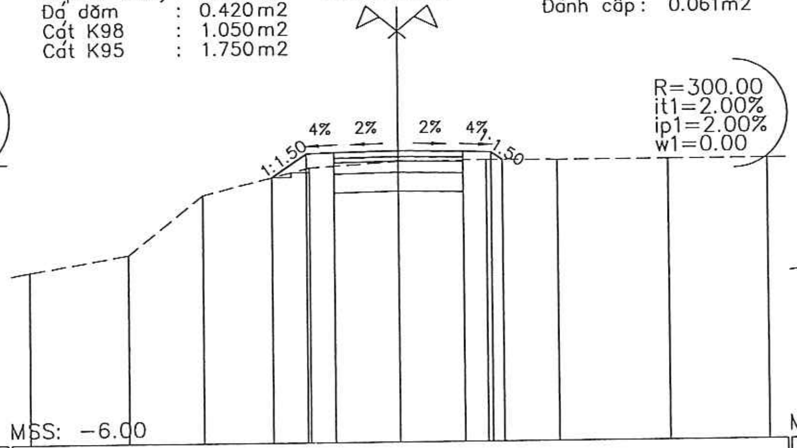

Cao độ thiết kế	1.11	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.53		
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.94	0.75	1.75	1.75	0.75	0.31			
Cao độ tự nhiên	-1.39	-0.94	0.65	1.36	1.50	1.54	1.52	1.52	1.52
Khoảng cách mia	2.68	2.00	2.91	2.42	2.37	1.93	3.00	2.70	

Đào nền : 2.824m2
Đắp lề+taluy : 0.646m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD10
KM0+447.19

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.070m2

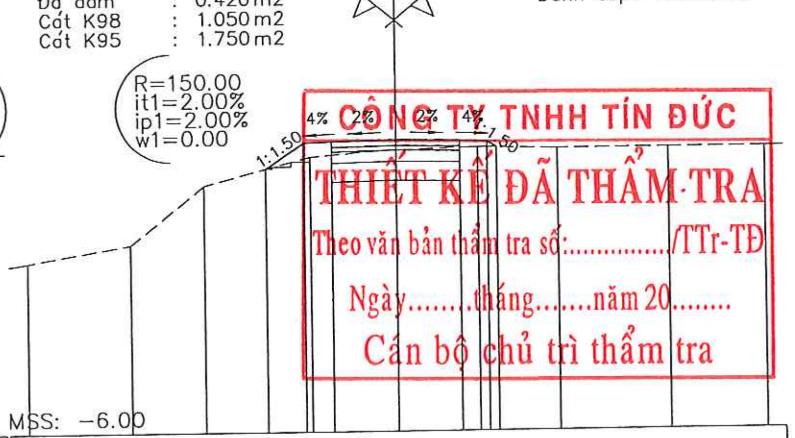

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Cao độ thiết kế	1.05	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.57		
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.03	0.75	1.75	1.75	0.75	0.25			
Cao độ tự nhiên	-1.43	-0.96	0.61	1.36	1.53	1.58	1.53	1.53	1.53
Khoảng cách mia	2.79	2.00	2.87	2.34	2.24	2.16	3.00	2.60	

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ				NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
				HẠNG MỤC/Item :		THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	KÝ HIỆU/Code:
						NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		TNCT-9/45
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

Đào nền : 3.022m2
Đắp lề+taluy : 0.609m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P10
KM0+454.68

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.083m2

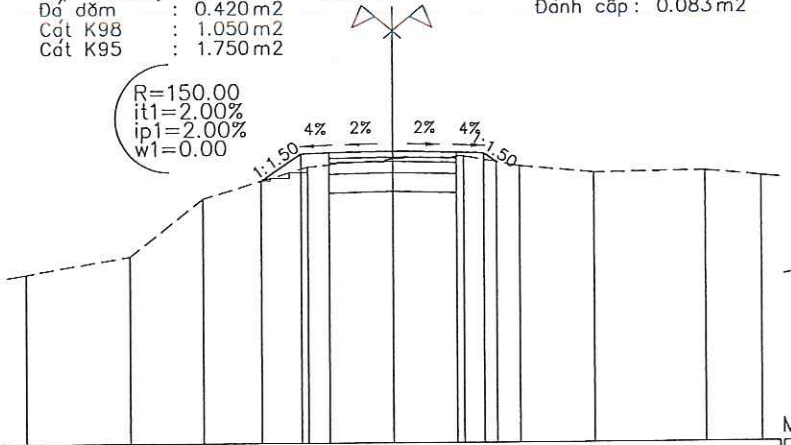
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.01 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.50
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.08 0.75 1.75 1.75 0.75 0.35
Cao độ tự nhiên	-1.46 -0.99 0.54 1.38 1.59 1.66 1.39 1.21 1.24 1.10
Khoảng cách mia	2.82 2.00 2.85 2.33 1.95 1.54 2.01 2.99 1.51

Đào nền : 3.311m2
Đắp lề+taluy : 0.482m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 29
KM0+460.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.104m2

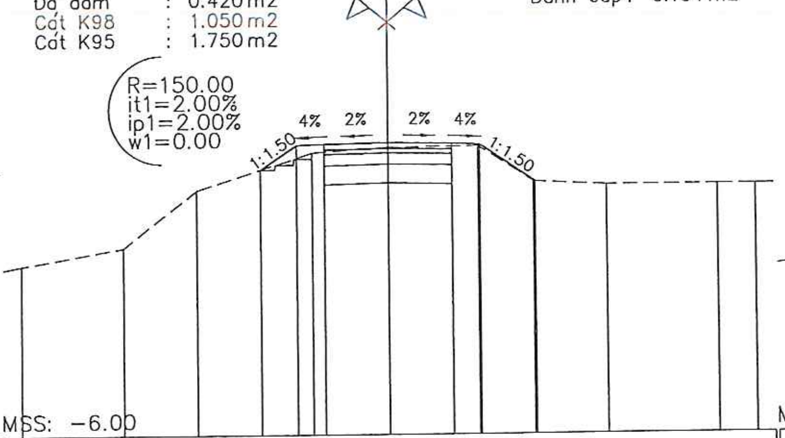
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.09 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.73
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.97 0.75 1.75 1.75 0.75 1.51
Cao độ tự nhiên	-1.45 -0.98 0.54 1.53 1.68 1.69 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia	2.81 2.00 3.11 2.08 2.46 1.51 2.01 3.01 1.02

Đào nền : 3.437m2
Đắp lề+taluy : 0.326m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC10
KM0+462.17

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.101m2

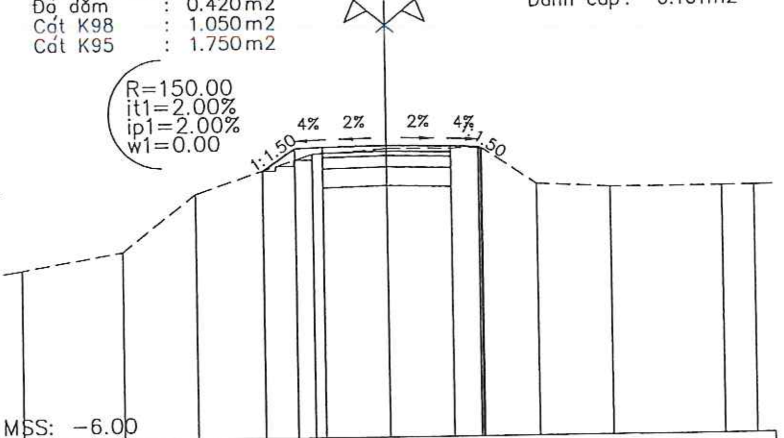
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.70
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 1.75 0.75 0.05
Cao độ tự nhiên	-1.43 -0.97 0.55 1.59 1.72 1.70 0.73 0.63 0.62 0.62
Khoảng cách mia	2.79 2.00 3.18 2.03 2.61 1.50 2.00 3.01 0.88

Đào nền : 3.971m2
Đắp lề+taluy : 0.035m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD11
KM0+470.72

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.050m2

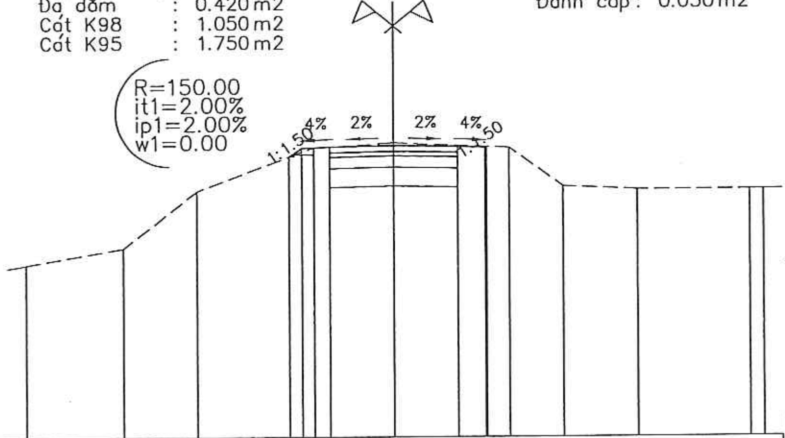
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.50 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.77
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.35 0.75 1.75 1.75 0.75 0.05
Cao độ tự nhiên	-1.37 -0.93 0.59 1.74 1.87 1.74 0.70 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	2.63 2.00 3.18 2.19 3.16 1.46 2.00 3.01 0.37

Đào nền : 4.349m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P11
KM0+476.21

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

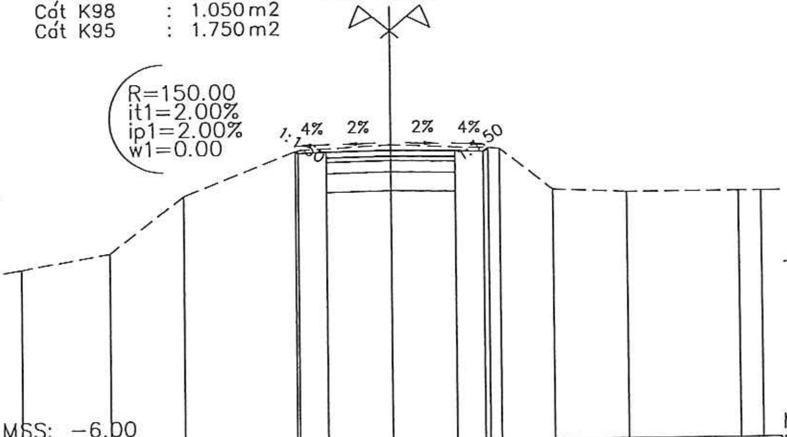
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.79 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.83
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.08 0.75 1.75 1.75 0.75 0.14
Cao độ tự nhiên	-1.31 -0.90 0.61 1.82 1.94 1.82 0.70 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	2.43 2.00 3.06 2.51 2.94 1.44 2.01 3.01 0.60

Đào nền : 4.585m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 30
KM0+480.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

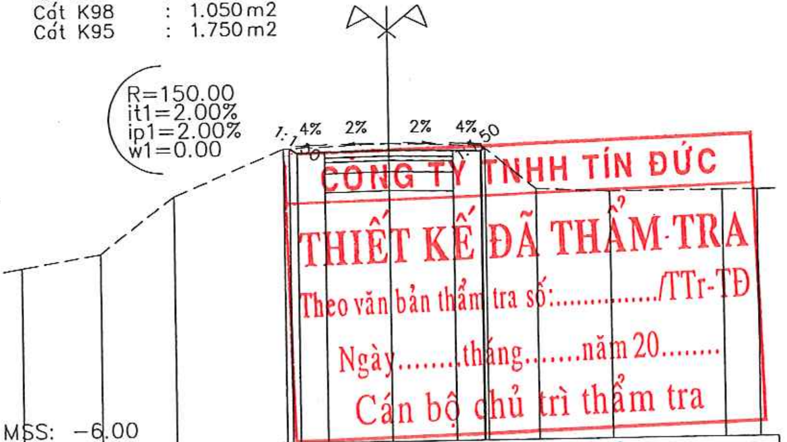
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: -6.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.87 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.82
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.20 0.75 1.75 1.75 0.75 0.12
Cao độ tự nhiên	-1.24 -0.88 0.63 1.86 1.98 1.88 0.70 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	2.16 2.01 2.98 2.86 2.54 1.47 2.01 3.02 0.96

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: ..../2026
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT-10/45
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

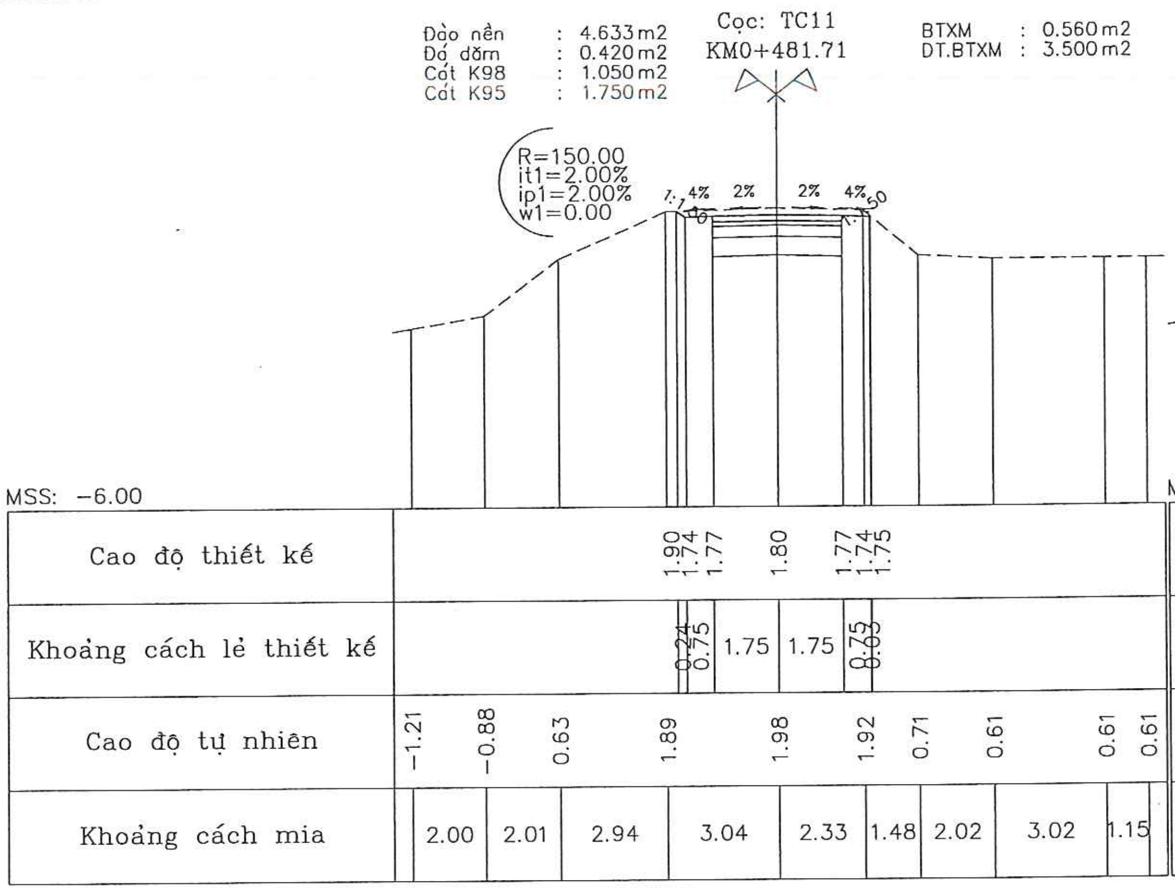
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế
1.90
1.74
1.77
1.80
1.77
1.74
1.75
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.24
0.75
1.75
1.75
0.75
0.03
Cao độ tự nhiên
−1.21
−0.88
0.63
1.89
1.98
1.92
0.71
0.61
0.61
0.61
Khoảng cách mia
2.00
2.01
2.94
3.04
2.33
1.48
2.02
3.02
1.15

Cọc: TC11
KM0+481.71

Đào nền : 4.633 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

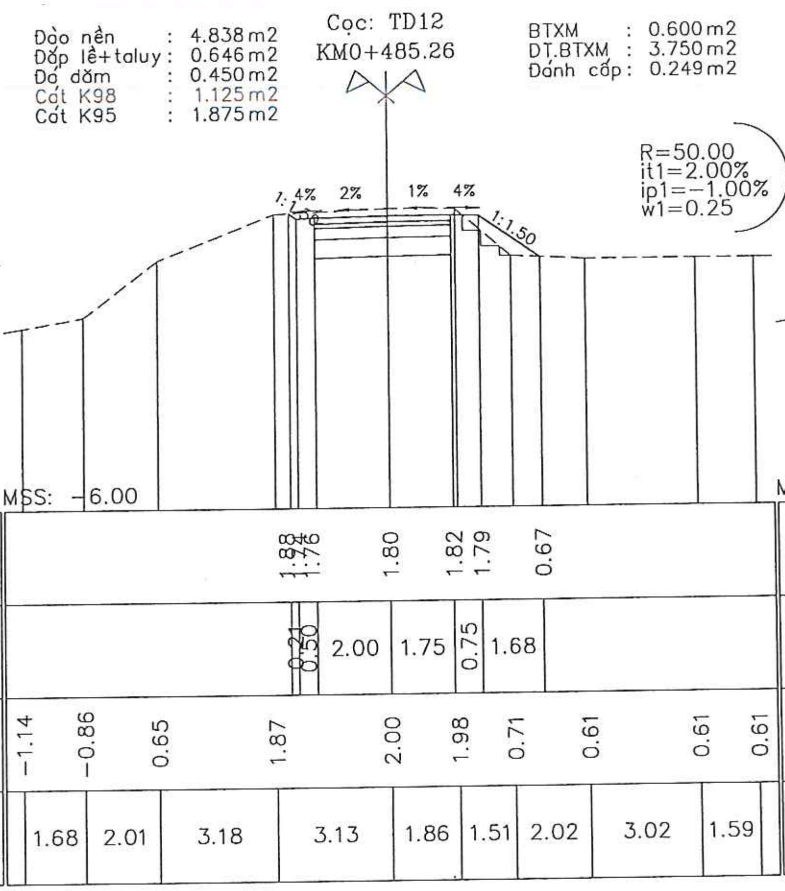
R=50.00
it1=2.00%
ip1=−1.00%
w1=0.25
1:1.50
4%
2%
1%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
1.88
1.76
1.80
1.82
1.79
0.67
0.21
0.50
2.00
1.75
0.75
1.68
−1.14
−0.86
0.65
1.87
2.00
1.98
0.71
0.61
0.61
0.61
1.68
2.01
3.18
3.13
1.86
1.51
2.02
3.02
1.59

Cọc: TD12
KM0+485.26

Đào nền : 4.838 m2
Đắp lề+taluy : 0.646 m2
Đá dăm : 0.450 m2
Cát K98 : 1.125 m2
Cát K95 : 1.875 m2

BTXM : 0.600 m2
DT.BTXM : 3.750 m2
Đánh cấp : 0.249 m2

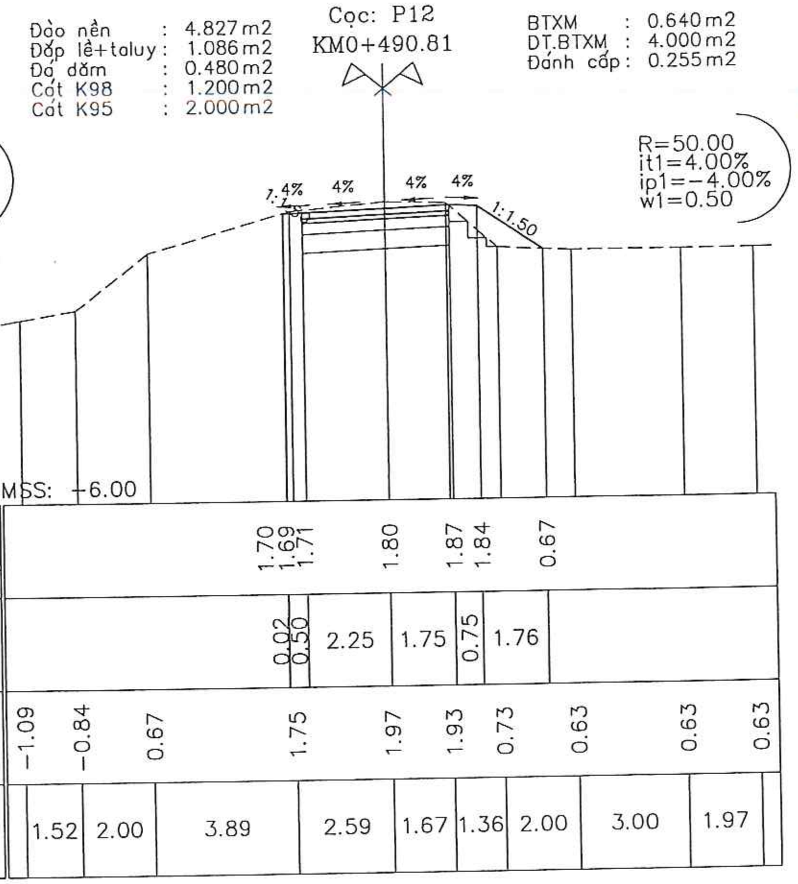
R=50.00
it1=4.00%
ip1=−4.00%
w1=0.50
1:1.50
4%
4%
4%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
1.70
1.69
1.71
1.80
1.87
1.84
0.67
0.02
0.50
2.25
1.75
0.75
1.76
−1.09
−0.84
0.67
1.75
1.97
1.93
0.73
0.63
0.63
0.63
1.52
2.00
3.89
2.59
1.67
1.36
2.00
3.00
1.97

Cọc: P12
KM0+490.81

Đào nền : 4.827 m2
Đắp lề+taluy : 1.086 m2
Đá dăm : 0.480 m2
Cát K98 : 1.200 m2
Cát K95 : 2.000 m2

BTXM : 0.640 m2
DT.BTXM : 4.000 m2
Đánh cấp : 0.255 m2

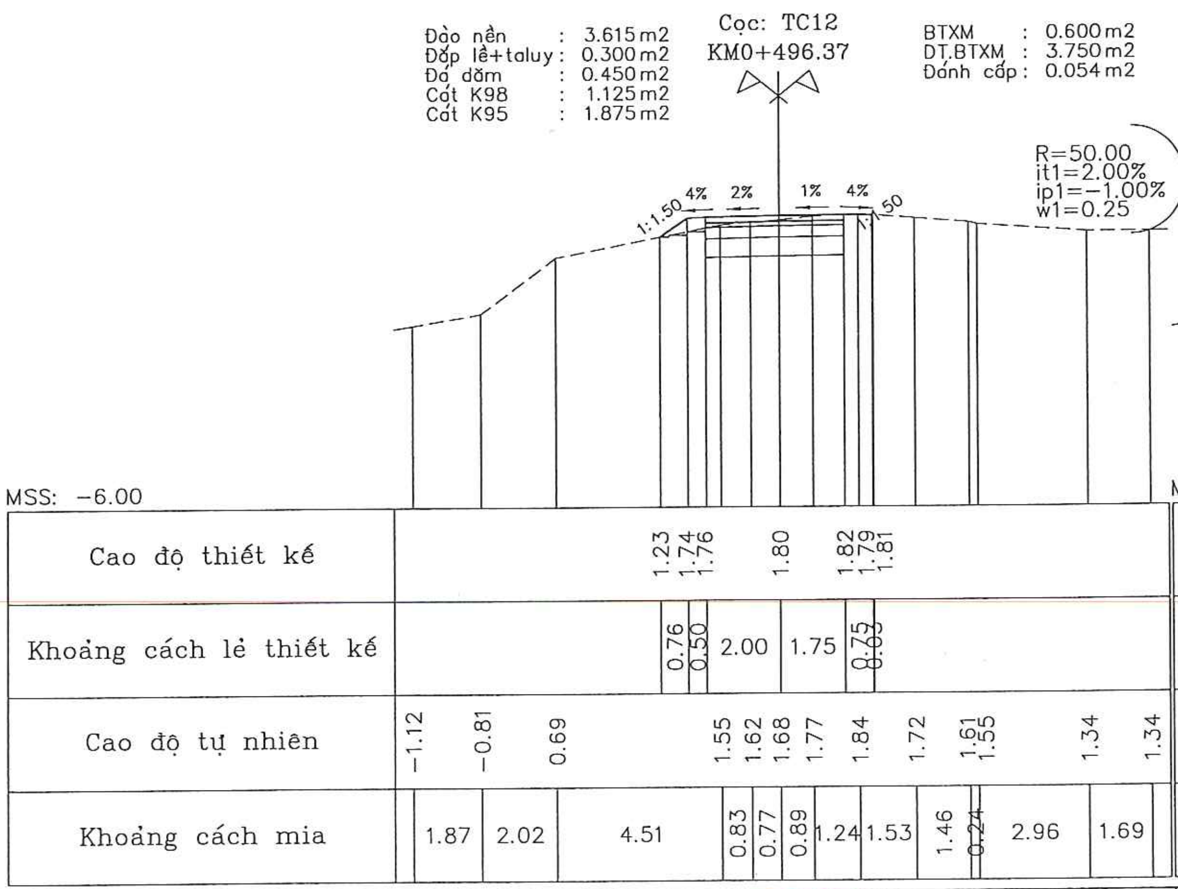
R=50.00
it1=2.00%
ip1=−1.00%
w1=0.25
1:1.50
4%
2%
1%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế
1.23
1.74
1.76
1.80
1.82
1.79
1.81
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.76
0.50
2.00
1.75
0.75
0.03
Cao độ tự nhiên
−1.12
−0.81
0.69
1.55
1.62
1.68
1.77
1.84
1.72
1.61
1.55
1.34
1.34
Khoảng cách mia
1.87
2.02
4.51
0.83
0.77
0.89
1.24
1.53
1.46
0.24
2.96
1.69

Cọc: TC12
KM0+496.37

Đào nền : 3.615 m2
Đắp lề+taluy : 0.300 m2
Đá dăm : 0.450 m2
Cát K98 : 1.125 m2
Cát K95 : 1.875 m2

BTXM : 0.600 m2
DT.BTXM : 3.750 m2
Đánh cấp : 0.054 m2

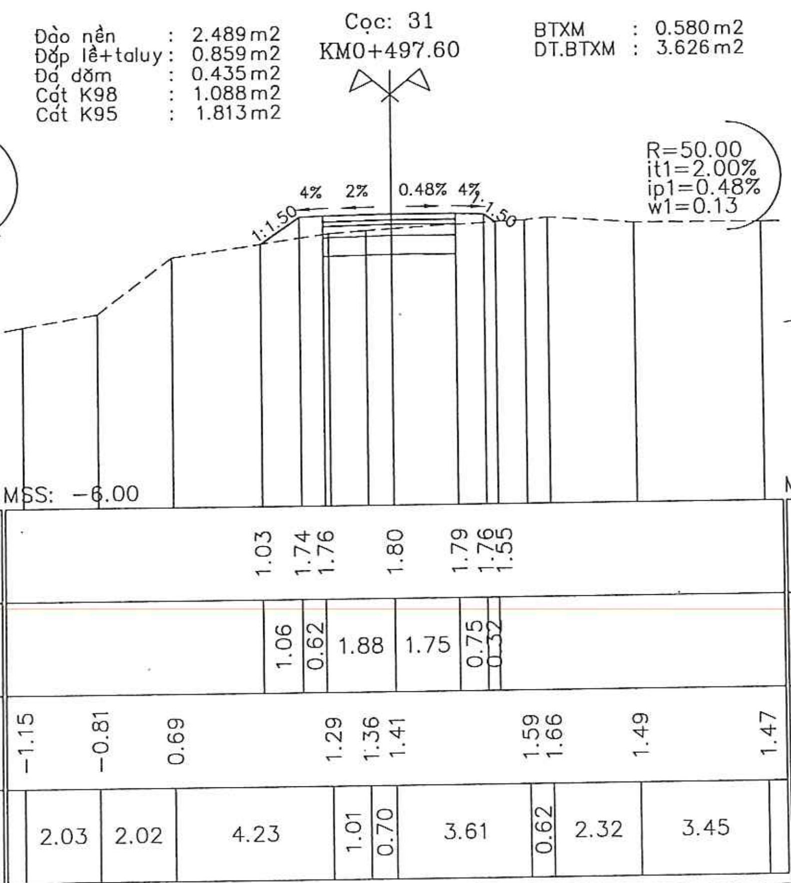
R=50.00
it1=2.00%
ip1=0.48%
w1=0.13
1:1.50
4%
2%
0.48%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
1.03
1.74
1.76
1.80
1.79
1.76
1.55
1.06
0.62
1.88
1.75
0.75
0.32
−1.15
−0.81
0.69
1.29
1.36
1.41
1.59
1.66
1.49
1.47
2.03
2.02
4.23
1.01
0.70
3.61
0.62
2.32
3.45

Cọc: 31
KM0+497.60

Đào nền : 2.489 m2
Đắp lề+taluy : 0.859 m2
Đá dăm : 0.435 m2
Cát K98 : 1.088 m2
Cát K95 : 1.813 m2

BTXM : 0.580 m2
DT.BTXM : 3.626 m2

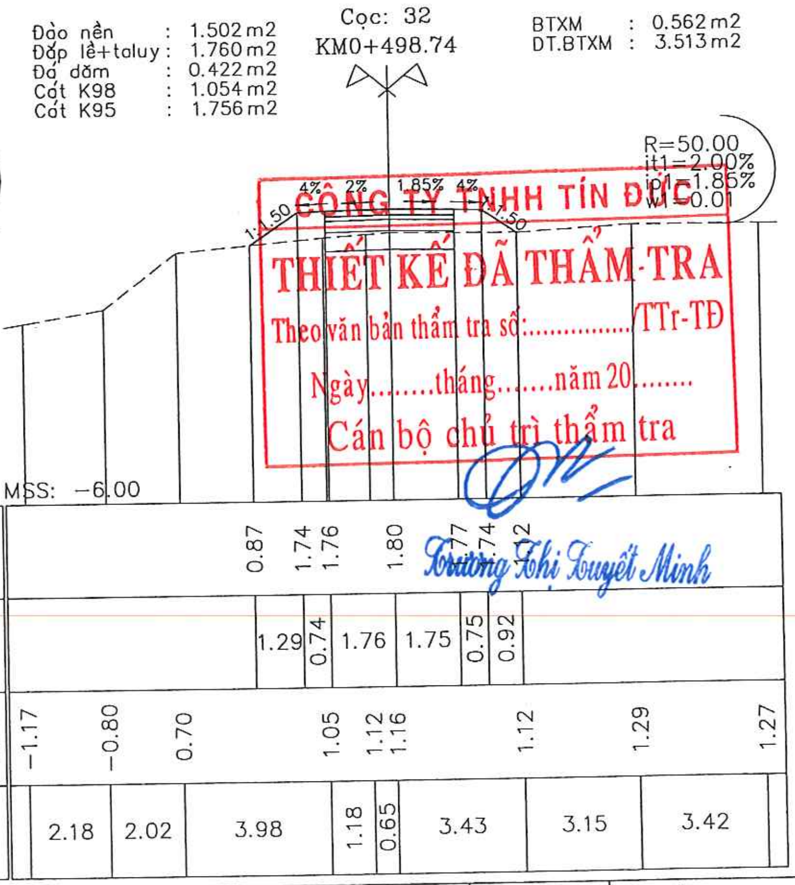
R=50.00
it1=2.00%
ip1=1.85%
w1=0.01
1:1.50
4%
2%
1.85%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
0.87
1.74
1.76
1.80
1.77
1.74
1.12
1.29
0.74
1.76
1.75
0.75
0.92
−1.17
−0.80
0.70
1.05
1.12
1.16
1.12
1.29
1.27
2.18
2.02
3.98
1.18
0.65
3.43
3.15
3.42

Cọc: 32
KM0+498.74

Đào nền : 1.502 m2
Đắp lề+taluy : 1.760 m2
Đá dăm : 0.422 m2
Cát K98 : 1.054 m2
Cát K95 : 1.756 m2

BTXM : 0.562 m2
DT.BTXM : 3.513 m2

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−11/45

Đắp lề+taluy : 3.674 m2
Bù vênh : 0.349 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 33
KM0+499.39

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

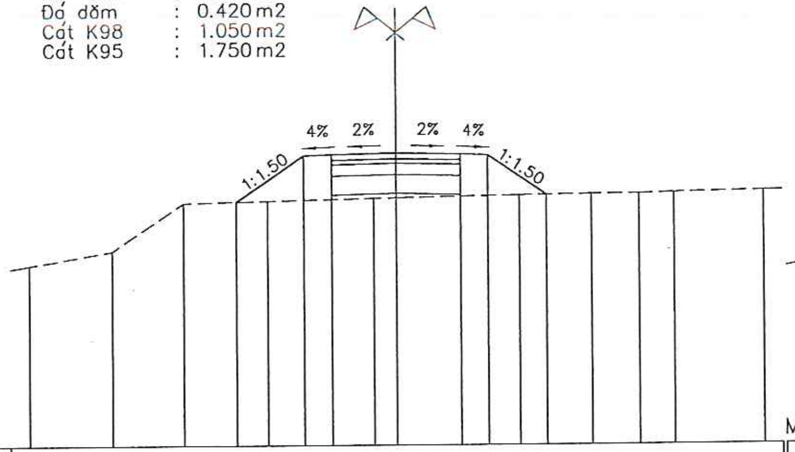

Cao độ thiết kế	0.51 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.67
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.84 0.75 1.75 1.75 0.75 1.59
Cao độ tự nhiên	−1.18 −0.80 0.48 0.53 0.59 0.60 0.67 0.69 0.69 0.72 0.75
Khoảng cách mia	2.27 1.95 2.28 2.89 0.61 3.36 1.97 1.30 0.96 2.41

Đắp lề+taluy : 8.633 m2
Bù vênh : 3.191 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H5=34
KM0+500.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

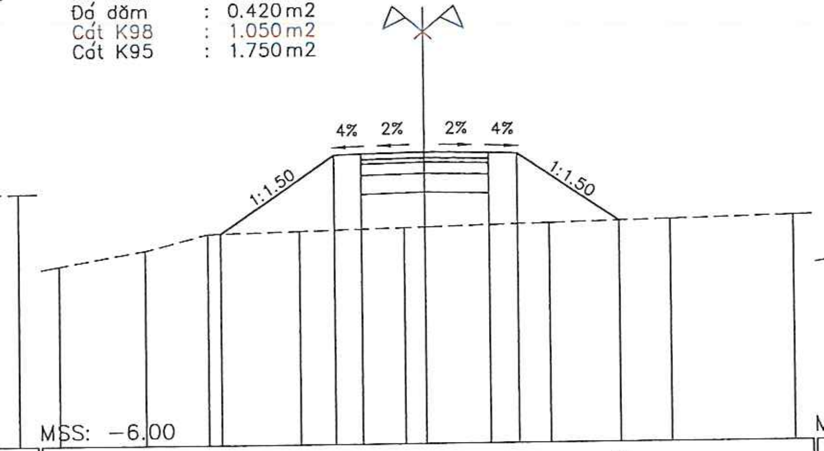

Cao độ thiết kế	−0.34 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.09
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.11 0.75 1.75 1.75 0.75 2.74
Cao độ tự nhiên	−1.18 −0.78 −0.35 −0.29 −0.22 −0.21 −0.13 −0.06 0.01
Khoảng cách mia	2.35 1.71 2.48 2.89 0.57 3.36 3.27 3.37

Đắp lề+taluy : 11.118 m2
Bù vênh : 4.252 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 35
KM0+500.78

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

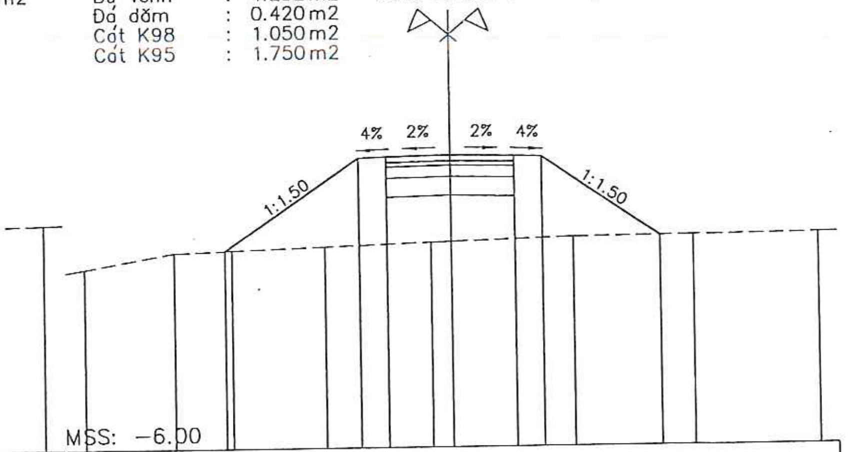

Cao độ thiết kế	−0.71 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.40
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.67 0.75 1.75 1.75 0.75 3.20
Cao độ tự nhiên	−1.17 −0.75 −0.70 −0.62 −0.53 −0.51 −0.42 −0.39 −0.36
Khoảng cách mia	2.45 1.58 2.53 2.89 0.56 3.35 3.27 3.38

Đắp lề+taluy : 11.874 m2
Bù vênh : 4.551 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 36
KM0+501.93

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

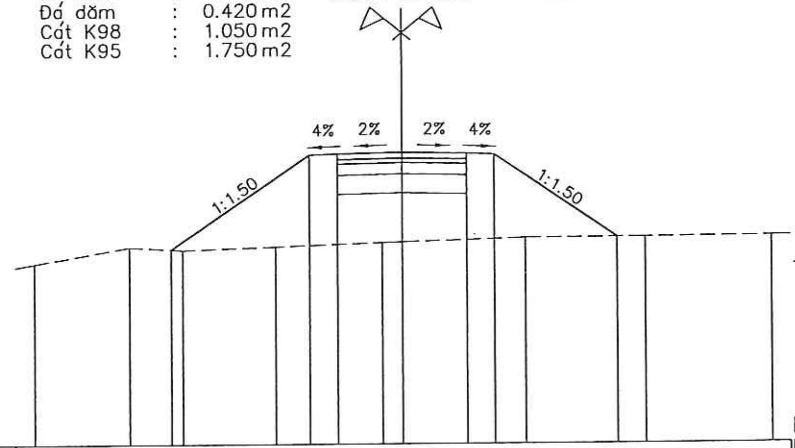

Cao độ thiết kế	−0.78 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.49
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.77 0.75 1.75 1.75 0.75 3.33
Cao độ tự nhiên	−1.15 −0.71 −0.80 −0.71 −0.61 −0.60 −0.50 −0.48 −0.47
Khoảng cách mia	2.60 1.44 2.53 2.89 0.54 3.33 3.27 3.40

Đắp lề+taluy : 11.874 m2
Bù vênh : 4.551 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 37
KM0+502.56

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

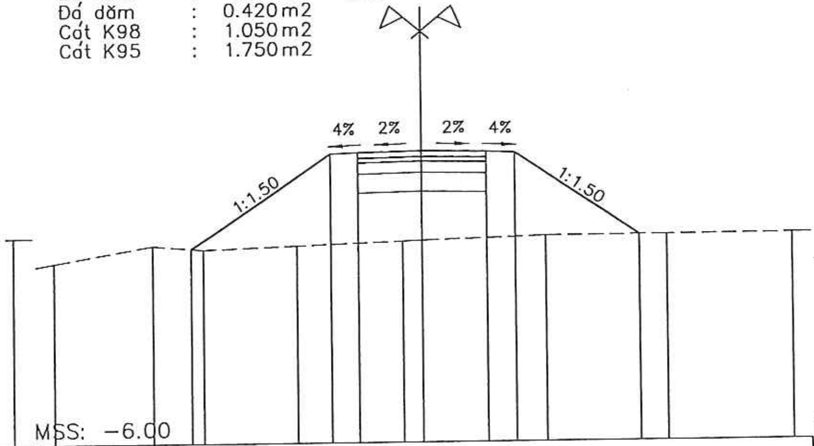

Cao độ thiết kế	−0.77 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.49
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.76 0.75 1.75 1.75 0.75 3.33
Cao độ tự nhiên	−1.14 −0.69 −0.80 −0.71 −0.61 −0.60 −0.50 −0.48 −0.47
Khoảng cách mia	2.69 1.36 2.53 2.89 0.54 3.32 3.27 3.41

Đắp lề+taluy : 11.862 m2
Bù vênh : 4.548 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 38
KM0+503.07

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

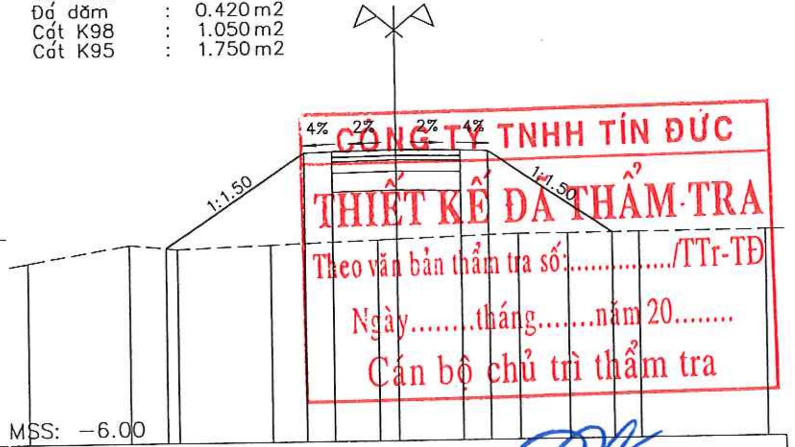

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	−0.77 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.48
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.76 0.75 1.75 1.75 0.75 3.33
Cao độ tự nhiên	−1.14 −0.67 −0.80 −0.71 −0.61 −0.60 −0.49 −0.49 −0.48 −0.47
Khoảng cách mia	2.75 1.30 2.53 2.89 0.53 3.31 1.34 1.93 3.42

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT-12/45

Đắp lề+taluy : 10.172m2
Bù vênh : 3.816m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 39
KM0+503.79

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

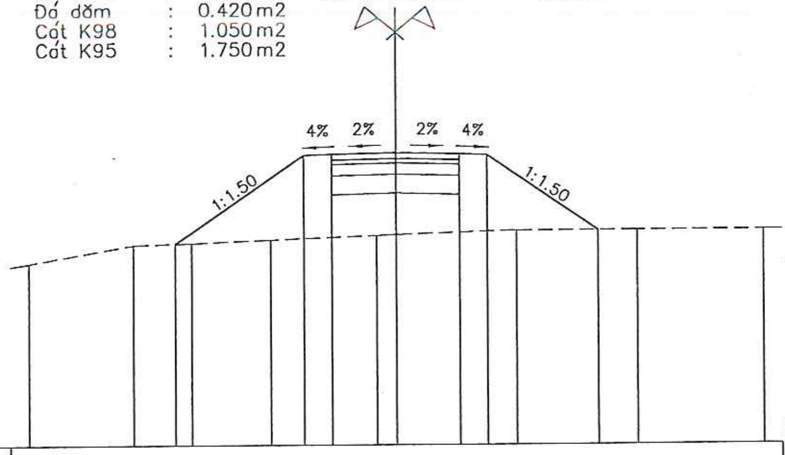

Cao độ thiết kế	−0.61	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	−0.28		
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.52	0.75	1.75	1.75	0.75	3.02			
Cao độ tự nhiên	−1.13	−0.65	−0.60	−0.52	−0.41	−0.38	−0.28	−0.28	−0.28
Khoảng cách mia	2.85	1.56	2.17	2.89	0.53	3.30	3.27	3.43	

Đắp lề+taluy : 5.497m2
Bù vênh : 1.542m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 40
KM0+504.57

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

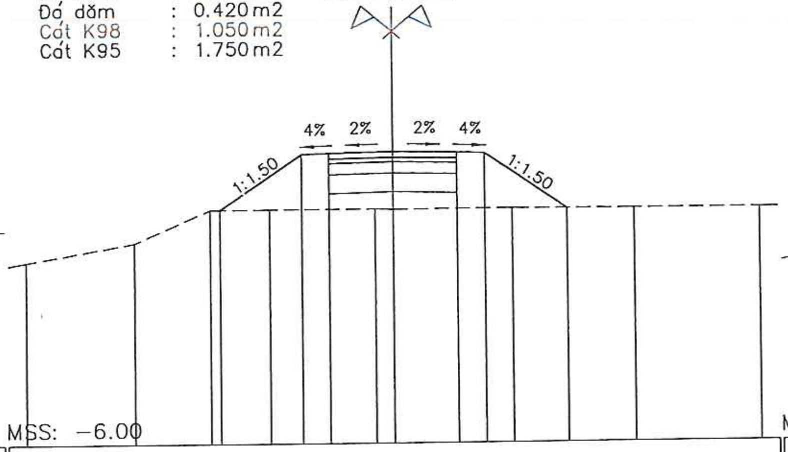

Cao độ thiết kế	0.26	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	0.25		
Khoảng cách lẻ thiết kế	2.21	0.75	1.75	1.75	0.75	2.23			
Cao độ tự nhiên	−1.12	−0.62	0.26	0.27	0.27	0.26	0.26	0.23	0.24
Khoảng cách mia	2.95	2.08	1.59	2.88	0.50	3.24	3.35	3.42	

Đào nền : 0.007m2
Đắp lề+taluy : 3.429m2
Bù vênh : 0.148m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 41
KM0+504.90

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

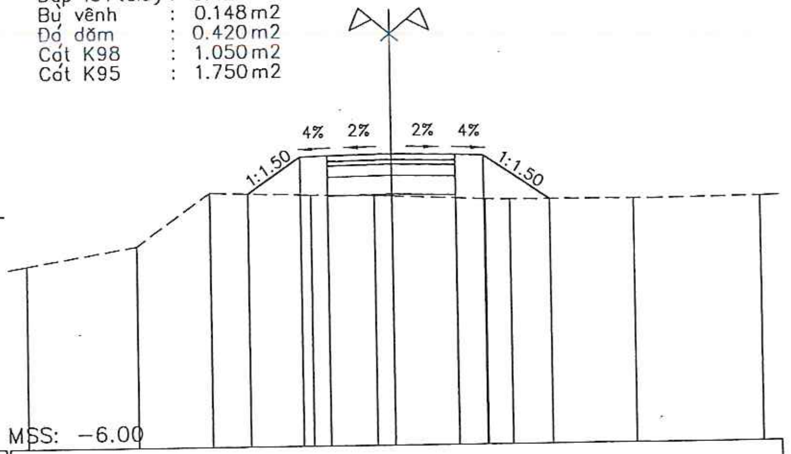

Cao độ thiết kế	0.77	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	0.54			
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.45	0.75	1.75	1.75	0.75	1.79				
Cao độ tự nhiên	−1.11	−0.61	0.80	0.72	0.68	0.67	0.56	0.55	0.53	0.56
Khoảng cách mia	3.00	2.02	2.78	1.73	0.48	2.54	0.65	3.40	3.41	

Đào nền : 2.851m2
Đắp lề+taluy : 0.629m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 42
KM0+505.70

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

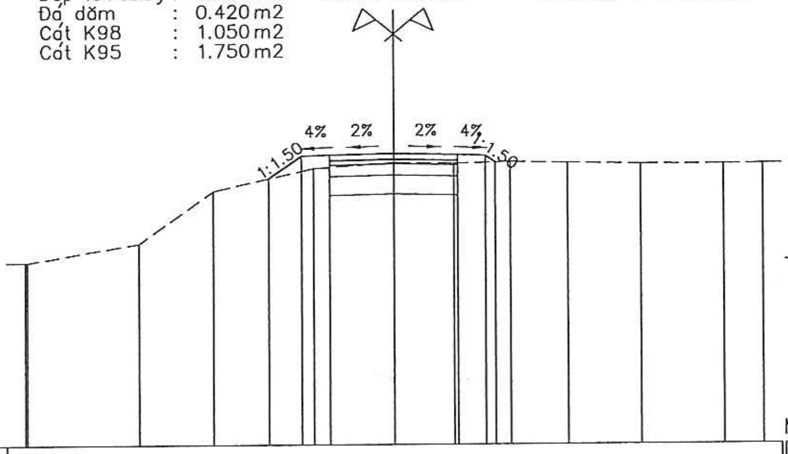

Cao độ thiết kế	1.14	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.56					
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.90	0.75	1.75	1.75	0.75	0.27						
Cao độ tự nhiên	−1.10	−1.10	−0.60	0.81	1.40	1.55	1.53	1.56	1.53	1.49	1.49	1.50
Khoảng cách mia	0.06	3.01	2.01	2.74	2.18	1.65	1.52	1.57	1.96	2.25	1.05	

Đào nền : 3.447m2
Đắp lề+taluy : 0.553m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 43
KM0+507.56

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

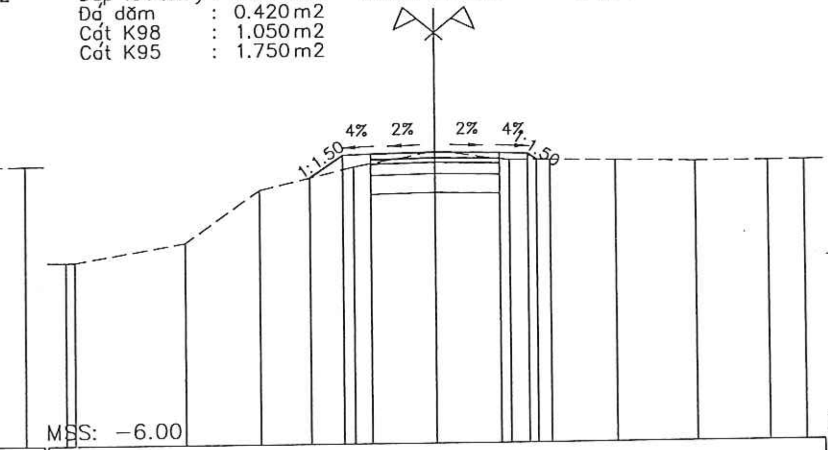

Cao độ thiết kế	1.14	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.57					
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89	0.75	1.75	1.75	0.75	0.25						
Cao độ tự nhiên	−1.08	−1.08	−0.58	0.82	1.42	1.82	1.58	1.57	1.53	1.49	1.49	1.50
Khoảng cách mia	0.24	3.01	2.01	2.53	2.21	2.01	1.09	1.78	2.18	1.97	0.97	

Đào nền : 3.061m2
Đắp lề+taluy : 0.747m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD13
KM0+509.95

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.172m2

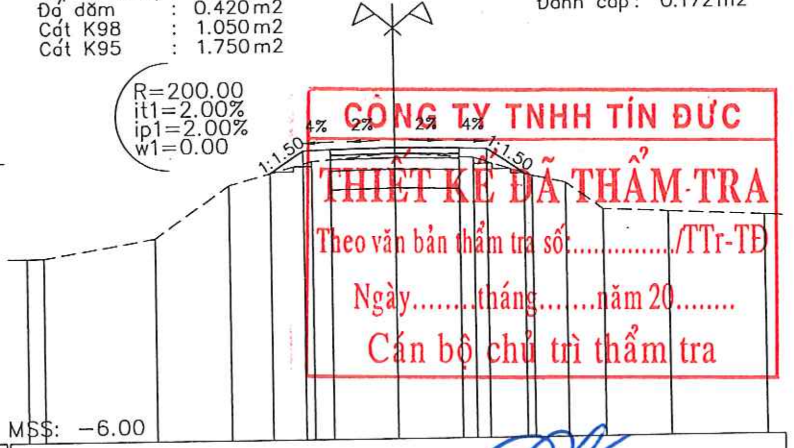

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.14	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.07					
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89	0.75	1.75	1.75	0.75	1.00						
Cao độ tự nhiên	−1.07	−1.07	−0.57	0.84	1.45	1.64	1.51	1.00	0.80	0.08	−0.01	−0.14
Khoảng cách mia	0.46	3.01	2.01	2.27	2.25	2.14	1.58	0.91	1.01	1.76	2.60	

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đat	NGÀY/Date: ..../2026
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đat	
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT−13/45
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

Cọc: 44
KM0+511.08

Đào nền : 2.892m2
Đắp lề+taluy : 1.010m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.236m2

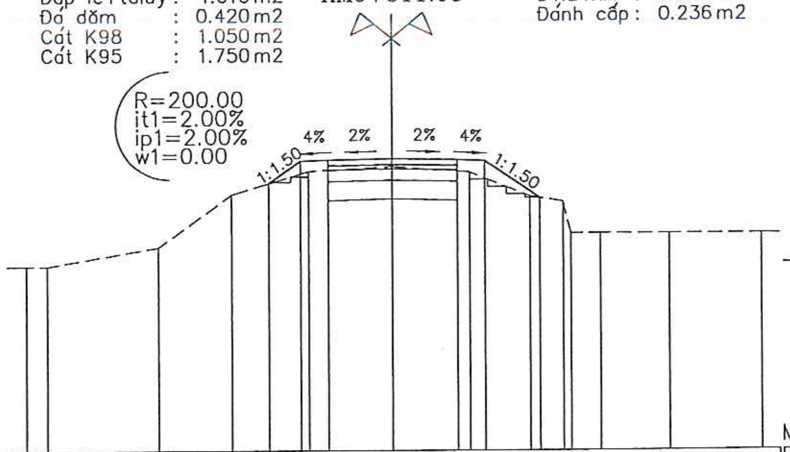

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.14 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.75
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89 0.75 1.75 1.75 0.75 1.48
Cao độ tự nhiên	−1.06 −1.06 −0.56 0.84 1.46 1.58 1.44 0.79 0.65 −0.20 −0.20 −0.21 −0.22
Khoảng cách mia	0.56 3.01 2.01 2.14 2.28 2.08 1.64 0.90 0.20 0.82 1.86 2.50

Cọc: P13
KM0+518.59

Đào nền : 2.225m2
Đắp lề+taluy : 1.376m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.100m2

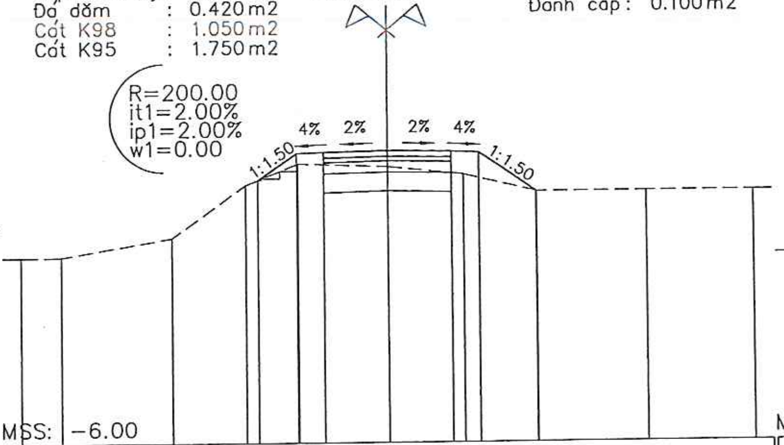

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.03 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.69
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.06 0.75 1.75 1.75 0.75 1.57
Cao độ tự nhiên	−1.01 −1.00 −0.50 0.90 1.46 1.37 1.16 0.68 0.68 0.68
Khoảng cách mia	1.10 3.00 2.00 1.44 2.45 2.08 2.01 3.01 2.90

Cọc: 45
KM0+520.00

Đào nền : 2.230m2
Đắp lề+taluy : 1.336m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.107m2

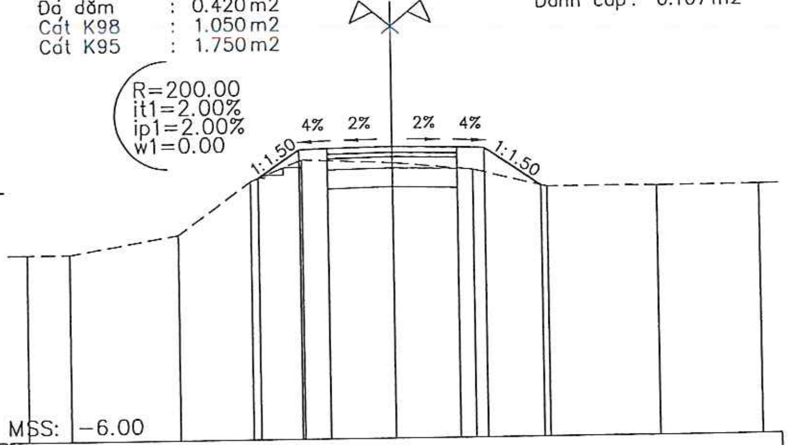

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	0.99 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.72
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.12 0.75 1.75 1.75 0.75 1.53
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 0.90 1.46 1.36 1.16 0.68 0.68 0.68
Khoảng cách mia	1.16 3.00 2.00 1.41 2.43 2.18 2.01 3.01 2.80

Cọc: TC13
KM0+527.22

Đào nền : 2.225m2
Đắp lề+taluy : 1.290m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.492m2

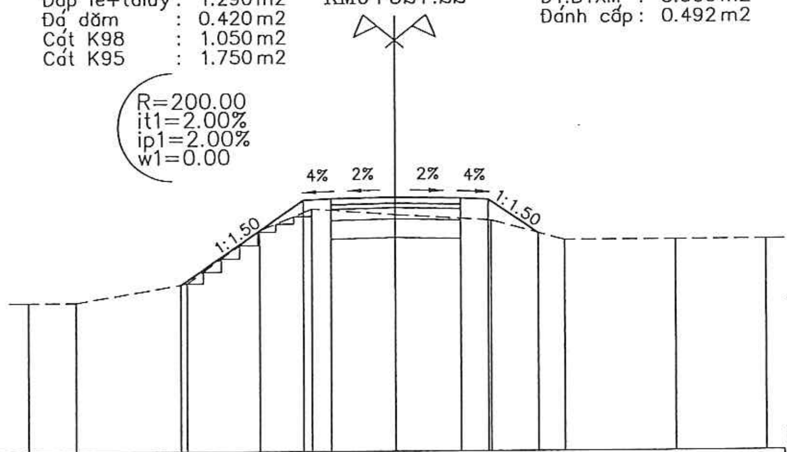

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	−0.52 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.84
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.39 0.75 1.75 1.75 0.75 1.35
Cao độ tự nhiên	−0.99 −0.99 −0.49 0.92 1.50 1.33 1.18 0.65 0.65 0.65
Khoảng cách mia	1.29 3.00 2.00 1.44 2.27 2.57 1.99 3.00 2.44

Cọc: 46
KM0+540.00

Đào nền : 2.317m2
Đắp lề+taluy : 0.934m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.127m2

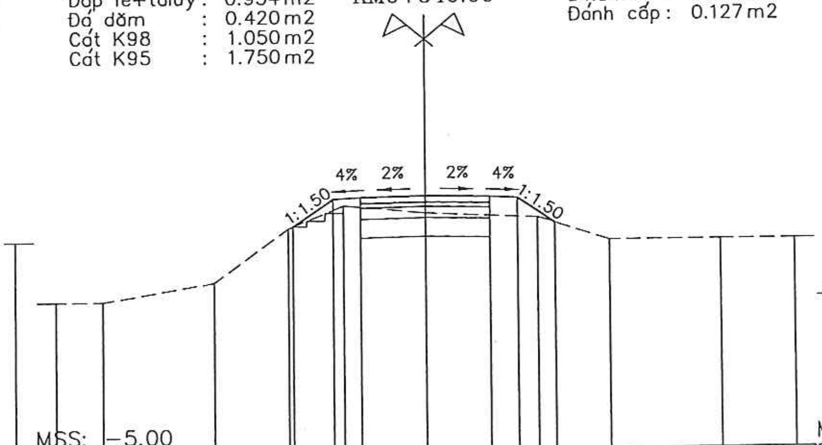

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.01 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.06
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.09 0.75 1.75 1.75 0.75 1.02
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.98 −0.48 0.96 1.55 1.34 1.21 0.59 0.59 0.59
Khoảng cách mia	1.28 3.00 2.00 1.50 2.22 3.04 1.96 3.00 2.00

Cọc: 47
KM0+560.00

Đào nền : 2.267m2
Đắp lề+taluy : 1.569m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.235m2

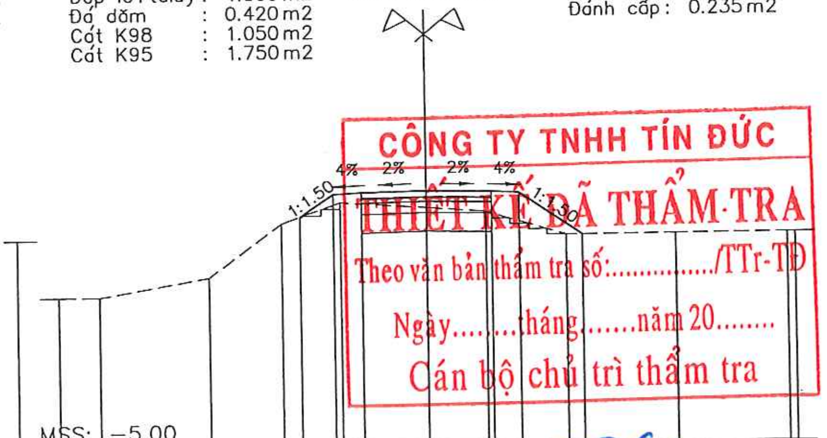

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.13 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.59
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.90 0.75 1.75 1.75 0.75 1.71
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.96 −0.46 0.96 1.51 1.35 1.24 0.60 0.59 0.59 0.59
Khoảng cách mia	1.09 3.00 2.00 1.59 2.32 1.59 2.18 3.02 3.02 0.20

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
1801831041

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date: ..../2026
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	
	NGƯỜI HOẠ	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code: TNCT−14/45
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

Đào nền : 2.082 m2
Đắp lề+taluy : 2.052 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 48
KM0+569.82

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.107 m2

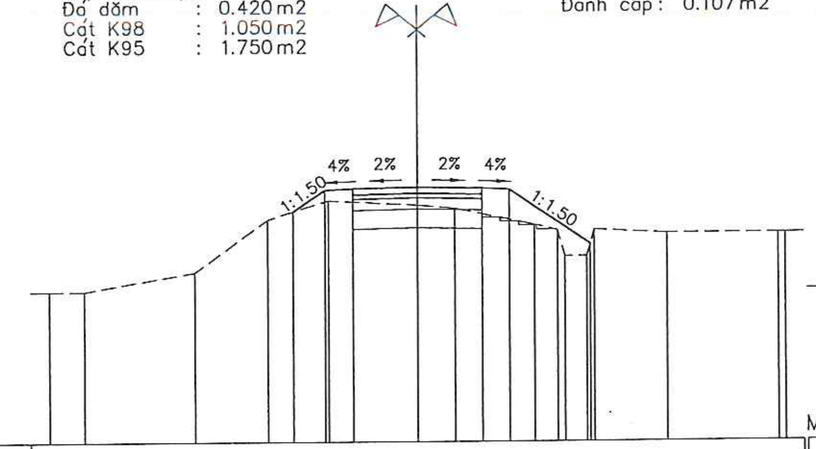

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.27
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 1.75 0.75 2.20
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.96 −0.46 0.95 1.45 1.32 1.23 0.80 0.65 −0.05 −0.05 0.65 0.55 0.55 0.55
Khoảng cách mia	0.94 3.00 2.00 1.65 2.41 1.01 2.17 0.62 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.19

Đào nền : 2.088 m2
Đắp lề+taluy : 1.515 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 49(DAU TXE1)
KM0+580.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.108 m2

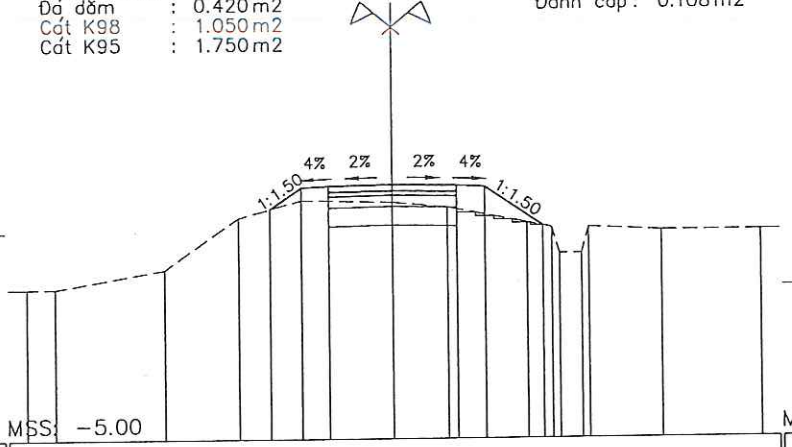

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.69
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 1.75 0.75 1.57
Cao độ tự nhiên	−0.95 −0.95 −0.45 0.93 1.39 1.33 1.19 0.77 0.64 −0.06 −0.06 0.64 0.54 0.54
Khoảng cách mia	0.78 3.00 2.00 1.71 2.51 1.49 2.17 0.67 0.20 0.50 0.20 2.00 2.67

Đào nền : 2.650 m2
Đắp lề+taluy : 2.608 m2
Đá dăm : 0.660 m2
Cát K98 : 1.650 m2
Cát K95 : 2.750 m2

Cọc: TXE1.1
KM0+582.50

BTXM : 0.880 m2
DT.BTXM : 5.500 m2

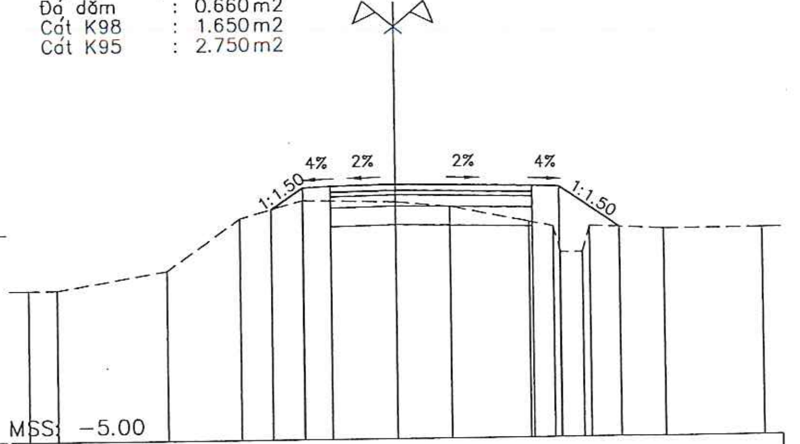

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.73 1.70 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 3.75 0.75 1.65
Cao độ tự nhiên	−0.95 −0.95 −0.45 0.93 1.39 1.33 1.19 0.77 0.64 −0.06 −0.06 0.64 0.54 0.54
Khoảng cách mia	0.78 3.00 2.00 1.71 2.51 1.49 2.17 0.67 0.20 0.50 0.20 2.00 2.67

Đào nền : 2.650 m2
Đắp lề+taluy : 2.608 m2
Đá dăm : 0.660 m2
Cát K98 : 1.650 m2
Cát K95 : 2.750 m2

Cọc: TXE1.2
KM0+587.50

BTXM : 0.880 m2
DT.BTXM : 5.500 m2

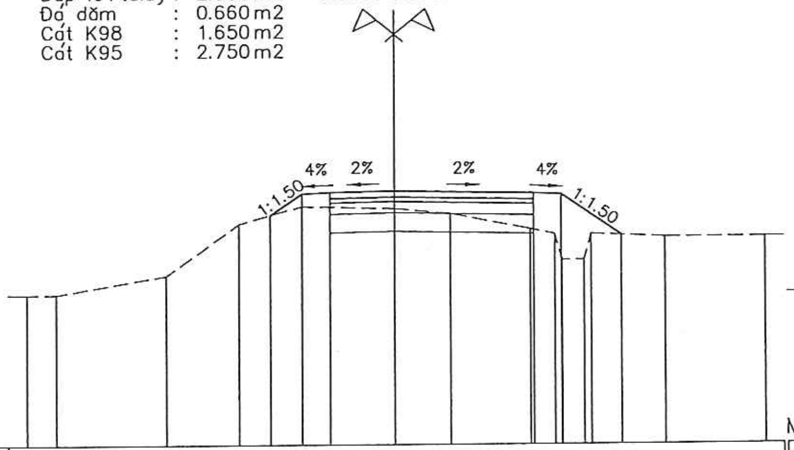

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.73 1.70 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 3.75 0.75 1.65
Cao độ tự nhiên	−0.95 −0.95 −0.45 0.93 1.39 1.33 1.19 0.77 0.64 −0.06 −0.06 0.64 0.54 0.54
Khoảng cách mia	0.78 3.00 2.00 1.71 2.51 1.49 2.17 0.67 0.20 0.50 0.20 2.00 2.67

Đào nền : 2.088 m2
Đắp lề+taluy : 1.515 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: CUOITXE1
KM0+590.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

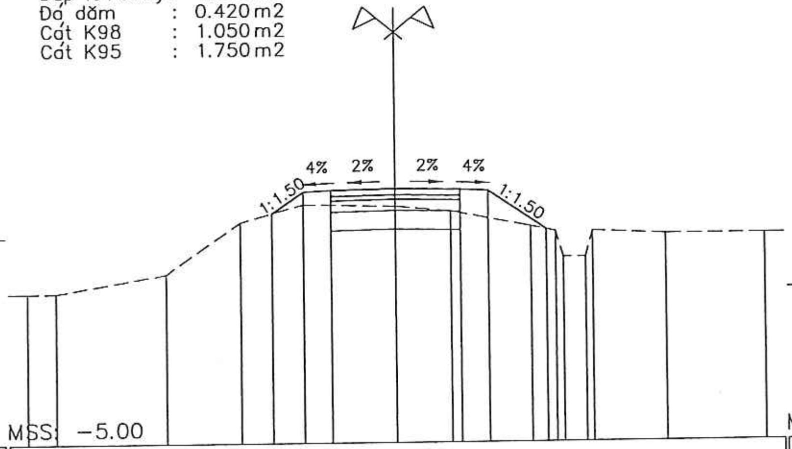

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.69
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 1.75 0.75 1.57
Cao độ tự nhiên	−0.95 −0.95 −0.45 0.93 1.39 1.33 1.19 0.77 0.64 −0.06 −0.06 0.64 0.54 0.54
Khoảng cách mia	0.78 3.00 2.00 1.71 2.51 1.49 2.17 0.67 0.20 0.50 0.20 2.00 2.67

Đào nền : 1.863 m2
Đắp lề+taluy : 1.618 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H6=50
KM0+600.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

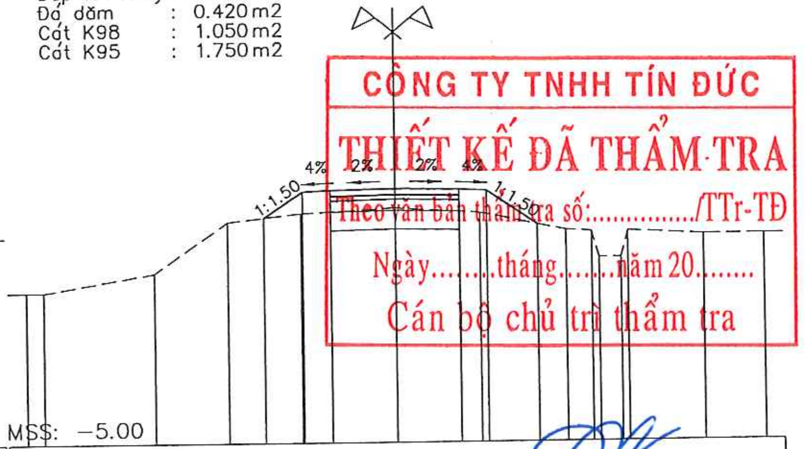

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.04 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.82
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.04 0.75 1.75 1.75 0.75 1.37
Cao độ tự nhiên	−0.93 −0.93 −0.43 0.93 1.15 1.28 1.14 0.66 0.62 −0.08 −0.08 0.62 0.52 0.52
Khoảng cách mia	0.47 3.00 2.00 1.98 2.55 2.31 2.35 0.70 0.20 0.50 0.20 2.00 1.64

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :	TÊN BẢN VẼ TRẮC NGANG CHI TIẾT Tỷ lệ:1/200	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt NGƯỜI HOA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date:
..../2026
KÝ HIỆU/Code:
TNCT−15/45

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

Đào nền : 1.903m2
Đắp lề+taluy : 1.233m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD14
KM0+614.13

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

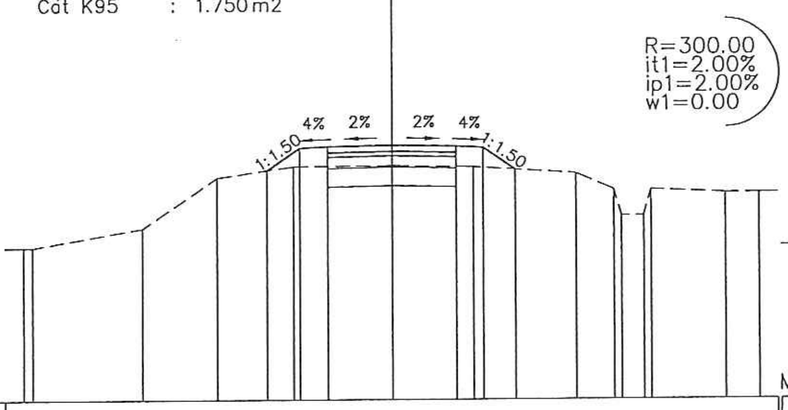

Cao độ thiết kế	1.14 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.14
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.90 0.75 1.75 1.75 0.75 0.89
Cao độ tự nhiên	−0.91 −0.91 −0.41 0.94 1.24 1.26 1.22 1.04 0.60 −0.10 −0.10 0.60 0.50 0.50
Khoảng cách mia	0.25 3.00 2.00 2.08 2.67 2.23 2.83 1.02 0.20 0.50 0.20 2.00 0.92

Đào nền : 2.147m2
Đắp lề+taluy : 0.943m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 51
KM0+620.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

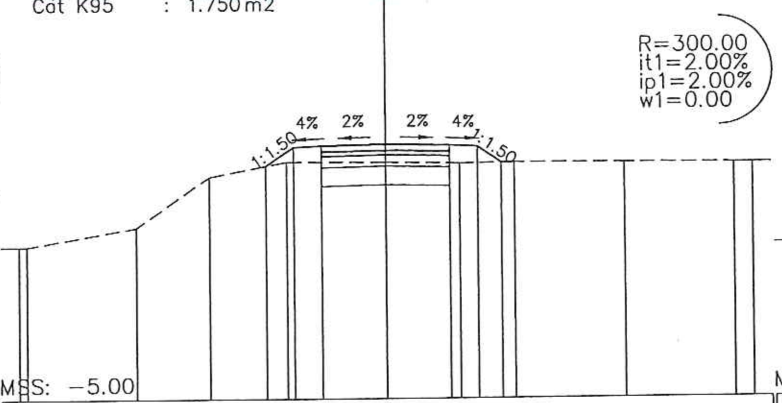

Cao độ thiết kế	1.24 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.30
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.75 0.75 1.75 1.75 0.75 0.66
Cao độ tự nhiên	−0.90 −0.90 −0.40 0.95 1.34 1.32 1.28 1.30 1.28 1.26 1.26
Khoảng cách mia	0.21 3.00 2.00 2.09 2.69 2.02 1.49 2.99 2.99 0.50

Đào nền : 2.299m2
Đắp lề+taluy : 0.799m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P14
KM0+623.58

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

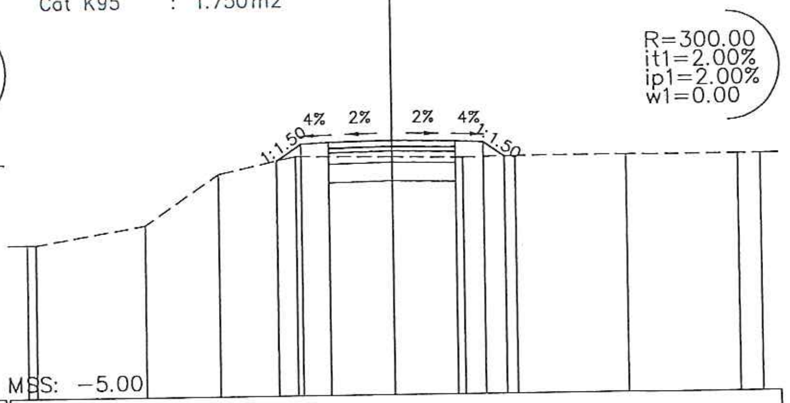

Cao độ thiết kế	1.29 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.35
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.67 0.75 1.75 1.75 0.75 0.58
Cao độ tự nhiên	−0.90 −0.90 −0.40 0.95 1.40 1.36 1.33 1.36 1.36 1.36 1.36
Khoảng cách mia	0.25 3.00 2.00 2.10 2.65 1.95 1.43 3.00 3.00 0.62

Đào nền : 2.647m2
Đắp lề+taluy : 0.916m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC14
KM0+633.04

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

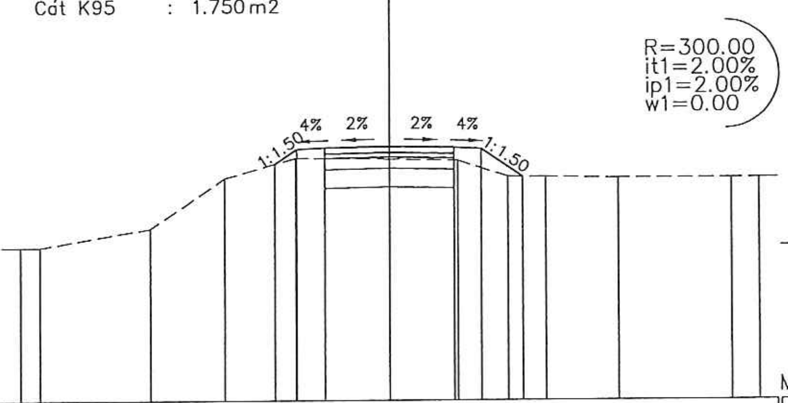

Cao độ thiết kế	1.34 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.98
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.59 0.75 1.75 1.75 0.75 1.13
Cao độ tự nhiên	−0.88 −0.88 −0.38 0.96 1.49 1.46 1.42 0.98 0.97 0.94 0.94 0.94
Khoảng cách mia	0.54 3.00 2.00 1.92 2.54 1.85 1.38 1.02 1.97 3.03 0.74

Đào nền : 2.814m2
Đắp lề+taluy : 2.085m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 52
KM0+640.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.172m2

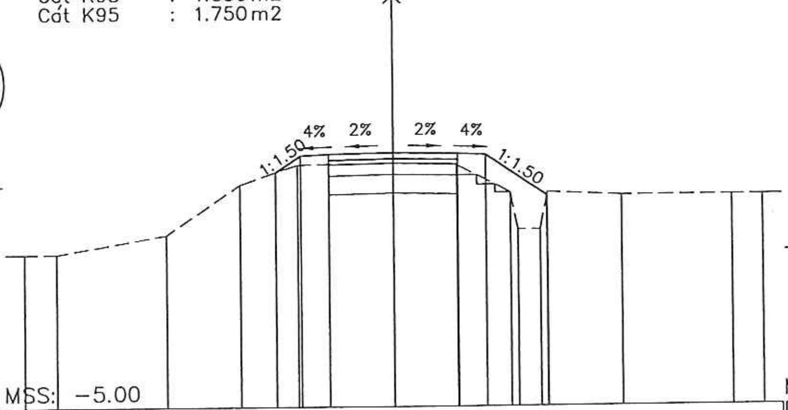

Cao độ thiết kế	1.29 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.63
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.67 0.75 1.75 1.75 0.75 1.65
Cao độ tự nhiên	−0.87 −0.87 −0.37 0.96 1.48 1.53 1.47 0.72 −0.28 −0.28 0.72 0.62 0.62 0.62
Khoảng cách mia	0.87 3.00 2.00 1.54 2.59 1.71 1.46 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.83

Đào nền : 2.819m2
Đắp lề+taluy : 2.086m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD15
KM0+640.22

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.172m2

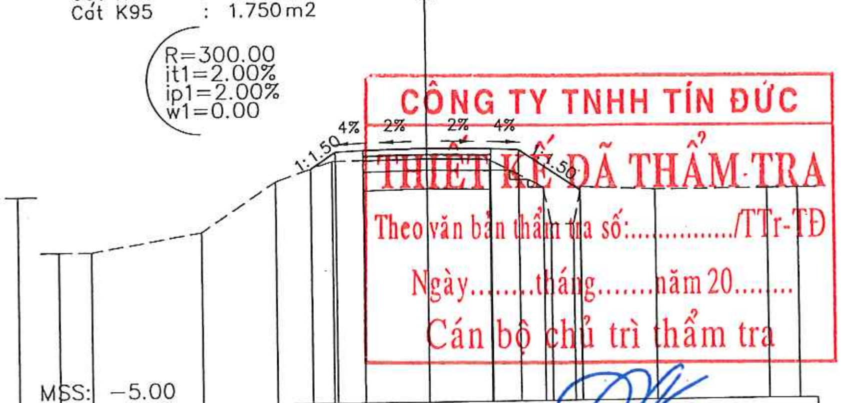

Cao độ thiết kế	1.28 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.64
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.68 0.75 1.75 1.75 0.75 1.65
Cao độ tự nhiên	−0.87 −0.87 −0.37 0.96 1.48 1.53 1.47 0.72 −0.28 −0.28 0.72 0.62 0.62 0.62
Khoảng cách mia	0.88 3.00 2.00 1.53 2.59 1.71 1.46 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.83

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20.........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :	TÊN BẢN VẼ TRẮC NGANG CHI TIẾT Tỷ lệ:1/200	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT NGƯỜI HỌA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ NGÀY/Date: ..../2026 KÝ HIỆU/Code: TNCT−16/45

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

Đào nền : 3.006 m2
Đắp lề+taluy : 2.164 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P15
KM0+650.29

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.142 m2

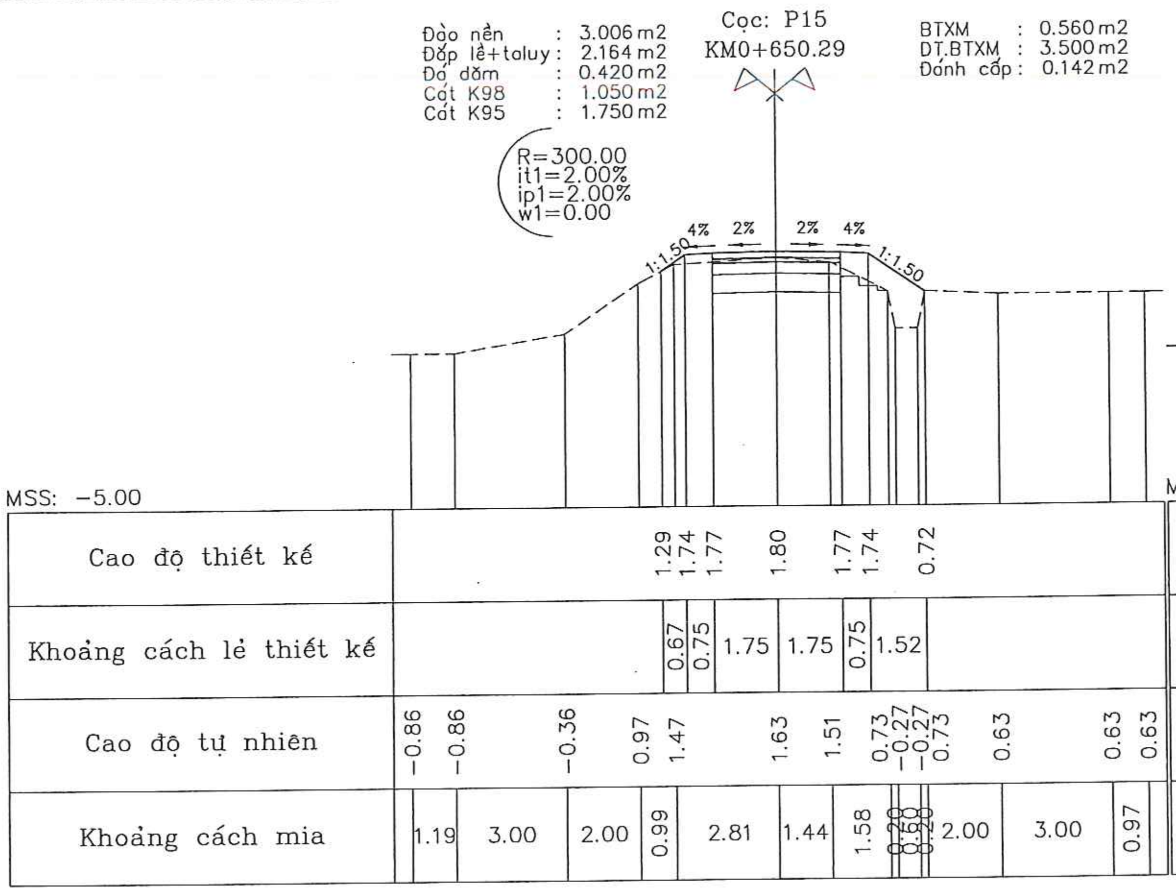

Cao độ thiết kế: 1.29 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.72
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.67 0.75 1.75 1.75 0.75 1.52
Cao độ tự nhiên: −0.86 −0.86 −0.36 0.97 1.47 1.63 1.51 0.73 −0.27 −0.27 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia: 1.19 3.00 2.00 0.99 2.81 1.44 1.58 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.97

Đào nền : 2.692 m2
Đắp lề+taluy : 2.218 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 53
KM0+660.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.157 m2

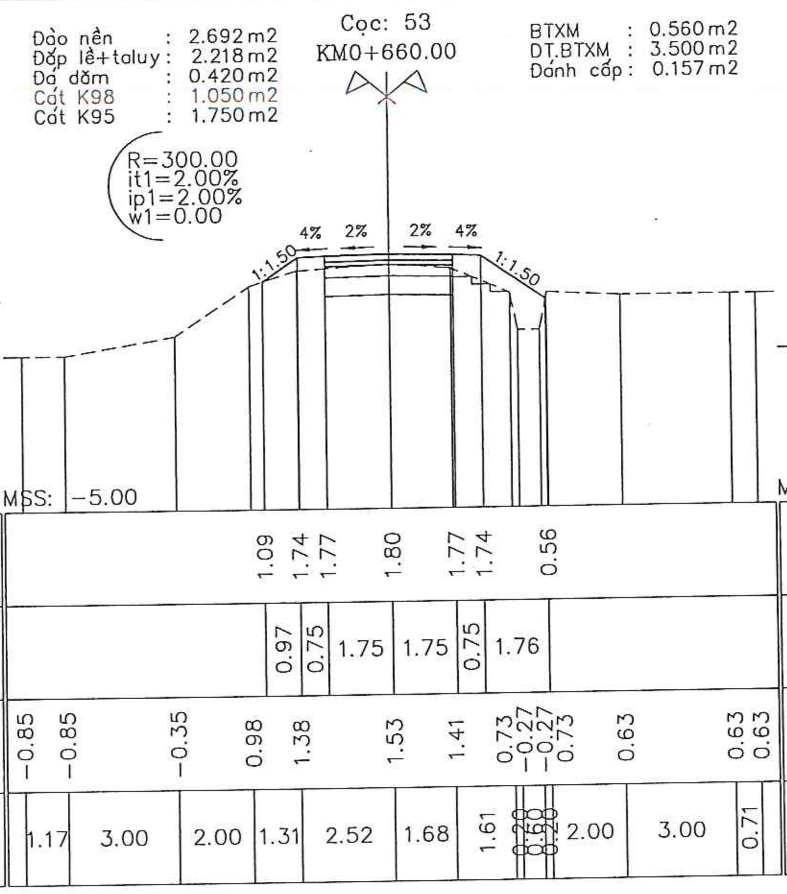

Cao độ thiết kế: 1.09 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.56
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.97 0.75 1.75 1.75 0.75 1.76
Cao độ tự nhiên: −0.85 −0.85 −0.35 0.98 1.38 1.53 1.41 0.73 −0.27 −0.27 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia: 1.17 3.00 2.00 1.31 2.52 1.68 1.61 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.71

Đào nền : 2.680 m2
Đắp lề+taluy : 2.223 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC15
KM0+660.37

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.156 m2

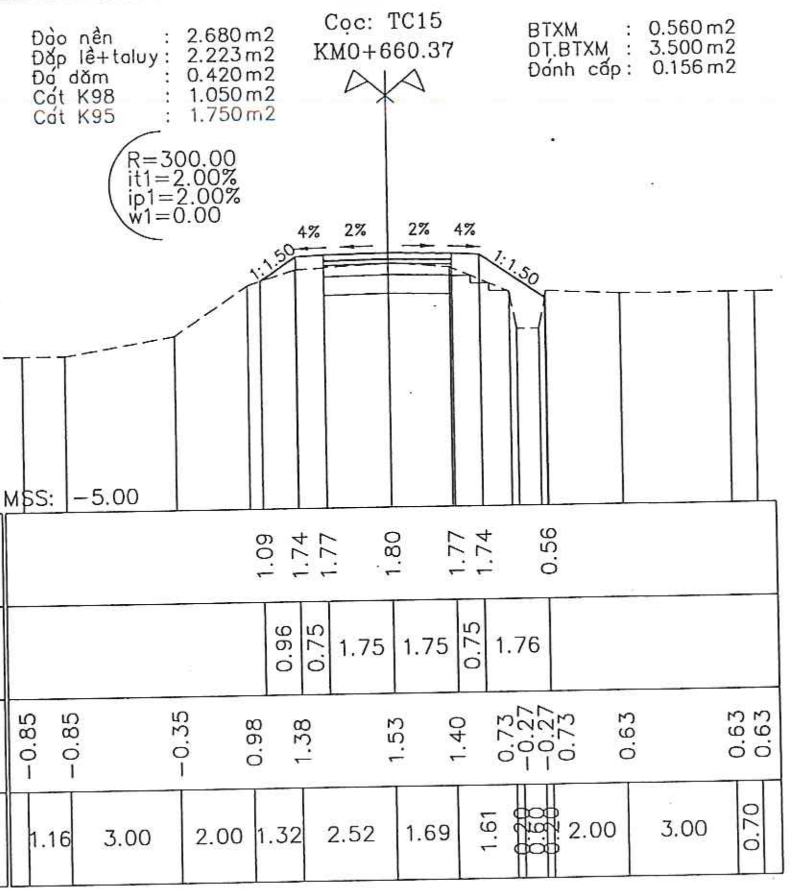

Cao độ thiết kế: 1.09 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.56
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.96 0.75 1.75 1.75 0.75 1.76
Cao độ tự nhiên: −0.85 −0.85 −0.35 0.98 1.38 1.53 1.40 0.73 −0.27 −0.27 0.73 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia: 1.16 3.00 2.00 1.32 2.52 1.69 1.61 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.70

Đào nền : 2.501 m2
Đắp lề+taluy : 2.105 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 54
KM0+680.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.116 m2

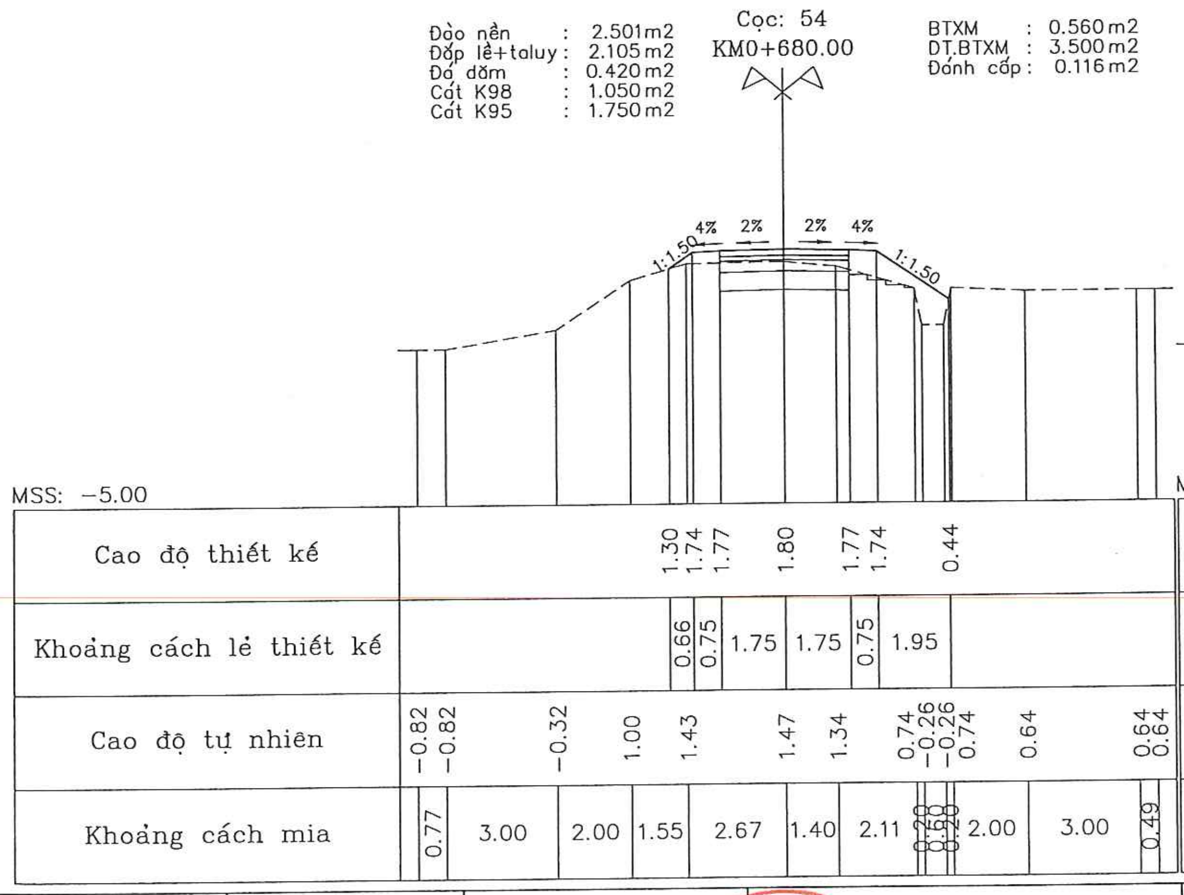

Cao độ thiết kế: 1.30 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.44
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.66 0.75 1.75 1.75 0.75 1.95
Cao độ tự nhiên: −0.82 −0.82 −0.32 1.00 1.43 1.47 1.34 0.74 −0.26 −0.26 0.74 0.64 0.64 0.64
Khoảng cách mia: 0.77 3.00 2.00 1.55 2.67 1.40 2.11 0.20 0.50 0.20 2.00 3.00 0.49

Đào nền : 2.471 m2
Đắp lề+taluy : 0.945 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H7=55
KM0+700.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

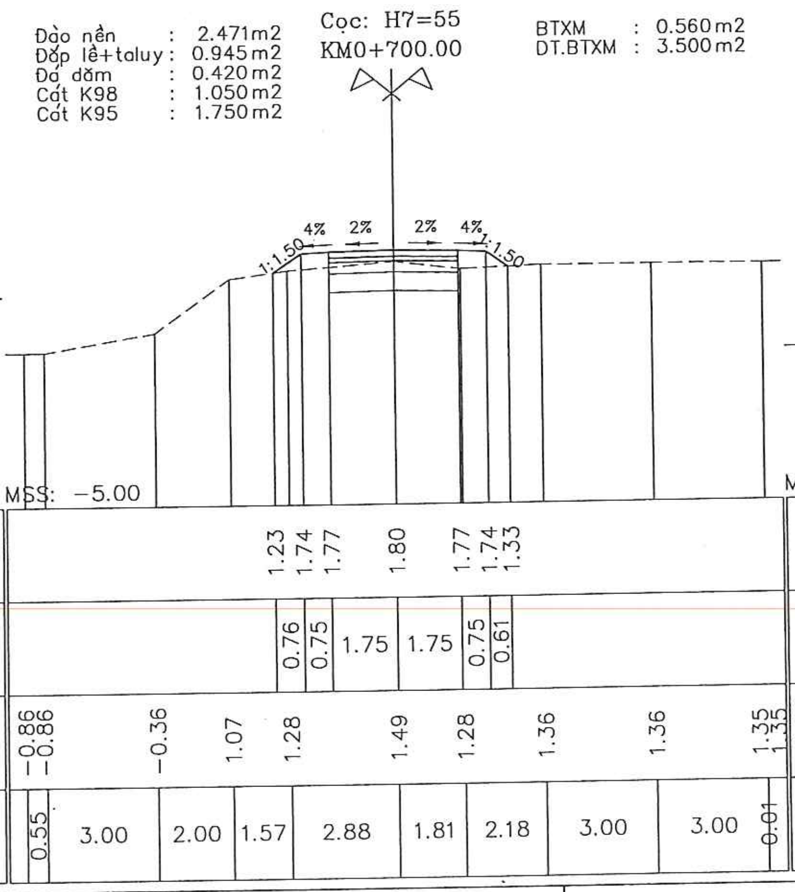

Cao độ thiết kế: 1.23 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.33
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.76 0.75 1.75 1.75 0.75 0.61
Cao độ tự nhiên: −0.86 −0.86 −0.36 1.07 1.28 1.49 1.28 1.36 1.36 1.35 1.35
Khoảng cách mia: 0.55 3.00 2.00 1.57 2.88 1.81 2.18 3.00 3.00 0.01

Đào nền : 3.466 m2
Đắp lề+taluy : 0.118 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 56
KM0+720.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

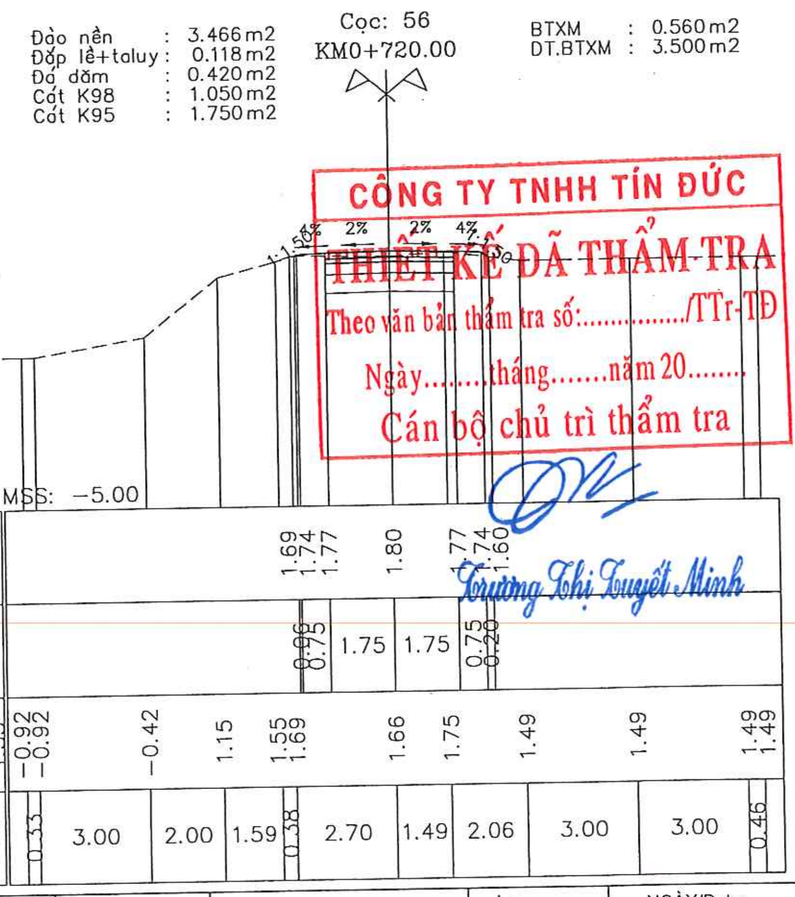

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra
Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế: 1.69 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.60
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.96 0.75 1.75 1.75 0.75 0.20
Cao độ tự nhiên: −0.92 −0.92 −0.42 1.15 1.55 1.69 1.66 1.75 1.49 1.49 1.49 1.49
Khoảng cách mia: 0.33 3.00 2.00 1.59 0.38 2.70 1.49 2.06 3.00 3.00 0.46

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: ..../2026
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT−17/45
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

Cọc: 57
KM0+732.24

Đào nền : 2.790m2
Đắp lề+taluy : 2.821m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.281m2

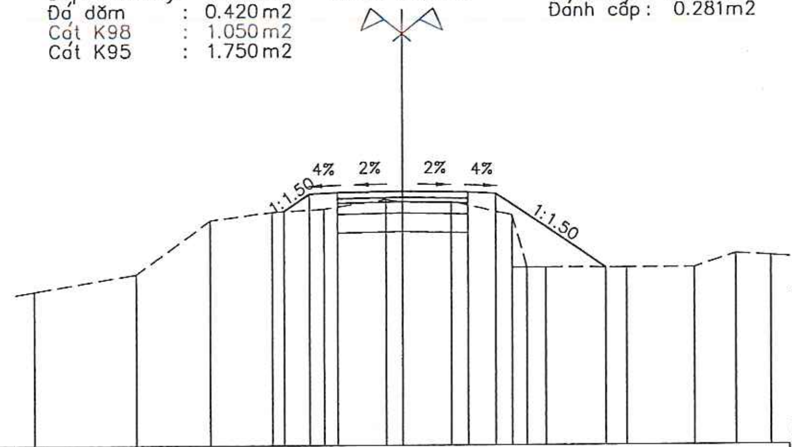

Cao độ thiết kế	1.27 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.25
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.70 0.75 1.75 1.75 0.75 2.98
Cao độ tự nhiên	−0.86 −0.40 1.03 1.25 1.33 1.58 1.51 1.52 1.16 −0.25 −0.25 −0.26 −0.26 0.11 0.05
Khoảng cách mia	2.74 2.00 1.72 1.43 1.68 0.43 1.31 1.63 0.40 0.50 2.23 1.85 1.16 0.93

Cọc: 58
KM0+734.92

Đào nền : 2.350m2
Đắp lề+taluy : 3.036m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.282m2

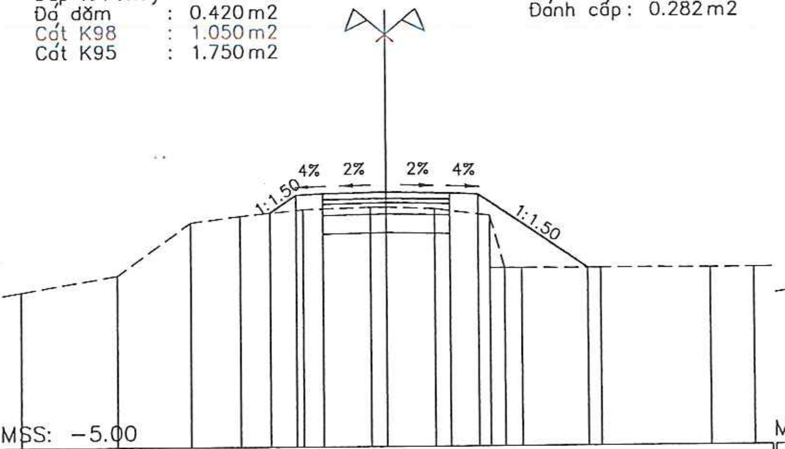

Cao độ thiết kế	1.26 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.25
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.72 0.75 1.75 1.75 0.75 2.97
Cao độ tự nhiên	−0.84 −0.40 1.00 1.18 1.35 1.40 1.40 1.35 1.17 −0.24 −0.24 −0.25 −0.26 −0.26
Khoảng cách mia	2.61 2.00 1.35 1.73 1.88 0.43 1.33 1.48 0.40 0.45 2.16 3.00 1.17

Cọc: 59
KM0+740.00

Đào nền : 2.594m2
Đắp lề+taluy : 0.735m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

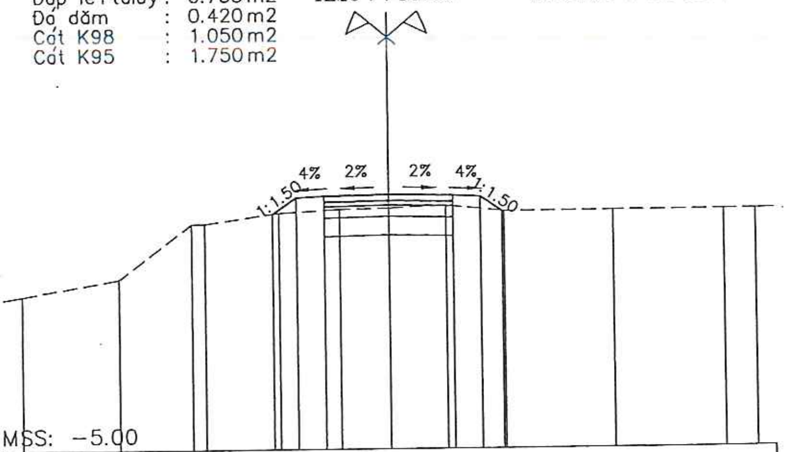

Cao độ thiết kế	1.30 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.35
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.65 0.75 1.75 1.75 0.75 0.58
Cao độ tự nhiên	−0.87 −0.42 1.05 1.05 1.32 1.41 1.44 1.50 1.34 1.34 1.34 1.34
Khoảng cách mia	2.66 2.00 0.35 2.02 1.65 1.33 1.55 1.59 3.00 3.00 0.86

Cọc: TD16
KM0+750.39

Đào nền : 2.787m2
Đắp lề+taluy : 0.493m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

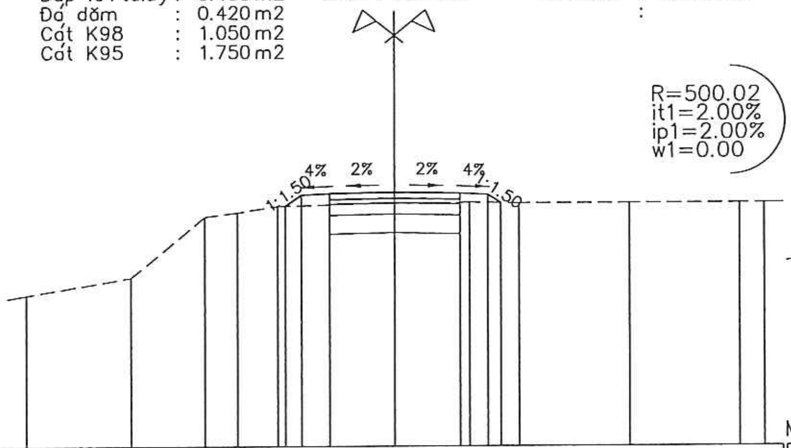

Cao độ thiết kế	1.44 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.51
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.45 0.75 1.75 1.75 0.75 0.34
Cao độ tự nhiên	−0.94 −0.48 1.15 1.26 1.43 1.50 1.53 1.50 1.50 1.50 1.50
Khoảng cách mia	2.81 2.00 0.91 1.12 3.16 2.00 1.33 3.01 3.01 0.65

Cọc: P16
KM0+757.28

Đào nền : 2.846m2
Đắp lề+taluy : 0.491m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

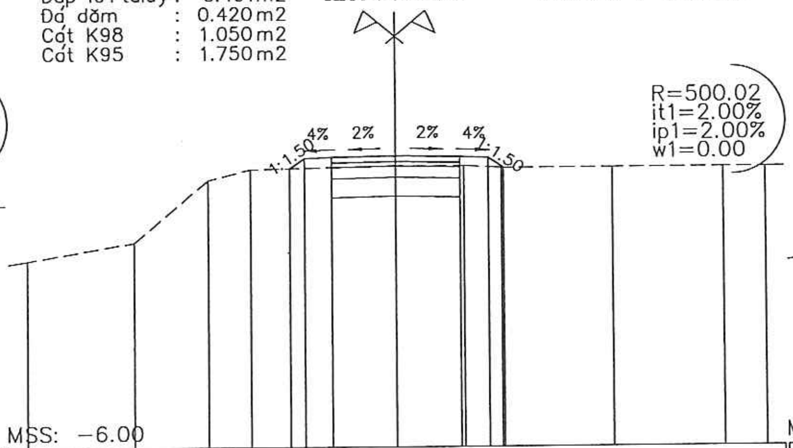

Cao độ thiết kế	1.47 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.46
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40 0.75 1.75 1.75 0.75 0.41
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.50 1.16 1.44 1.53 1.52 1.46 1.46 1.46 1.46
Khoảng cách mia	2.89 2.00 1.14 3.97 1.85 1.00 3.01 3.01 1.14

Cọc: 60
KM0+760.00

Đào nền : 2.846m2
Đắp lề+taluy : 0.511m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

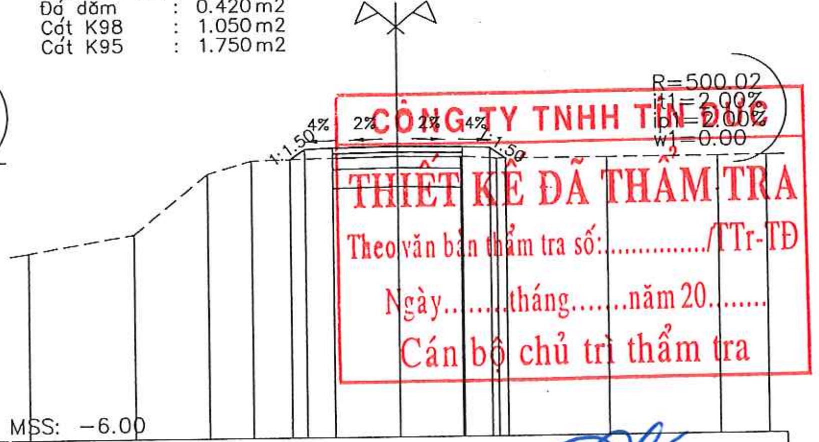

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày..........tháng.........năm 20.........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Cao độ thiết kế	1.47 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.45
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.40 0.75 1.75 1.75 0.75 0.43
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.50 1.10 1.44 1.53 1.51 1.45 1.45 1.45 1.45
Khoảng cách mia	2.87 2.00 1.18 3.94 1.70 0.98 3.00 3.00 1.31

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	..../2026
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TNCT−18/45

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041 - C.T.N.H.H
P. LONG AN - T. TÂY NINH

Đào nền : 2.828 m2
Đắp lề+taluy : 1.298 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC16
KM0+764.18

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

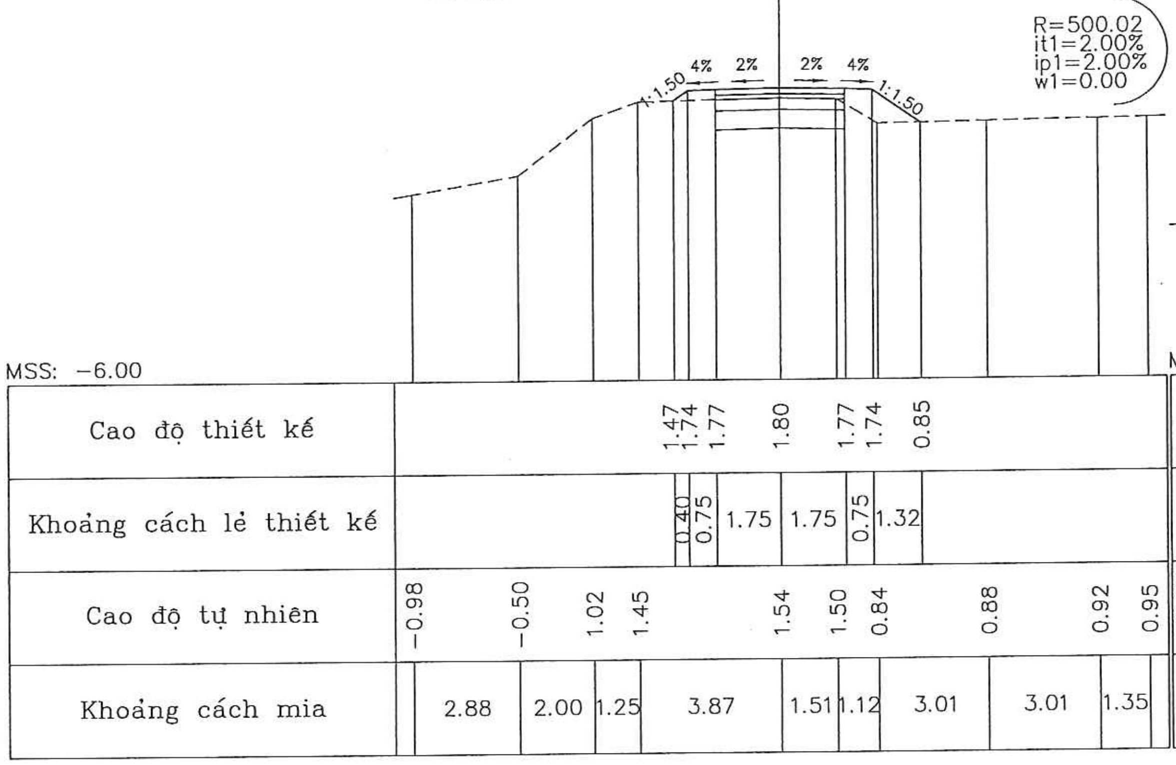
R=500.02
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế
1.47 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.85
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.40 0.75 1.75 1.75 0.75 1.32
Cao độ tự nhiên
−0.98 −0.50 1.02 1.45 1.54 1.50 0.84 0.88 0.92 0.95
Khoảng cách mia
2.88 2.00 1.25 3.87 1.51 1.12 3.01 3.01 1.35

Đào nền : 2.830 m2
Đắp lề+taluy : 1.644 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 61
KM0+780.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

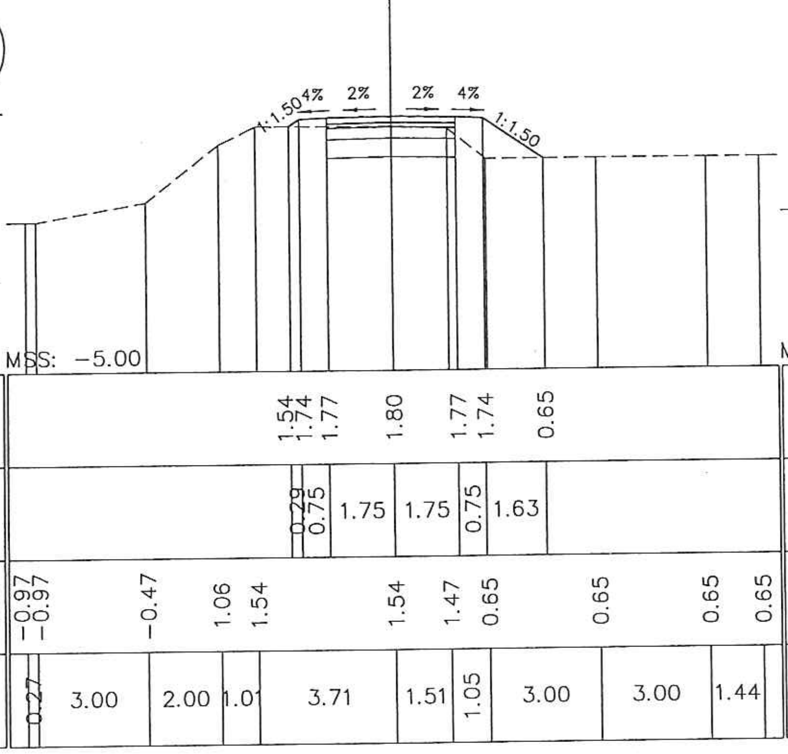
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00
1.54 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.65
0.29 0.75 1.75 1.75 0.75 1.63
−0.97 −0.97 −0.47 1.06 1.54 1.54 1.47 0.65 0.65 0.65 0.65
0.27 3.00 2.00 1.01 3.71 1.51 1.05 3.00 3.00 1.44

Đào nền : 3.188 m2
Đắp lề+taluy : 0.232 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H8=62
KM0+800.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

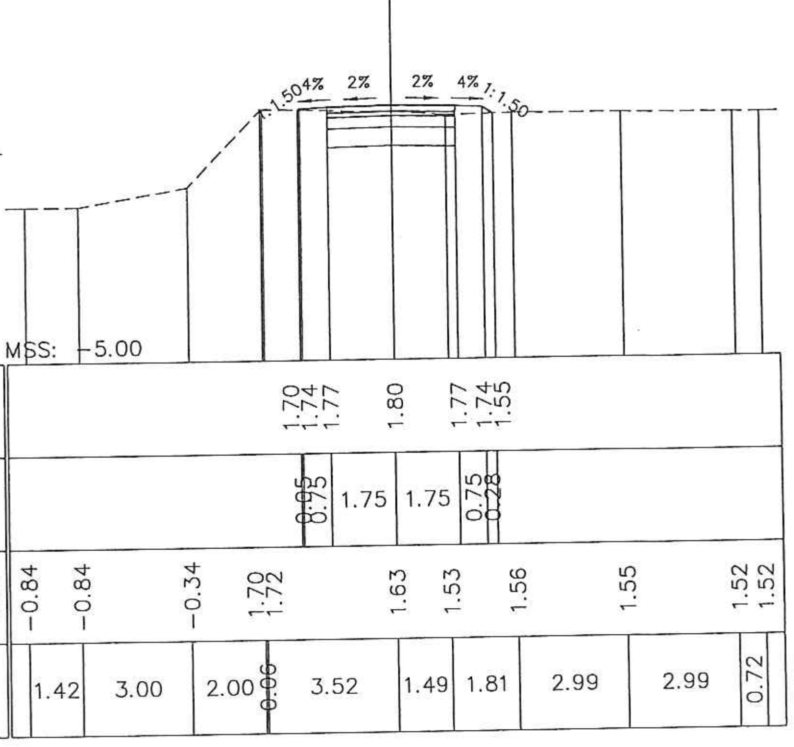
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00
1.70 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.55
0.05 0.75 1.75 1.75 0.75 0.28
−0.84 −0.84 −0.34 1.70 1.72 1.63 1.53 1.56 1.55 1.52 1.52
1.42 3.00 2.00 0.06 3.52 1.49 1.81 2.99 2.99 0.72

Đào nền : 3.246 m2
Đắp lề+taluy : 2.269 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 63
KM0+804.14

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

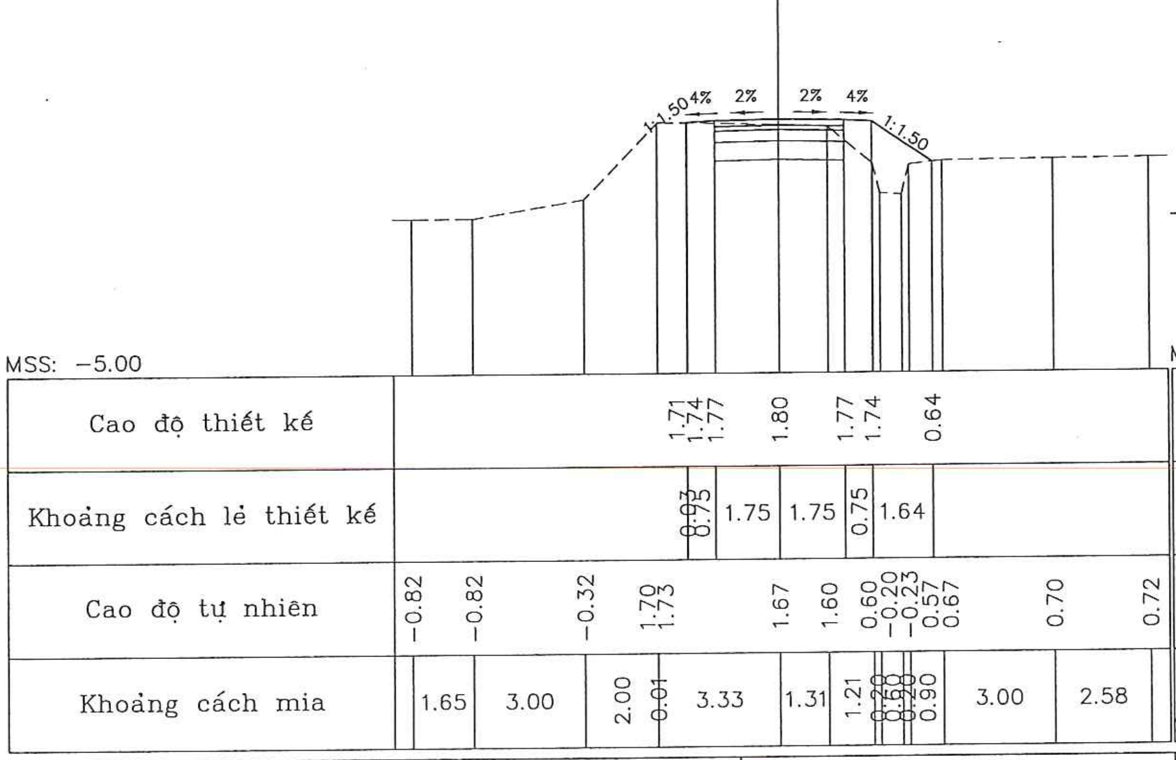
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
1.71 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.64
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.03 0.75 1.75 1.75 0.75 1.64
Cao độ tự nhiên
−0.82 −0.82 −0.32 1.70 1.73 1.67 1.60 0.60 −0.20 −0.23 0.57 0.67 0.70 0.72
Khoảng cách mia
1.65 3.00 2.00 0.01 3.33 1.31 1.21 0.20 0.58 0.20 0.90 3.00 2.58

Đào nền : 2.499 m2
Đắp lề+taluy : 2.449 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 64
KM0+820.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

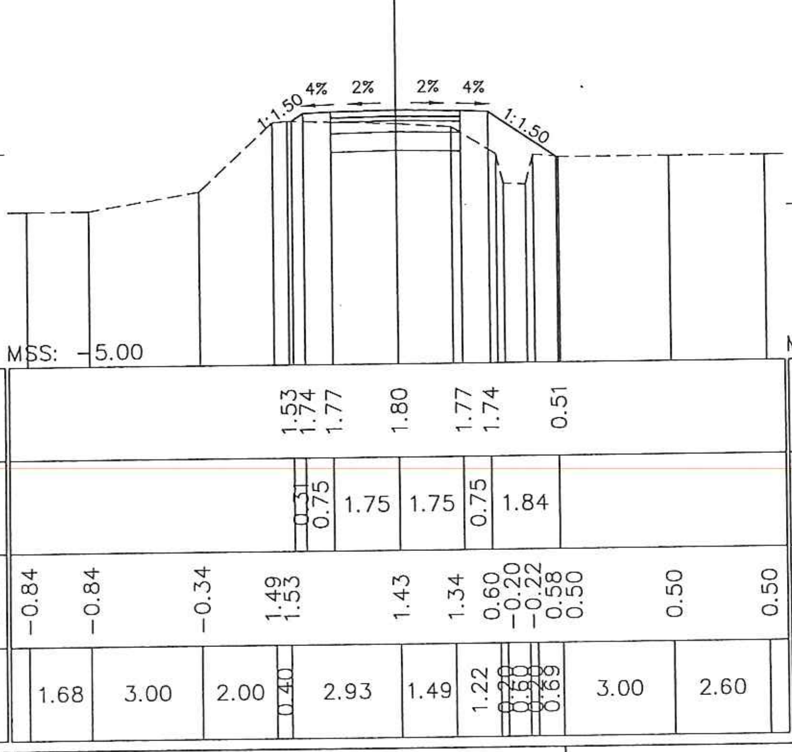
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00
1.53 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.51
0.31 0.75 1.75 1.75 0.75 1.84
−0.84 −0.84 −0.34 1.49 1.53 1.43 1.34 0.60 −0.20 −0.22 0.58 0.50 0.50 0.50
1.68 3.00 2.00 0.40 2.93 1.49 1.22 0.20 0.60 0.20 0.69 3.00 2.60

Đào nền : 1.959 m2
Đắp lề+taluy : 2.606 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 65
KM0+830.13

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

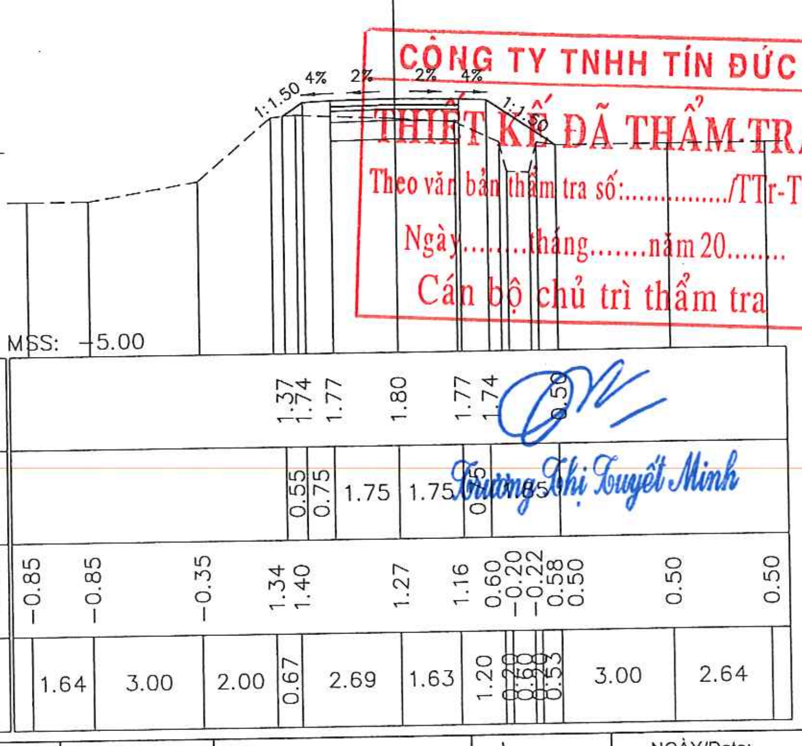
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00
1.37 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.50
0.55 0.75 1.75 1.75 0.75 1.85
−0.85 −0.85 −0.35 1.34 1.40 1.27 1.16 0.60 −0.20 −0.22 0.58 0.50 0.50 0.50
1.64 3.00 2.00 0.67 2.69 1.63 1.20 0.20 0.60 0.20 0.53 3.00 2.64

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision LẦN No. · GHI CHÚ Note · NGÀY Date	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :	TÊN BẢN VẼ TRẮC NGANG CHI TIẾT Tỷ lệ:1/200	
CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đat	NGÀY/Date: ..../2026			
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đat				
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT-19/45			
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ					

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

Đào nền : 1.631m2
Đắp lề+taluy : 3.784m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 66
KM0+836.19

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

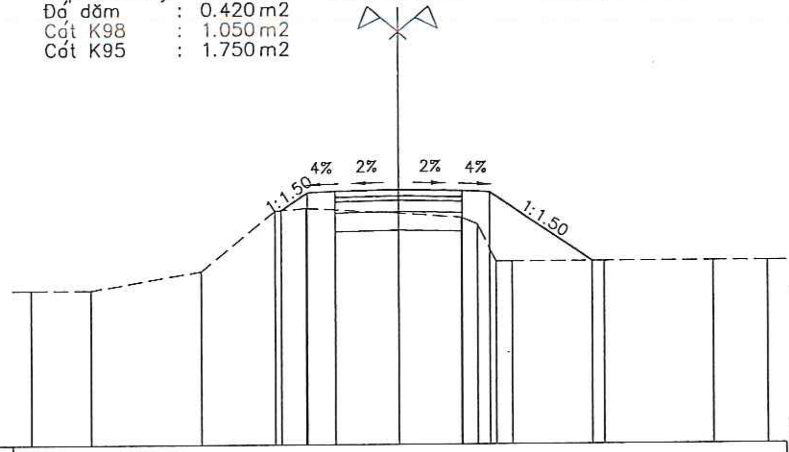

Cao độ thiết kế	1.26 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 -0.12
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.72 0.75 1.75 1.75 0.75 2.79
Cao độ tự nhiên	-0.86 -0.86 -0.36 1.24 1.31 1.18 1.05 0.88 -0.12 -0.12 -0.12 -0.12 -0.12
Khoảng cách mia	1.62 3.00 2.00 0.83 2.55 1.72 0.45 0.50 0.44 2.51 2.92 1.46

Đào nền : 1.497m2
Đắp lề+taluy : 3.594m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 67
KM0+840.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.250m2

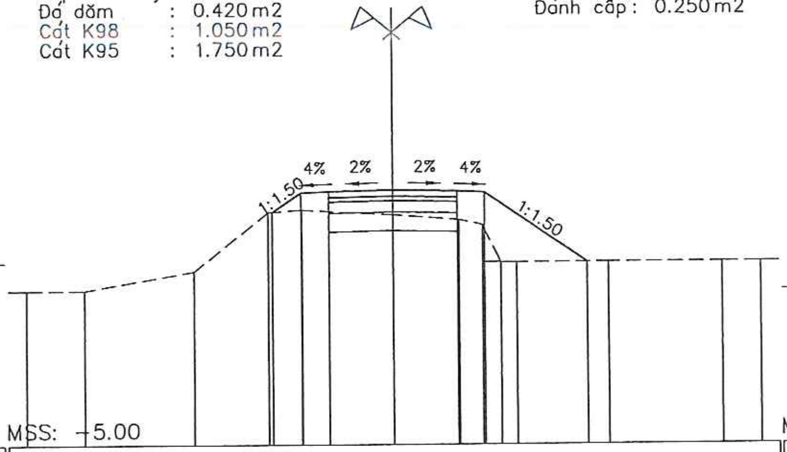

Cao độ thiết kế	1.22 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 -0.14
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.78 0.75 1.75 1.75 0.75 2.81
Cao độ tự nhiên	-0.86 -0.86 -0.36 1.21 1.28 1.14 1.01 0.87 -0.14 -0.14 -0.14 -0.14 -0.14
Khoảng cách mia	1.61 3.00 2.00 0.92 2.48 1.80 0.64 0.50 0.44 2.51 3.06 1.04

Đào nền : 1.916m2
Đắp lề+taluy : 1.236m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 68
KM0+860.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

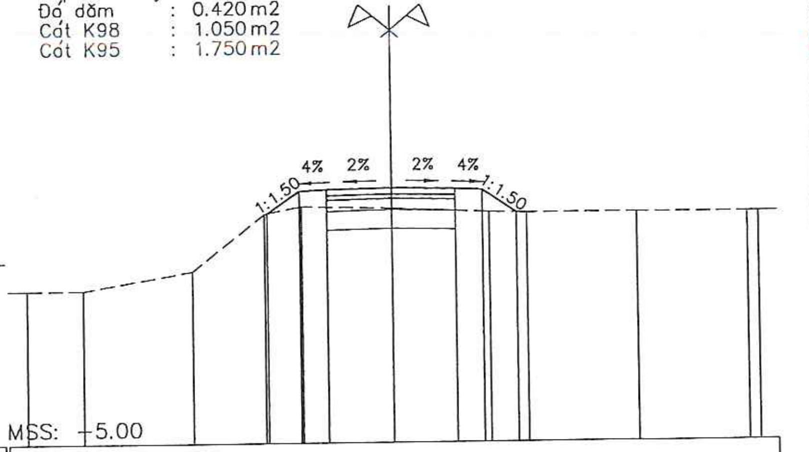

Cao độ thiết kế	1.14 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.12
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89 0.75 1.75 1.75 0.75 0.92
Cao độ tự nhiên	-0.89 -0.89 -0.39 1.13 1.32 1.26 1.14 1.12 1.12 1.11 1.11
Khoảng cách mia	1.54 3.00 2.00 1.02 2.44 2.68 1.02 3.00 2.99 0.31

Đào nền : 1.931m2
Đắp lề+taluy : 2.075m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 69
KM0+867.46

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

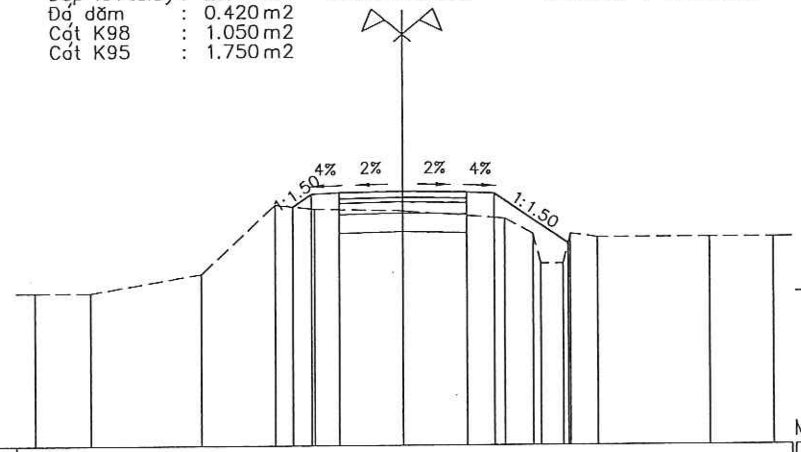

Cao độ thiết kế	1.39 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.40
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.51 0.75 1.75 1.75 0.75 2.00
Cao độ tự nhiên	-0.90 -0.90 -0.40 1.44 1.33 1.28 1.07 0.65 -0.15 -0.15 0.65 0.55 0.55 0.55
Khoảng cách mia	1.52 3.00 2.00 1.06 2.42 2.78 0.78 0.20 0.60 0.20 0.73 3.00 1.70

Đào nền : 1.889m2
Đắp lề+taluy : 2.535m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 70
KM0+880.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

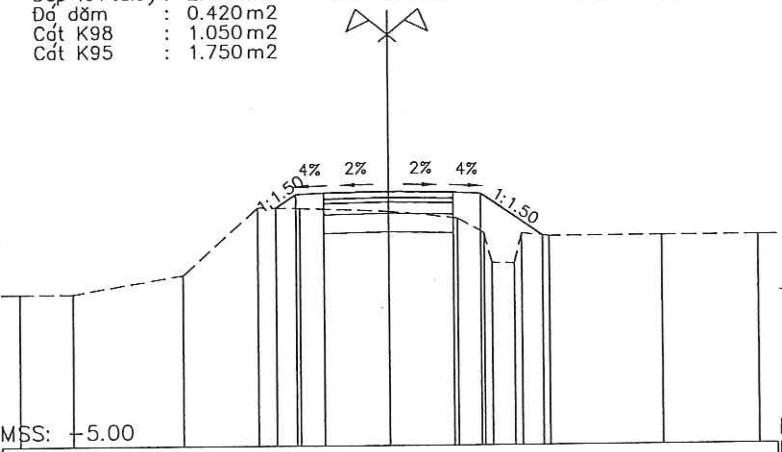

Cao độ thiết kế	1.37 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.54 0.75 1.75 1.75 0.75 1.70
Cao độ tự nhiên	-0.92 -0.92 -0.42 1.38 1.36 1.27 1.07 0.68 -0.12 -0.13 0.67 0.59 0.58 0.58
Khoảng cách mia	1.47 3.00 2.00 1.13 2.40 1.86 0.73 0.20 0.61 0.20 0.76 3.04 2.58

Đào nền : 1.702m2
Đắp lề+taluy : 2.763m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 71
KM0+884.03

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

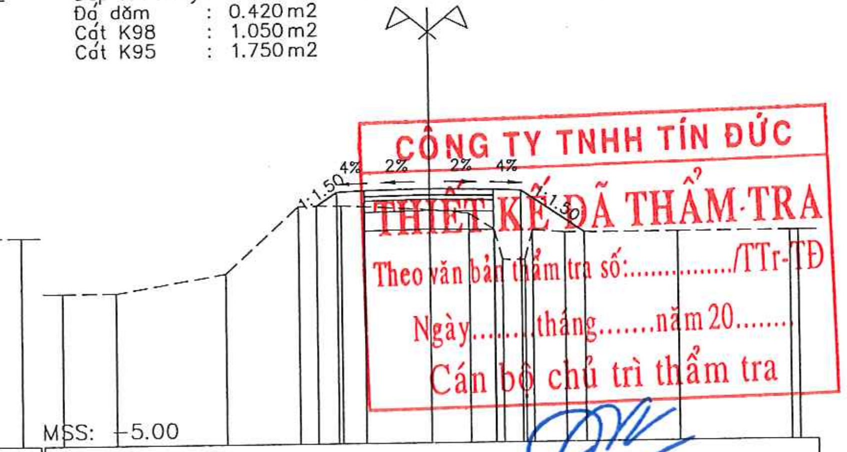

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.37 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.55 0.75 1.75 1.75 0.75 1.71
Cao độ tự nhiên	-0.92 -0.92 -0.42 1.37 1.37 1.25 1.13 0.69 -0.11 -0.12 0.68 0.60 0.60 0.59 0.59
Khoảng cách mia	1.46 3.00 2.00 1.15 2.39 1.07 0.70 0.20 0.61 0.20 0.88 3.04 3.04 0.23

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT–20/45

Đào nền : 1.145 m2
Đắp lề+taluy : 5.428 m2
Bù vênh : 1.208 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 72
KM0+890.27

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

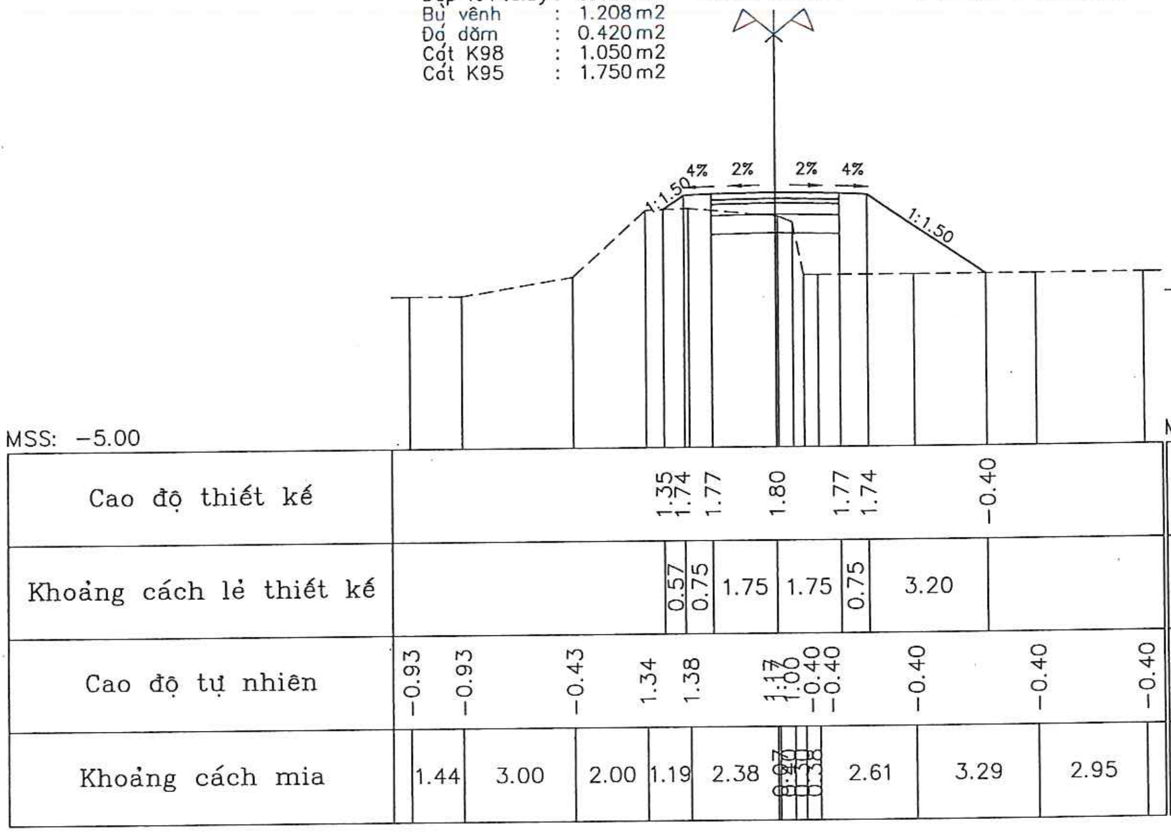
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
1.35 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.40
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.57 0.75 1.75 1.75 0.75 3.20
Cao độ tự nhiên
−0.93 −0.93 −0.43 1.34 1.38 1.17 1.06 −0.40 −0.40 −0.40 −0.40 −0.40
Khoảng cách mia
1.44 3.00 2.00 1.19 2.38 2.61 3.29 2.95

Đào nền : 0.999 m2
Đắp lề+taluy : 5.558 m2
Bù vênh : 1.142 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 73
KM0+892.27

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

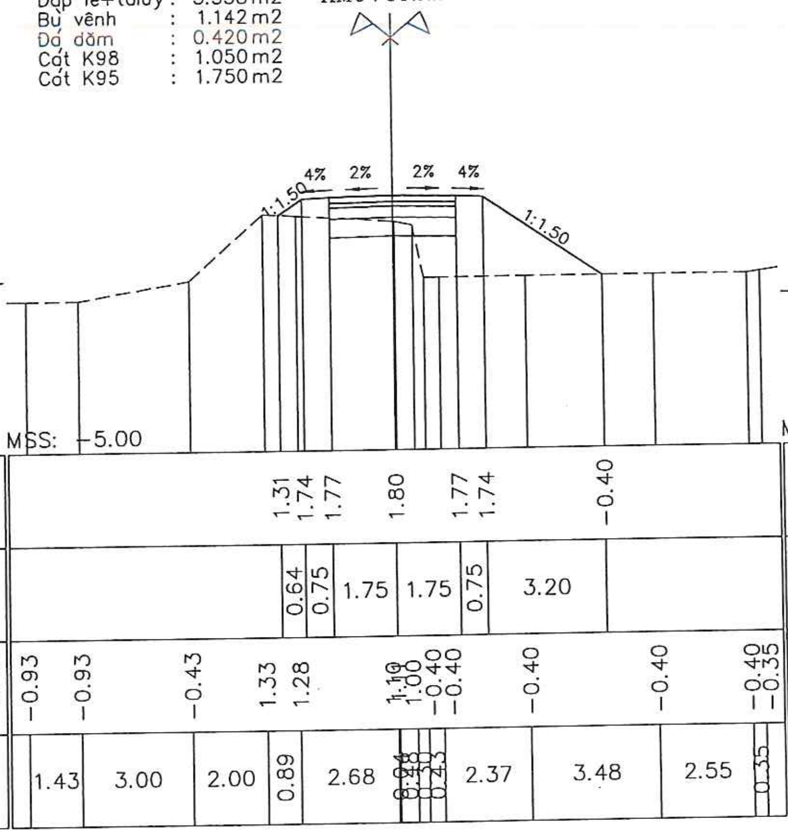
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
1.31 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.40
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.64 0.75 1.75 1.75 0.75 3.20
Cao độ tự nhiên
−0.93 −0.93 −0.43 1.33 1.28 1.10 1.00 −0.40 −0.40 −0.40 −0.40 −0.40 −0.35
Khoảng cách mia
1.43 3.00 2.00 0.89 2.68 2.37 3.48 2.55 0.35

Đào nền : 1.024 m2
Đắp lề+taluy : 1.949 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: D17
KM0+896.08

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

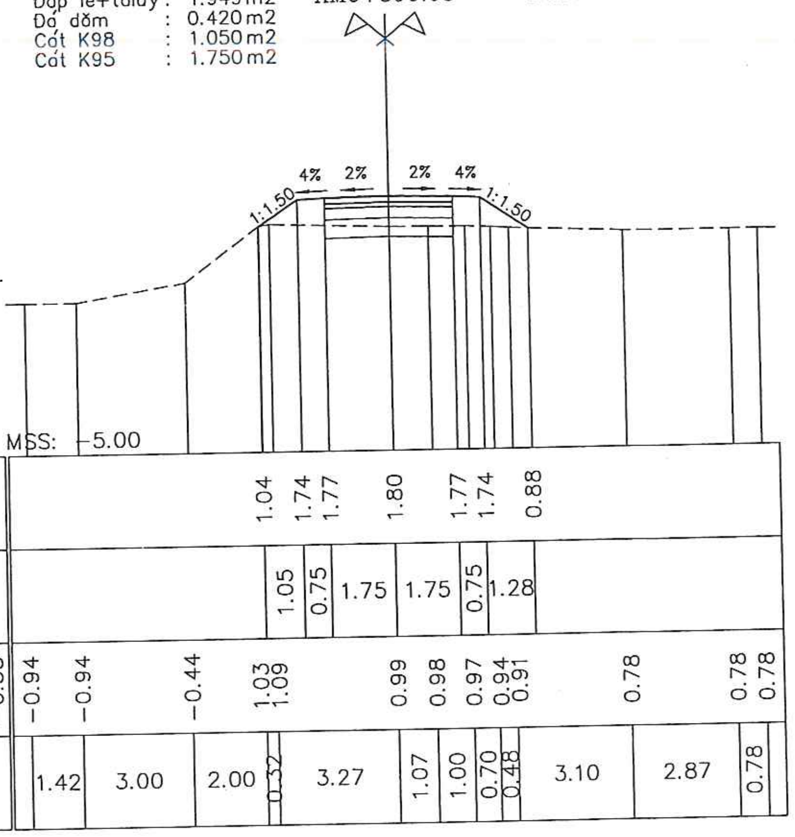
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
1.04 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.88
Khoảng cách lẻ thiết kế
1.05 0.75 1.75 1.75 0.75 1.28
Cao độ tự nhiên
−0.94 −0.94 −0.44 1.03 1.09 0.99 0.98 0.97 0.94 0.91 0.78 0.78 0.78
Khoảng cách mia
1.42 3.00 2.00 0.32 3.27 1.07 1.00 0.70 0.48 3.10 2.87 0.78

Đào nền : 0.526 m2
Đắp lề+taluy : 3.563 m2
Bù vênh : 0.590 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 74
KM0+898.43

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.325 m2

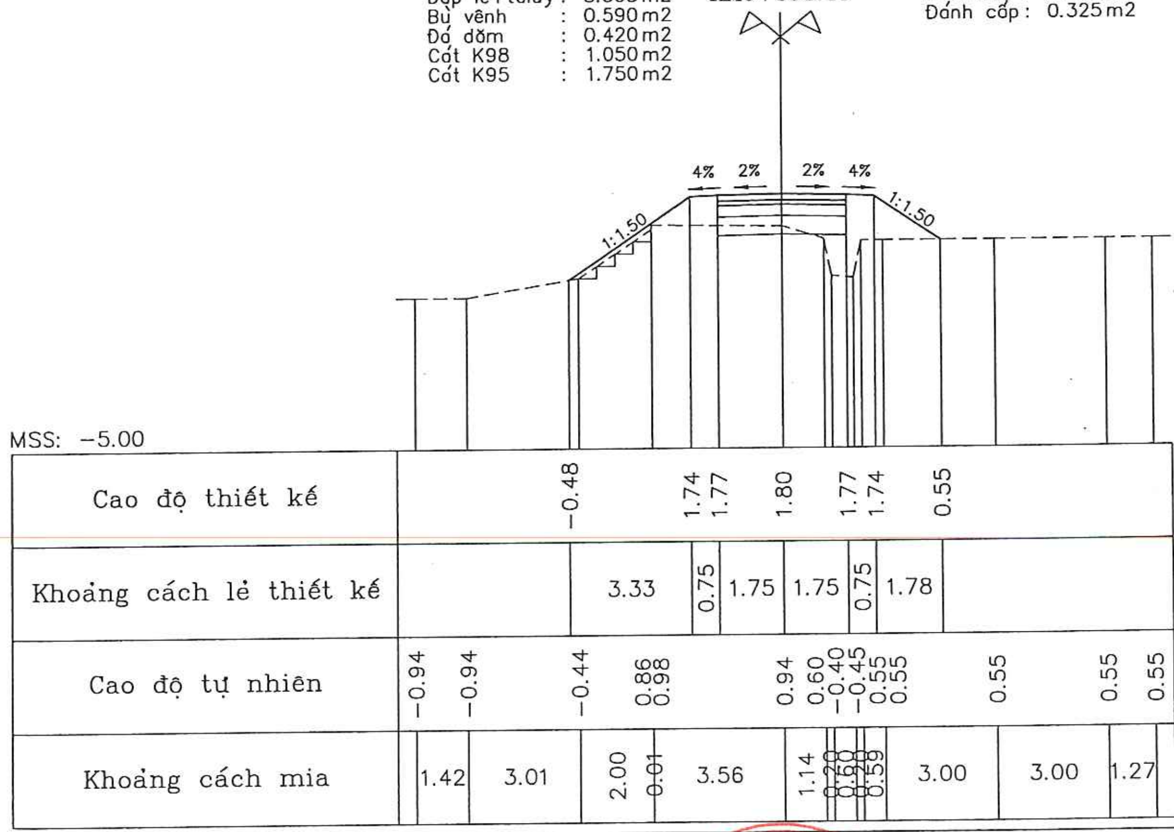
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
−0.48 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.55
Khoảng cách lẻ thiết kế
3.33 0.75 1.75 1.75 0.75 1.78
Cao độ tự nhiên
−0.94 −0.94 −0.44 0.86 0.98 0.94 0.60 −0.40 −0.45 0.55 0.55 0.55 0.55 0.55
Khoảng cách mia
1.42 3.01 2.00 0.01 3.56 1.14 0.20 0.60 0.20 0.59 3.00 3.00 1.27

Đào nền : 0.574 m2
Đắp lề+taluy : 3.350 m2
Bù vênh : 0.556 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H9=75
KM0+900.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.344 m2

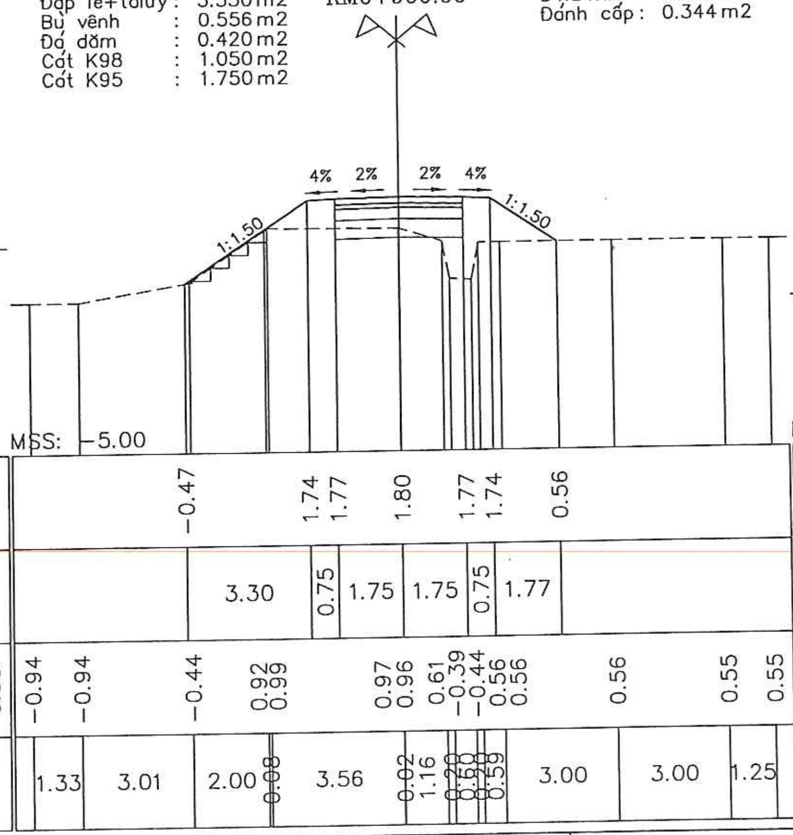
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
−0.47 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.56
Khoảng cách lẻ thiết kế
3.30 0.75 1.75 1.75 0.75 1.77
Cao độ tự nhiên
−0.94 −0.94 −0.44 0.92 0.99 0.97 0.96 0.61 −0.39 −0.44 0.56 0.56 0.56 0.55 0.55
Khoảng cách mia
1.33 3.01 2.00 0.08 3.56 0.02 1.16 0.20 0.60 0.20 0.59 3.00 3.00 1.25

Đào nền : 1.184 m2
Đắp lề+taluy : 3.045 m2
Bù vênh : 0.165 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 76
KM0+920.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

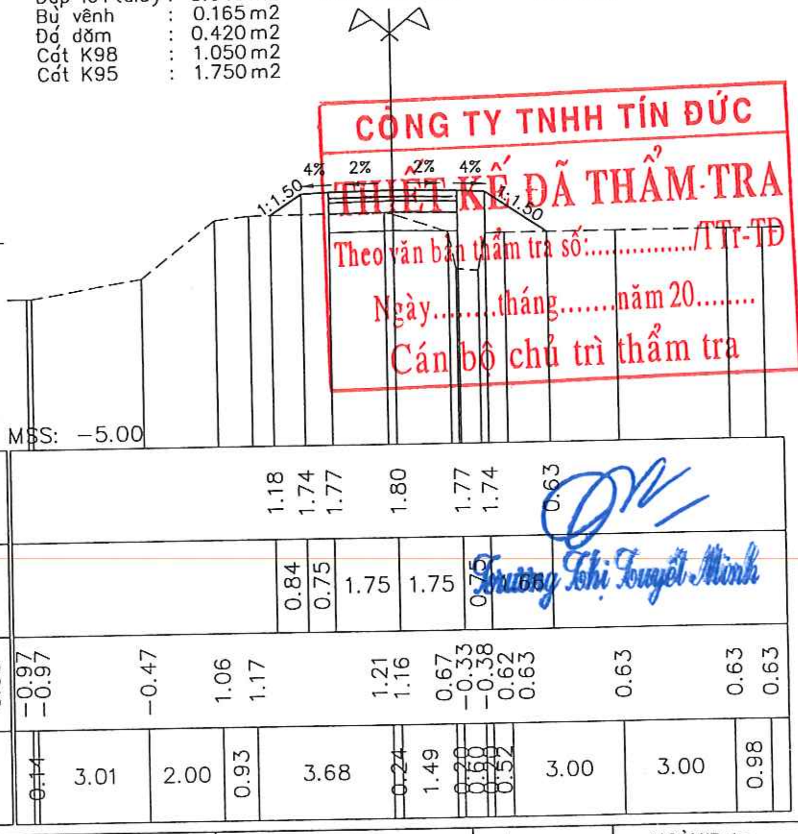
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế
1.18 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.63
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.84 0.75 1.75 1.75
Cao độ tự nhiên
−0.97 −0.97 −0.47 1.06 1.17 1.21 1.16 0.67 −0.33 −0.38 0.62 0.63 0.63 0.63 0.63
Khoảng cách mia
0.14 3.01 2.00 0.93 3.68 0.24 1.49 0.20 0.60 0.20 0.52 3.00 3.00 0.98

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng........năm 20.........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
			GIÁM ĐỐC/Director :	Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT-21/45

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831040

Cọc: 77
KM0+940.00

Đào nền : 1.106m2
Đắp lề+taluy : 3.149m2
Bù vênh : 0.009m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

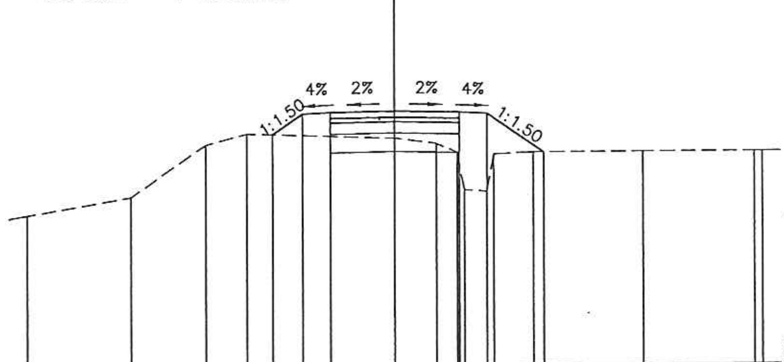

Cao độ thiết kế	1.18 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.69
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.83 0.75 1.75 1.75 0.75 1.56
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.48 0.91 1.20 1.08 0.93 0.69 −0.31 −0.36 0.64 0.69 0.69 0.69 0.69
Khoảng cách mia	2.84 2.00 1.12 4.04 1.13 0.56 0.28 0.50 0.28 1.09 3.00 3.00 0.21

Cọc: 78(DAU TXE2)
KM0+960.00

Đào nền : 1.600m2
Đắp lề+taluy : 3.401m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

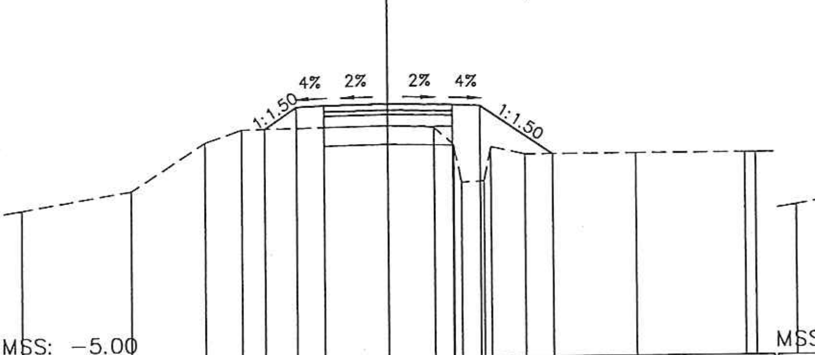

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.42
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 1.75 0.75 1.97
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.49 0.80 1.14 1.22 1.16 0.68 −0.32 −0.28 0.63 0.42 0.42 0.42 0.42
Khoảng cách mia	2.97 2.00 1.01 4.01 1.25 0.54 0.20 0.62 0.16 0.93 3.00 3.00 0.28

Cọc: TXE2.1
KM0+962.50

Đào nền : 1.601m2
Đắp lề+taluy : 2.862m2
Bù vênh : 0.920m2
Đá dăm : 0.660m2
Cát K98 : 1.650m2
Cát K95 : 2.750m2

BTXM : 0.880m2
DT.BTXM : 5.500m2

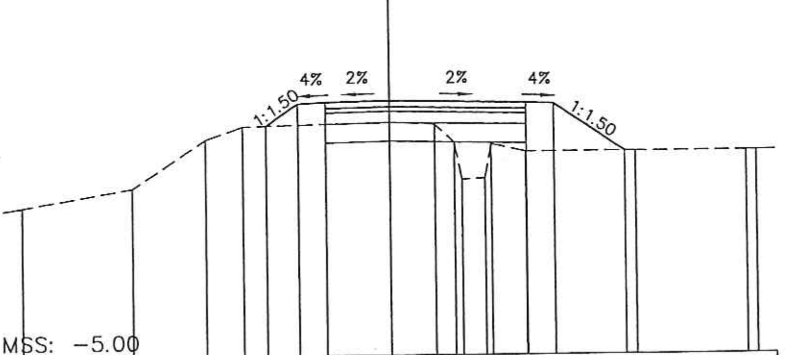

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.73 1.70 0.42
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 3.75 0.75 1.91
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.49 0.80 1.14 1.22 1.16 0.68 −0.32 −0.28 0.63 0.42 0.42 0.42 0.42
Khoảng cách mia	2.97 2.00 1.01 4.01 1.25 0.54 0.20 0.62 0.16 0.93 3.00 3.00 0.28

Cọc: TXE2.2
KM0+967.50

Đào nền : 1.601m2
Đắp lề+taluy : 2.862m2
Bù vênh : 0.920m2
Đá dăm : 0.660m2
Cát K98 : 1.650m2
Cát K95 : 2.750m2

BTXM : 0.880m2
DT.BTXM : 5.500m2

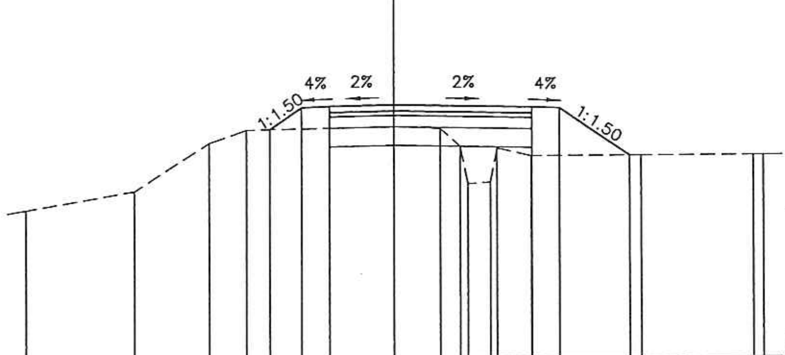

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.73 1.70 0.42
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 3.75 0.75 1.91
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.49 0.80 1.14 1.22 1.16 0.68 −0.32 −0.28 0.63 0.42 0.42 0.42 0.42
Khoảng cách mia	2.97 2.00 1.01 4.01 1.25 0.54 0.20 0.62 0.16 0.93 3.00 3.00 0.28

Cọc: CUOITXE2
KM0+970.00

Đào nền : 1.600m2
Đắp lề+taluy : 3.401m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

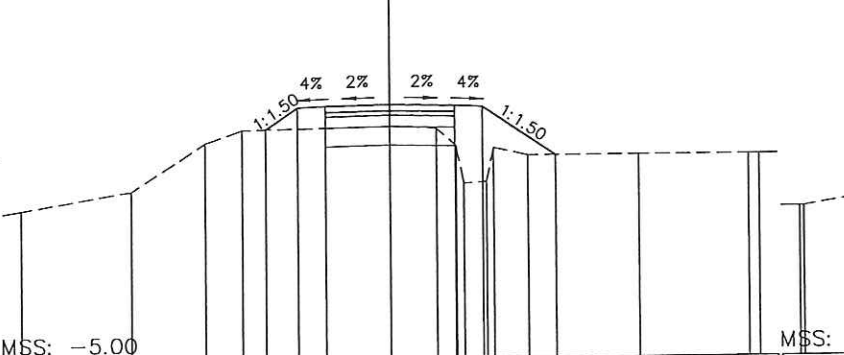

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.42
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 1.75 0.75 1.97
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.49 0.80 1.14 1.22 1.16 0.68 −0.32 −0.28 0.63 0.42 0.42 0.42 0.42
Khoảng cách mia	2.97 2.00 1.01 4.01 1.25 0.54 0.20 0.62 0.16 0.93 3.00 3.00 0.28

Cọc: 79
KM0+980.00

Đào nền : 1.970m2
Đắp lề+taluy : 3.291m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

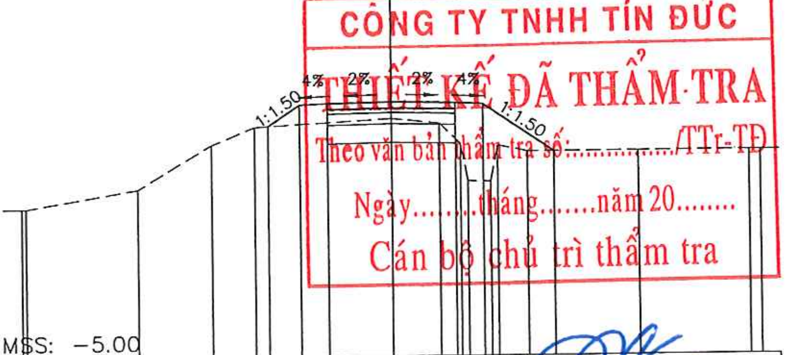

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............/TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.17 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.46
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 1.91
Cao độ tự nhiên	−0.99 −0.99 −0.49 0.68 1.15 1.36 1.23 0.67 −0.33 −0.34 0.62 0.46 0.46 0.46 0.46
Khoảng cách mia	0.11 3.00 2.00 1.17 3.72 1.31 0.58 0.20 0.50 0.20 0.81 3.00 3.00 0.30

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT-22/45

MSDN: 1101831041

Đào nền : 2.055 m2
Đắp lề+taluy : 3.201 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TD18
KM0+995.88

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

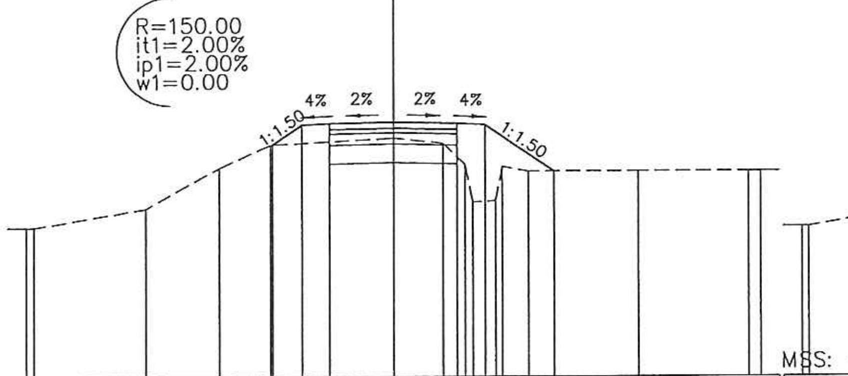

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.20 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.49
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.80 0.75 1.75 1.75 0.75 1.87
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 0.59 1.20 1.38 1.23 0.66 −0.34 −0.30 0.60 0.49 0.49 0.49 0.49
Khoảng cách mia	0.21 3.00 2.00 1.42 3.36 1.37 0.60 0.20 0.52 0.16 0.71 3.00 3.00 0.32

Đào nền : 2.080 m2
Đắp lề+taluy : 3.206 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: KM1=80
KM1+000.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

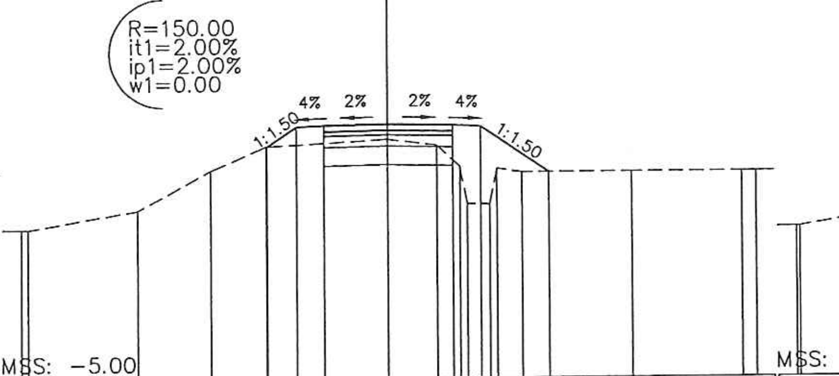

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.21 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.50
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.79 0.75 1.75 1.75 0.75 1.86
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 0.56 1.21 1.39 1.24 0.66 −0.34 −0.35 0.60 0.50 0.50 0.50 0.50
Khoảng cách mia	0.18 3.00 2.00 1.49 3.33 1.33 0.61 0.20 0.61 0.19 0.69 3.00 3.00 0.37

Đào nền : 2.197 m2
Đắp lề+taluy : 3.808 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 81
KM1+003.58

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

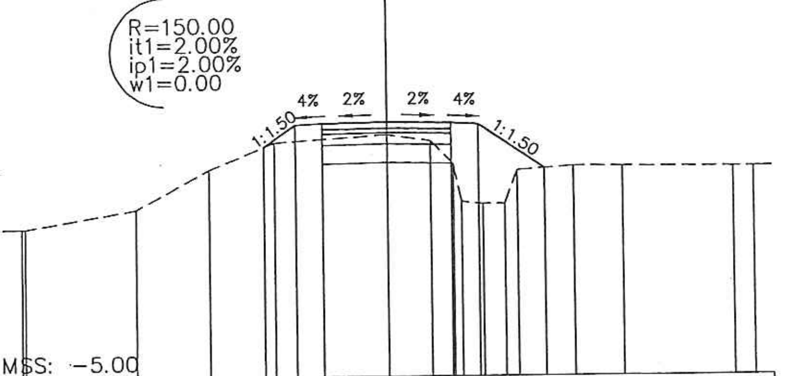

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.55
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 1.75 0.75 1.78
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 0.56 1.26 1.46 1.30 0.66 −0.34 −0.39 −0.40 0.50 0.60 0.59 0.57 0.57
Khoảng cách mia	0.10 3.00 2.00 1.82 3.08 1.18 0.63 0.20 0.60 0.59 0.36 1.53 1.34 3.01 0.56

Đào nền : 2.382 m2
Đắp lề+taluy : 1.272 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P18
KM1+005.13

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

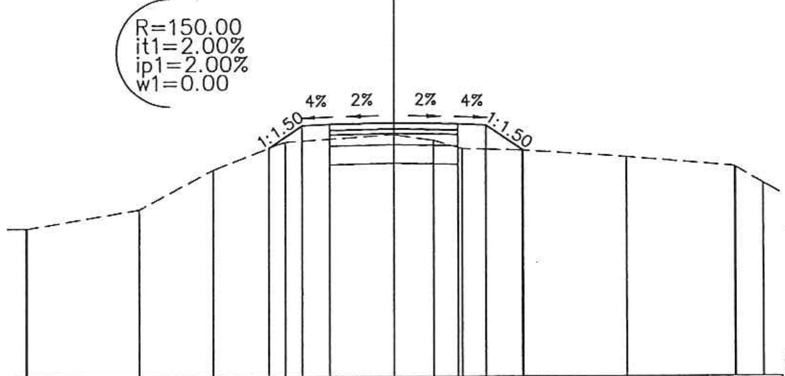

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.13 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.06
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.91 0.75 1.75 1.75 0.75 1.02
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 0.56 1.30 1.48 1.33 1.11 1.09 1.06 0.87 0.62 0.60 0.17
Khoảng cách mia	0.04 3.00 2.00 1.99 2.96 1.09 0.77 0.62 0.99 2.84 2.91 0.95 0.72

Đào nền : 2.565 m2
Đắp lề+taluy : 2.762 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 82
KM1+009.68

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

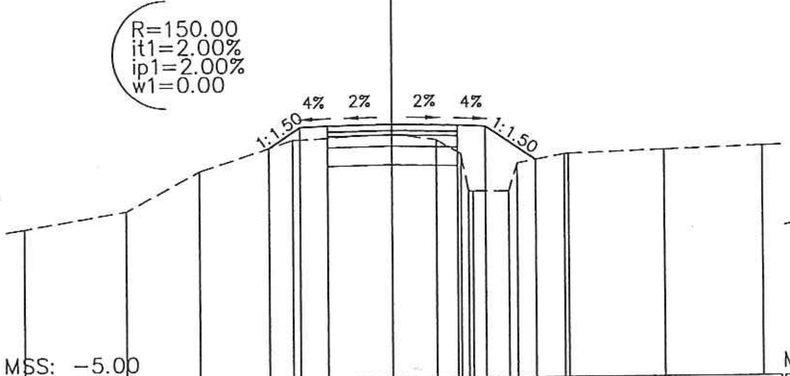

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.18 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.83
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.84 0.75 1.75 1.75 0.75 1.36
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.49 0.57 1.39 1.54 1.38 1.00 −0.00 −0.00 −0.01 0.74 0.98 0.98 1.07 1.16
Khoảng cách mia	2.79 2.00 2.51 2.70 1.19 0.65 0.26 0.12 0.97 0.23 1.28 0.11 2.60 2.65

Đào nền : 2.771 m2
Đắp lề+taluy : 1.289 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC18
KM1+014.37

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

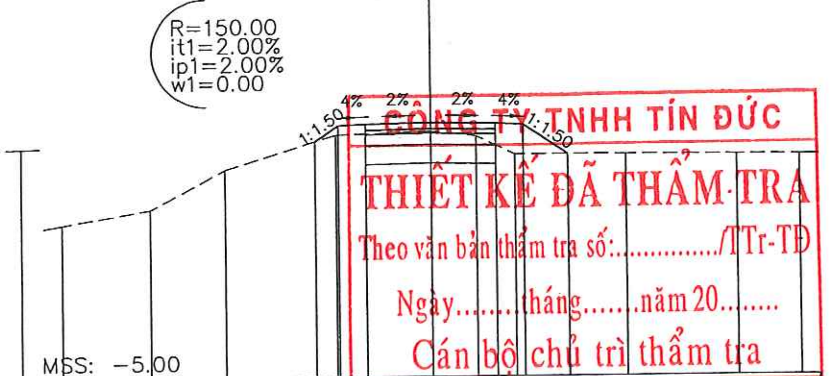

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.31 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.93
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.63 0.75 1.75 1.75 0.75 1.20
Cao độ tự nhiên	−0.88 −0.49 0.57 1.48 1.57 1.43 0.94 0.93 0.90 0.89
Khoảng cách mia	2.37 2.01 3.05 2.57 1.23 1.05 3.00 3.00 1.72

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :	Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI HỌA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
						NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT−23/45

Cọc: TD19
KM1+019.41

Đào nền : 2.872m2
Đắp lề+taluy : 1.246m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

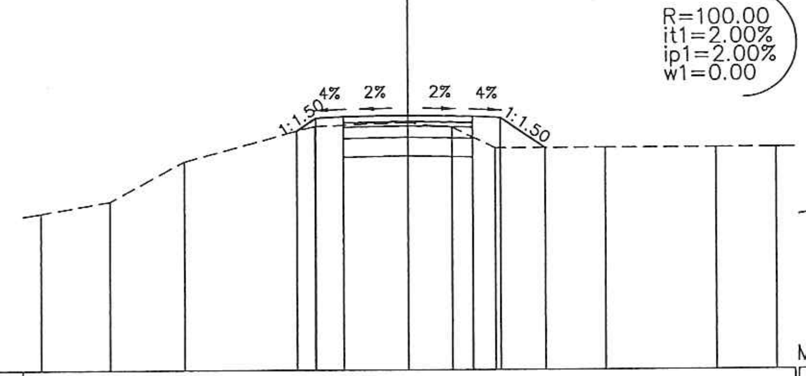

Cao độ thiết kế	1.39 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.93
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.52 0.75 1.75 1.75 0.75 1.21
Cao độ tự nhiên	−0.80 −0.49 0.58 1.51 1.60 1.48 0.93 0.92 0.92 0.92
Khoảng cách mia	1.87 2.01 3.58 2.54 1.20 1.16 3.00 3.00 1.64

Cọc: 83
KM1+020.00

Đào nền : 2.834m2
Đắp lề+taluy : 1.252m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

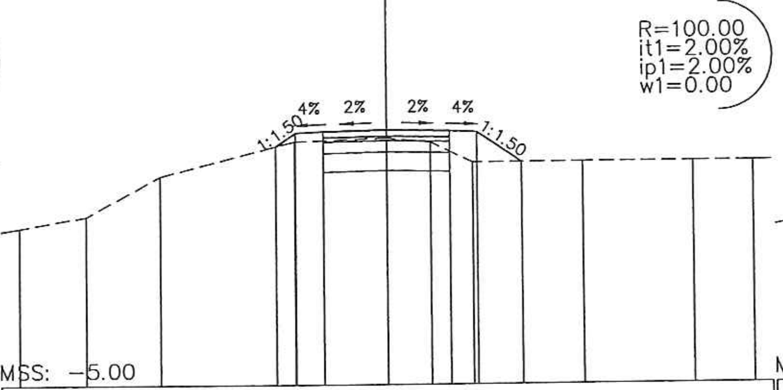

Cao độ thiết kế	1.37 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.93
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.54 0.75 1.75 1.75 0.75 1.21
Cao độ tự nhiên	−0.79 −0.49 0.58 1.50 1.58 1.46 0.93 0.93 0.93 0.93
Khoảng cách mia	1.82 2.01 3.64 2.54 1.22 1.15 3.00 3.00 1.63

Cọc: P19
KM1+030.63

Đào nền : 2.249m2
Đắp lề+taluy : 1.324m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

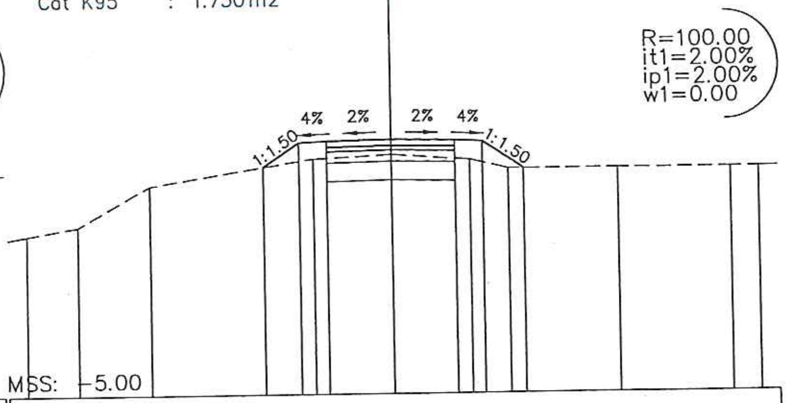

Cao độ thiết kế	1.09 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.00
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.97 0.75 1.75 1.75 0.75 1.10
Cao độ tự nhiên	−0.72 −0.48 0.60 1.30 1.39 1.25 1.00 1.00 1.00 1.00
Khoảng cách mia	1.42 2.00 4.46 2.12 2.14 1.04 3.02 3.02 0.76

Cọc: 84
KM1+040.00

Đào nền : 2.204m2
Đắp lề+taluy : 1.207m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

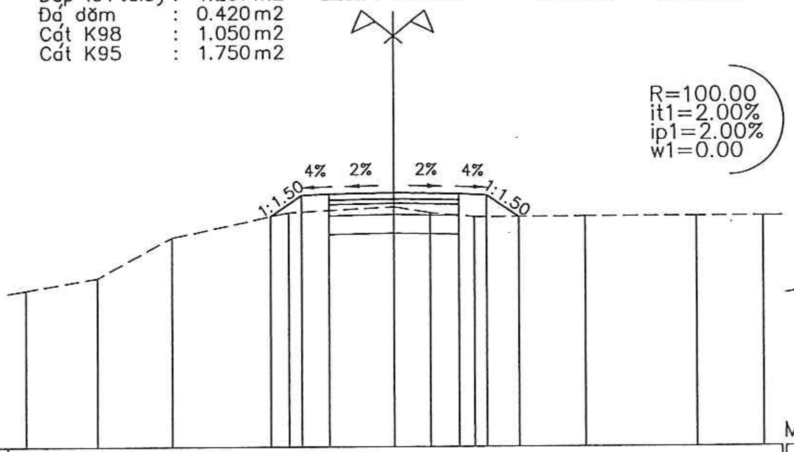

Cao độ thiết kế	1.17 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.15
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 0.87
Cao độ tự nhiên	−0.79 −0.47 0.61 1.27 1.42 1.26 1.15 1.15 1.16 1.16
Khoảng cách mia	1.93 2.01 3.20 2.86 0.98 1.19 3.01 3.01 1.81

Cọc: TC19
KM1+041.86

Đào nền : 2.146m2
Đắp lề+taluy : 1.266m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

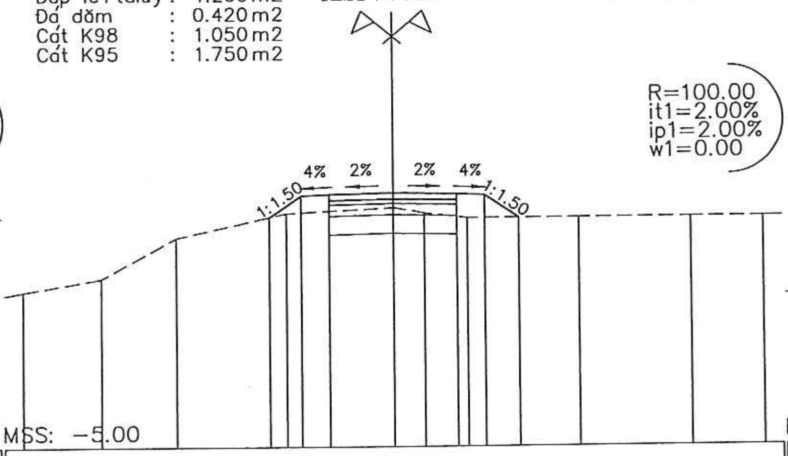

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.12
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 1.75 0.75 0.92
Cao độ tự nhiên	−0.83 −0.47 0.62 1.26 1.40 1.26 1.12 1.12 1.13 1.13
Khoảng cách mia	2.13 2.02 2.95 2.90 0.85 1.18 3.01 3.01 1.96

Cọc: TD20
KM1+049.89

Đào nền : 1.874m2
Đắp lề+taluy : 1.505m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

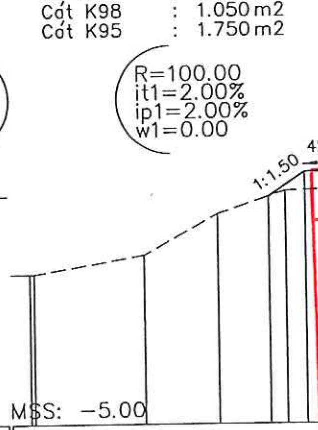

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.08 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.01
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.98 0.75 1.75 1.75 0.75 1.09
Cao độ tự nhiên	−0.97 −0.97 −0.47 0.63 1.23 1.34 1.27 1.02 1.01 1.00 1.00
Khoảng cách mia	0.11 3.02 2.02 1.82 3.02 0.40 1.12 3.01 3.01 2.47

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
			GIÁM ĐỐC/Director :			NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−24/45

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
1101831041

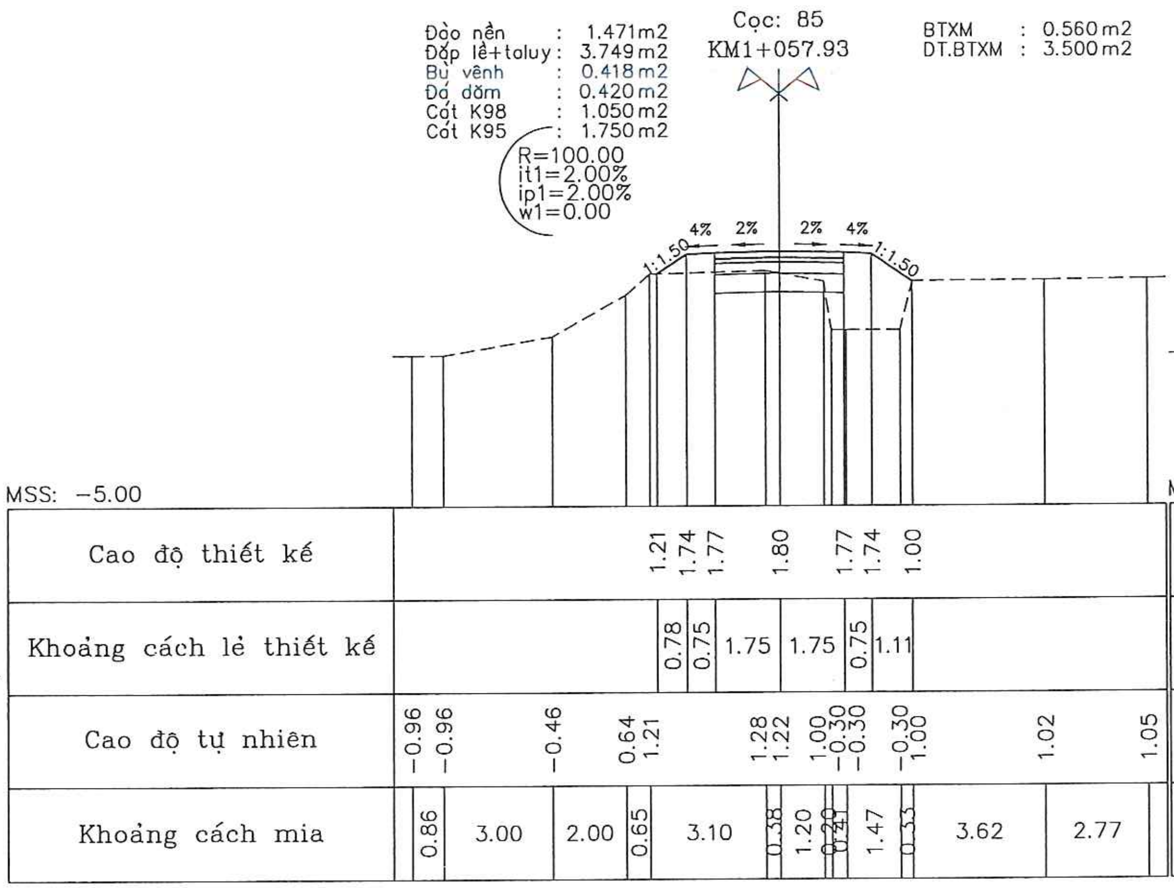
Đào nền : 1.471m2
Đắp lề+taluy : 3.749m2
Bù vênh : 0.418m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: 85
KM1+057.93
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
Cao độ thiết kế
1.21 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.00
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.78 0.75 1.75 1.75 0.75 1.11
Cao độ tự nhiên
-0.96 -0.96 -0.46 0.64 1.21 1.28 1.22 1.00 -0.30 -0.30 -0.30 1.00 1.02 1.05
Khoảng cách mia
0.86 3.00 2.00 0.65 3.10 0.38 1.20 0.20 0.41 1.47 0.33 3.62 2.77

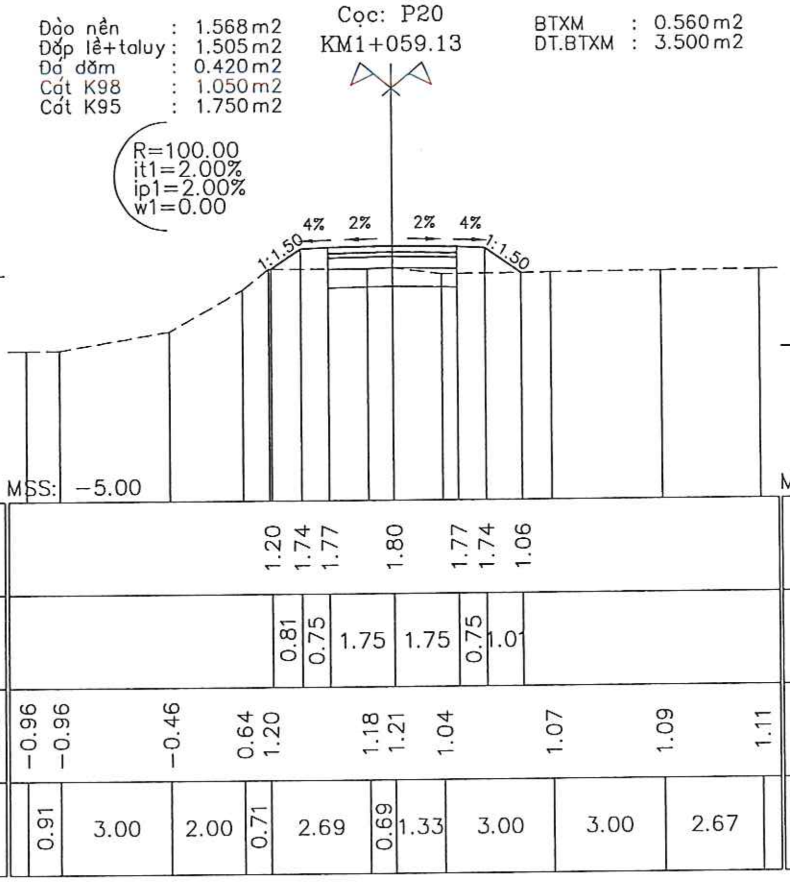
Đào nền : 1.568m2
Đắp lề+taluy : 1.505m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: P20
KM1+059.13
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
1.20 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.06
0.81 0.75 1.75 1.75 0.75 1.01
-0.96 -0.96 -0.46 0.64 1.20 1.18 1.21 1.04 1.07 1.09 1.11
0.91 3.00 2.00 0.71 2.69 0.69 1.33 3.00 3.00 2.67

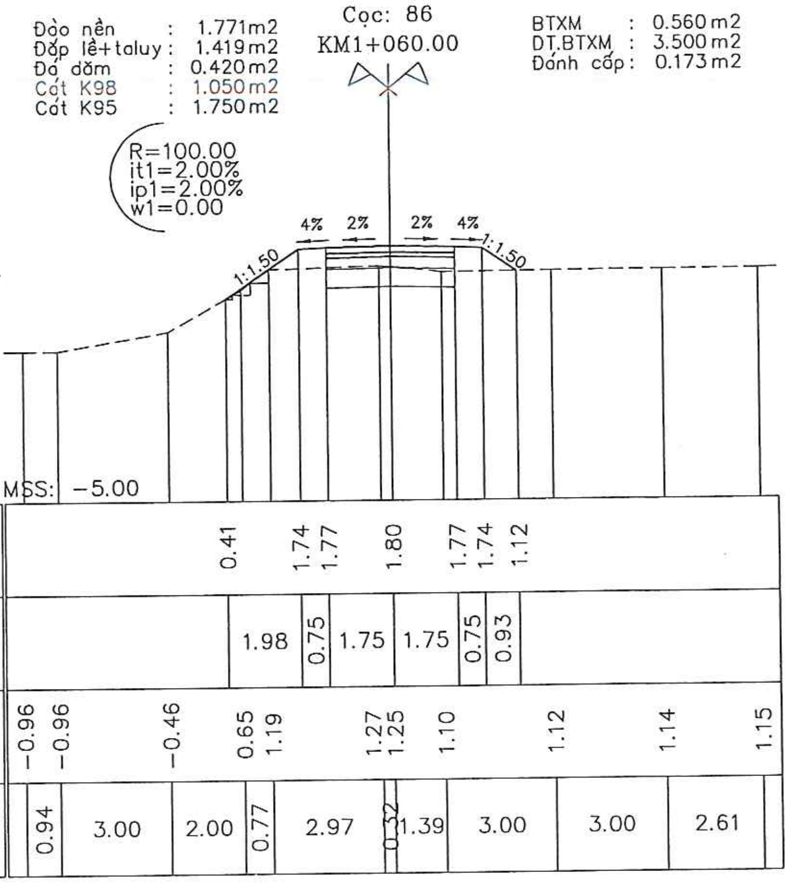
Đào nền : 1.771m2
Đắp lề+taluy : 1.419m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: 86
KM1+060.00
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.173m2
R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
0.41 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.12
1.98 0.75 1.75 1.75 0.75 0.93
-0.96 -0.96 -0.46 0.65 1.19 1.27 1.25 1.10 1.12 1.14 1.15
0.94 3.00 2.00 0.77 2.97 0.32 1.39 3.00 3.00 2.61

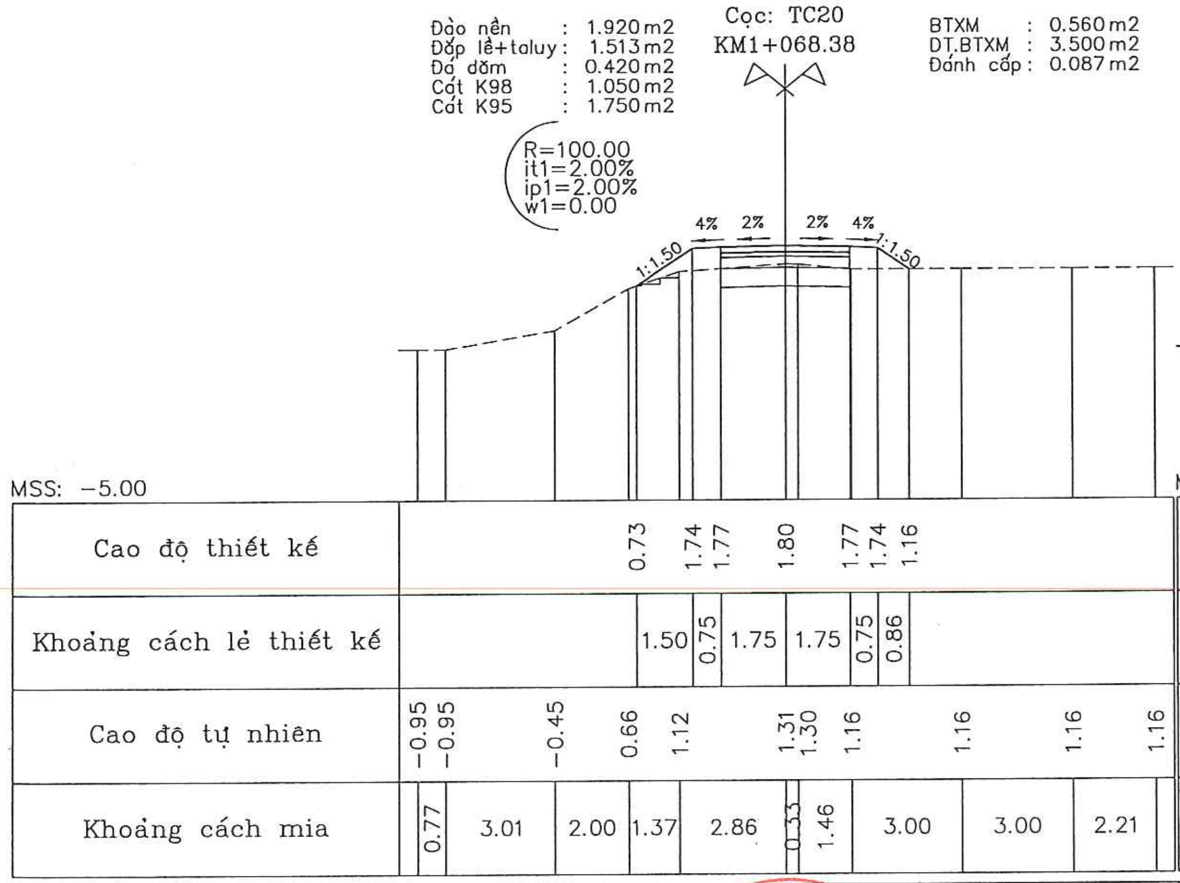
Đào nền : 1.920m2
Đắp lề+taluy : 1.513m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: TC20
KM1+068.38
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.087m2
R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
Cao độ thiết kế
0.73 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.16
Khoảng cách lẻ thiết kế
1.50 0.75 1.75 1.75 0.75 0.86
Cao độ tự nhiên
-0.95 -0.95 -0.45 0.66 1.12 1.31 1.30 1.16 1.16 1.16 1.16
Khoảng cách mia
0.77 3.01 2.00 1.37 2.86 0.33 1.46 3.00 3.00 2.21

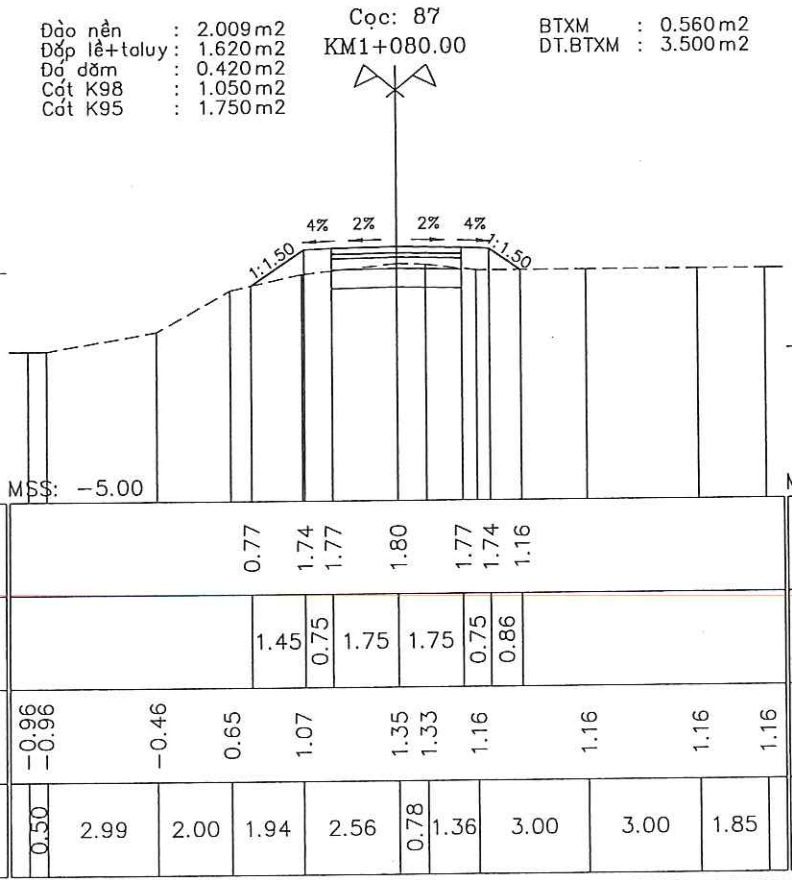
Đào nền : 2.009m2
Đắp lề+taluy : 1.620m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: 87
KM1+080.00
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
0.77 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.16
1.45 0.75 1.75 1.75 0.75 0.86
-0.96 -0.96 -0.46 0.65 1.07 1.35 1.33 1.16 1.16 1.16 1.16
0.50 2.99 2.00 1.94 2.56 0.78 1.36 3.00 3.00 1.85

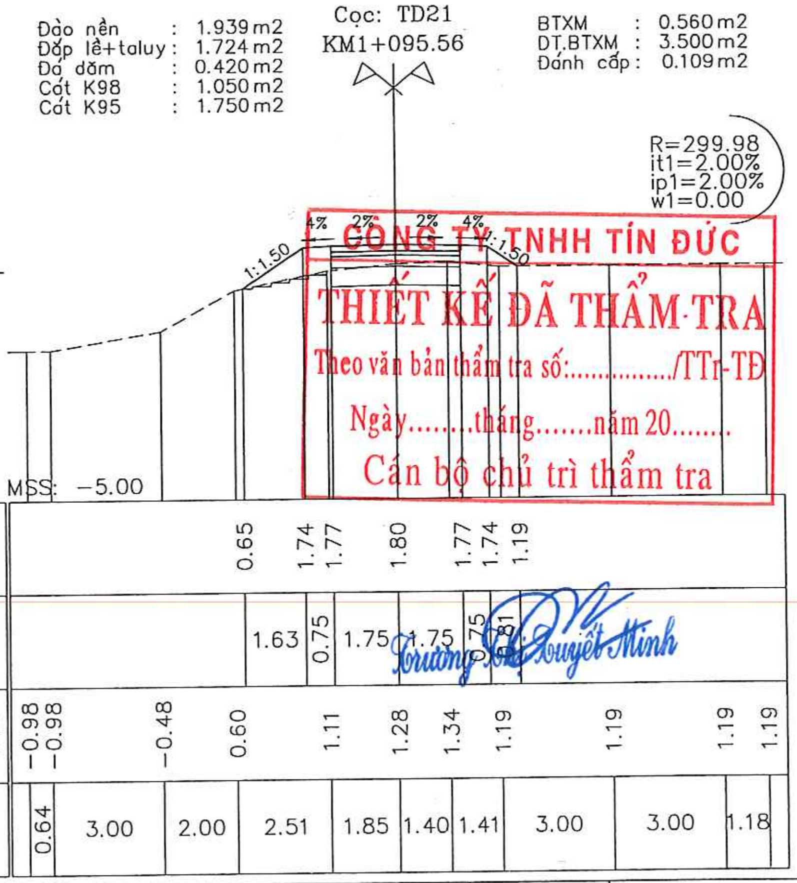
Đào nền : 1.939m2
Đắp lề+taluy : 1.724m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: TD21
KM1+095.56
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.109m2
R=299.98
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
0.65 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.19
1.63 0.75 1.75 1.75 0.75 0.81
-0.98 -0.98 -0.48 0.60 1.11 1.28 1.34 1.19 1.19 1.19 1.19
0.64 3.00 2.00 2.51 1.85 1.40 1.41 3.00 3.00 1.18

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương [illegible] Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
			GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT-25/45

Cọc: H1=88
KM1+100.00

Đào nền : 1.879m2
Đắp lề+taluy : 1.853m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

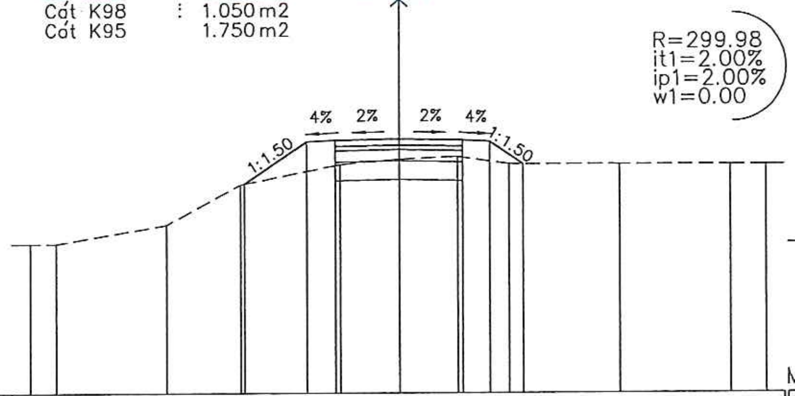

Cao độ thiết kế	0.60 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.12
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.70 0.75 1.75 1.75 0.75 0.92
Cao độ tự nhiên	-0.99 -0.99 -0.49 0.58 1.12 1.26 1.33 1.13 1.12 1.11 1.11
Khoảng cách mia	0.71 3.00 2.00 2.68 1.62 1.61 1.42 3.00 3.00 0.96

Cọc: P21
KM1+102.33

Đào nền : 1.849m2
Đắp lề+taluy : 2.016m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

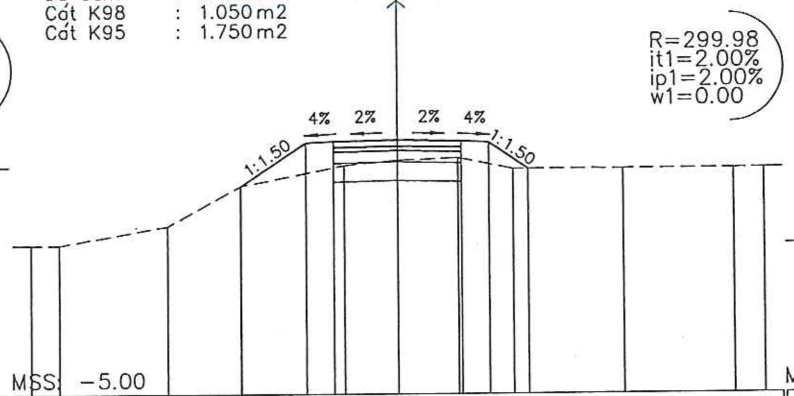

Cao độ thiết kế	0.57 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.02
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.75 0.75 1.75 1.75 0.75 1.08
Cao độ tự nhiên	-0.99 -0.99 -0.49 0.58 1.12 1.26 1.32 1.02 1.01 1.02 1.02
Khoảng cách mia	0.77 3.00 2.00 2.76 1.47 1.66 1.51 3.01 3.01 0.82

Cọc: TC21
KM1+109.09

Đào nền : 1.988m2
Đắp lề+taluy : 1.880m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.333m2

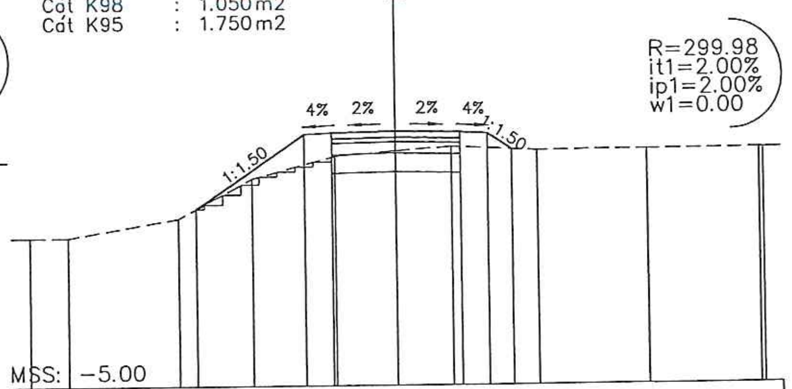

Cao độ thiết kế	-0.25 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.30
Khoảng cách lẻ thiết kế	2.97 0.75 1.75 1.75 0.75 0.65
Cao độ tự nhiên	-1.00 -1.00 -0.50 0.56 1.14 1.28 1.38 1.27 1.28 1.29 1.29
Khoảng cách mia	1.05 3.00 2.00 2.29 1.66 1.52 2.33 3.02 3.02 0.12

Cọc: 89
KM1+120.00

Đào nền : 1.980m2
Đắp lề+taluy : 1.552m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.203m2

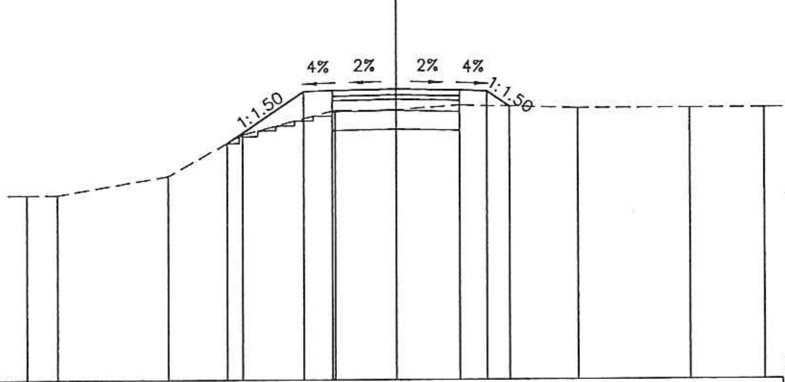

Cao độ thiết kế	0.35 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.32
Khoảng cách lẻ thiết kế	2.07 0.75 1.75 1.75 0.75 0.62
Cao độ tự nhiên	-1.02 -1.02 -0.52 0.58 1.23 1.24 1.36 1.27 1.27 1.27
Khoảng cách mia	0.84 3.00 2.00 2.49 1.67 1.75 3.24 3.02 2.00

Cọc: TD22
KM1+133.45

Đào nền : 2.007m2
Đắp lề+taluy : 1.416m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.117m2

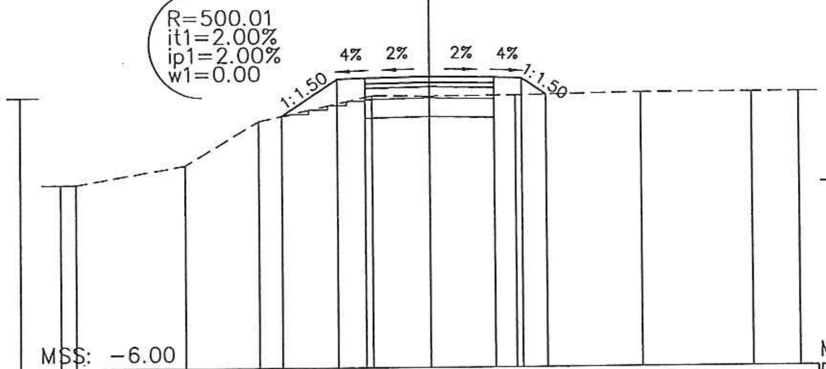

Cao độ thiết kế	0.76 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.29
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.47 0.75 1.75 1.75 0.75 0.66
Cao độ tự nhiên	-1.06 -1.06 -0.56 0.62 1.29 1.27 1.28 1.33 1.33 1.33
Khoảng cách mia	0.42 3.00 2.00 3.00 1.57 2.33 3.40 3.00 1.27

Cọc: 90
KM1+140.00

Đào nền : 1.906m2
Đắp lề+taluy : 1.407m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

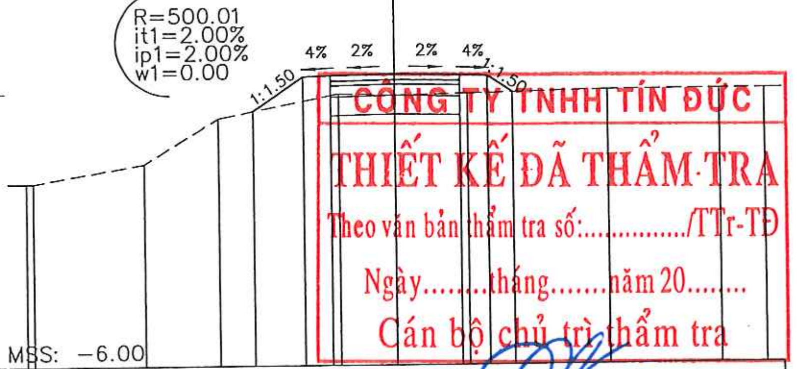

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	0.82 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.29
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.37 0.75 1.75 1.75 0.75 0.67
Cao độ tự nhiên	-1.08 -1.08 -0.57 0.64 1.27 1.23 1.27 1.33 1.33 1.33
Khoảng cách mia	0.17 3.00 2.00 3.29 1.53 1.95 3.80 3.00 1.24

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT–26/45

Đào nền : 1.659 m2
Đắp lề+taluy : 2.904 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 91
KM1+147.86

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

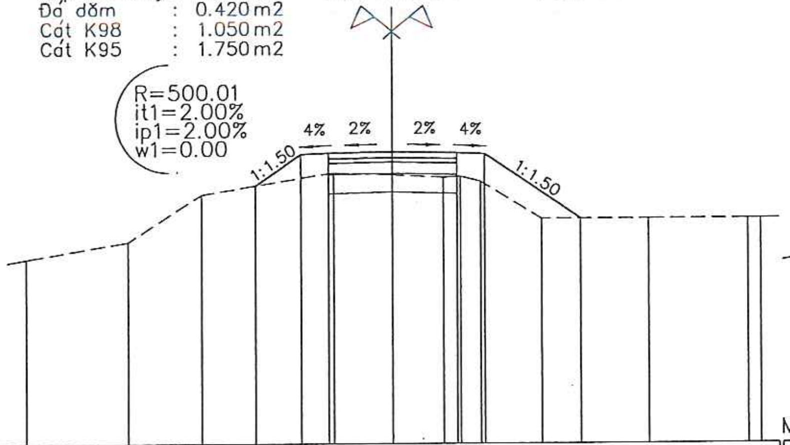

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	0.90 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.00
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.25 0.75 1.75 1.75 0.75 2.60
Cao độ tự nhiên	−1.06 −0.60 0.66 1.24 1.18 1.11 1.13 1.00 −0.00 −0.00 −0.00 −0.00
Khoảng cách mia	2.76 2.00 3.63 1.60 1.38 0.47 0.53 1.65 2.91 2.71 0.35

Đào nền : 1.447 m2
Đắp lề+taluy : 1.976 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P22
KM1+149.65

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

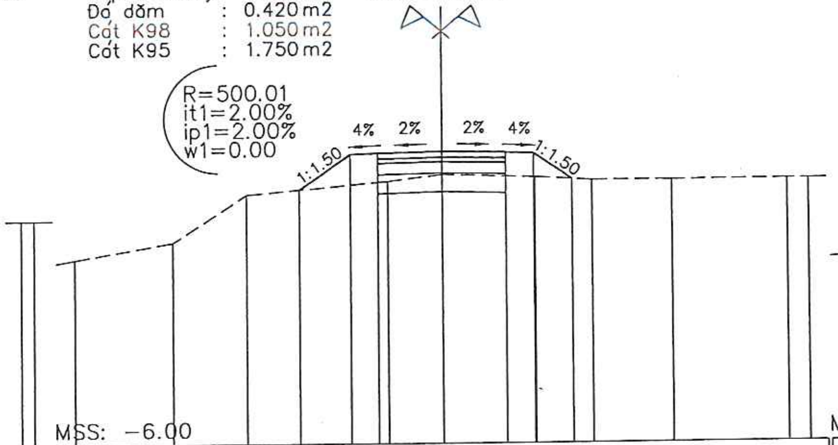

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	0.80 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.04
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.41 0.75 1.75 1.75 0.75 1.04
Cao độ tự nhiên	−1.04 −0.60 0.67 1.01 1.18 1.10 1.01 1.00 1.01 1.01
Khoảng cách mia	2.65 2.00 3.87 1.48 2.55 1.54 2.17 3.17 0.58

Đào nền : 1.382 m2
Đắp lề+taluy : 5.300 m2
Bù vênh : 0.042 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 92
KM1+153.07

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.185 m2

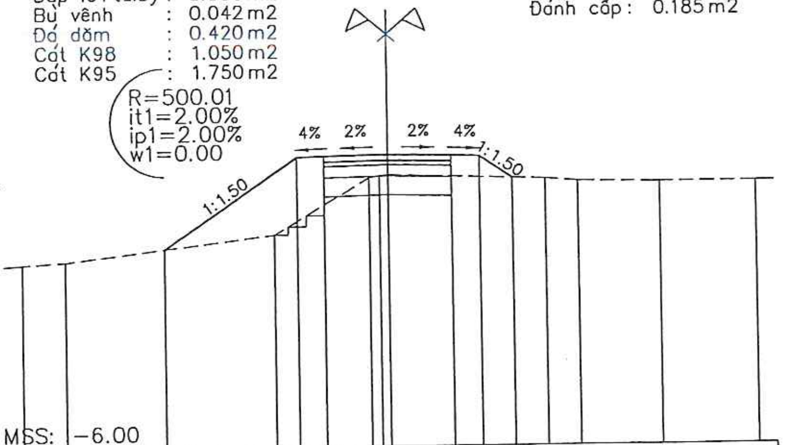

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	−0.68 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.15
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.63 0.75 1.75 1.75 0.75 0.88
Cao độ tự nhiên	−1.07 −1.01 −0.33 1.18 1.26 1.12 1.05 1.01 1.01
Khoảng cách mia	1.17 5.70 2.60 0.29 4.27 0.89 2.23 2.61

Đào nền : 0.595 m2
Đắp lề+taluy : 7.094 m2
Bù vênh : 0.914 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 93
KM1+155.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

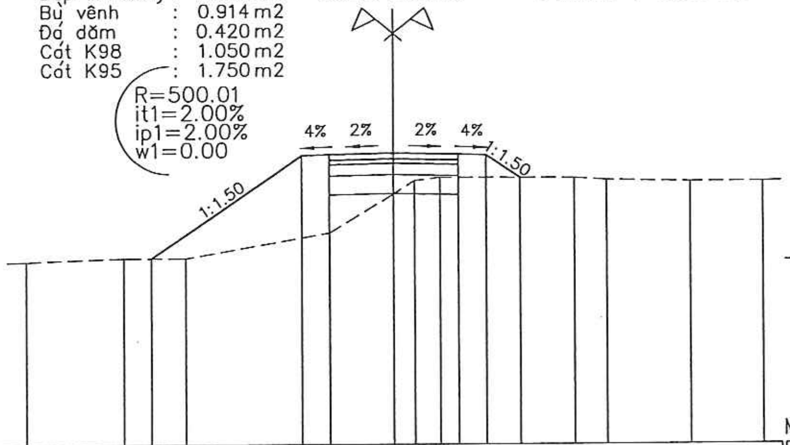

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	−1.00 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.13
Khoảng cách lẻ thiết kế	4.10 0.75 1.75 1.75 0.75 0.91
Cao độ tự nhiên	−1.08 −1.00 −1.00 −0.33 0.70 1.06 1.14 1.12 1.07 1.02 1.02
Khoảng cách mia	2.65 1.67 3.95 1.73 0.56 0.70 3.63 0.88 2.26 1.98

Đào nền : 0.231 m2
Đắp lề+taluy : 7.694 m2
Bù vênh : 2.058 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 94
KM1+157.67

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

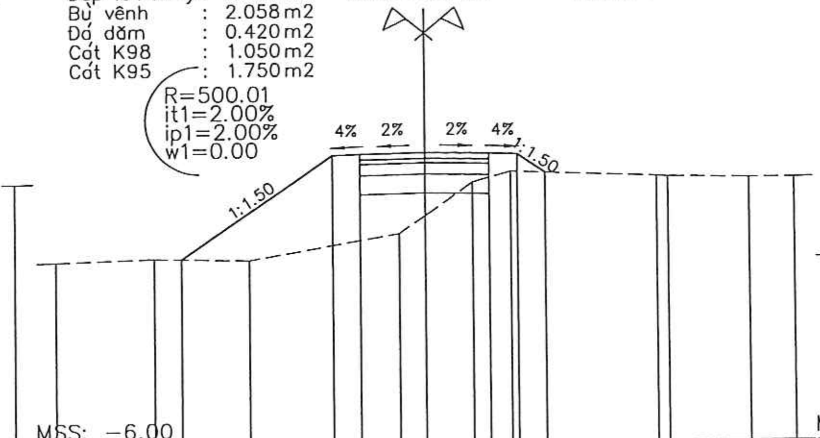

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	−1.01 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.23
Khoảng cách lẻ thiết kế	4.12 0.75 1.75 1.75 0.75 0.75
Cao độ tự nhiên	−1.08 −1.00 −1.05 −0.36 0.11 1.00 1.27 1.11 1.10 1.05 1.05
Khoảng cách mia	2.65 2.58 4.06 0.71 1.29 1.03 3.93 0.31 2.21 1.23

Đào nền : 0.227 m2
Đắp lề+taluy : 7.965 m2
Bù vênh : 2.128 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 95
KM1+160.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

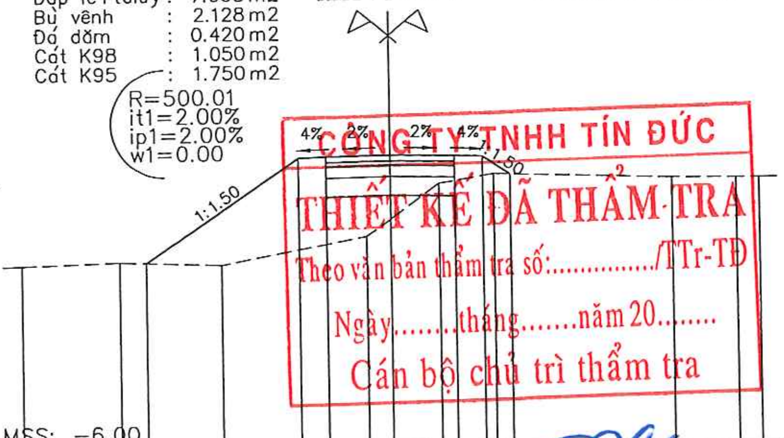

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	−1.03 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.25
Khoảng cách lẻ thiết kế	4.14 0.75 1.75 1.75 0.75 0.73
Cao độ tự nhiên	−1.07 −1.00 −1.10 −0.37 0.07 1.02 1.26 1.10 1.09 1.09
Khoảng cách mia	2.63 2.76 3.93 0.67 1.33 1.46 4.86 1.74 0.61

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors
DUYỆT/Approved by :
CHỈNH SỬA / Revision
LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026
KÝ HIỆU/Code:
TNCT-27/45

Đào nền : 0.246m2
Đắp lề+taluy : 8.178m2
Bù vênh : 2.195m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 96
KM1+163.01

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

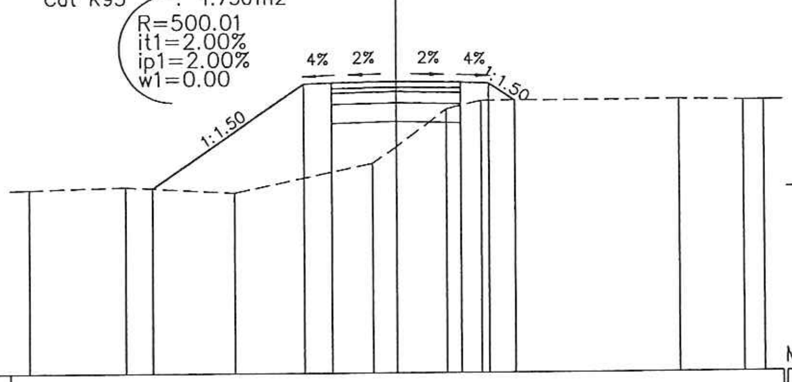

Cao độ thiết kế	−1.04	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.27				
Khoảng cách lẻ thiết kế	4.16	0.75	1.75	1.75	0.75	0.69					
Cao độ tự nhiên	−1.07	−1.00	−1.17	−0.39	0.05	1.05	1.27	1.28	1.24	1.24	
Khoảng cách mia	2.60	2.99	3.77	0.64	1.36	0.94	5.38	1.77	0.54		

Đào nền : 0.298m2
Đắp lề+taluy : 7.503m2
Bù vênh : 1.833m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC22
KM1+165.84

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

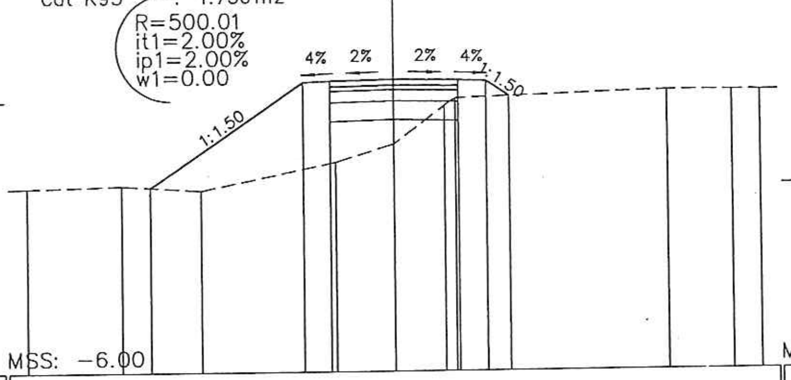

Cao độ thiết kế	−1.05	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.32				
Khoảng cách lẻ thiết kế	4.18	0.75	1.75	1.75	0.75	0.62					
Cao độ tự nhiên	−1.06	−1.00	−1.14	−0.40	0.07	1.09	1.28	1.45	1.44	1.43	
Khoảng cách mia	2.55	2.14	3.70	1.61	1.37	0.29	5.79	1.77	0.77		

Đào nền : 1.545m2
Đắp lề+taluy : 5.403m2
Bù vênh : 0.005m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 97
KM1+167.70

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.236m2

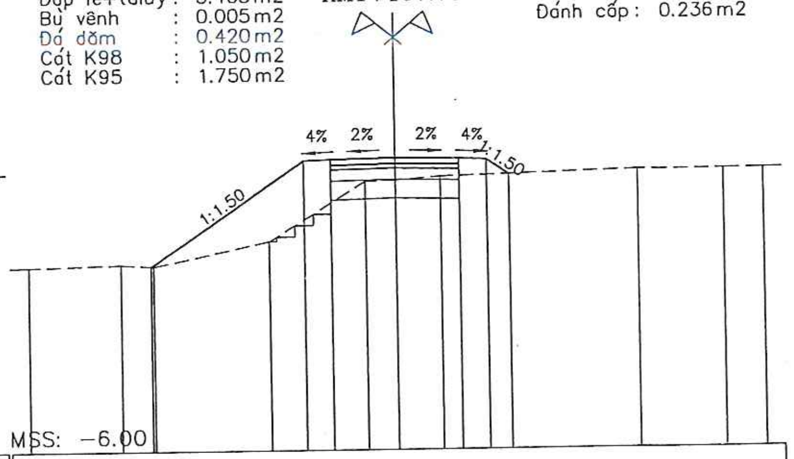

Cao độ thiết kế	−1.05	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.34				
Khoảng cách lẻ thiết kế	4.18	0.75	1.75	1.75	0.75	0.60					
Cao độ tự nhiên	−1.06	−1.00	−1.06	−0.41	1.17	1.20	1.29	1.43	1.43	1.43	
Khoảng cách mia	2.51	0.88	3.16	2.64	0.81	1.24	5.38	2.30	1.08		

Đào nền : 2.130m2
Đắp lề+taluy : 1.119m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 98
KM1+173.04

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

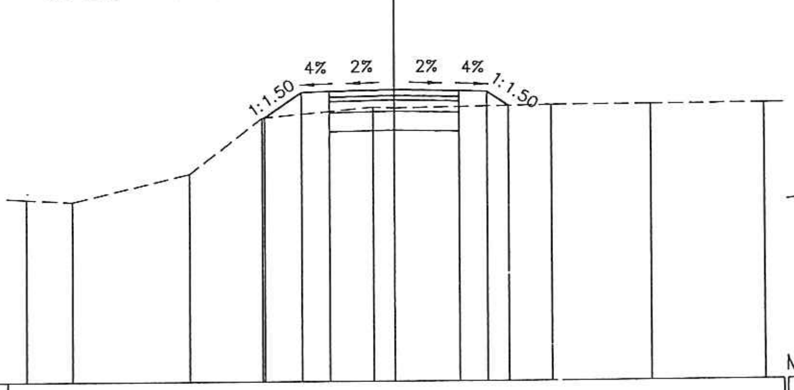

Cao độ thiết kế	1.07	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.36				
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.00	0.75	1.75	1.75	0.75	0.57					
Cao độ tự nhiên	−1.11	−1.17	−0.43	1.06	1.34	1.31	1.38	1.38	1.38		
Khoảng cách mia	1.23	3.20	2.01	3.00	0.57	4.22	2.70	3.08			

Đào nền : 2.091m2
Đắp lề+taluy : 1.564m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 99
KM1+180.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.426m2

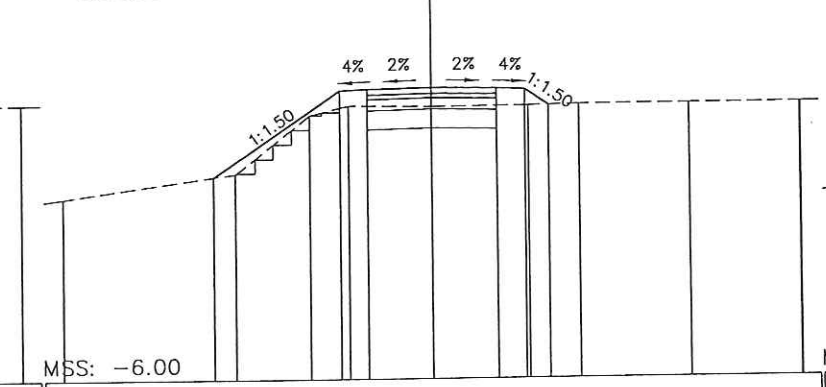

Cao độ thiết kế	−0.56	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.31				
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.45	0.75	1.75	1.75	0.75	0.64					
Cao độ tự nhiên	−1.13	−0.48	1.07	1.33	1.29	1.30	1.33	1.33	1.33	1.33	
Khoảng cách mia	4.64	2.03	1.06	2.27	2.60	1.37	3.00	3.00	0.03		

Đào nền : 2.016m2
Đắp lề+taluy : 1.284m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 100
KM1+182.96

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.143m2

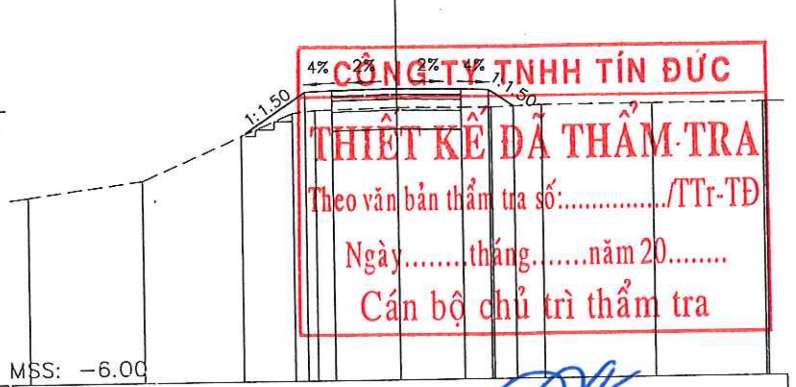

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	0.57	1.74	1.77	1.80	1.77	1.74	1.29				
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.75	0.75	1.75	1.75	0.75	0.57					
Cao độ tự nhiên	−1.00	−0.58	1.17	1.24	1.30	1.26	1.32	1.32	1.32	1.32	
Khoảng cách mia	3.07	4.08	0.62	2.22	2.57	1.36	3.00	3.00	0.07		

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: ..../2026
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT-28/45
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

Đào nền : 1.626 m2
Đắp lề+taluy : 1.546 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 101
KM1+188.45

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

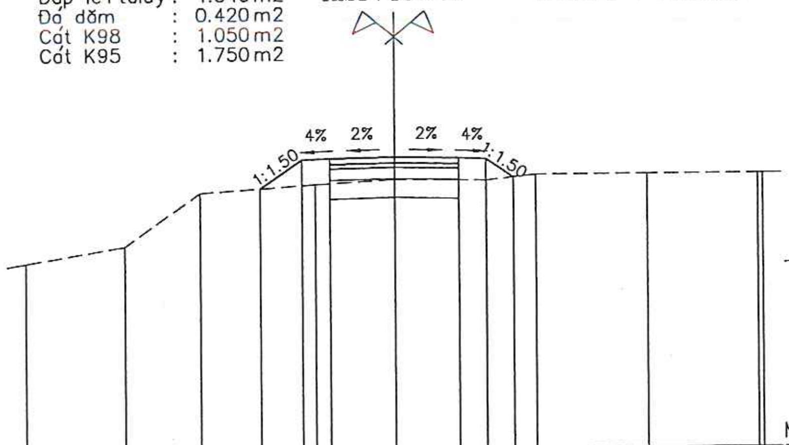

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	0.98 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.24
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.14 0.75 1.75 1.75 0.75 0.74
Cao độ tự nhiên	−0.99 −0.55 0.87 1.07 1.20 1.16 1.30 1.30 1.30 1.30
Khoảng cách mia	2.69 2.04 3.13 2.14 2.50 1.35 3.00 3.00 0.14

Đào nền : 1.553 m2
Đắp lề+taluy : 3.734 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 102
KM1+192.73

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

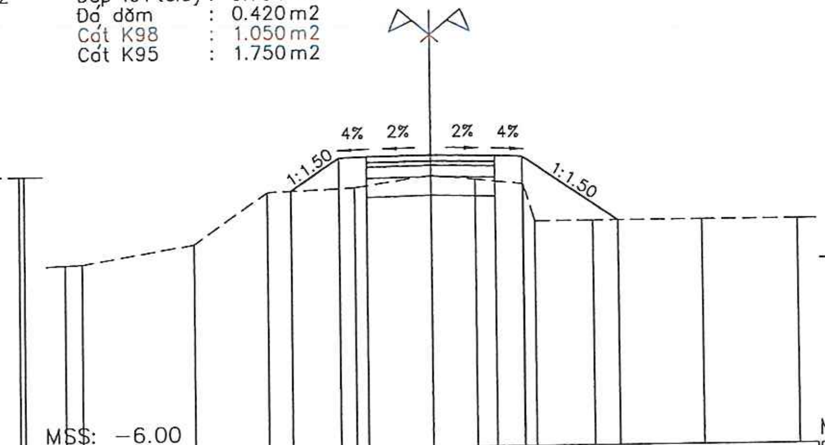

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	0.87 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.00
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.30 0.75 1.75 1.75 0.75 2.60
Cao độ tự nhiên	−1.06 −1.04 −0.54 0.84 0.94 1.25 1.14 1.00 0.00 0.00 0.00 0.00
Khoảng cách mia	0.46 3.06 2.04 2.37 2.08 1.21 1.33 0.30 1.59 3.00 2.58

Đào nền : 1.867 m2
Đắp lề+taluy : 2.918 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: H2=103
KM1+200.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.401 m2

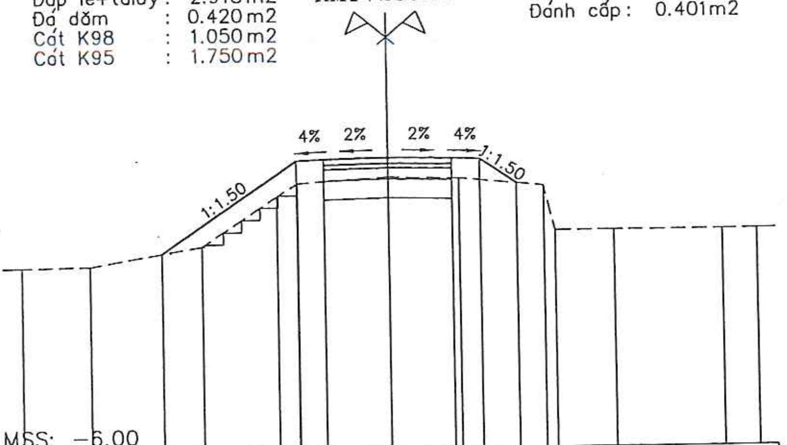

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	−0.71 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.07
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.67 0.75 1.75 1.75 0.75 0.99
Cao độ tự nhiên	−1.06 −1.03 −0.53 0.78 1.13 1.27 1.22 1.00 −0.20 −0.20 −0.20 −0.20
Khoảng cách mia	1.86 3.06 2.04 0.57 2.47 1.94 2.28 0.30 1.64 2.89 0.95

Đào nền : 2.732 m2
Đắp lề+taluy : 3.768 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 104
KM1+220.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.424 m2

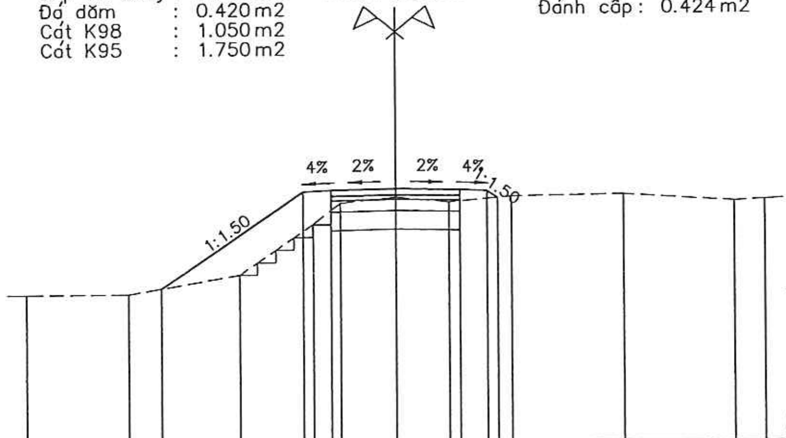

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	−0.83 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.55
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.85 0.75 1.75 1.75 0.75 0.28
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.98 −0.48 0.86 1.42 1.58 1.43 1.58 1.62 1.42 1.46
Khoảng cách mia	2.77 3.00 2.00 0.73 1.50 1.45 1.71 3.00 3.00 0.83

Đào nền : 1.956 m2
Đắp lề+taluy : 2.627 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 105
KM1+234.57

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

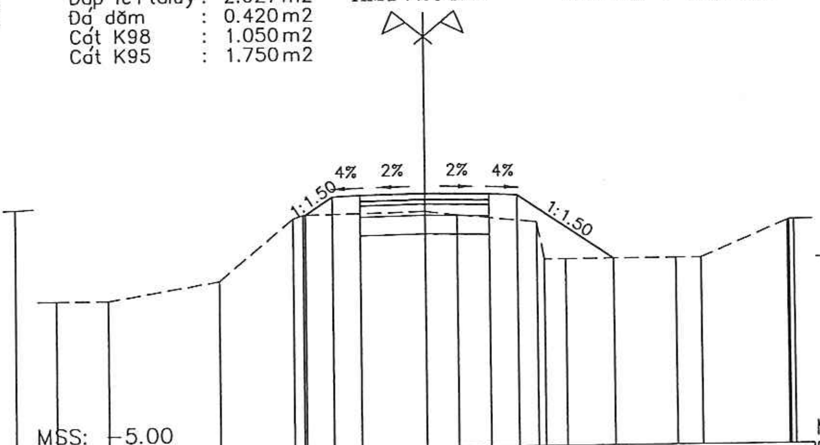

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.25 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.00
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.72 0.75 1.75 1.75 0.75 2.60
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 1.16 1.25 1.32 1.22 1.00 −0.00 −0.00 −0.00 −0.00 0.98 1.00
Khoảng cách mia	1.41 3.02 2.01 0.27 3.29 0.86 2.17 0.20 0.58 3.01 0.67 2.34 0.05 0.02

Đào nền : 2.328 m2
Đắp lề+taluy : 0.993 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 106
KM1+240.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

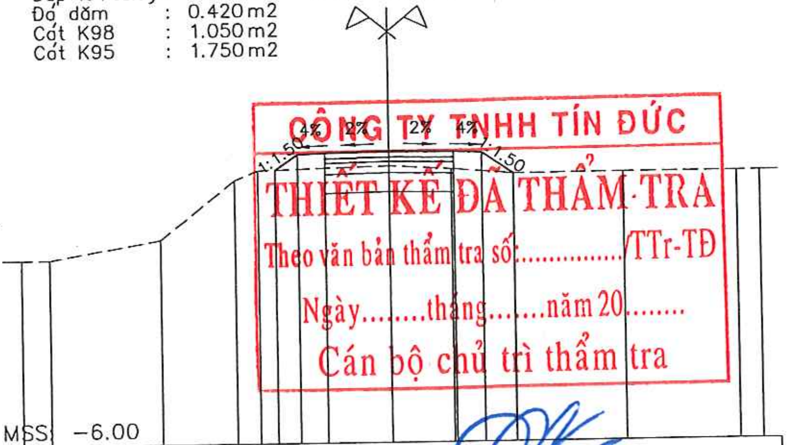

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.33 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.17
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.61 0.75 1.75 1.75 0.75 0.85
Cao độ tự nhiên	−1.01 −1.01 −0.51 1.06 1.32 1.40 1.30 1.17 1.17 1.17 1.17
Khoảng cách mia	0.76 3.02 2.01 0.62 3.58 1.69 1.65 3.02 3.02 0.62

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT−29/45

Đào nền : 2.370m2
Đắp lề+taluy : 0.841m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD23
KM1+242.52

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

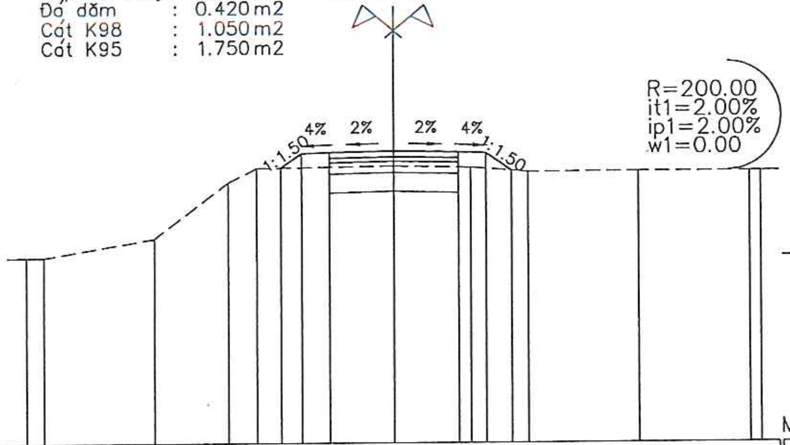

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.36 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.27
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.57 0.75 1.75 1.75 0.75 0.70
Cao độ tự nhiên	−1.02 −1.02 −0.52 0.97 1.35 1.39 1.35 1.23 1.24 1.24 1.24
Khoảng cách mia	0.46 3.02 2.01 0.78 3.72 2.09 1.57 3.02 3.02 0.30

Đào nền : 2.402m2
Đắp lề+taluy : 0.669m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P23
KM1+251.18

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

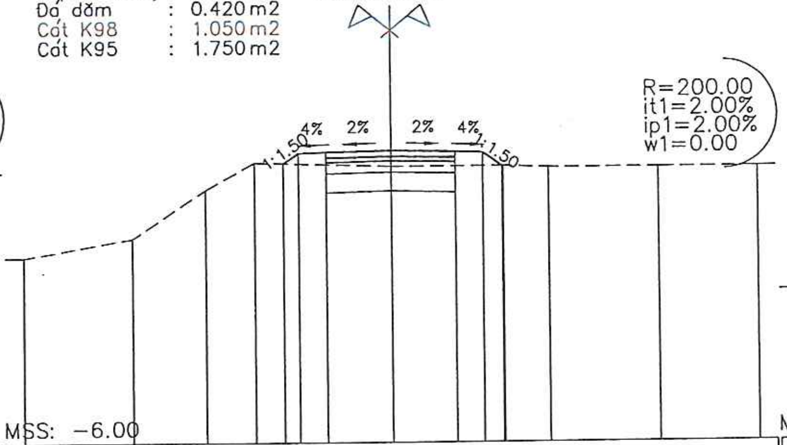

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.46 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.38
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.41 0.75 1.75 1.75 0.75 0.54
Cao độ tự nhiên	−1.03 −1.03 −0.53 0.77 1.49 1.38 1.38 1.33 1.33 1.33
Khoảng cách mia	0.01 2.98 1.99 1.33 3.69 3.08 1.25 3.01 2.67

Đào nền : 3.580m2
Đắp lề+taluy : 0.522m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC23
KM1+259.85

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

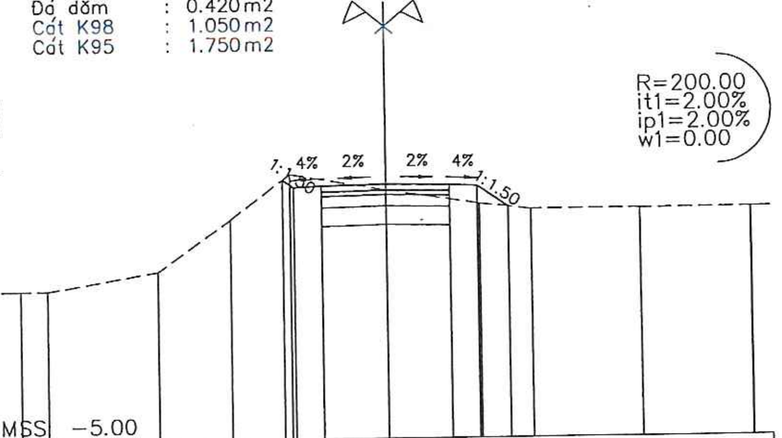

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.94 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.17
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.31 0.75 1.75 1.75 0.75 0.85
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.98 −0.48 0.89 2.09 1.64 1.26 1.10 1.10 1.10 1.10
Khoảng cách mia	0.73 3.01 2.01 1.65 2.60 2.56 1.41 3.00 3.00 0.03

Đào nền : 3.621m2
Đắp lề+taluy : 0.525m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 107
KM1+260.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

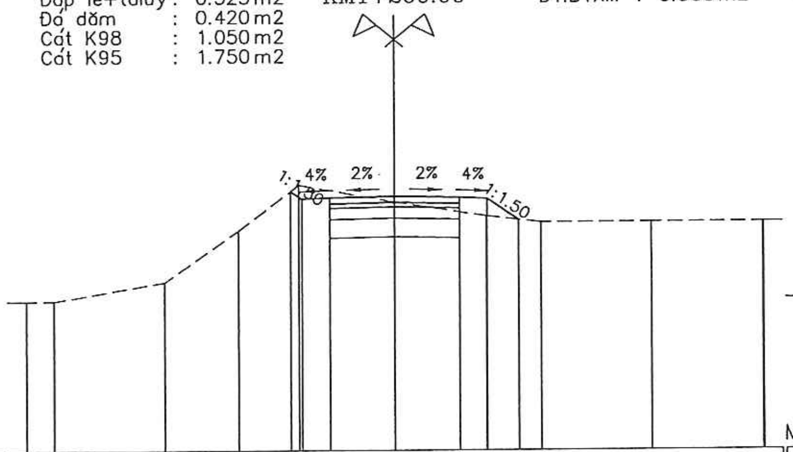

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.94 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.17
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.31 0.75 1.75 1.75 0.75 0.85
Cao độ tự nhiên	−0.98 −0.98 −0.48 0.89 2.11 1.65 1.27 1.10 1.10 1.10 1.10
Khoảng cách mia	0.75 3.01 2.01 1.64 2.59 2.47 1.50 3.00 3.00 0.03

Đào nền : 2.848m2
Đắp lề+taluy : 0.515m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD24
KM1+265.19

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.117m2

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

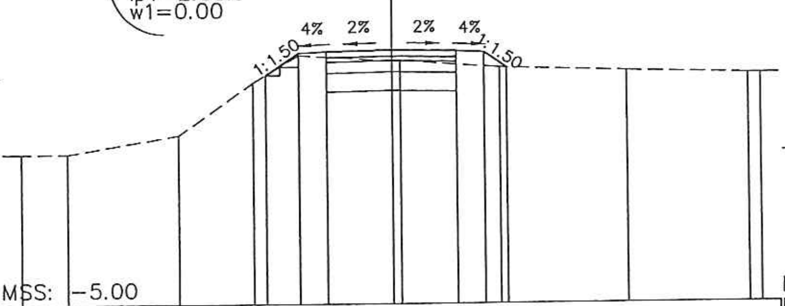

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.14 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.32
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.89 0.75 1.75 1.75 0.75 0.63
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.96 −0.46 0.95 1.66 1.51 1.51 1.32 1.21 1.13 1.12
Khoảng cách mia	1.26 3.01 2.00 1.24 2.49 0.21 2.72 3.47 3.26 0.33

Đào nền : 2.584m2
Đắp lề+taluy : 1.585m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P24
KM1+274.91

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.410m2

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............/TTr-TĐ
Ngày........tháng......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

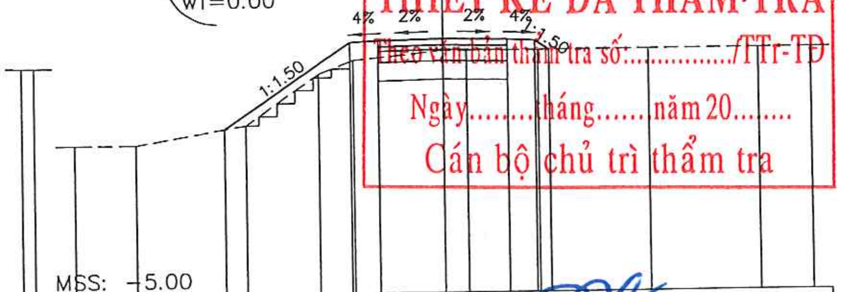

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	−0.56 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.48
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.44 0.75 1.75 1.75 0.75 0.38
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.96 −0.46 0.90 1.25 1.48 1.48 1.48 1.48 1.48 1.48
Khoảng cách mia	1.64 3.00 2.00 0.94 2.42 0.63 1.95 3.00 3.00 1.42

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	..../2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TNCT−30/45

M.S.D.N: 1101831041 - C.T.T.N.H.H - P. LONG AN - T. TÂY NINH

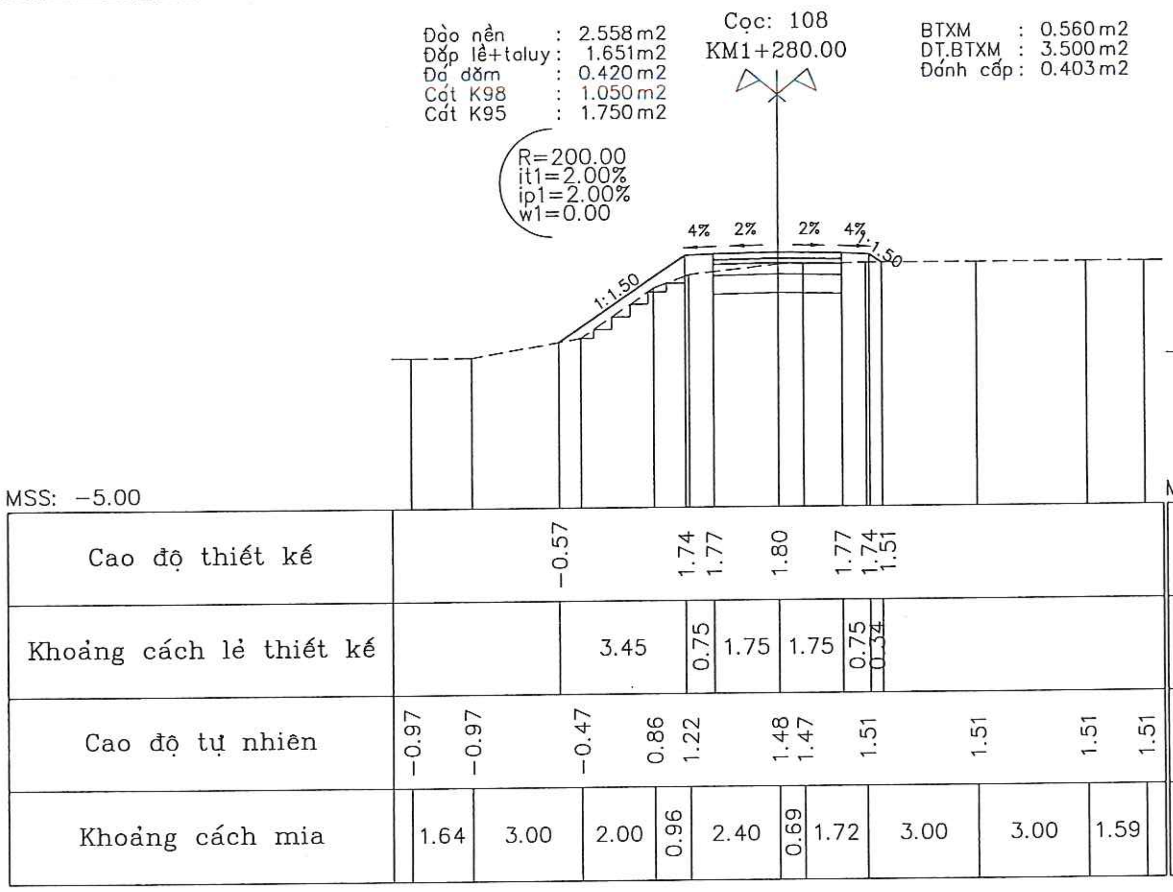
Cọc: 108
KM1+280.00

Đào nền : 2.558m2
Đắp lề+taluy : 1.651m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.403m2

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: −0.57 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.51
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.45 0.75 1.75 1.75 0.75 0.34
Cao độ tự nhiên: −0.97 −0.97 −0.47 0.86 1.22 1.48 1.47 1.51 1.51 1.51 1.51
Khoảng cách mia: 1.64 3.00 2.00 0.96 2.40 0.69 1.72 3.00 3.00 1.59

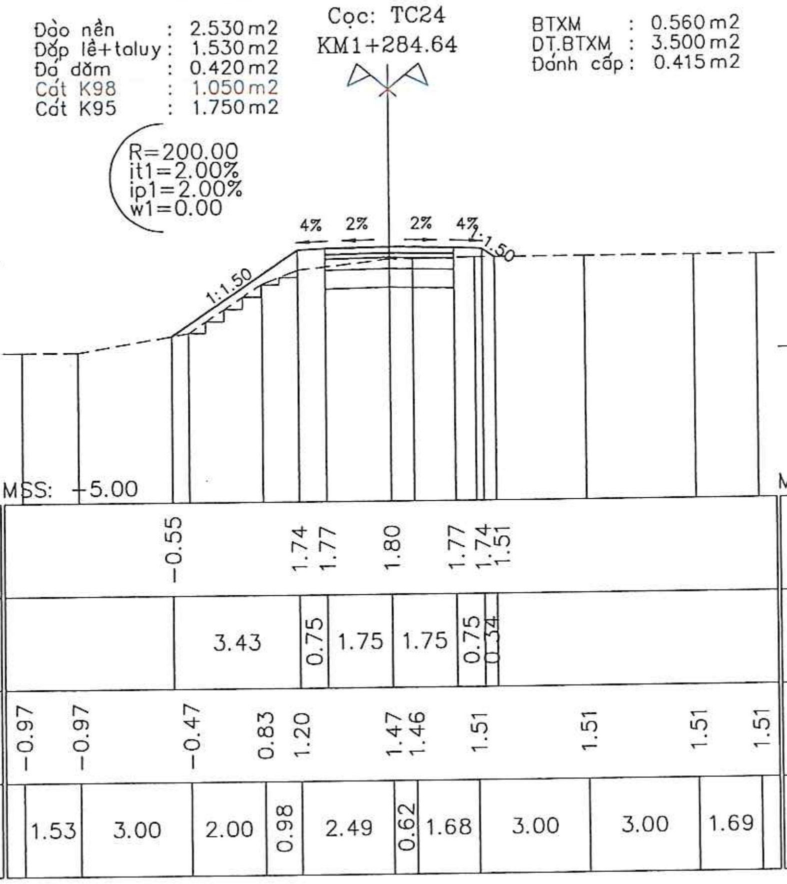
Cọc: TC24
KM1+284.64

Đào nền : 2.530m2
Đắp lề+taluy : 1.530m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.415m2

R=200.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: −0.55 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.51
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.43 0.75 1.75 1.75 0.75 0.34
Cao độ tự nhiên: −0.97 −0.97 −0.47 0.83 1.20 1.47 1.46 1.51 1.51 1.51 1.51
Khoảng cách mia: 1.53 3.00 2.00 0.98 2.49 0.62 1.68 3.00 3.00 1.69

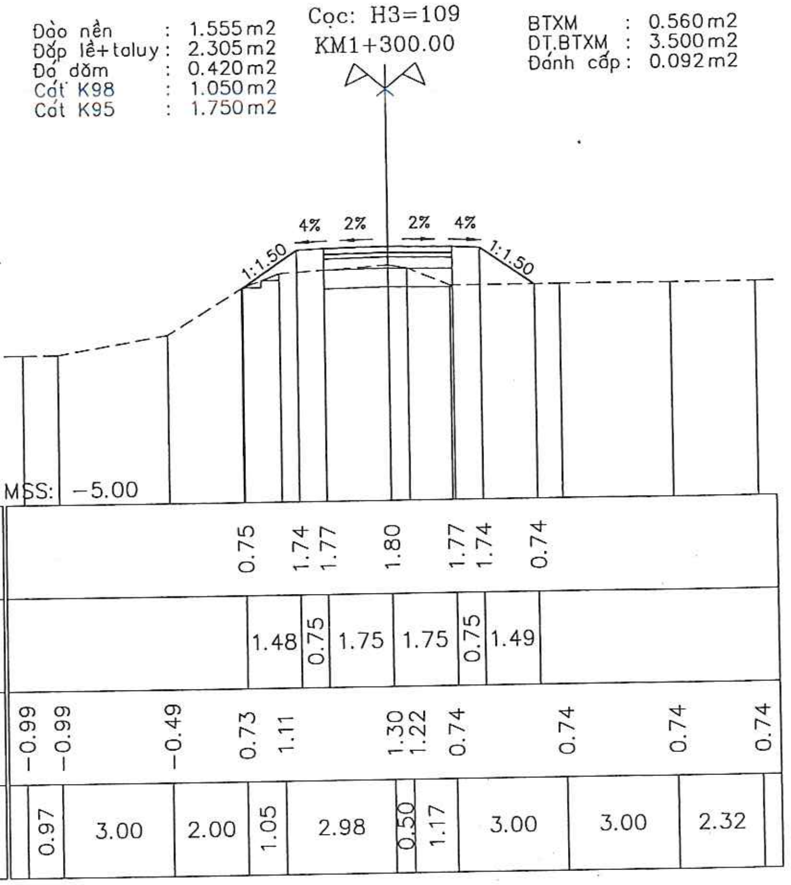
Cọc: H3=109
KM1+300.00

Đào nền : 1.555m2
Đắp lề+taluy : 2.305m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.092m2

4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 0.75 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.74
Khoảng cách lẻ thiết kế: 1.48 0.75 1.75 1.75 0.75 1.49
Cao độ tự nhiên: −0.99 −0.99 −0.49 0.73 1.11 1.30 1.22 0.74 0.74 0.74 0.74
Khoảng cách mia: 0.97 3.00 2.00 1.05 2.98 0.50 1.17 3.00 3.00 2.32

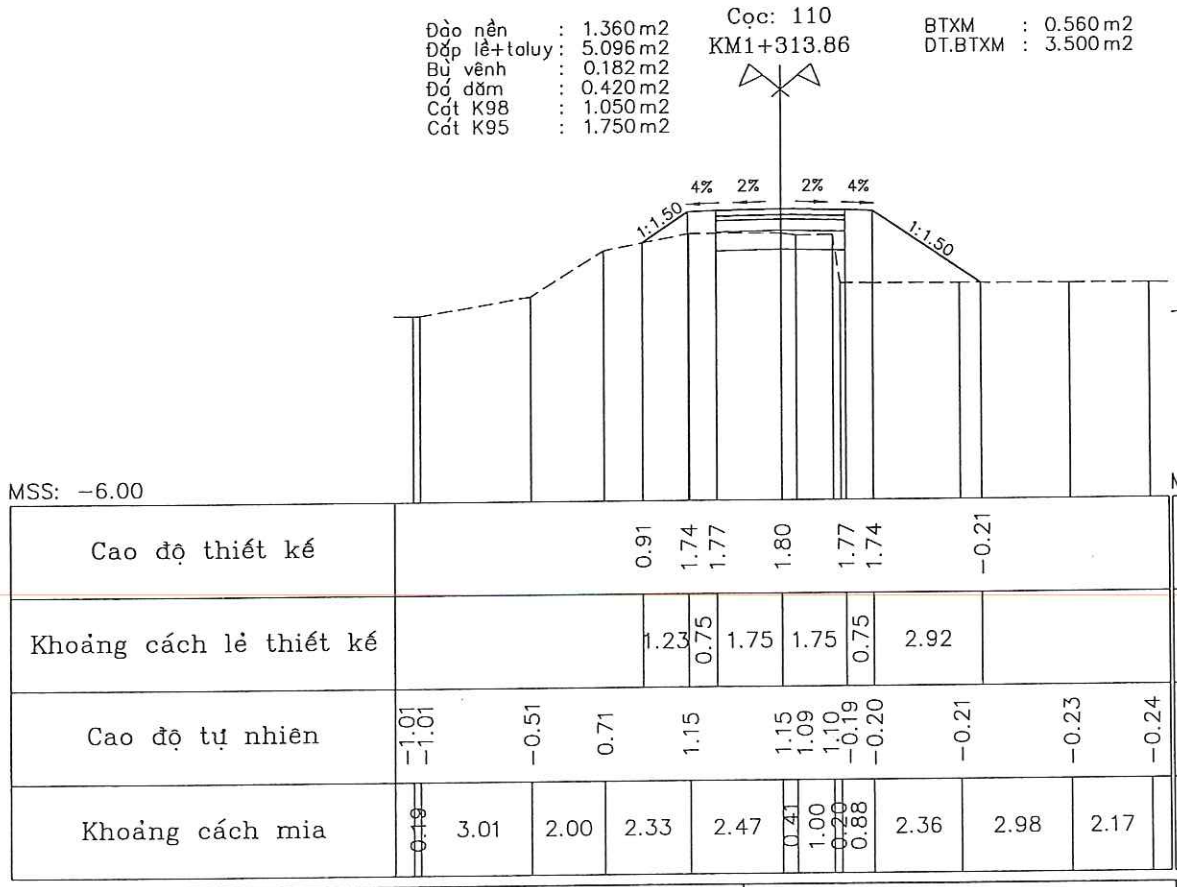
Cọc: 110
KM1+313.86

Đào nền : 1.360m2
Đắp lề+taluy : 5.096m2
Bù vênh : 0.182m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 0.91 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.21
Khoảng cách lẻ thiết kế: 1.23 0.75 1.75 1.75 0.75 2.92
Cao độ tự nhiên: −1.01 −1.01 −0.51 0.71 1.15 1.15 1.09 1.10 −0.19 −0.20 −0.21 −0.23 −0.24
Khoảng cách mia: 0.19 3.01 2.00 2.33 2.47 0.41 1.00 0.20 0.88 2.36 2.98 2.17

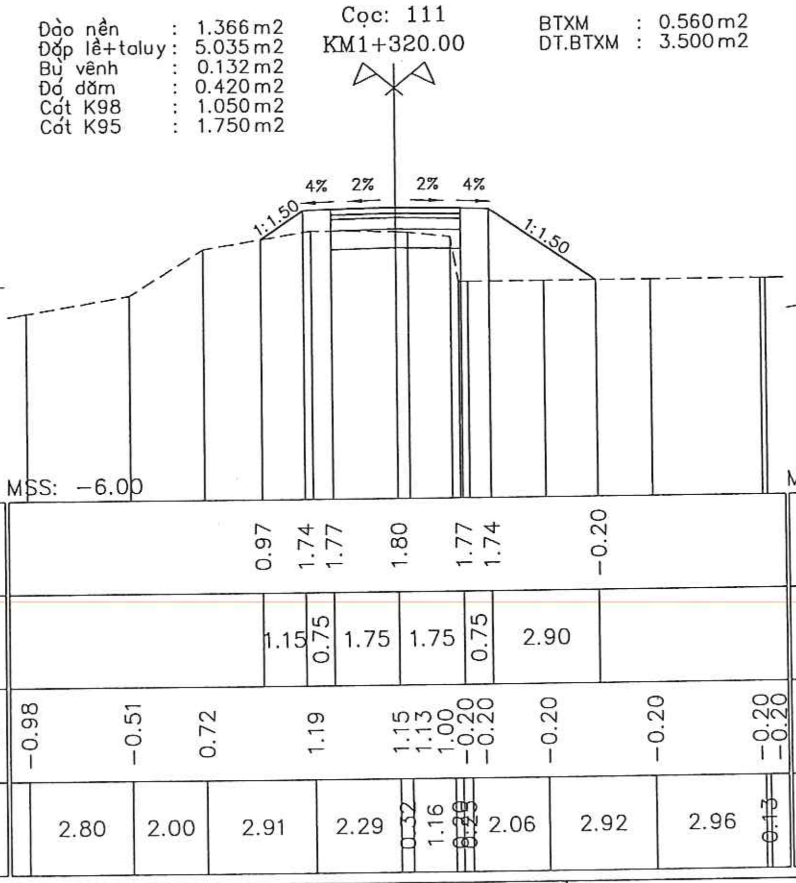
Cọc: 111
KM1+320.00

Đào nền : 1.366m2
Đắp lề+taluy : 5.035m2
Bù vênh : 0.132m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 0.97 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.20
Khoảng cách lẻ thiết kế: 1.15 0.75 1.75 1.75 0.75 2.90
Cao độ tự nhiên: −0.98 −0.51 0.72 1.19 1.15 1.13 1.00 −0.20 −0.20 −0.20 −0.20 −0.20 −0.20
Khoảng cách mia: 2.80 2.00 2.91 2.29 0.32 1.16 0.29 2.06 2.92 2.96 0.13

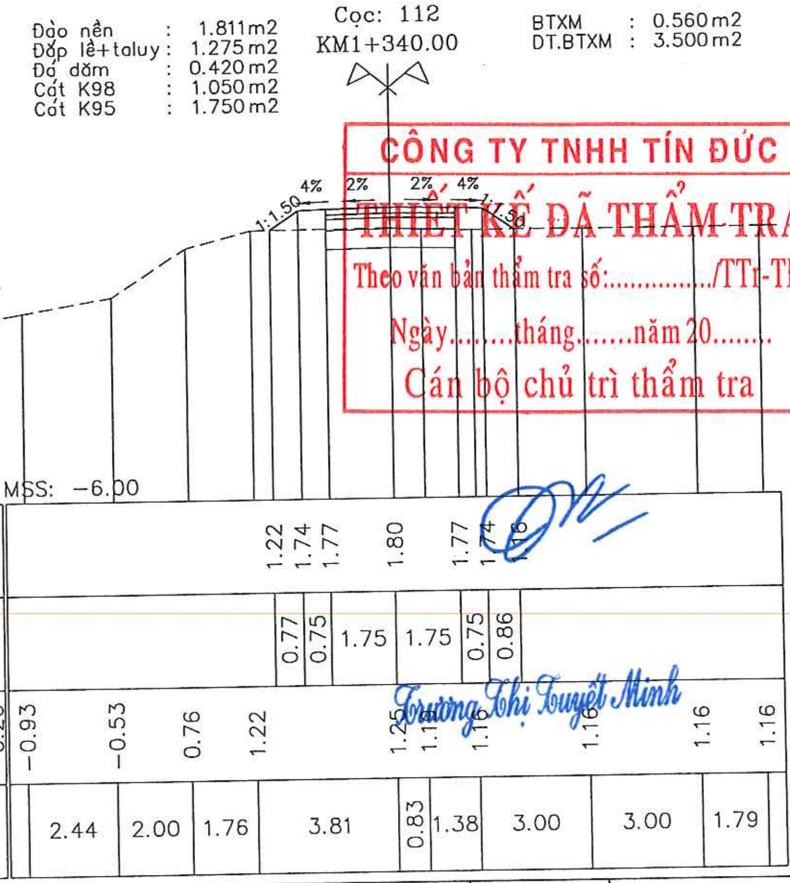
Cọc: 112
KM1+340.00

Đào nền : 1.811m2
Đắp lề+taluy : 1.275m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

4% 2% 2% 4%
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.22 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.16
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.77 0.75 1.75 1.75 0.75 0.86
Cao độ tự nhiên: −0.93 −0.53 0.76 1.22 1.25 1.19 1.16 1.16 1.16 1.16
Khoảng cách mia: 2.44 2.00 1.76 3.81 0.83 1.38 3.00 3.00 1.79

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	..../2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TNCT−31/45

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT

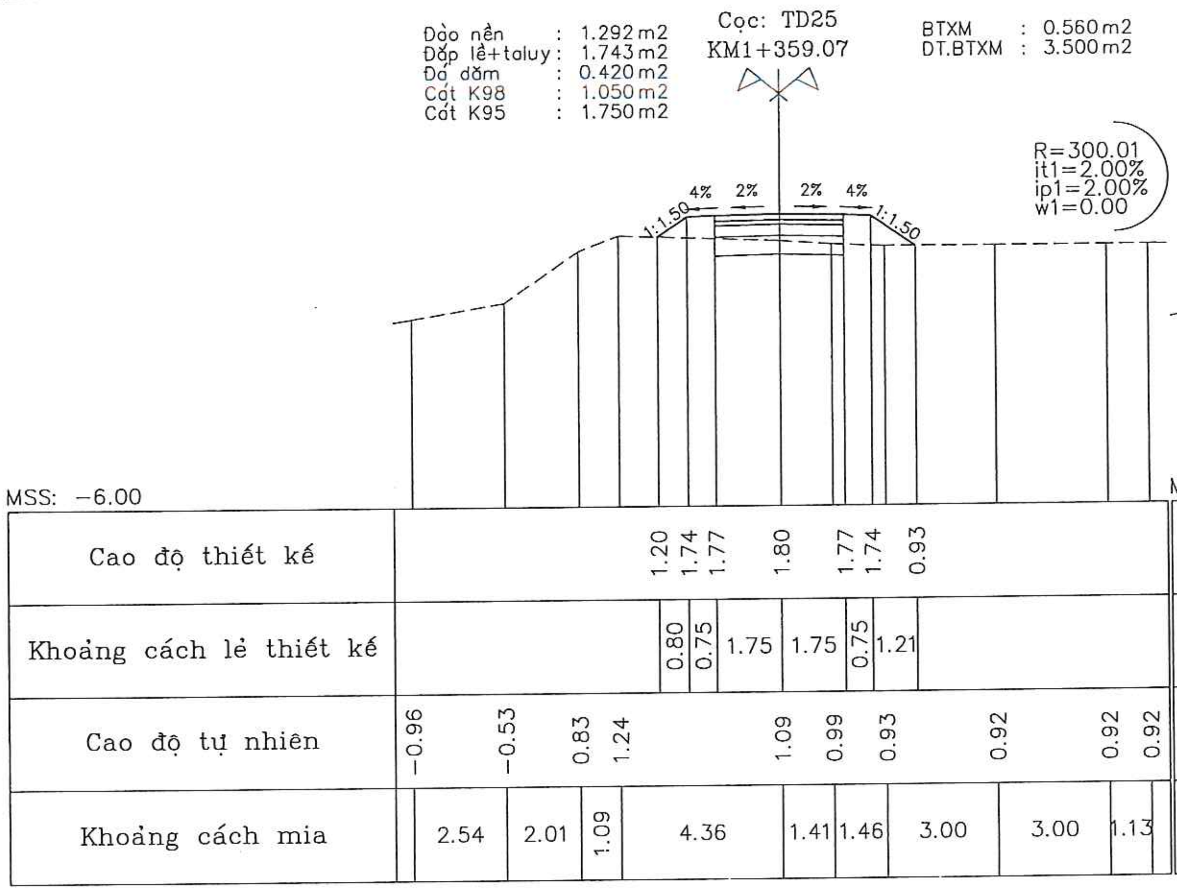
Đào nền : 1.292m2
Đắp lề+taluy : 1.743m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: TD25
KM1+359.07
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.01
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50 1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.20 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.93
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.80 0.75 1.75 1.75 0.75 1.21
Cao độ tự nhiên: −0.96 −0.53 0.83 1.24 1.09 0.99 0.93 0.92 0.92 0.92
Khoảng cách mia: 2.54 2.01 1.09 4.36 1.41 1.46 3.00 3.00 1.13

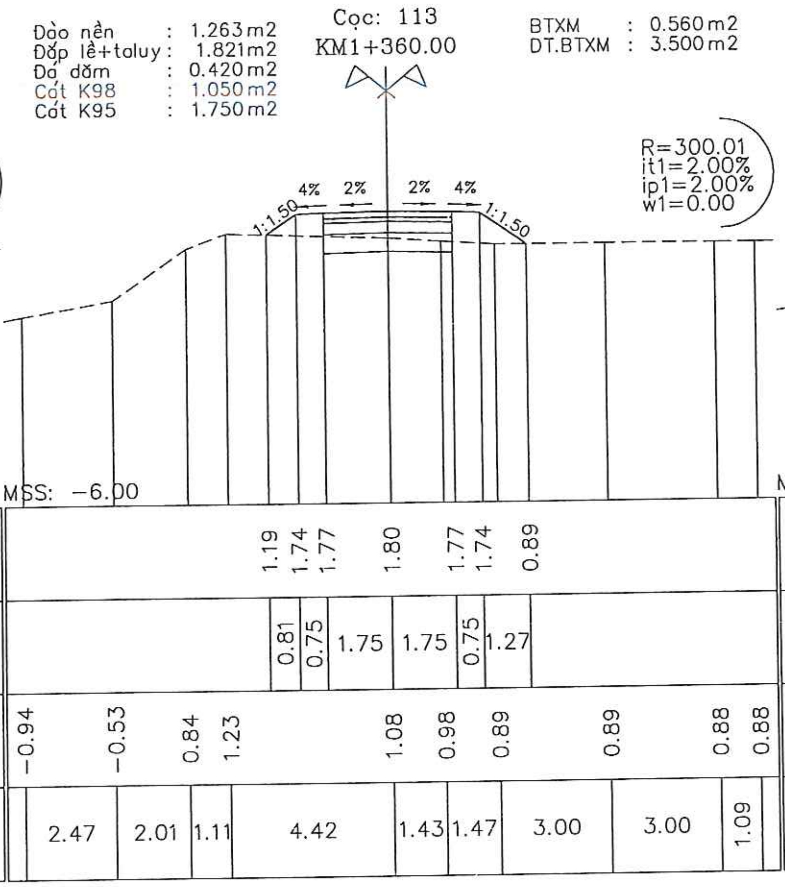
Đào nền : 1.263m2
Đắp lề+taluy : 1.821m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: 113
KM1+360.00
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.01
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50 1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.89
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.81 0.75 1.75 1.75 0.75 1.27
Cao độ tự nhiên: −0.94 −0.53 0.84 1.23 1.08 0.98 0.89 0.89 0.88 0.88
Khoảng cách mia: 2.47 2.01 1.11 4.42 1.43 1.47 3.00 3.00 1.09

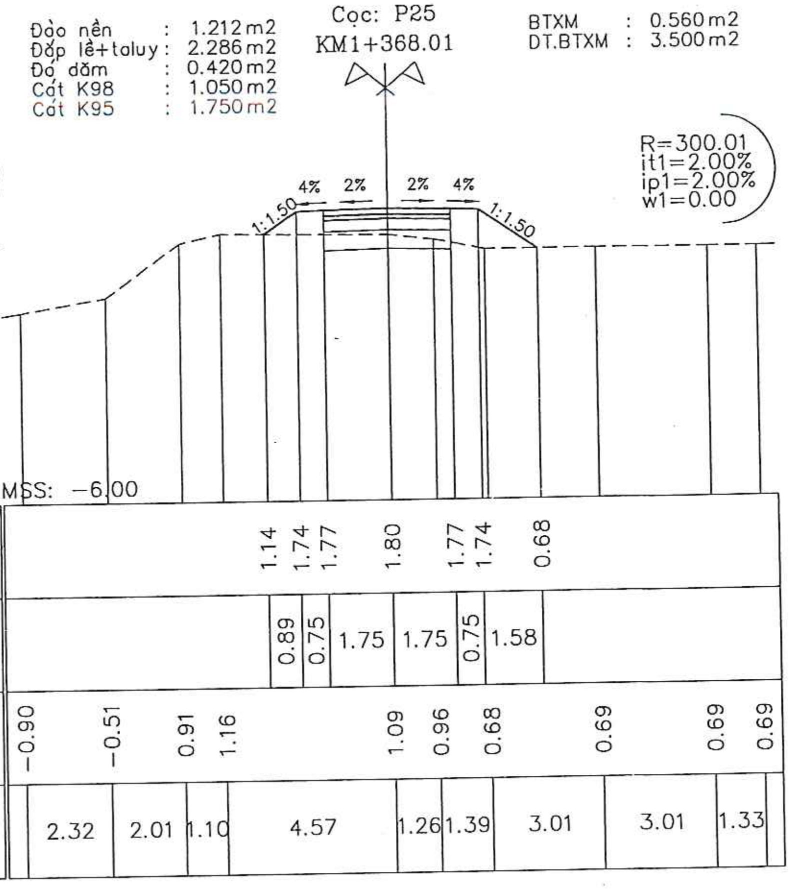
Đào nền : 1.212m2
Đắp lề+taluy : 2.286m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: P25
KM1+368.01
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.01
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50 1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.14 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.68
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.89 0.75 1.75 1.75 0.75 1.58
Cao độ tự nhiên: −0.90 −0.51 0.91 1.16 1.09 0.96 0.68 0.69 0.69 0.69
Khoảng cách mia: 2.32 2.01 1.10 4.57 1.26 1.39 3.01 3.01 1.33

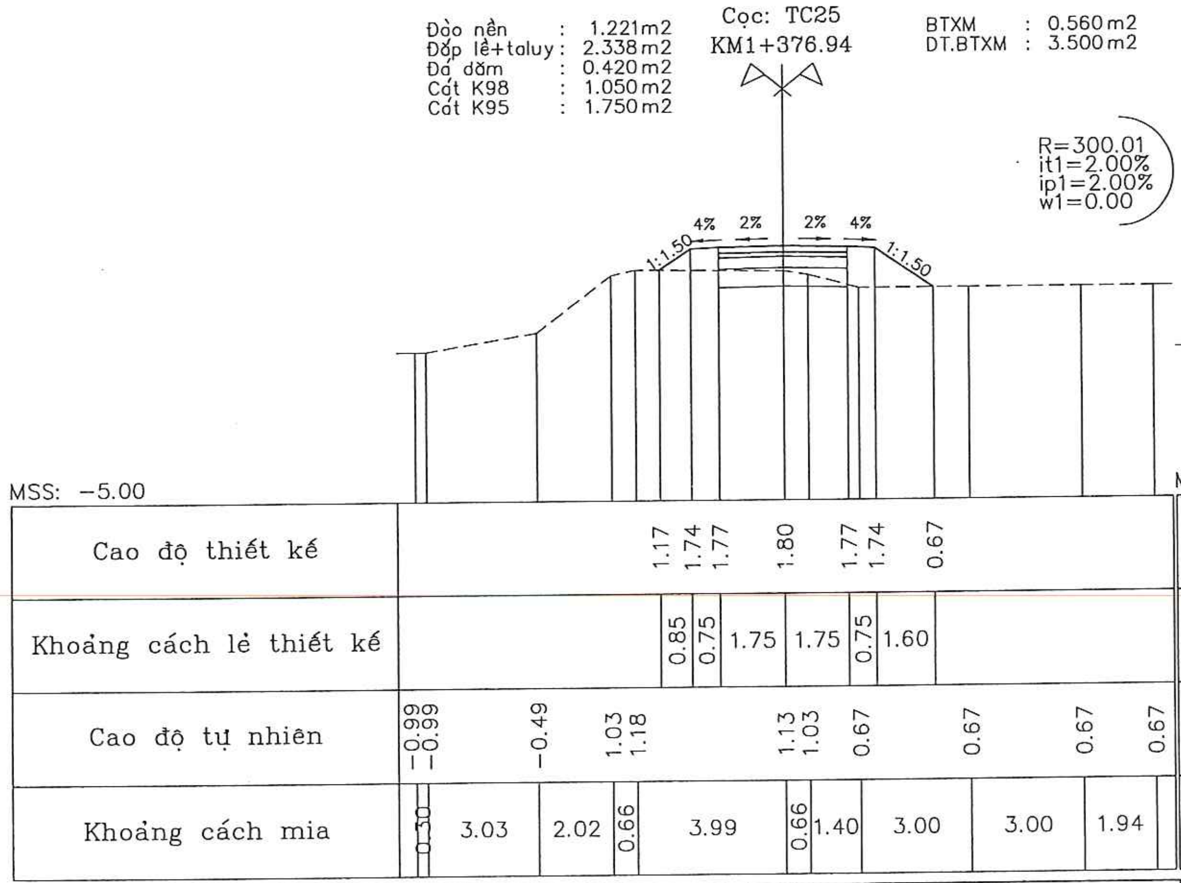
Đào nền : 1.221m2
Đắp lề+taluy : 2.338m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: TC25
KM1+376.94
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
R=300.01
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4% 2% 2% 4%
1:1.50 1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.17 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.67
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 1.60
Cao độ tự nhiên: −0.99 −0.99 −0.49 1.03 1.18 1.13 1.03 0.67 0.67 0.67 0.67
Khoảng cách mia: 0.30 3.03 2.02 0.66 3.99 0.66 1.40 3.00 3.00 1.94

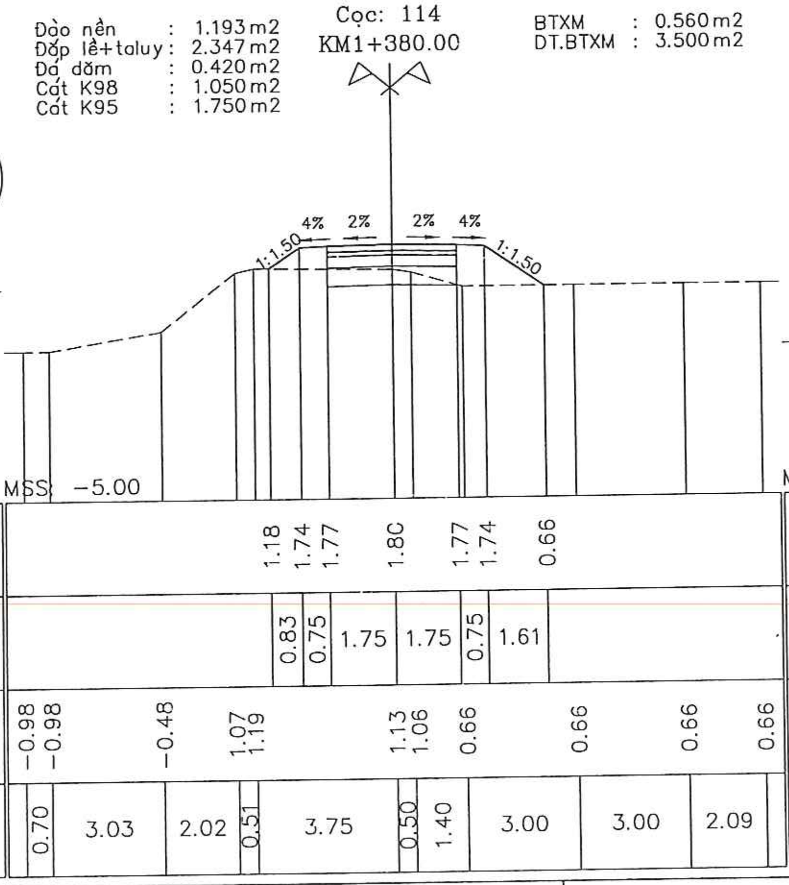
Đào nền : 1.193m2
Đắp lề+taluy : 2.347m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: 114
KM1+380.00
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
4% 2% 2% 4%
1:1.50 1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.18 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.66
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.83 0.75 1.75 1.75 0.75 1.61
Cao độ tự nhiên: −0.98 −0.98 −0.48 1.07 1.19 1.13 1.06 0.66 0.66 0.66 0.66
Khoảng cách mia: 0.70 3.03 2.02 0.51 3.75 0.50 1.40 3.00 3.00 2.09

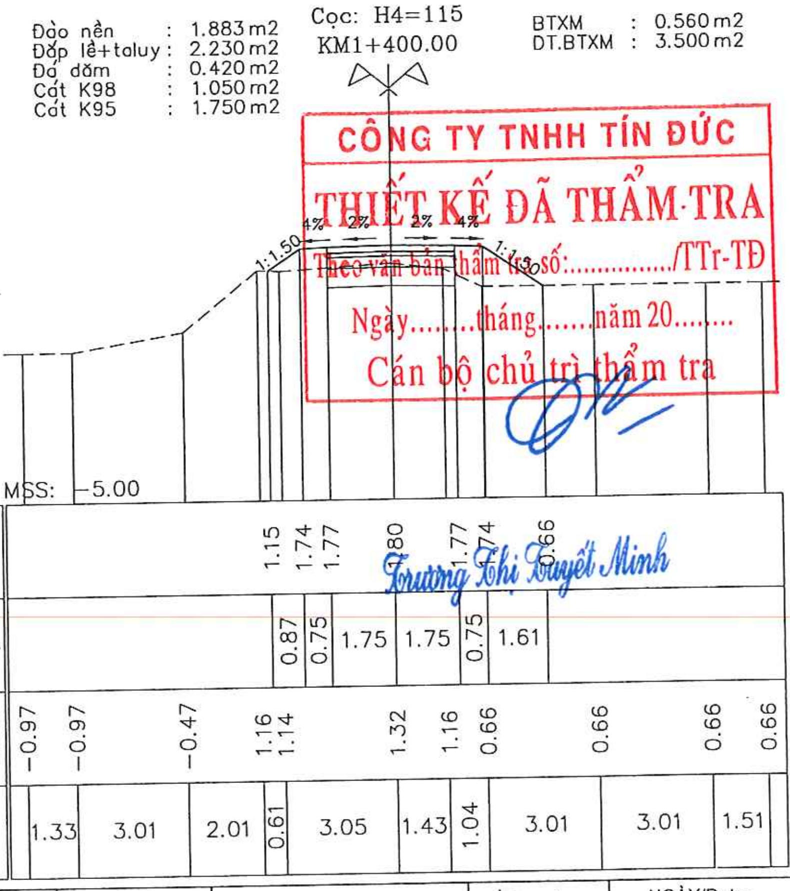
Đào nền : 1.883m2
Đắp lề+taluy : 2.230m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: H4=115
KM1+400.00
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
4% 2% 2% 4%
1:1.50 1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.15 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.66
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.87 0.75 1.75 1.75 0.75 1.61
Cao độ tự nhiên: −0.97 −0.97 −0.47 1.16 1.14 1.32 1.16 0.66 0.66 0.66 0.66
Khoảng cách mia: 1.33 3.01 2.01 0.61 3.05 1.43 1.04 3.01 3.01 1.51

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ			NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	..../2026
						THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	KÝ HIỆU/Code:
				HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	TNCT−32/45
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

Đào nền : 1.630 m2
Đắp lề+taluy : 2.469 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 116
KM1+420.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

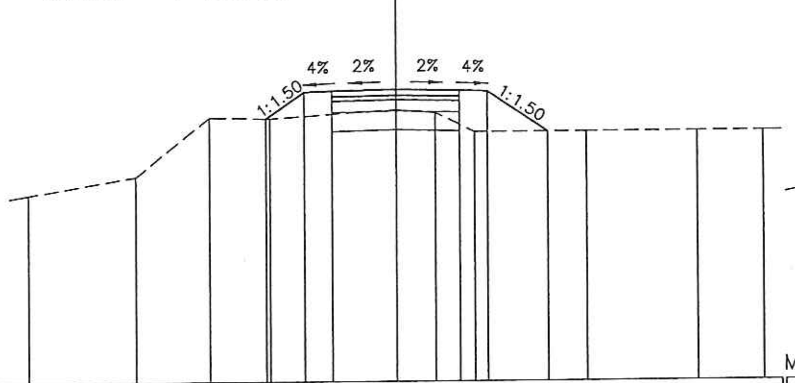

MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.04 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.66
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.05 0.75 1.75 1.75 0.75 1.62
Cao độ tự nhiên	-0.99 -0.50 1.07 1.03 1.26 1.17 0.66 0.65 0.65 0.65
Khoảng cách mia	2.91 2.01 1.65 3.44 1.08 1.08 3.02 3.02 1.81

Đào nền : 1.026 m2
Đắp lề+taluy : 5.548 m2
Bù vênh : 0.139 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 117
KM1+427.80

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

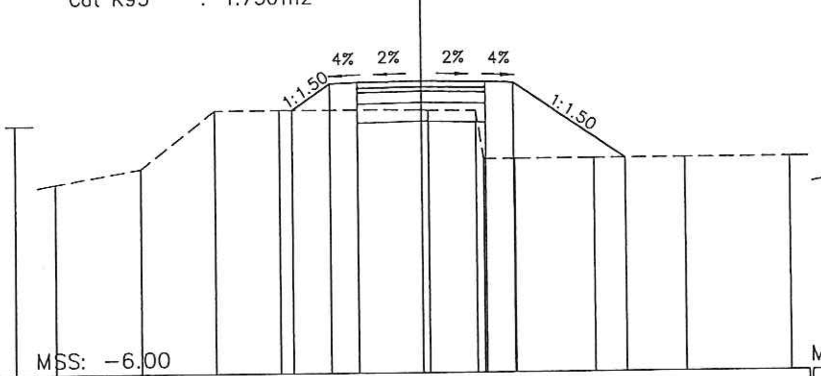

MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.04 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 -0.30
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.05 0.75 1.75 1.75 0.75 3.05
Cao độ tự nhiên	-0.91 -0.52 1.03 1.04 1.03 1.01 1.00 -0.30 -0.30 -0.30 -0.30 -0.30
Khoảng cách mia	2.35 2.01 1.75 3.89 0.19 1.30 0.20 0.86 2.15 2.47 2.84

Đào nền : 1.108 m2
Đắp lề+taluy : 1.778 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TD26
KM1+429.64

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

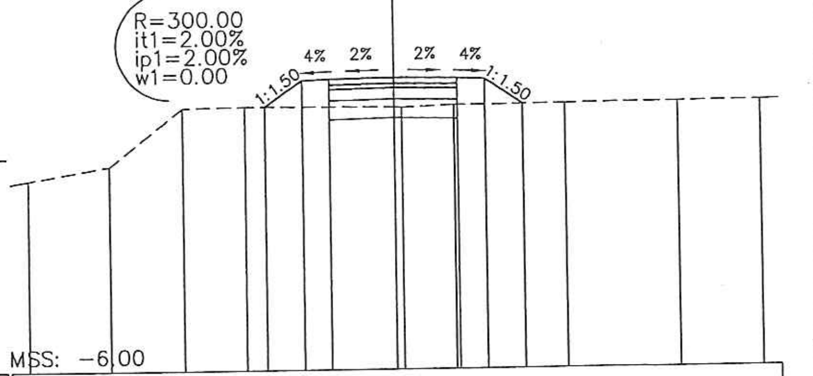

MSS: -6.00

Cao độ thiết kế	1.04 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.06
Khoảng cách lẻ thiết kế	1.04 0.75 1.75 1.75 0.75 1.02
Cao độ tự nhiên	-0.89 -0.52 1.02 1.05 1.01 1.00 1.05 1.06 1.09 1.10
Khoảng cách mia	2.22 2.01 1.69 4.08 0.20 1.44 3.03 3.04 2.28

Đào nền : 1.217 m2
Đắp lề+taluy : 1.450 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 118
KM1+440.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

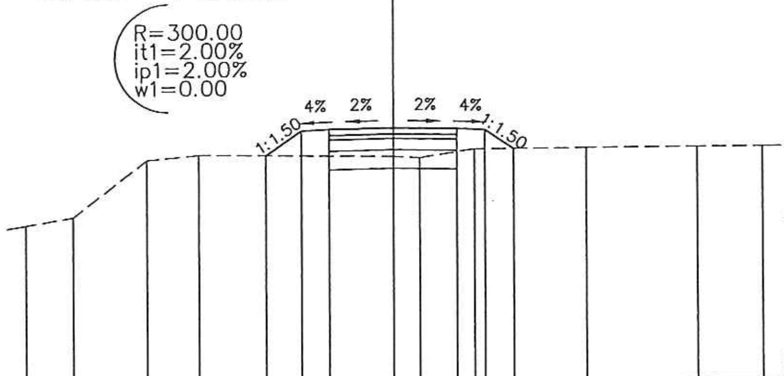

MSS: -5.00

Cao độ thiết kế	1.08 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.22
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.98 0.75 1.75 1.75 0.75 0.77
Cao độ tự nhiên	-0.75 -0.54 0.98 1.11 1.04 1.00 1.22 1.22 1.23 1.23
Khoảng cách mia	1.28 2.01 1.40 5.30 0.72 1.50 3.00 3.00 1.78

Đào nền : 1.296 m2
Đắp lề+taluy : 1.144 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: P26
KM1+448.34

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

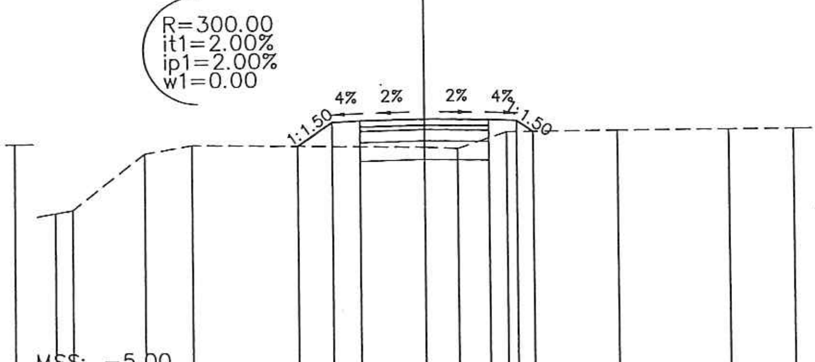

MSS: -5.00

Cao độ thiết kế	1.11 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.44
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.94 0.75 1.75 1.75 0.75 0.45
Cao độ tự nhiên	-0.63 -0.55 0.94 1.15 1.05 1.00 1.44 1.43 1.43 1.43
Khoảng cách mia	0.48 1.97 1.26 6.29 0.89 1.35 3.00 3.00 1.75

Đào nền : 1.254 m2
Đắp lề+taluy : 1.512 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 119
KM1+460.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

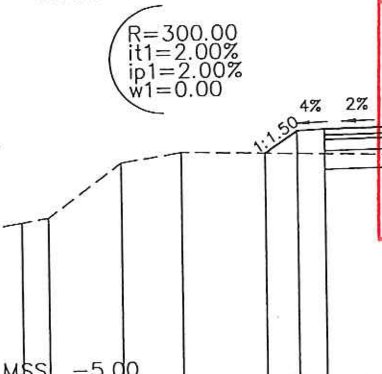

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

MSS: -5.00

Cao độ thiết kế	1.15 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.13
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.88 0.75 1.75 1.75 0.75 0.91
Cao độ tự nhiên	-0.64 -0.51 0.94 1.20 1.07 1.00 1.12 1.13 1.13 1.13
Khoảng cách mia	0.73 1.98 1.62 5.67 1.12 1.26 3.01 3.01 1.61

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date: …./2026
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	
		BẢN VẼ XÂY DỰNG ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code: TNCT-33/45
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ	

Đào nền : 1.256 m2
Đắp lề+taluy : 1.553 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TC26
KM1+467.03

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

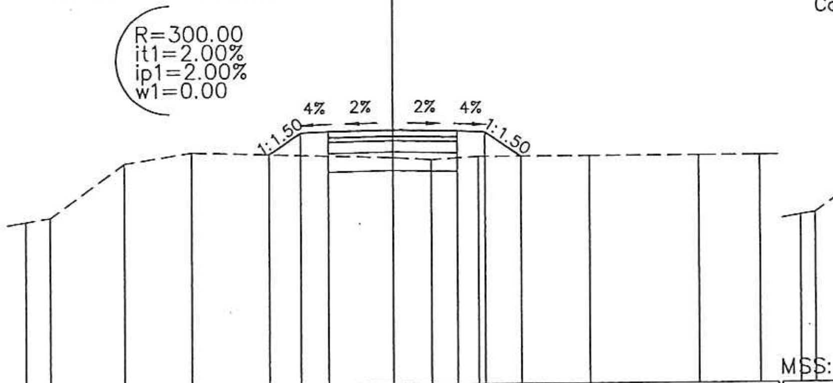

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.08
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.86 0.75 1.75 1.75 0.75 0.98
Cao độ tự nhiên	−0.60 −0.49 0.94 1.23 1.07 1.01 1.08 1.08 1.08 1.08
Khoảng cách mia	0.66 1.99 1.84 5.52 1.05 1.27 3.00 3.00 1.68

Đào nền : 1.036 m2
Đắp lề+taluy : 3.181 m2
Bù vênh : 0.087 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 120(DAUTXE3)
KM1+480.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

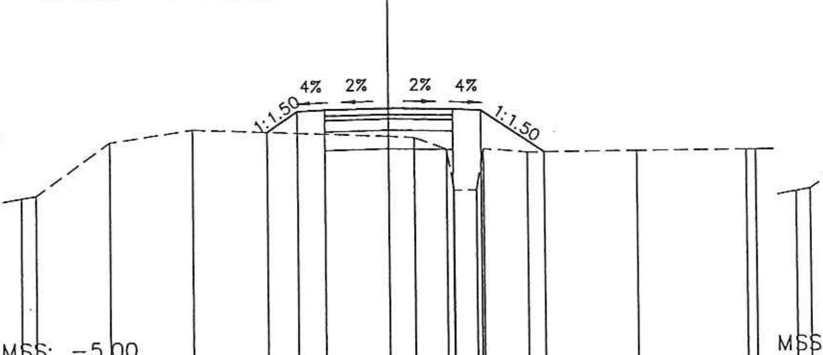

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.82 0.75 1.75 1.75 0.75 1.71
Cao độ tự nhiên	−0.53 −0.46 0.94 1.27 1.05 1.01 0.70 −0.40 −0.40 0.70 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	0.39 2.00 2.23 5.37 0.69 0.88 0.20 0.50 0.20 1.18 3.00 3.00 0.24

Đào nền : 1.043 m2
Đắp lề+taluy : 2.440 m2
Bù vênh : 0.877 m2
Đá dăm : 0.660 m2
Cát K98 : 1.650 m2
Cát K95 : 2.750 m2

Cọc: TXE3.1
KM1+482.50

BTXM : 0.880 m2
DT.BTXM : 5.500 m2

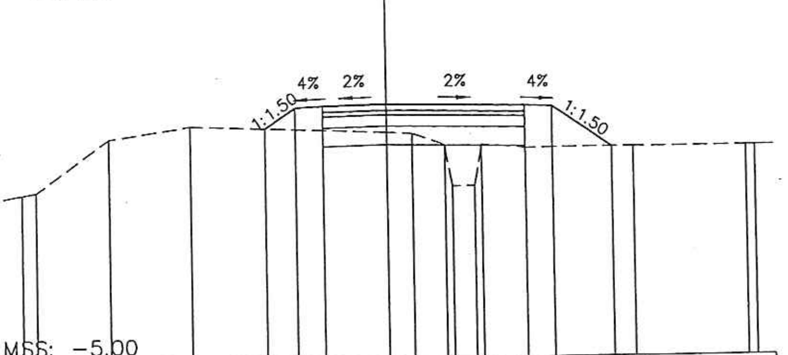

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.73 1.70 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.82 0.75 1.75 3.75 0.75 1.65
Cao độ tự nhiên	−0.53 −0.46 0.94 1.27 1.05 1.01 0.70 −0.40 −0.40 0.70 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	0.39 2.00 2.23 5.37 0.69 0.88 0.20 0.50 0.20 1.18 3.00 3.00 0.24

Đào nền : 1.043 m2
Đắp lề+taluy : 2.440 m2
Bù vênh : 0.877 m2
Đá dăm : 0.660 m2
Cát K98 : 1.650 m2
Cát K95 : 2.750 m2

Cọc: TXE3.2
KM1+487.50

BTXM : 0.880 m2
DT.BTXM : 5.500 m2

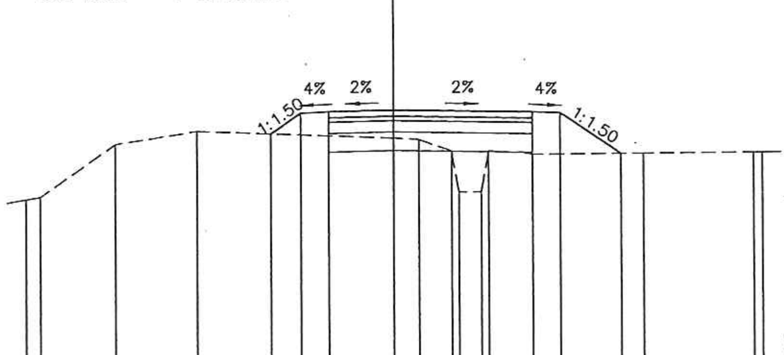

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.73 1.70 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.82 0.75 1.75 3.75 0.75 1.65
Cao độ tự nhiên	−0.53 −0.46 0.94 1.27 1.05 1.01 0.70 −0.40 −0.40 0.70 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	0.39 2.00 2.23 5.37 0.69 0.88 0.20 0.50 0.20 1.18 3.00 3.00 0.24

Đào nền : 1.036 m2
Đắp lề+taluy : 3.181 m2
Bù vênh : 0.087 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: CUOITXE3
KM1+490.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

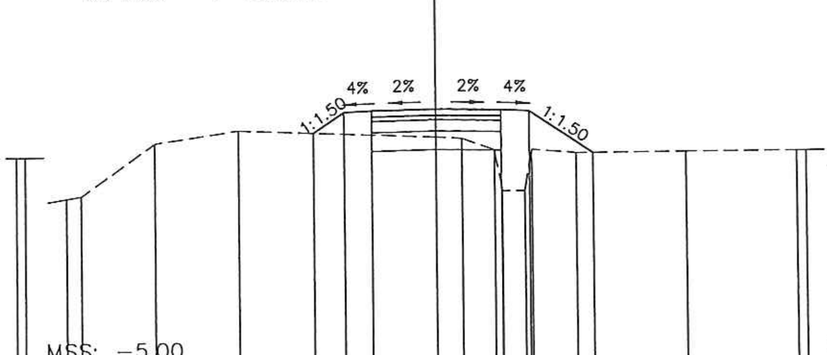

MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.82 0.75 1.75 1.75 0.75 1.71
Cao độ tự nhiên	−0.53 −0.46 0.94 1.27 1.05 1.01 0.70 −0.40 −0.40 0.70 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia	0.39 2.00 2.23 5.37 0.69 0.88 0.20 0.50 0.20 1.18 3.00 3.00 0.24

Đào nền : 0.727 m2
Đắp lề+taluy : 2.623 m2
Bù vênh : 0.864 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: TD27
KM1+496.62

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

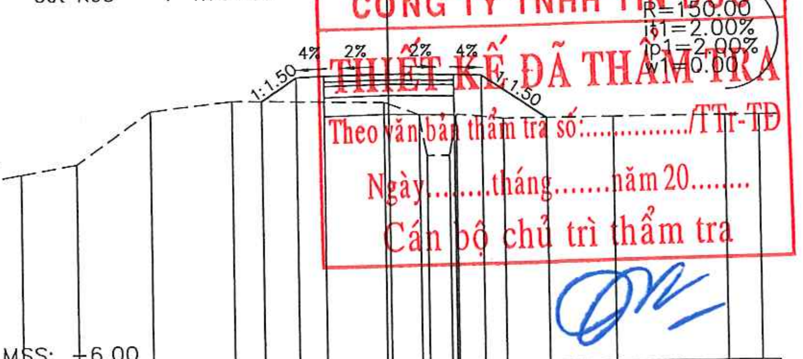

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế	1.11 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.57
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.93 0.75 1.75 1.75 0.75 1.75
Cao độ tự nhiên	−0.76 −0.51 0.89 1.13 1.04 1.00 0.70 −0.40 −0.40 0.70 0.57 0.57 0.57 0.57
Khoảng cách mia	1.52 2.00 2.23 4.12 0.12 0.81 0.20 0.50 0.20 1.27 3.00 3.00 0.91

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ				NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
						THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
				HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−34/45

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

Đào nền : 0.686m2
Đắp lề+taluy : 2.638m2
Bù vênh : 0.876m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: H5=121
KM1+500.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

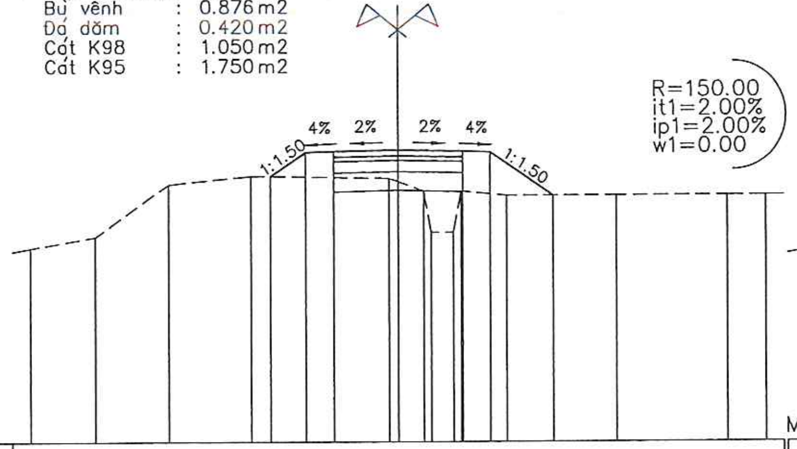

Cao độ thiết kế	1.10 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.57
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.96 0.75 1.75 1.75 0.75 1.74
Cao độ tự nhiên	-0.81 -0.52 0.88 1.11 1.04 0.95 0.70 -0.40 -0.40 0.70 0.57 0.57 0.57 0.57
Khoảng cách mia	1.78 2.01 2.23 3.74 0.25 0.70 0.20 0.60 0.20 1.26 3.00 3.00 1.04

Đào nền : 0.699m2
Đắp lề+taluy : 5.832m2
Bù vênh : 1.080m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 122
KM1+504.89

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

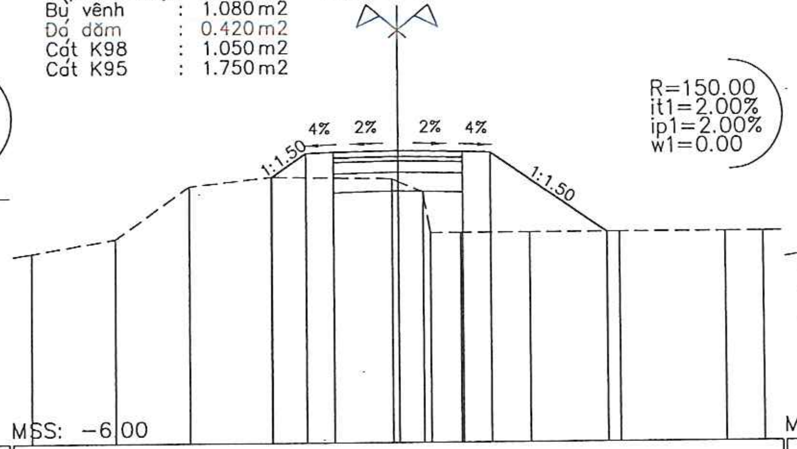

Cao độ thiết kế	1.11 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 -0.40
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.94 0.75 1.75 1.75 0.75 3.20
Cao độ tự nhiên	-0.91 -0.53 0.87 1.11 1.05 0.96 0.70 -0.40 -0.40 -0.40 -0.40 -0.40 -0.40
Khoảng cách mia	2.27 2.02 2.26 3.29 0.17 0.66 0.20 0.82 1.90 2.46 2.92 1.04

Đào nền : 1.919m2
Đắp lề+taluy : 1.193m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P27
KM1+509.13

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

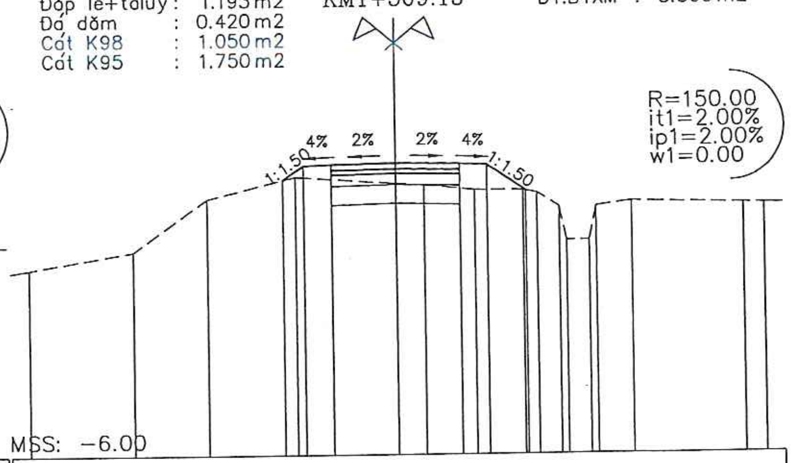

Cao độ thiết kế	1.36 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.04
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.57 0.75 1.75 1.75 0.75 1.04
Cao độ tự nhiên	-1.01 -0.54 0.86 1.44 1.25 1.21 1.06 1.05 0.98 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.73 0.66 0.65
Khoảng cách mia	2.83 2.02 2.43 2.72 0.77 1.39 1.32 0.37 0.60 0.20 0.60 0.20 0.98 3.01 0.57

Đào nền : 1.764m2
Đắp lề+taluy : 1.086m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 123
KM1+510.44

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

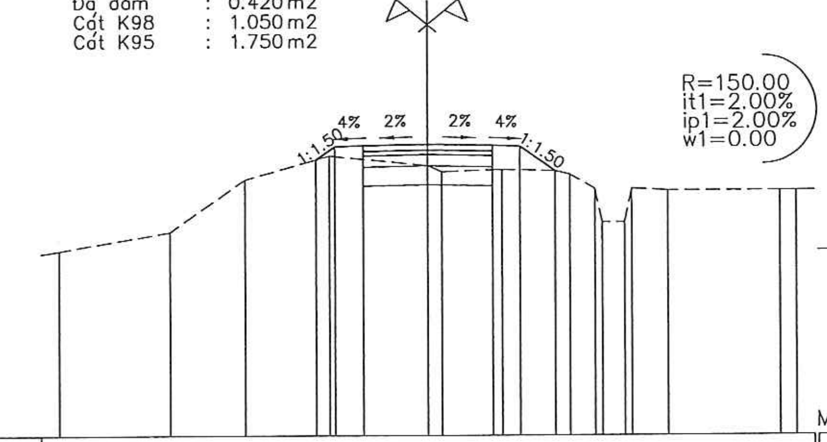

Cao độ thiết kế	1.39 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.08
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.52 0.75 1.75 1.75 0.75 0.98
Cao độ tự nhiên	-1.04 -0.55 0.85 1.49 1.23 1.06 1.11 1.08 0.98 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.55 0.55 0.55
Khoảng cách mia	3.02 2.03 2.29 2.66 0.38 1.63 1.47 0.41 0.68 0.20 0.61 0.20 0.96 3.01 0.45

Đào nền : 2.090m2
Đắp lề+taluy : 0.887m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 124
KM1+520.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

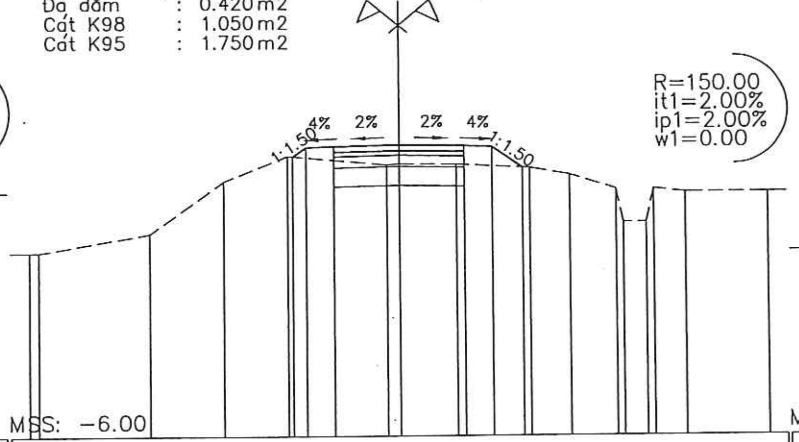

Cao độ thiết kế	1.49 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.18
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.36 0.75 1.75 1.75 0.75 0.83
Cao độ tự nhiên	-1.06 -1.06 -0.56 0.84 1.50 1.27 1.29 1.27 1.17 0.98 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.50 0.50
Khoảng cách mia	0.25 3.00 2.00 1.75 2.66 0.34 1.53 2.00 1.08 1.25 0.20 0.63 0.20 0.86 2.23

Đào nền : 2.163m2
Đắp lề+taluy : 0.879m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC27
KM1+521.65

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

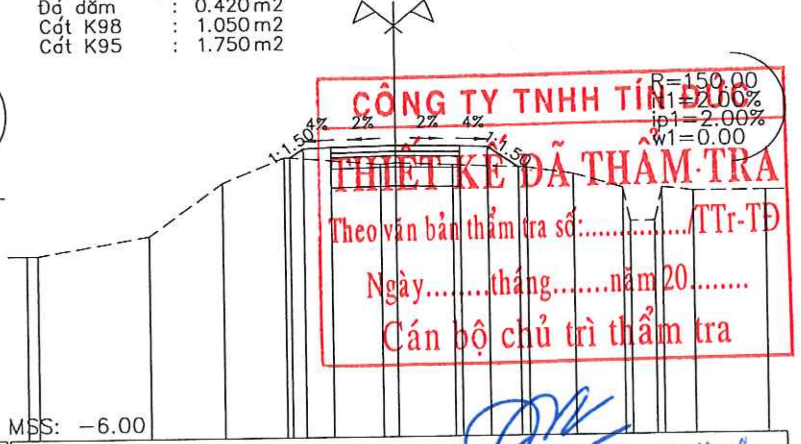

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.50 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.18
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.36 0.75 1.75 1.75 0.75 0.83
Cao độ tự nhiên	-1.07 -1.07 -0.57 0.83 1.51 1.30 1.33 1.27 1.17 0.98 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.49 0.49
Khoảng cách mia	0.29 3.00 2.00 1.70 2.60 0.40 1.54 2.00 1.26 1.35 0.20 0.64 0.20 0.84 1.96

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt
			GIÁM ĐỐC/Director :	Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh		NGƯỜI HỌA: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site	HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item :	Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM: HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT-35/45

M.S.D.N: 1101831041

Cọc: 125
KM1+540.00

Đào nền : 2.740m2
Đắp lề+taluy : 0.950m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.515m2

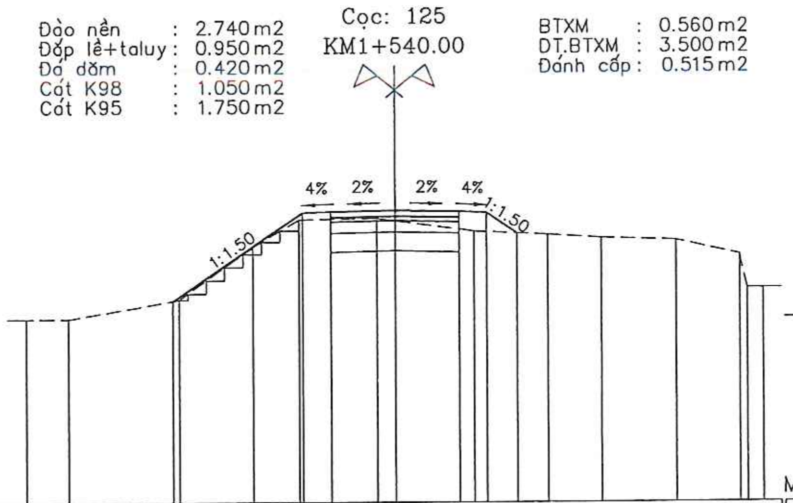

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế: −0.61 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.18
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.52 0.75 1.75 1.75 0.75 0.83
Cao độ tự nhiên: −1.08 −1.08 −0.58 0.82 1.55 1.58 1.52 1.24 1.14 1.05 0.98 0.60 −0.38
Khoảng cách mia: 1.14 3.01 2.01 1.24 2.11 0.50 2.15 2.00 1.46 2.04 1.72 0.20 0.49

Cọc: TD28
KM1+542.25

Đào nền : 2.785m2
Đắp lề+taluy : 1.316m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.513m2

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

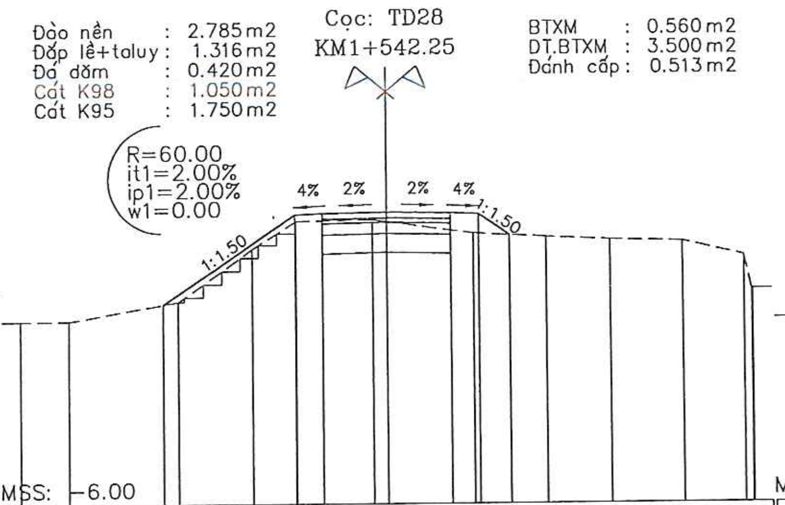

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế: −0.65 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.17
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.58 0.75 1.75 1.75 0.75 0.85
Cao độ tự nhiên: −1.08 −1.08 −0.58 0.82 1.56 1.59 1.54 1.22 1.11 1.03 0.98 0.60 −0.38
Khoảng cách mia: 1.32 3.01 2.01 1.19 2.08 0.40 2.35 2.01 1.75 1.98 1.67 0.09

Cọc: P28
KM1+550.89

Đào nền : 2.474m2
Đắp lề+taluy : 1.647m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.538m2

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

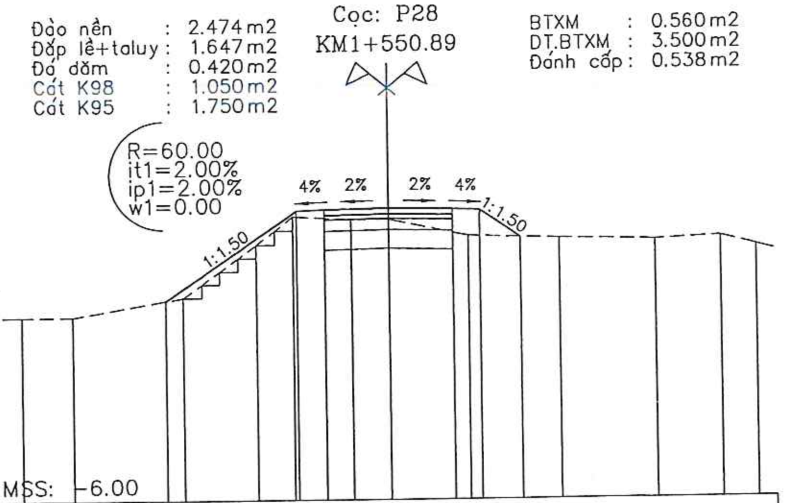

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế: −0.65 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.00
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.58 0.75 1.75 1.75 0.75 1.11
Cao độ tự nhiên: −1.07 −1.07 −0.57 0.83 1.58 1.49 1.50 1.05 0.96 0.91 0.98 0.73
Khoảng cách mia: 1.39 3.01 2.00 0.99 1.59 1.02 2.17 2.50 2.56 1.79 0.98

Cọc: 126
KM1+554.21

Đào nền : 2.421m2
Đắp lề+taluy : 4.113m2
Bù vênh : 0.001m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.521m2

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

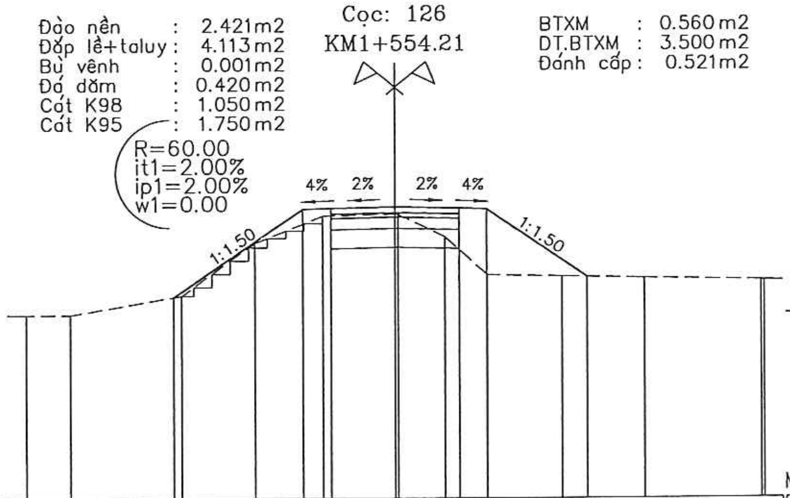

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế: −0.60 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 −0.08
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.51 0.75 1.75 1.75 0.75 2.72
Cao độ tự nhiên: −1.07 −1.07 −0.57 0.83 1.56 1.60 1.60 1.00 −0.02 −0.07 −0.11 −0.18 −0.18
Khoảng cách mia: 1.20 3.01 2.00 1.83 1.96 0.08 1.27 1.15 2.03 2.23 3.14 0.09

Cọc: TC28
KM1+559.54

Đào nền : 2.761m2
Đắp lề+taluy : 1.030m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

R=60.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00

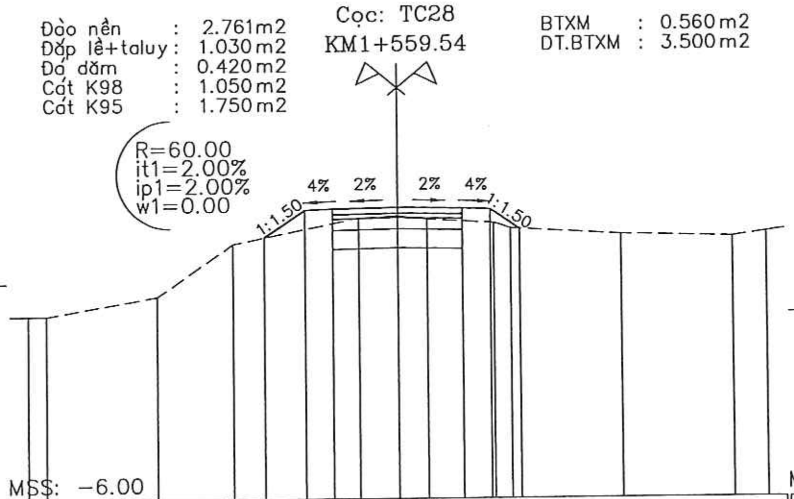

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế: 1.00 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.21
Khoảng cách lẻ thiết kế: 1.10 0.75 1.75 1.75 0.75 0.79
Cao độ tự nhiên: −1.07 −1.07 −0.57 0.83 1.51 1.57 1.47 1.38 1.22 1.04 0.96 1.09
Khoảng cách mia: 0.49 3.04 2.03 3.39 1.06 0.79 1.81 0.45 3.02 3.02 0.92

Cọc: 127
KM1+560.00

Đào nền : 2.725m2
Đắp lề+taluy : 1.114m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

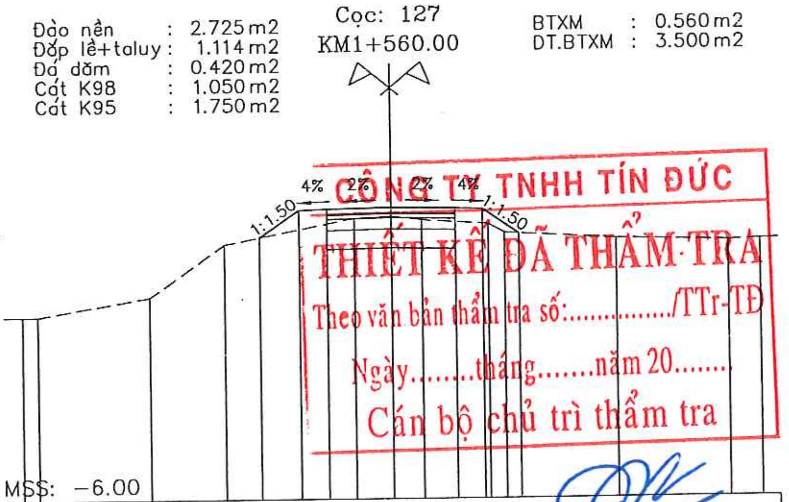

MSS: −6.00

Cao độ thiết kế: 1.01 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.08
Khoảng cách lẻ thiết kế: 1.08 0.75 1.75 1.75 0.75 0.99
Cao độ tự nhiên: −1.07 −1.07 −0.57 0.83 1.51 1.57 1.45 1.35 1.10 0.92 0.85 0.87
Khoảng cách mia: 0.42 3.04 2.03 3.52 1.00 0.82 1.82 0.45 3.02 3.02 0.87

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
1101831041
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026
KÝ HIỆU/Code:
TNCT−36/45

Đào nền : 2.686m2
Đắp lề+taluy : 1.314m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD29
KM1+569.66

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

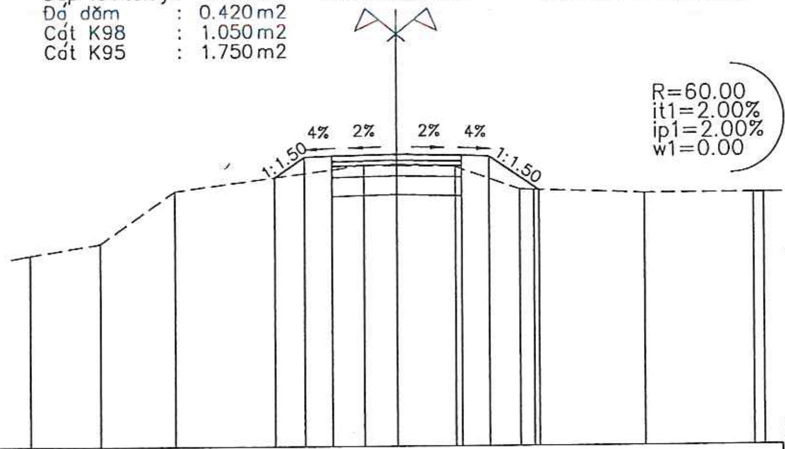

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.83
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.82 0.75 1.75 1.75 0.75 1.36
Cao độ tự nhiên	-0.87 -0.56 0.84 1.50 1.49 1.46 0.85 0.84 0.74 0.74 0.74
Khoảng cách mia	1.91 2.03 5.18 0.89 1.58 1.75 0.38 3.00 3.00 0.28

Đào nền : 2.717m2
Đắp lề+taluy : 1.229m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P29
KM1+579.44

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.135m2

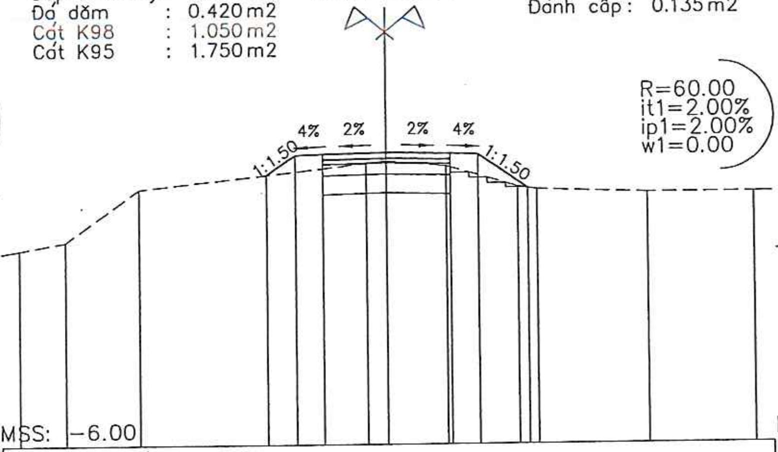

Cao độ thiết kế	1.21 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.83
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.79 0.75 1.75 1.75 0.75 1.36
Cao độ tự nhiên	-0.77 -0.56 0.84 1.50 1.56 1.43 0.87 0.79 0.69 0.69
Khoảng cách mia	1.25 2.00 6.19 0.56 1.63 1.96 0.51 3.01 2.90

Đào nền : 2.722m2
Đắp lề+taluy : 1.219m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 128
KM1+580.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

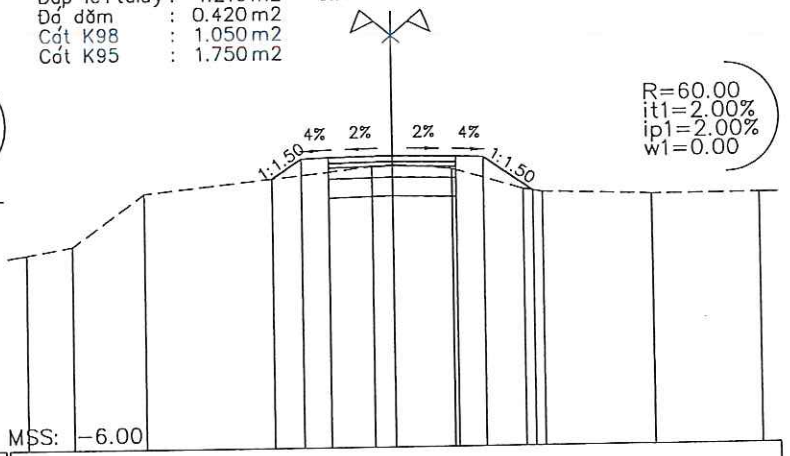

Cao độ thiết kế	1.21 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.83
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.78 0.75 1.75 1.75 0.75 1.36
Cao độ tự nhiên	-0.77 -0.56 0.84 1.50 1.56 1.43 0.87 0.79 0.69 0.69
Khoảng cách mia	1.26 2.00 6.17 0.57 1.64 1.96 0.53 3.00 2.88

Đào nền : 2.714m2
Đắp lề+taluy : 0.931m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC29
KM1+589.21

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

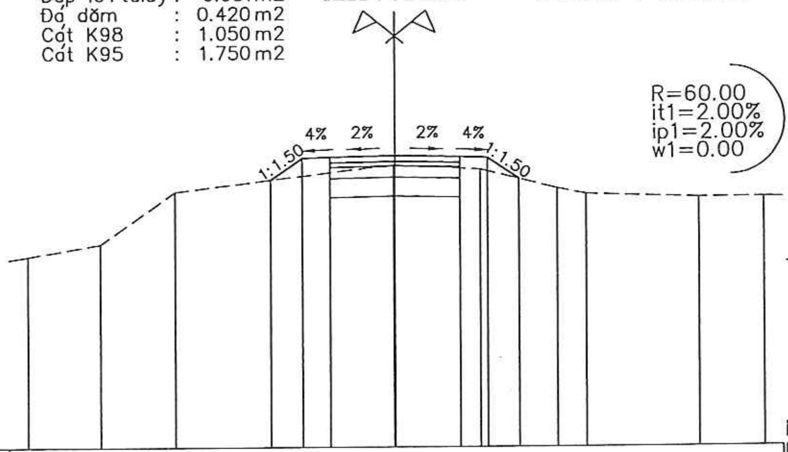

Cao độ thiết kế	1.16 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.17
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.87 0.75 1.75 1.75 0.75 0.85
Cao độ tự nhiên	-0.88 -0.55 0.85 1.55 1.55 1.43 0.91 0.76 0.65 0.65
Khoảng cách mia	1.98 2.03 5.96 0.04 2.30 2.09 0.79 3.05 1.77

Đào nền : 1.692m2
Đắp lề+taluy : 4.848m2
Bù vênh : 0.015m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 129
KM1+598.85

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.271m2

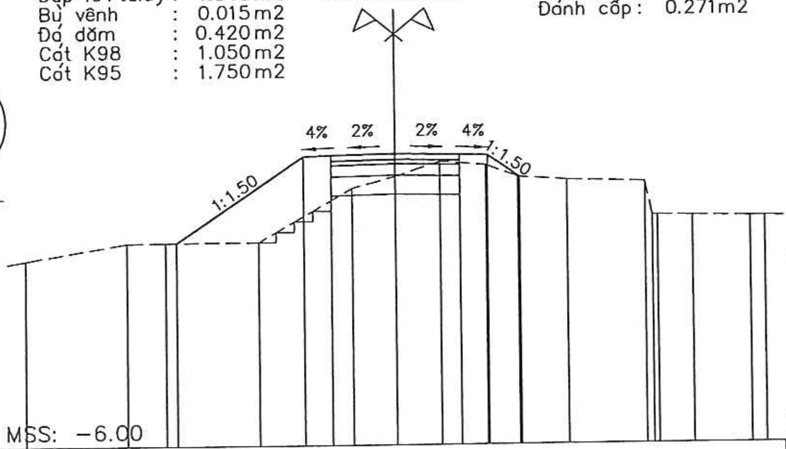

Cao độ thiết kế	-0.55 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.15
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.43 0.75 1.75 1.75 0.75 0.88
Cao độ tự nhiên	-1.01 -0.56 -0.55 -0.54 0.88 1.19 1.57 1.48 1.15 1.06 1.00 0.10 0.10 0.08 0.06 0.05
Khoảng cách mia	2.74 1.04 2.50 2.54 1.18 1.22 1.24 0.87 1.31 2.12 [illegible] 0.94 1.59 0.38

Đào nền : 1.567m2
Đắp lề+taluy : 5.120m2
Bù vênh : 0.014m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: H6=130
KM1+600.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.270m2

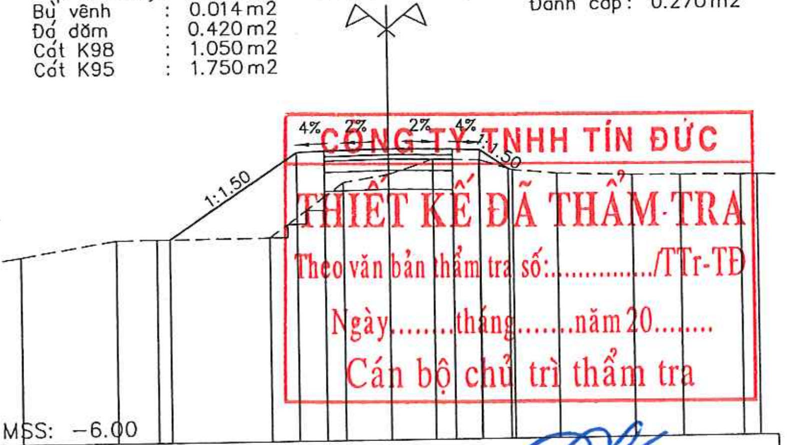

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	-0.55 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.22
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.43 0.75 1.75 1.75 0.75 0.77
Cao độ tự nhiên	-0.98 -0.56 -0.56 -0.54 0.91 1.11 1.50 1.47 1.19 1.08 1.01 0.99 0.98 0.97
Khoảng cách mia	2.61 1.11 3.03 2.00 1.24 1.21 1.27 0.91 1.22 2.07 1.26 1.62 0.44

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT-37/45

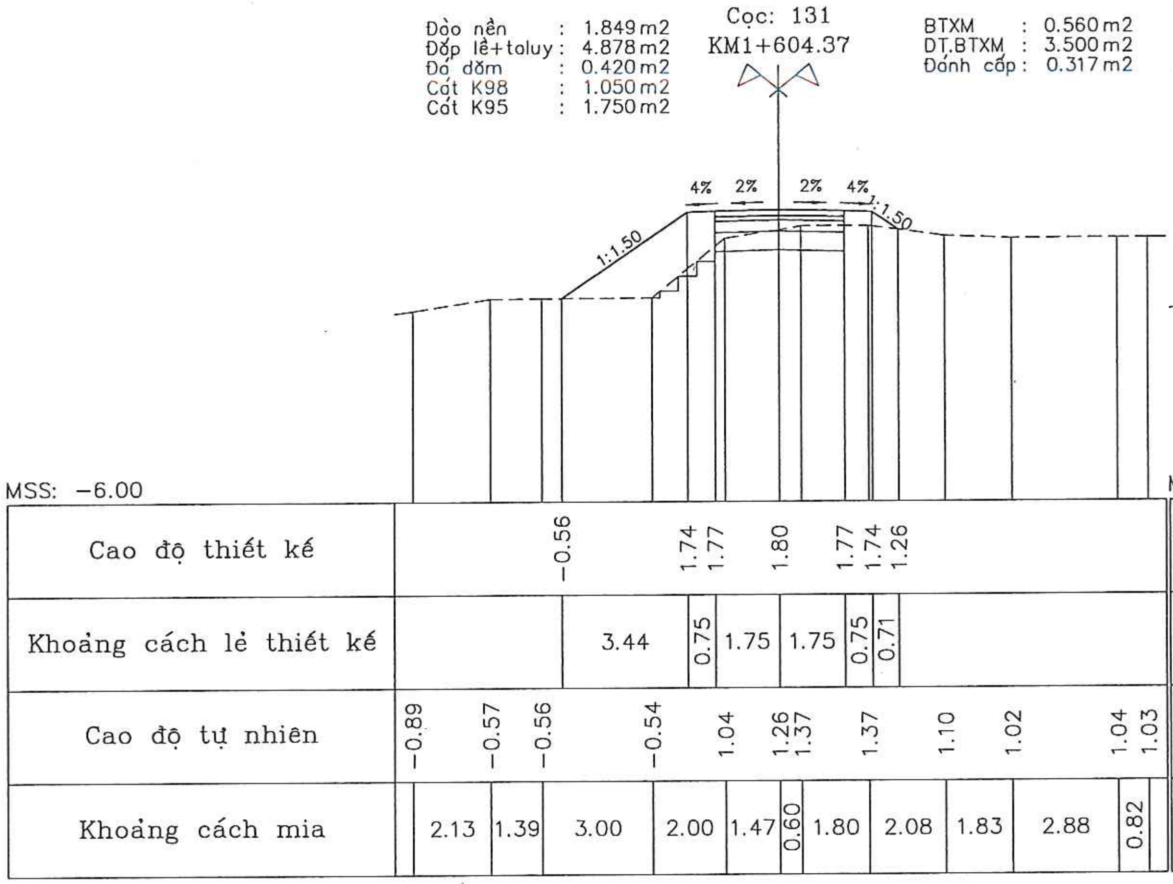

Cọc: 131
KM1+604.37

Đào nền : 1.849m2
Đắp lề+taluy : 4.878m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.317m2

4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: −0.56, 1.74, 1.77, 1.80, 1.77, 1.74, 1.26
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.44, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 0.71
Cao độ tự nhiên: −0.89, −0.57, −0.56, −0.54, 1.04, 1.26, 1.37, 1.37, 1.10, 1.02, 1.04, 1.03
Khoảng cách mia: 2.13, 1.39, 3.00, 2.00, 1.47, 0.60, 1.80, 2.08, 1.83, 2.88, 0.82

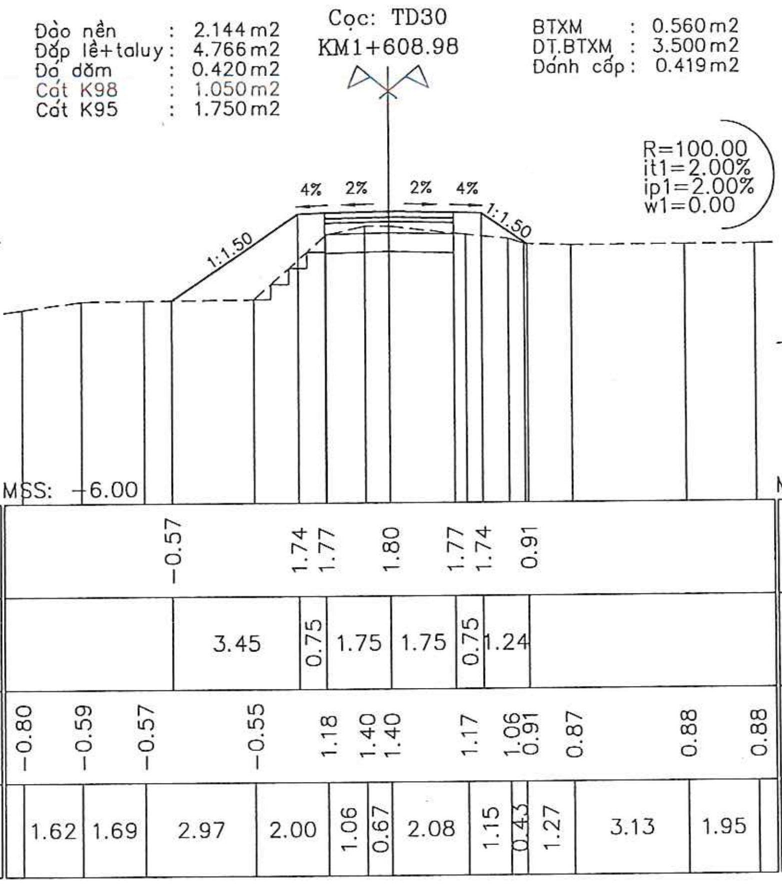

Cọc: TD30
KM1+608.98

Đào nền : 2.144m2
Đắp lề+taluy : 4.766m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.419m2

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: −0.57, 1.74, 1.77, 1.80, 1.77, 1.74, 0.91
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.45, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 1.24
Cao độ tự nhiên: −0.80, −0.59, −0.57, −0.55, 1.18, 1.40, 1.40, 1.17, 1.06, 0.91, 0.87, 0.88, 0.88
Khoảng cách mia: 1.62, 1.69, 2.97, 2.00, 1.06, 0.67, 2.08, 1.15, 0.43, 1.27, 3.13, 1.95

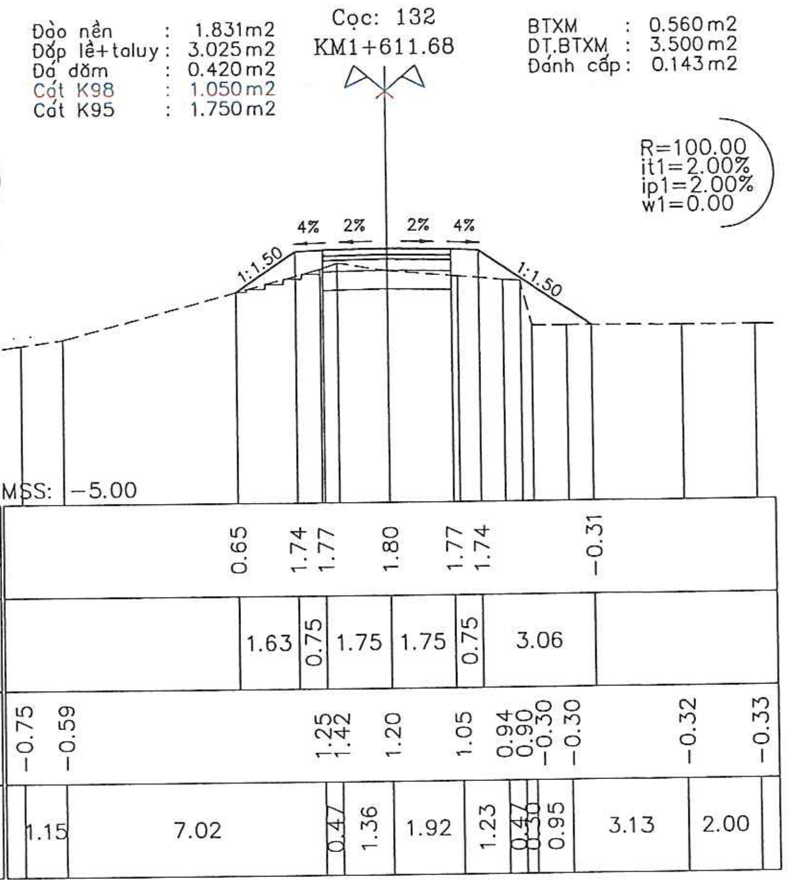

Cọc: 132
KM1+611.68

Đào nền : 1.831m2
Đắp lề+taluy : 3.025m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.143m2

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 0.65, 1.74, 1.77, 1.80, 1.77, 1.74, −0.31
Khoảng cách lẻ thiết kế: 1.63, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 3.06
Cao độ tự nhiên: −0.75, −0.59, 1.25, 1.42, 1.20, 1.05, 0.94, 0.90, −0.30, −0.30, −0.32, −0.33
Khoảng cách mia: 1.15, 7.02, 0.47, 1.36, 1.92, 1.23, 0.47, 0.50, 0.95, 3.13, 2.00

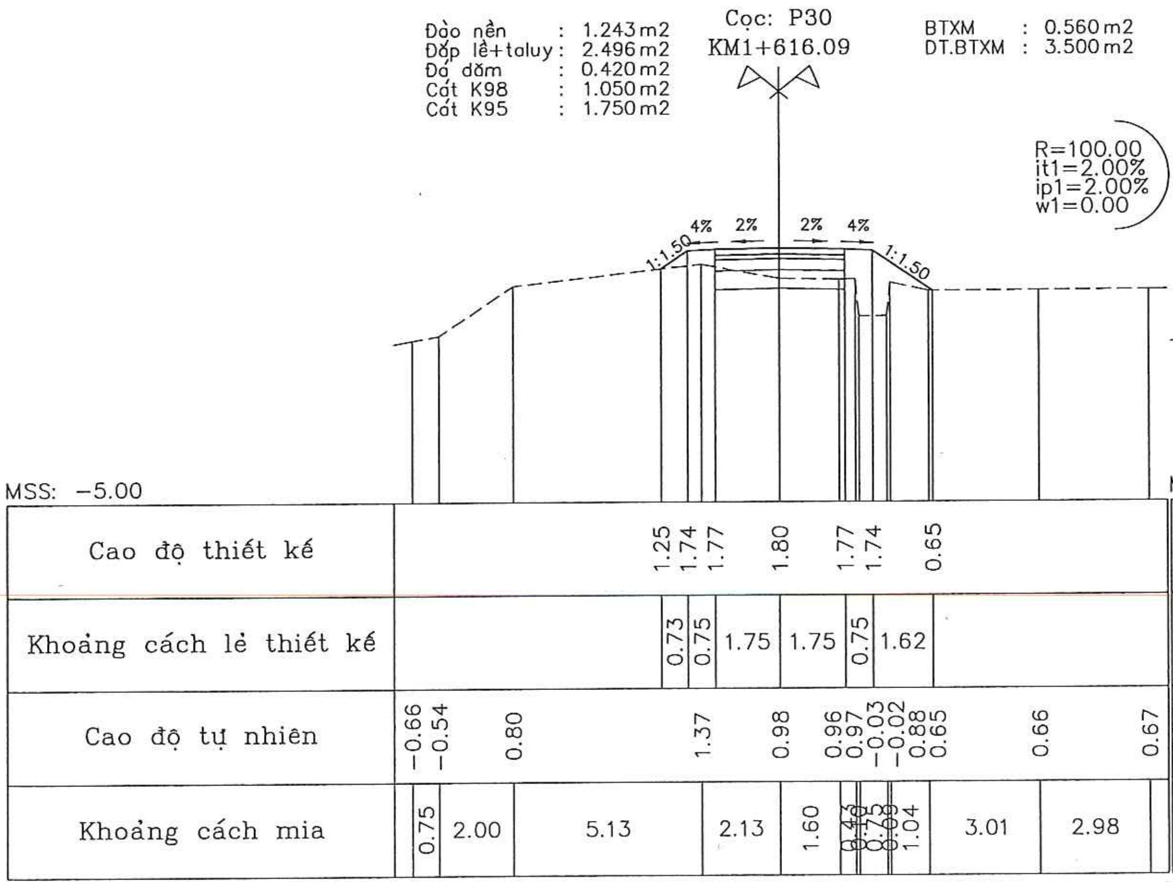

Cọc: P30
KM1+616.09

Đào nền : 1.243m2
Đắp lề+taluy : 2.496m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.25, 1.74, 1.77, 1.80, 1.77, 1.74, 0.65
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.73, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 1.62
Cao độ tự nhiên: −0.66, −0.54, 0.80, 1.37, 0.98, 0.96, 0.97, −0.03, −0.02, 0.88, 0.65, 0.66, 0.67
Khoảng cách mia: 0.75, 2.00, 5.13, 2.13, 1.60, 0.43, 0.16, 0.75, 0.09, 1.04, 3.01, 2.98

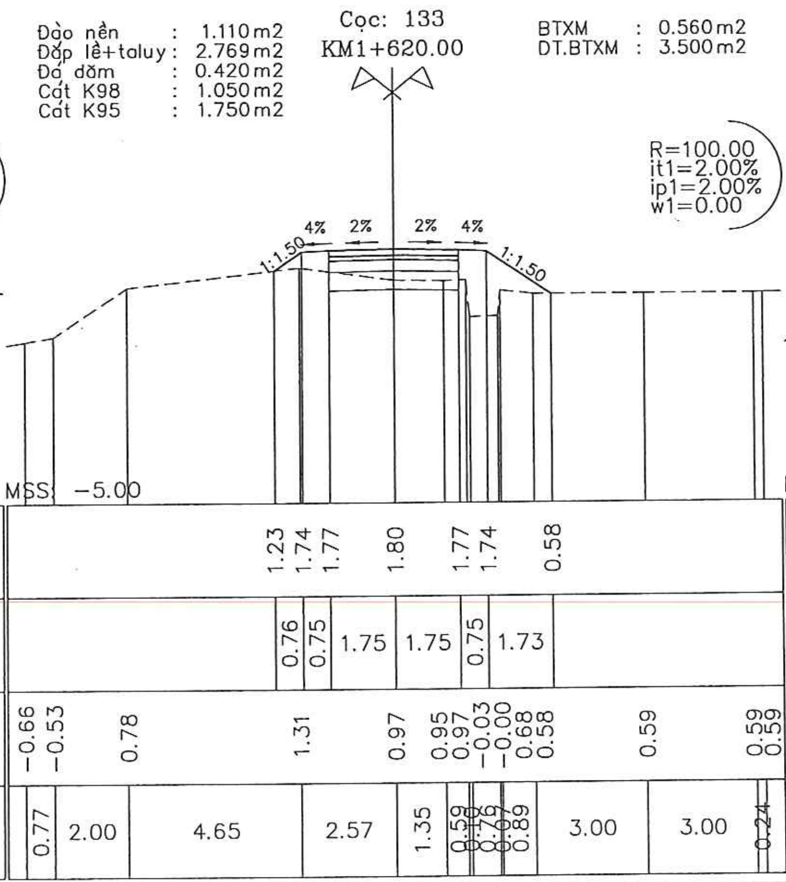

Cọc: 133
KM1+620.00

Đào nền : 1.110m2
Đắp lề+taluy : 2.769m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.23, 1.74, 1.77, 1.80, 1.77, 1.74, 0.58
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.76, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 1.73
Cao độ tự nhiên: −0.66, −0.53, 0.78, 1.31, 0.97, 0.95, 0.97, −0.03, −0.00, 0.68, 0.58, 0.59, 0.59, 0.59
Khoảng cách mia: 0.77, 2.00, 4.65, 2.57, 1.35, 0.59, 0.16, 0.76, 0.07, 0.89, 3.00, 3.00, 0.24

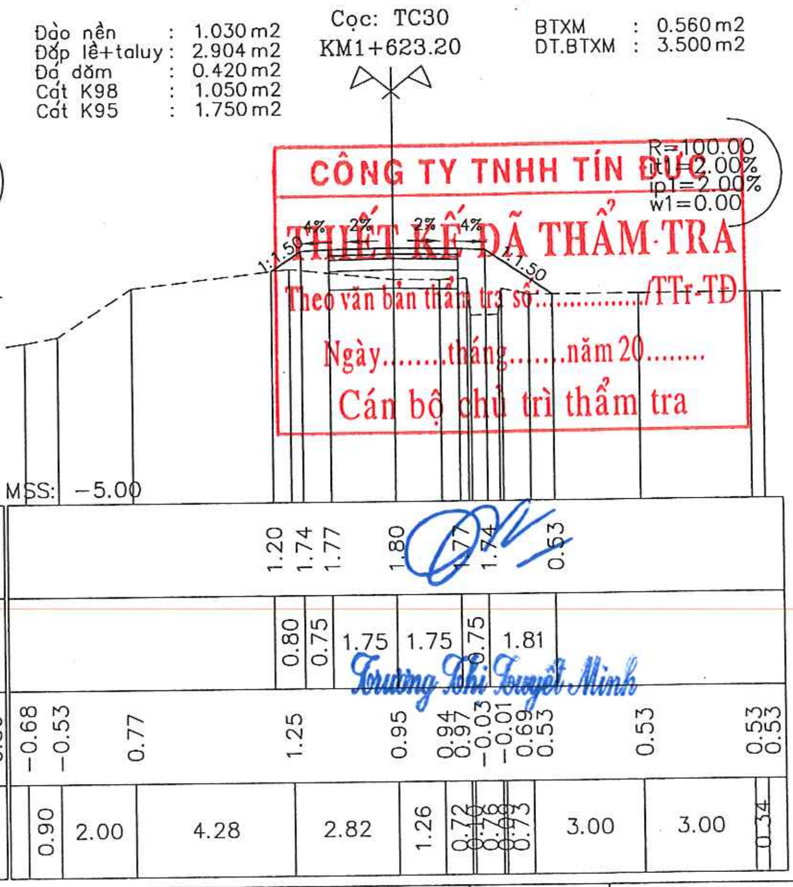

Cọc: TC30
KM1+623.20

Đào nền : 1.030m2
Đắp lề+taluy : 2.904m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −5.00
Cao độ thiết kế: 1.20, 1.74, 1.77, 1.80, 1.77, 1.74, 0.53
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.80, 0.75, 1.75, 1.75, 0.75, 1.81
Cao độ tự nhiên: −0.68, −0.53, 0.77, 1.25, 0.95, 0.94, 0.97, −0.03, −0.01, 0.69, 0.53, 0.53, 0.53, 0.53
Khoảng cách mia: 0.90, 2.00, 4.28, 2.82, 1.26, 0.72, 0.16, 0.76, 0.09, 0.73, 3.00, 3.00, 0.34

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số........../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh

HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ
TRẮC NGANG CHI TIẾT
Tỷ lệ:1/200

CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
..../2026

KÝ HIỆU/Code:
TNCT−38/45

Cọc: TD31
KM1+633.20

Đào nền : 1.364 m2
Đắp lề+taluy : 3.055 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

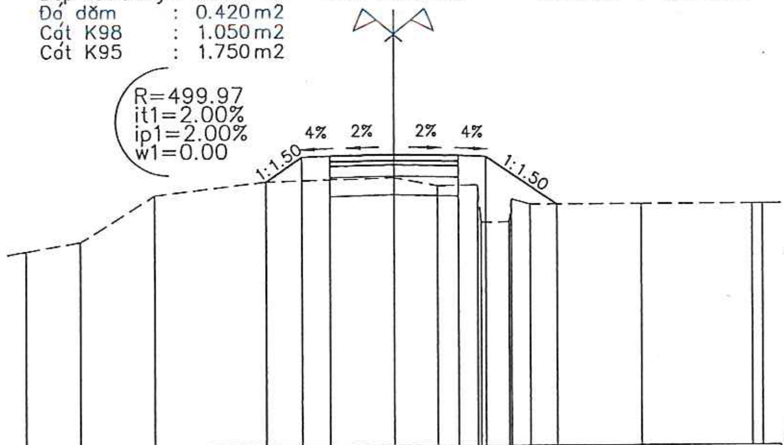

Cao độ thiết kế	1.08 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.45
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.98 0.75 1.75 1.75 0.75 1.93
Cao độ tự nhiên	−0.76 −0.51 0.73 1.08 1.18 0.96 0.98 −0.02 −0.02 0.60 0.45 0.45 0.45 0.45
Khoảng cách mia	1.49 2.00 3.04 3.47 1.18 1.09 0.10 0.76 0.06 0.31 3.00 3.00 0.29

Cọc: 134
KM1+640.00

Đào nền : 1.607 m2
Đắp lề+taluy : 2.933 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

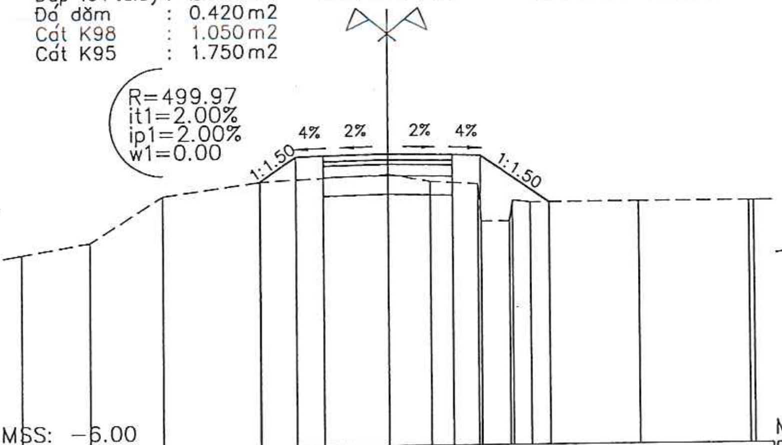

Cao độ thiết kế	1.07 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.48
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.99 0.75 1.75 1.75 0.75 1.89
Cao độ tự nhiên	−0.82 −0.51 0.71 1.08 1.25 1.05 0.98 −0.02 −0.02 0.53 0.48 0.48 0.48 0.48
Khoảng cách mia	1.87 2.00 2.66 3.47 1.16 1.27 0.10 0.77 0.08 0.49 3.00 3.00 0.13

Cọc: P31
KM1+643.49

Đào nền : 1.676 m2
Đắp lề+taluy : 2.838 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

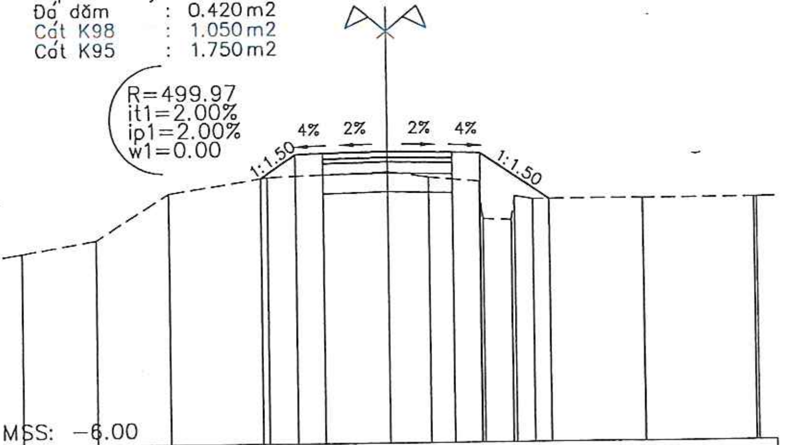

Cao độ thiết kế	1.10 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.49
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.95 0.75 1.75 1.75 0.75 1.86
Cao độ tự nhiên	−0.85 −0.51 0.72 1.13 1.26 1.10 0.98 −0.02 −0.06 0.57 0.49 0.49 0.49 0.49
Khoảng cách mia	2.03 2.00 2.69 3.27 1.11 1.36 0.10 0.77 0.08 0.49 3.00 3.00 0.08

Cọc: TC31
KM1+653.78

Đào nền : 1.838 m2
Đắp lề+taluy : 2.693 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

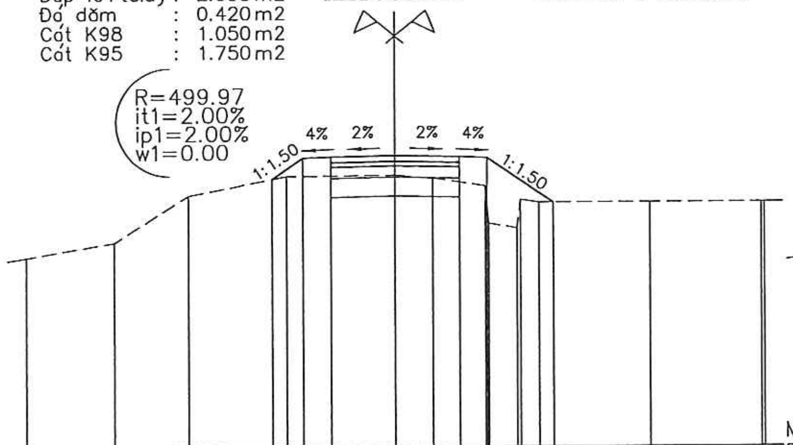

Cao độ thiết kế	1.17 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.54
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.85 0.75 1.75 1.75 0.75 1.79
Cao độ tự nhiên	−0.91 −0.52 0.73 1.25 1.27 1.19 0.98 −0.02 −0.15 0.61 0.54 0.54 0.54 0.54
Khoảng cách mia	2.38 2.00 2.67 2.95 1.02 1.43 0.10 0.76 0.06 0.50 3.00 3.00 0.09

Cọc: 135
KM1+660.00

Đào nền : 1.904 m2
Đắp lề+taluy : 2.663 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

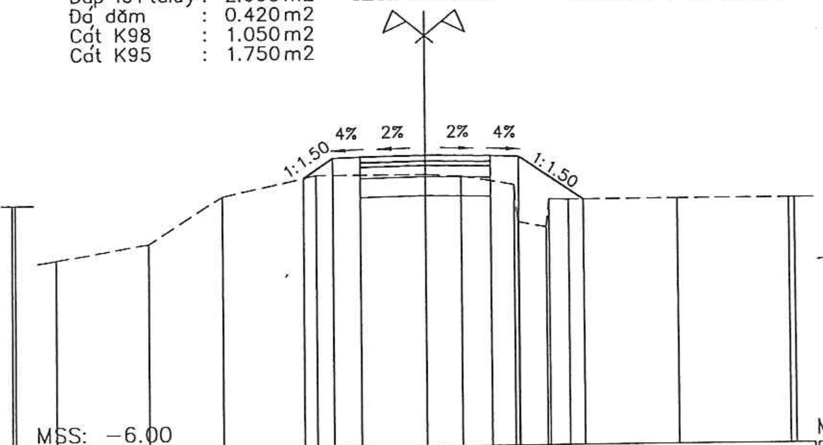

Cao độ thiết kế	1.21 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.57
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.79 0.75 1.75 1.75 0.75 1.75
Cao độ tự nhiên	−0.94 −0.52 0.74 1.28 1.28 1.23 0.98 −0.02 −0.16 0.59 0.57 0.57 0.57 0.57
Khoảng cách mia	2.52 2.00 2.53 2.95 0.97 1.41 0.10 0.77 0.07 0.53 3.00 3.00 0.15

Cọc: 136
KM1+680.00

Đào nền : 2.275 m2
Đắp lề+taluy : 2.513 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

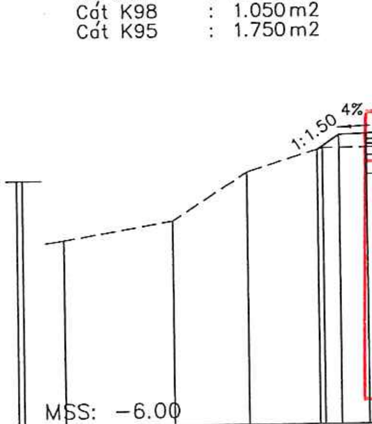

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày..........tháng.......năm 20.........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Cao độ thiết kế	1.35 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.61
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.58 0.75 1.75 1.75 0.75 1.69
Cao độ tự nhiên	−1.02 −0.53 0.76 1.39 1.42 1.35 0.99 −0.01 −0.05 0.65 0.61 0.61 0.61 0.61
Khoảng cách mia	2.98 2.00 2.08 2.94 0.79 1.34 0.10 0.79 0.08 0.64 3.00 3.00 0.25

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đat	NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đat	..../2026
				HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT–39/45

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

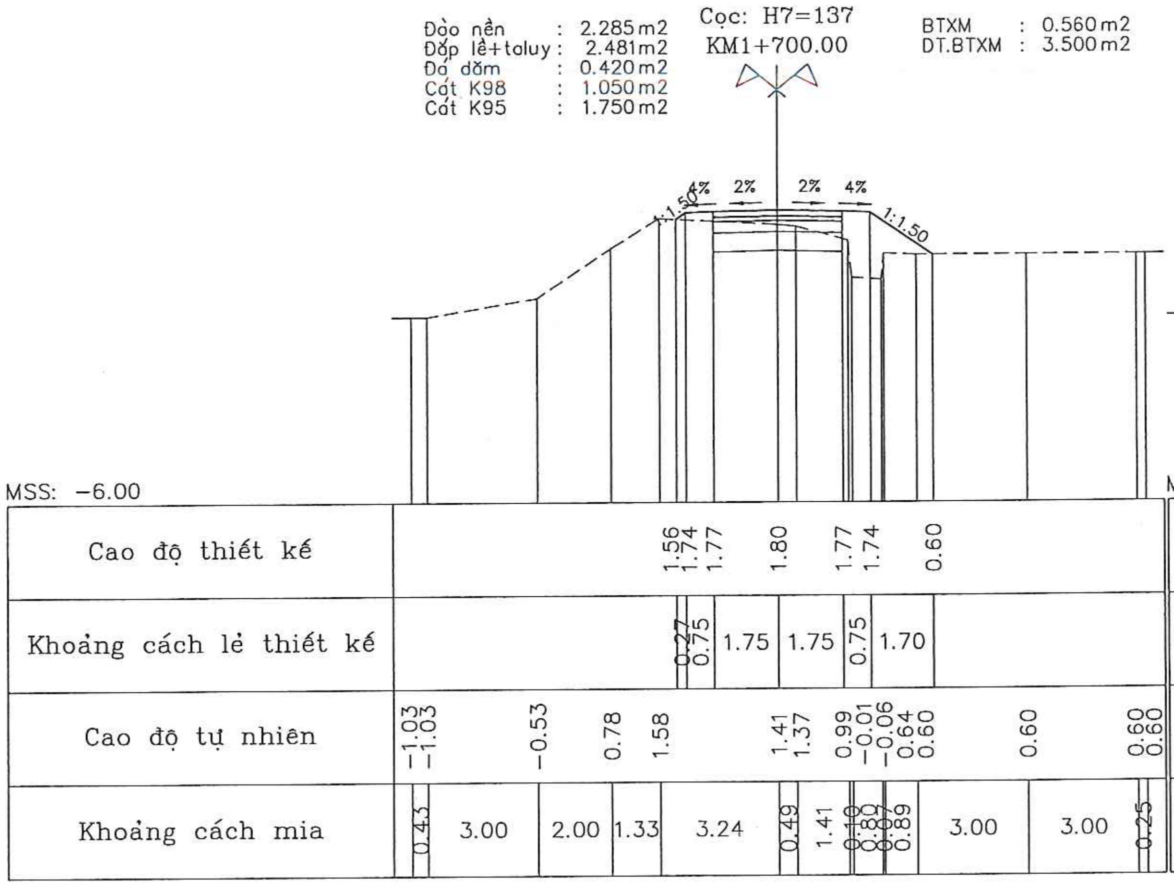
Cọc: H7=137
KM1+700.00

Đào nền : 2.285m2
Đắp lề+taluy : 2.481m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.56 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.27 0.75 1.75 1.75 0.75 1.70
Cao độ tự nhiên: −1.03 −1.03 −0.53 0.78 1.58 1.41 1.37 0.99 −0.01 −0.06 0.64 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia: 0.43 3.00 2.00 1.33 3.24 0.49 1.41 0.10 0.80 0.07 0.89 3.00 3.00 0.25

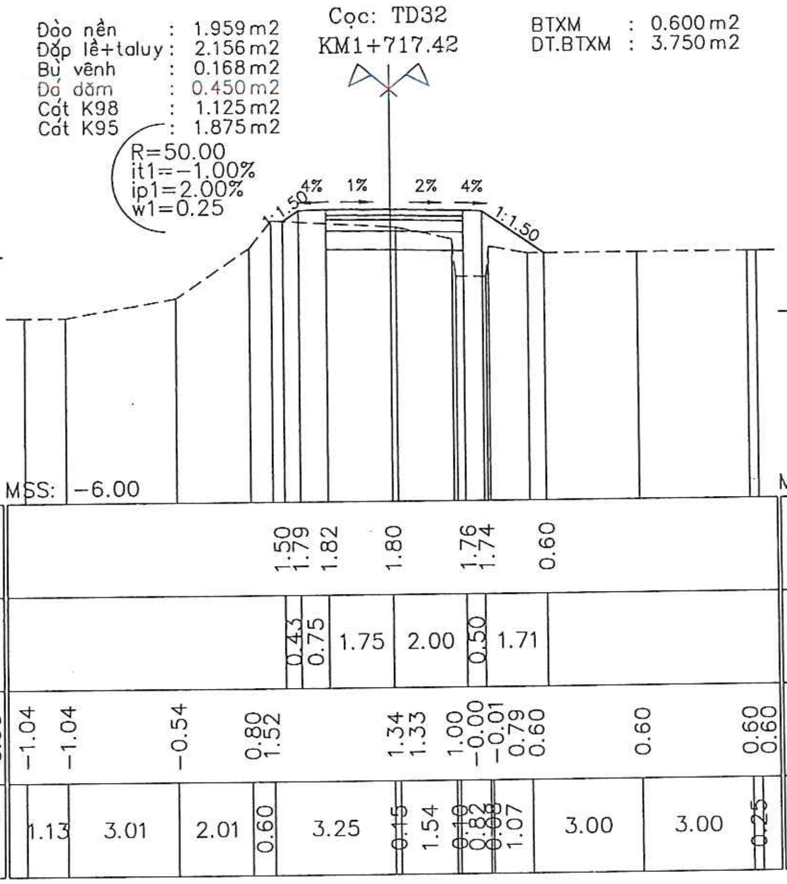
Cọc: TD32
KM1+717.42

Đào nền : 1.959m2
Đắp lề+taluy : 2.156m2
Bù vênh : 0.168m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.125m2
Cát K95 : 1.875m2

BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.750m2

R=50.00
it1=−1.00%
ip1=2.00%
w1=0.25

4%
1%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.50 1.79 1.82 1.80 1.76 1.74 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.43 0.75 1.75 2.00 0.50 1.71
Cao độ tự nhiên: −1.04 −1.04 −0.54 0.80 1.52 1.34 1.33 1.00 −0.00 −0.01 0.79 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia: 1.13 3.01 2.01 0.60 3.25 0.15 1.54 0.10 0.82 0.08 1.07 3.00 3.00 0.25

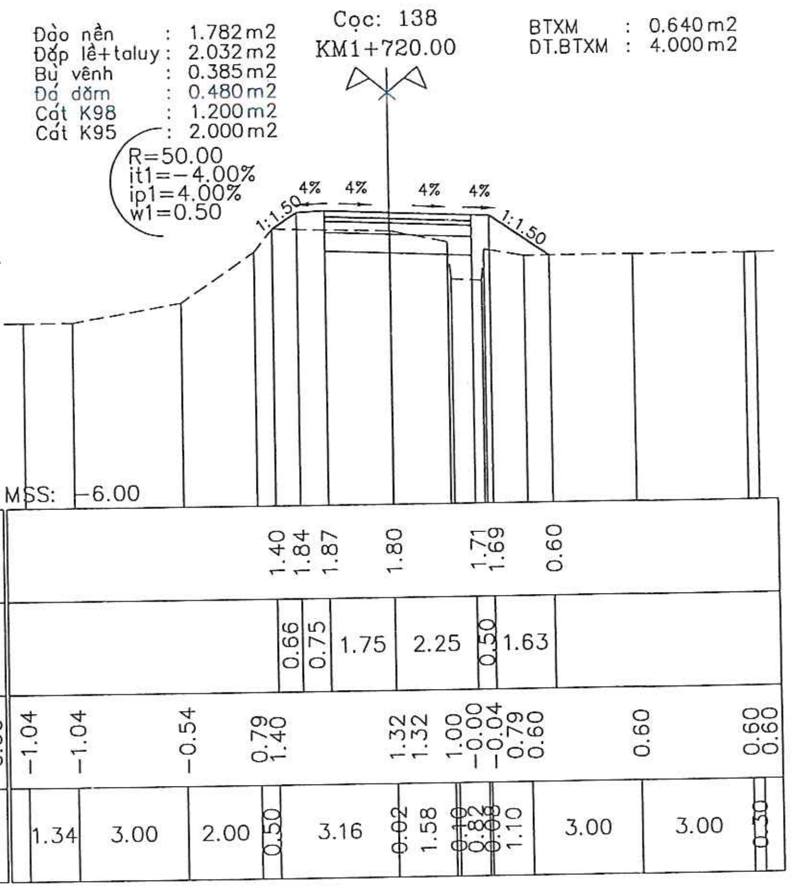
Cọc: 138
KM1+720.00

Đào nền : 1.782m2
Đắp lề+taluy : 2.032m2
Bù vênh : 0.385m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2

BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2

R=50.00
it1=−4.00%
ip1=4.00%
w1=0.50

4%
4%
4%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.40 1.84 1.87 1.80 1.71 1.69 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.66 0.75 1.75 2.25 0.50 1.63
Cao độ tự nhiên: −1.04 −1.04 −0.54 0.79 1.40 1.32 1.32 1.00 −0.00 −0.04 0.79 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia: 1.34 3.00 2.00 0.50 3.16 0.02 1.58 0.10 0.82 0.08 1.10 3.00 3.00 0.30

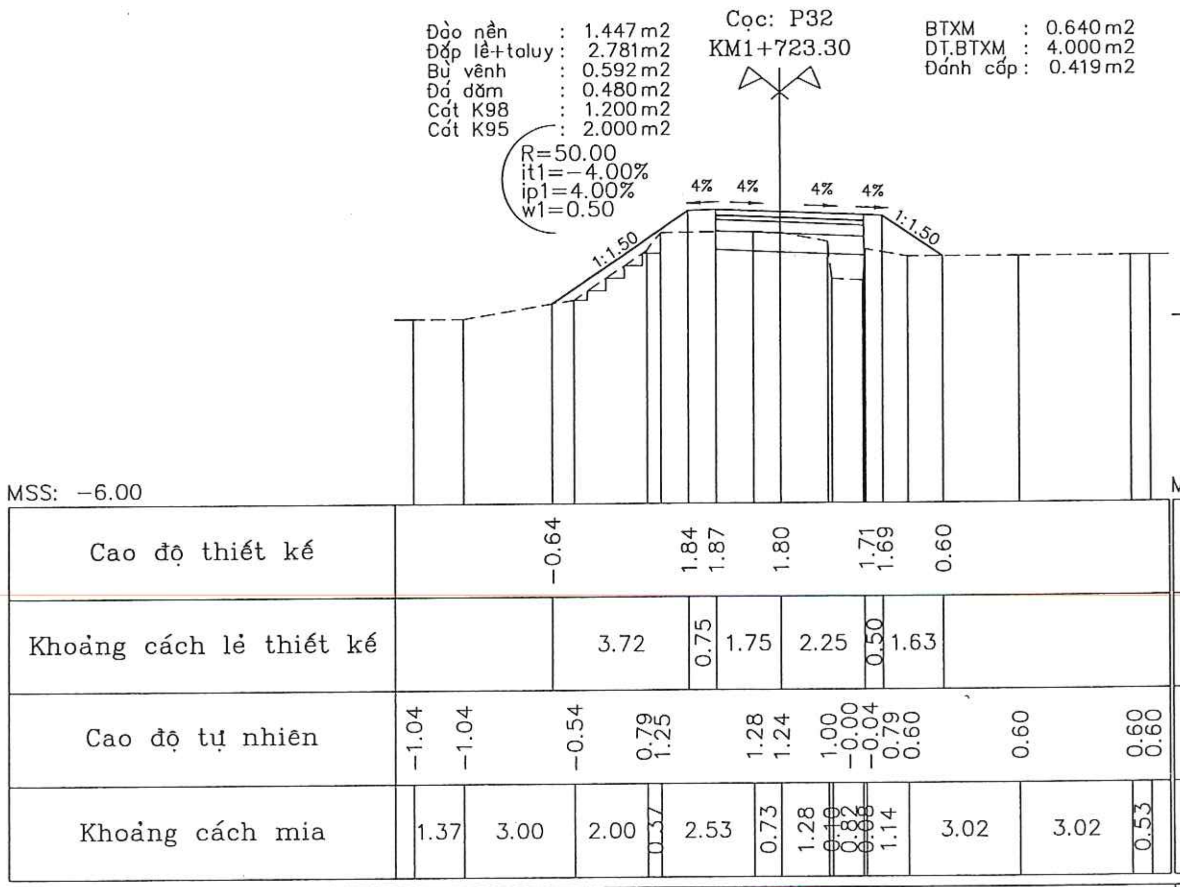
Cọc: P32
KM1+723.30

Đào nền : 1.447m2
Đắp lề+taluy : 2.781m2
Bù vênh : 0.592m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2

BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2
Đánh cấp : 0.419m2

R=50.00
it1=−4.00%
ip1=4.00%
w1=0.50

4%
4%
4%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: −0.64 1.84 1.87 1.80 1.71 1.69 0.60
Khoảng cách lẻ thiết kế: 3.72 0.75 1.75 2.25 0.50 1.63
Cao độ tự nhiên: −1.04 −1.04 −0.54 0.79 1.25 1.28 1.24 1.00 −0.00 −0.04 0.79 0.60 0.60 0.60 0.60
Khoảng cách mia: 1.37 3.00 2.00 0.37 2.53 0.73 1.28 0.10 0.82 0.08 1.14 3.02 3.02 0.53

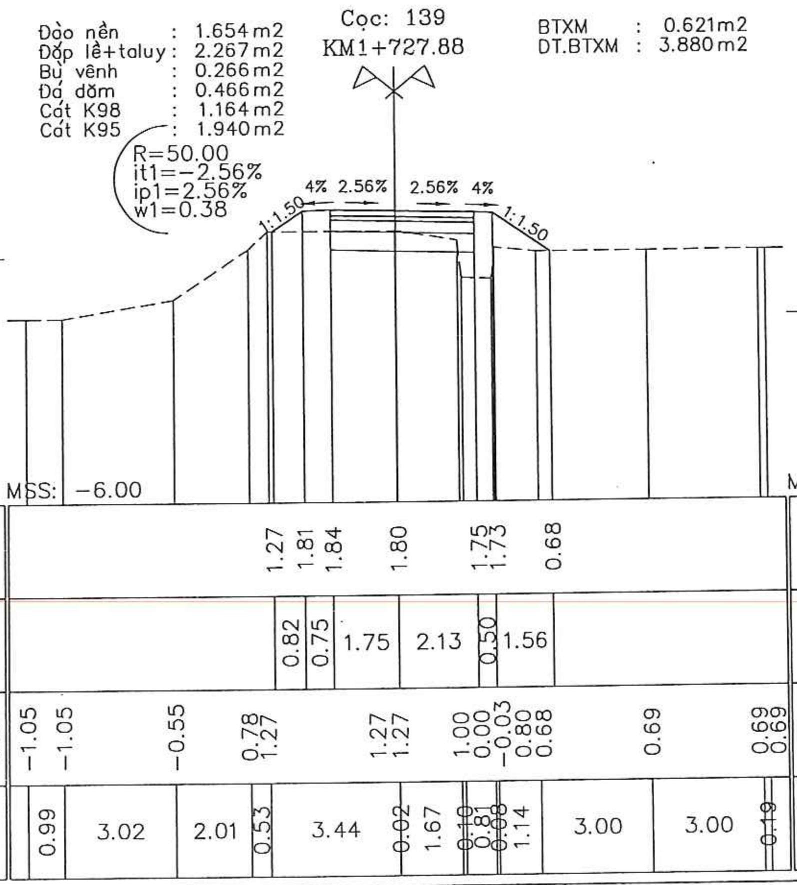
Cọc: 139
KM1+727.88

Đào nền : 1.654m2
Đắp lề+taluy : 2.267m2
Bù vênh : 0.266m2
Đá dăm : 0.466m2
Cát K98 : 1.164m2
Cát K95 : 1.940m2

BTXM : 0.621m2
DT.BTXM : 3.880m2

R=50.00
it1=−2.56%
ip1=2.56%
w1=0.38

4%
2.56%
2.56%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.27 1.81 1.84 1.80 1.75 1.73 0.68
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.82 0.75 1.75 2.13 0.50 1.56
Cao độ tự nhiên: −1.05 −1.05 −0.55 0.78 1.27 1.27 1.27 1.00 0.00 −0.03 0.80 0.68 0.69 0.69 0.69
Khoảng cách mia: 0.99 3.02 2.01 0.53 3.44 0.02 1.67 0.10 0.81 0.08 1.14 3.00 3.00 0.19

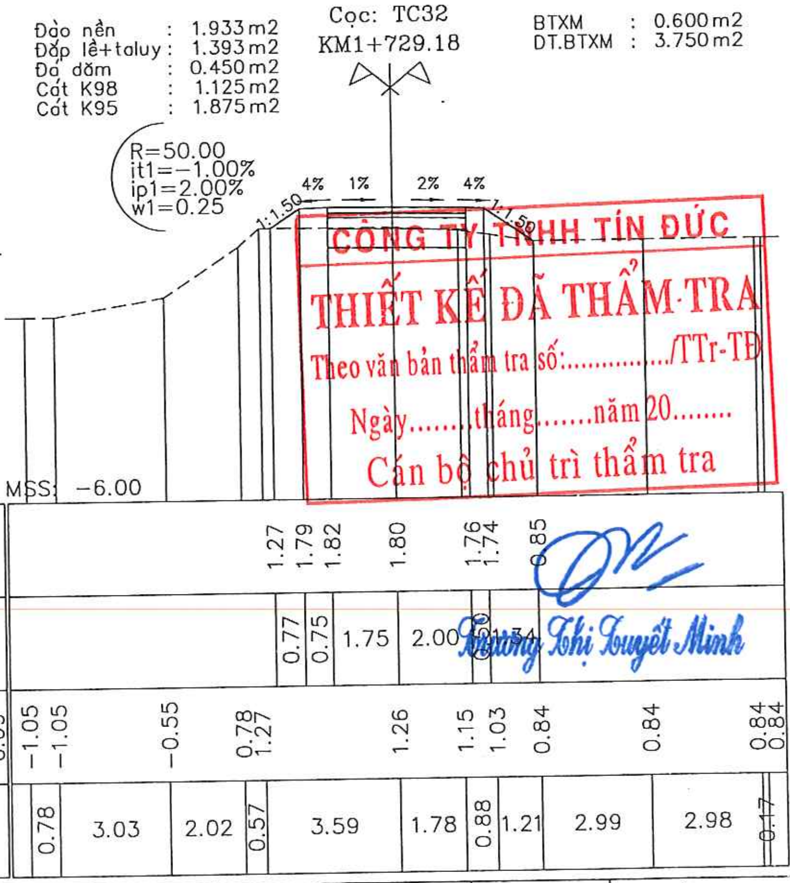
Cọc: TC32
KM1+729.18

Đào nền : 1.933m2
Đắp lề+taluy : 1.393m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.125m2
Cát K95 : 1.875m2

BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.750m2

R=50.00
it1=−1.00%
ip1=2.00%
w1=0.25

4%
1%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế: 1.27 1.79 1.82 1.80 1.76 1.74 0.85
Khoảng cách lẻ thiết kế: 0.77 0.75 1.75 2.00 0.50 1.34
Cao độ tự nhiên: −1.05 −1.05 −0.55 0.78 1.27 1.26 1.15 1.03 0.84 0.84 0.84 0.84
Khoảng cách mia: 0.78 3.03 2.02 0.57 3.59 1.78 0.88 1.21 2.99 2.98 0.17

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh HẠNG MỤC/Item :

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

TÊN BẢN VẼ				NGÀY/Date:
TRẮC NGANG CHI TIẾT	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−40/45

Cọc: TD33
KM1+732.79

Đào nền : 2.590m2
Đắp lề+taluy : 0.656m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.125m2
Cát K95 : 1.875m2

BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.750m2

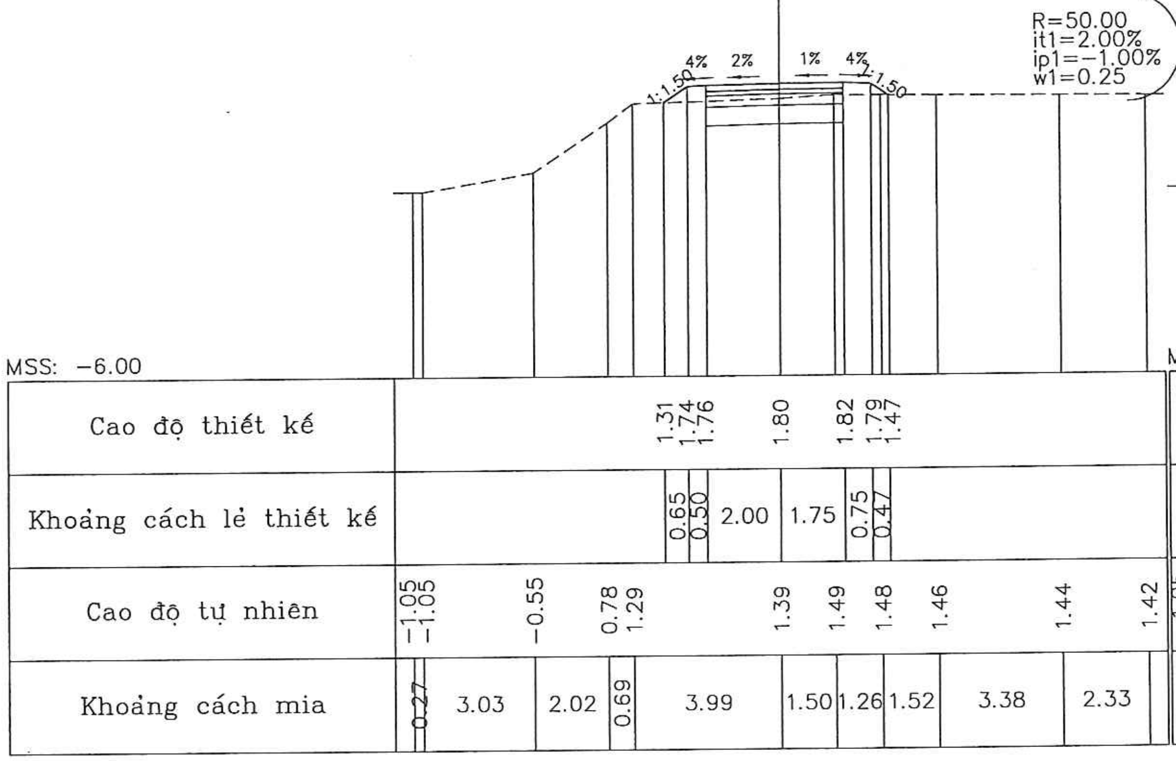
R=50.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.25
4% 2% 1% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00
Cao độ thiết kế
1.31 1.74 1.76 1.80 1.82 1.79 1.47
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.65 0.50 2.00 1.75 0.75 0.47
Cao độ tự nhiên
-1.05 -1.05 -0.55 0.78 1.29 1.39 1.49 1.48 1.46 1.44 1.42
Khoảng cách mia
0.27 3.03 2.02 0.69 3.99 1.50 1.26 1.52 3.38 2.33

Cọc: 140
KM1+735.37

Đào nền : 2.006m2
Đắp lề+taluy : 4.093m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2

BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2

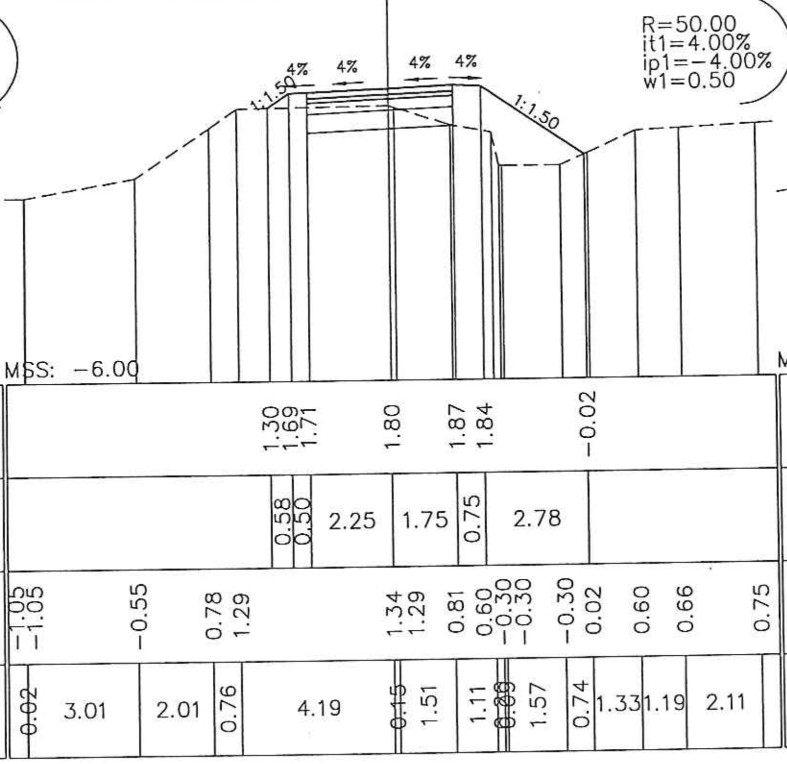
R=50.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.50
4% 4% 4% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00
1.30 1.69 1.71 1.80 1.87 1.84 -0.02
0.58 0.50 2.25 1.75 0.75 2.78
-1.05 -1.05 -0.55 0.78 1.29 1.34 1.29 0.81 0.60 -0.30 -0.30 -0.30 0.02 0.60 0.66 0.75
0.02 3.01 2.01 0.76 4.19 0.15 1.51 1.11 0.09 1.57 0.74 1.33 1.19 2.11

Cọc: P33
KM1+739.80

Đào nền : 1.734m2
Đắp lề+taluy : 3.216m2
Bù vênh : 0.010m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2

BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2

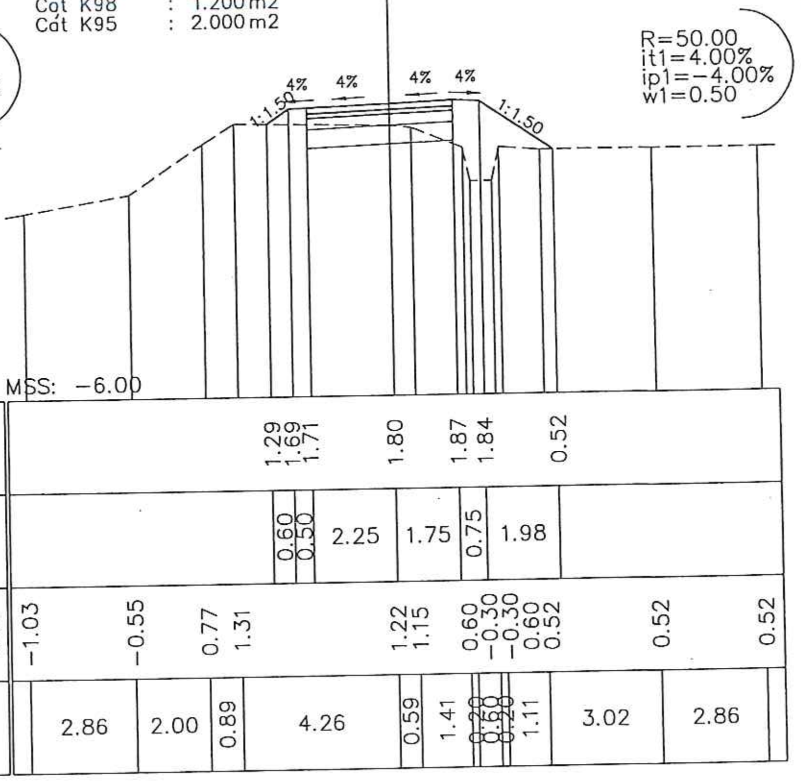
R=50.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.50
4% 4% 4% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00
1.29 1.69 1.71 1.80 1.87 1.84 0.52
0.60 0.50 2.25 1.75 0.75 1.98
-1.03 -0.55 0.77 1.31 1.22 1.15 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.52 0.52 0.52
2.86 2.00 0.89 4.26 0.59 1.41 0.20 0.60 0.20 1.11 3.02 2.86

Cọc: 141
KM1+740.00

Đào nền : 1.731m2
Đắp lề+taluy : 3.222m2
Bù vênh : 0.011m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2

BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2

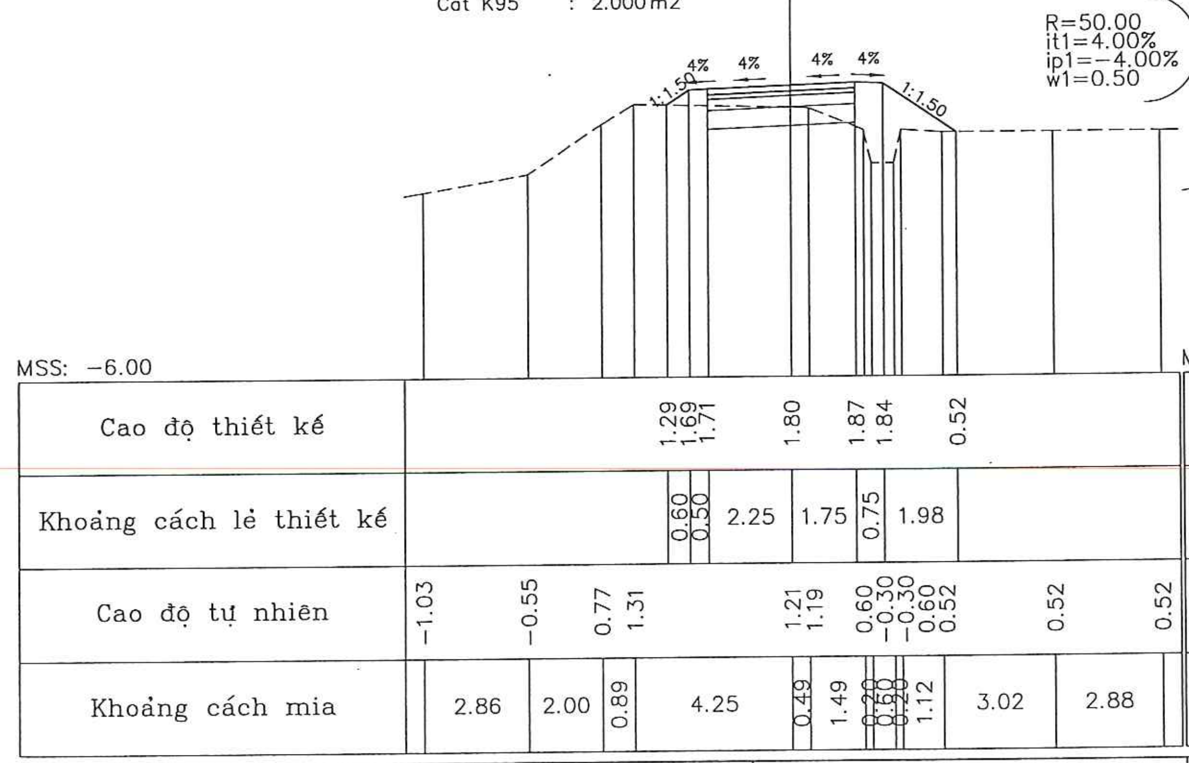
R=50.00
it1=4.00%
ip1=-4.00%
w1=0.50
4% 4% 4% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00
Cao độ thiết kế
1.29 1.69 1.71 1.80 1.87 1.84 0.52
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.60 0.50 2.25 1.75 0.75 1.98
Cao độ tự nhiên
-1.03 -0.55 0.77 1.31 1.21 1.19 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.52 0.52 0.52
Khoảng cách mia
2.86 2.00 0.89 4.25 0.49 1.49 0.20 0.60 0.20 1.12 3.02 2.88

Cọc: TC33
KM1+746.82

Đào nền : 1.709m2
Đắp lề+taluy : 3.141m2
Bù vênh : 0.058m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.125m2
Cát K95 : 1.875m2

BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.750m2

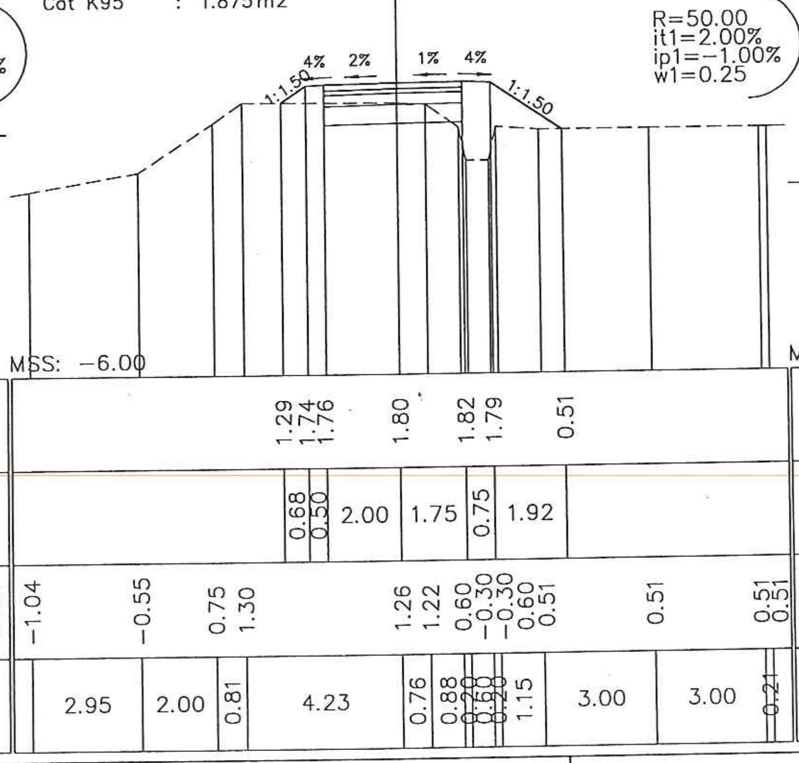
R=50.00
it1=2.00%
ip1=-1.00%
w1=0.25
4% 2% 1% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00
1.29 1.74 1.76 1.80 1.82 1.79 0.51
0.68 0.50 2.00 1.75 0.75 1.92
-1.04 -0.55 0.75 1.30 1.26 1.22 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.51 0.51 0.51 0.51
2.95 2.00 0.81 4.23 0.76 0.88 0.20 0.60 0.20 1.15 3.00 3.00 0.21

Cọc: 142
KM1+760.00

Đào nền : 2.059m2
Đắp lề+taluy : 3.056m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM-TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

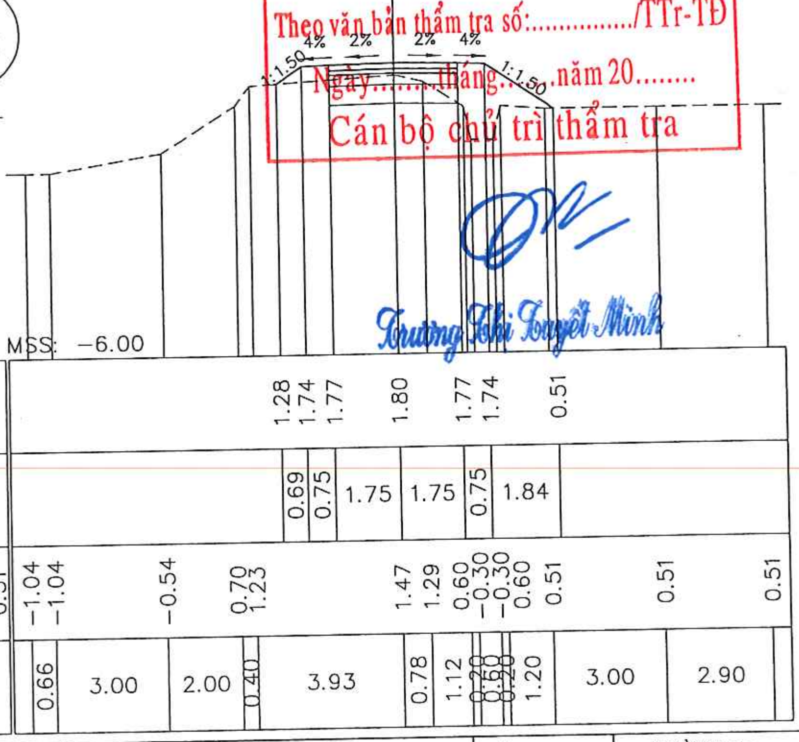
4% 2% 2% 4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -6.00
1.28 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.51
0.69 0.75 1.75 1.75 0.75 1.84
-1.04 -1.04 -0.54 0.70 1.23 1.47 1.29 0.60 -0.30 -0.30 0.60 0.51 0.51 0.51
0.66 3.00 2.00 0.40 3.93 0.78 1.12 0.20 0.60 0.20 1.20 3.00 2.90

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	..../2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :	Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
						NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TNCT-41/45

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041

Đào nền : 2.112 m2
Đắp lề+taluy : 3.599 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 143
KM1+780.00

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2
Đánh cấp : 0.550 m2

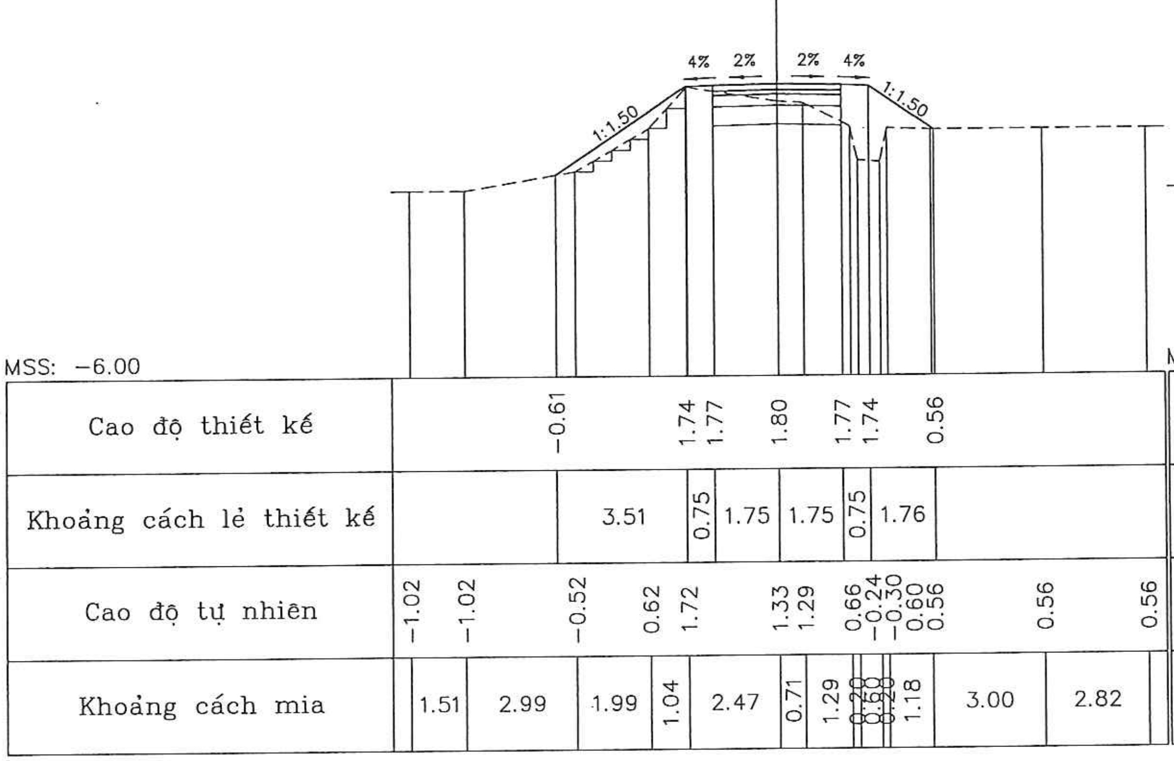
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế
-0.61 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.56
Khoảng cách lẻ thiết kế
3.51 0.75 1.75 1.75 0.75 1.76
Cao độ tự nhiên
-1.02 -1.02 -0.52 0.62 1.72 1.33 1.29 0.66 -0.24 -0.30 0.60 0.56 0.56 0.56
Khoảng cách mia
1.51 2.99 1.99 1.04 2.47 0.71 1.29 0.20 0.60 0.20 1.18 3.00 2.82

Đào nền : 1.759 m2
Đắp lề+taluy : 2.918 m2
Đá dăm : 0.420 m2
Cát K98 : 1.050 m2
Cát K95 : 1.750 m2

Cọc: 144
KM1+793.57

BTXM : 0.560 m2
DT.BTXM : 3.500 m2

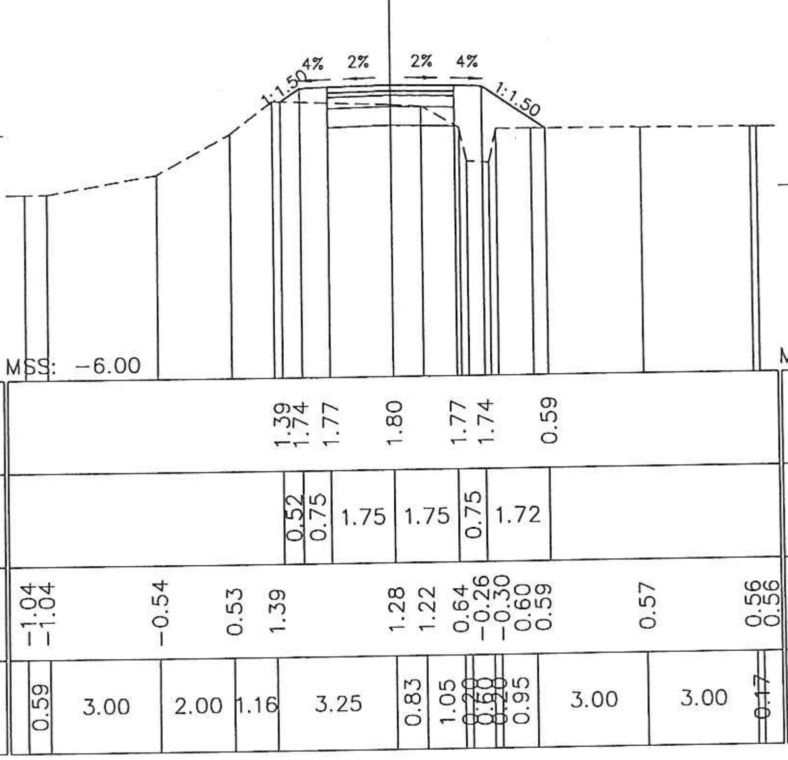
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
1.39 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.59
0.52 0.75 1.75 1.75 0.75 1.72
-1.04 -1.04 -0.54 0.53 1.39 1.28 1.22 0.64 -0.26 -0.30 0.60 0.59 0.57 0.56 0.56
0.59 3.00 2.00 1.16 3.25 0.83 1.05 0.20 0.60 0.20 0.95 3.00 3.00 0.17

Đào nền : 2.036 m2
Đắp lề+taluy : 1.036 m2
Đá dăm : 0.450 m2
Cát K98 : 1.125 m2
Cát K95 : 1.875 m2

Cọc: TD34
KM1+796.43

BTXM : 0.600 m2
DT.BTXM : 3.750 m2

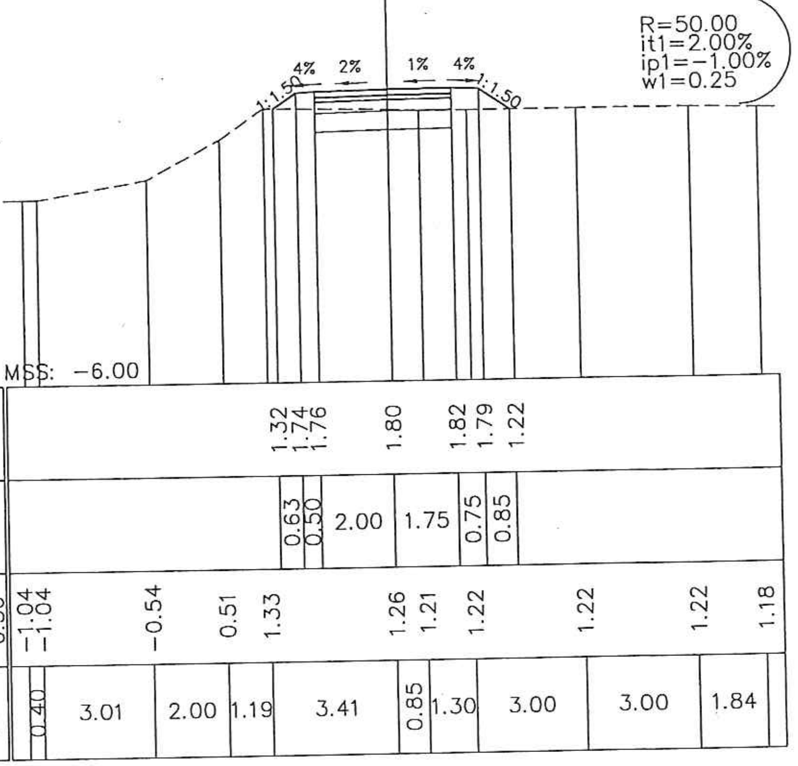
R=50.00
it1=2.00%
ip1=−1.00%
w1=0.25
4%
2%
1%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
1.32 1.74 1.76 1.80 1.82 1.79 1.22
0.63 0.50 2.00 1.75 0.75 0.85
-1.04 -1.04 -0.54 0.51 1.33 1.26 1.21 1.22 1.22 1.22 1.18
0.40 3.01 2.00 1.19 3.41 0.85 1.30 3.00 3.00 1.84

Đào nền : 2.164 m2
Đắp lề+taluy : 1.030 m2
Đá dăm : 0.480 m2
Cát K98 : 1.200 m2
Cát K95 : 2.000 m2

Cọc: P34
KM1+798.09

BTXM : 0.640 m2
DT.BTXM : 4.000 m2

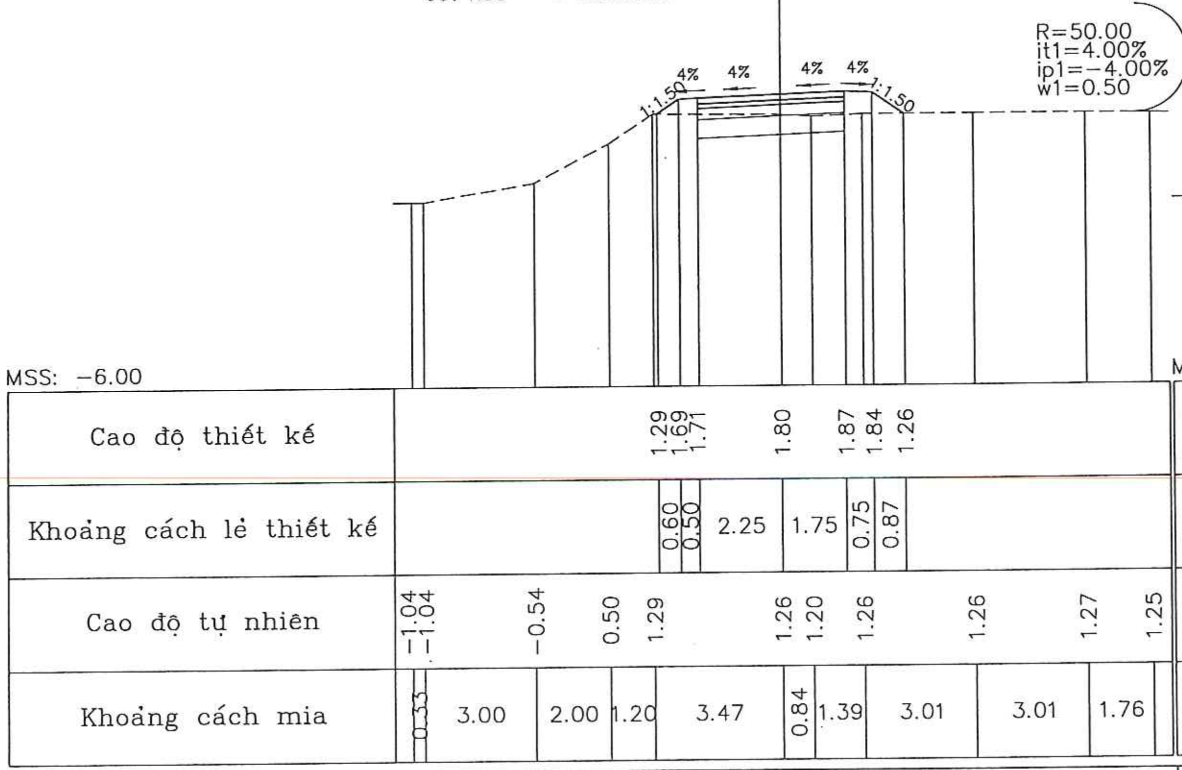
R=50.00
it1=4.00%
ip1=−4.00%
w1=0.50
4%
4%
4%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
Cao độ thiết kế
1.29 1.69 1.71 1.80 1.87 1.84 1.26
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.60 0.50 2.25 1.75 0.75 0.87
Cao độ tự nhiên
-1.04 -1.04 -0.54 0.50 1.29 1.26 1.20 1.26 1.26 1.27 1.25
Khoảng cách mia
0.33 3.00 2.00 1.20 3.47 0.84 1.39 3.01 3.01 1.76

Đào nền : 1.971 m2
Đắp lề+taluy : 0.973 m2
Đá dăm : 0.450 m2
Cát K98 : 1.125 m2
Cát K95 : 1.875 m2

Cọc: TC34
KM1+799.74

BTXM : 0.600 m2
DT.BTXM : 3.750 m2

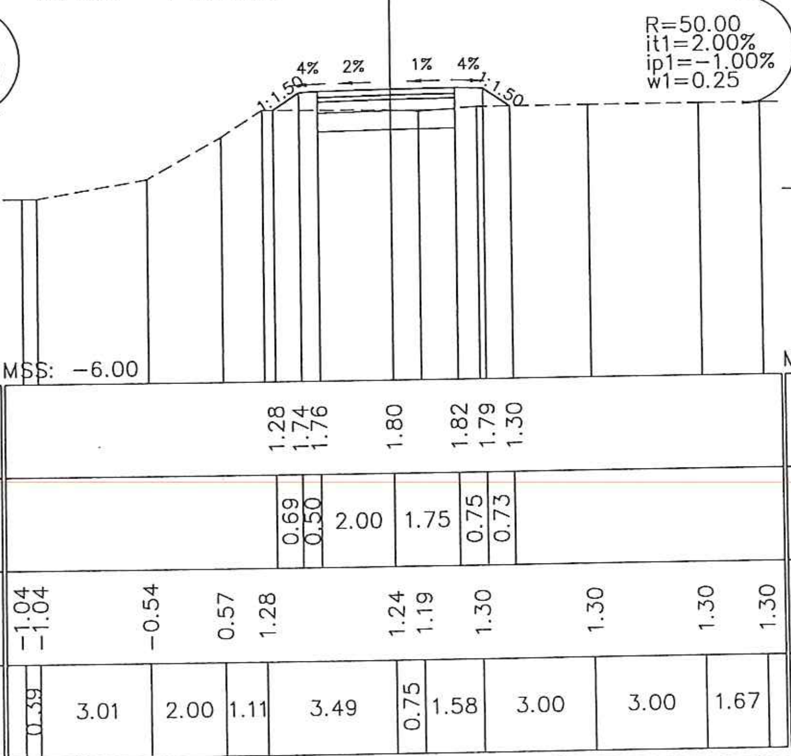
R=50.00
it1=2.00%
ip1=−1.00%
w1=0.25
4%
2%
1%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
1.28 1.74 1.76 1.80 1.82 1.79 1.30
0.69 0.50 2.00 1.75 0.75 0.73
-1.04 -1.04 -0.54 0.57 1.28 1.24 1.19 1.30 1.30 1.30 1.30
0.39 3.01 2.00 1.11 3.49 0.75 1.58 3.00 3.00 1.67

Đào nền : 1.954 m2
Đắp lề+taluy : 0.980 m2
Đá dăm : 0.447 m2
Cát K98 : 1.117 m2
Cát K95 : 1.862 m2

Cọc: H8=145
KM1+800.00

BTXM : 0.596 m2
DT.BTXM : 3.724 m2

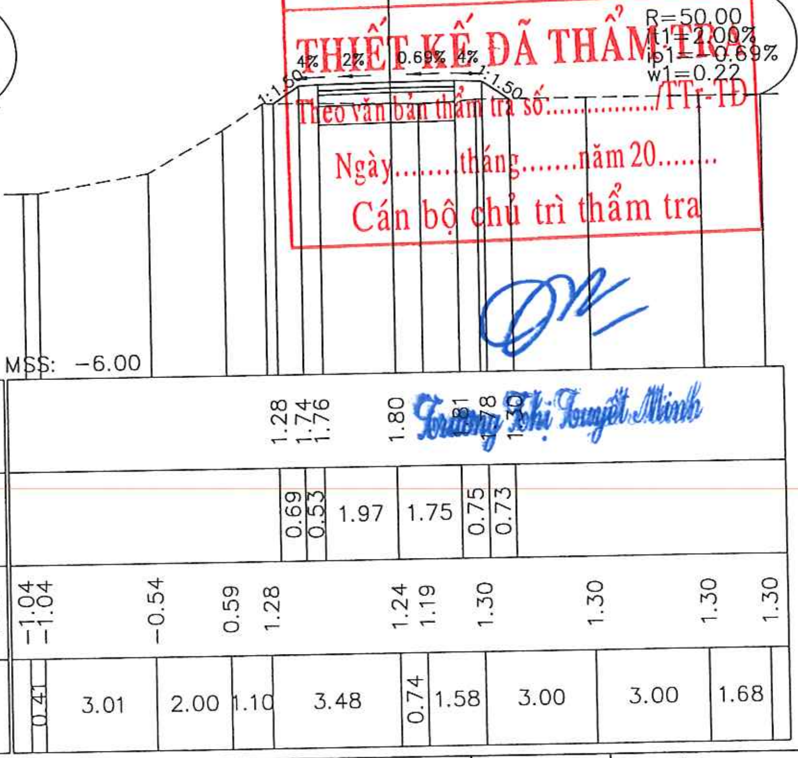
R=50.00
it1=2.00%
ip1=−0.69%
w1=0.22
4%
2%
0.69%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: −6.00
1.28 1.74 1.76 1.80
0.69 0.53 1.97 1.75 0.75 0.73
-1.04 -1.04 -0.54 0.59 1.28 1.24 1.19 1.30 1.30 1.30 1.30
0.41 3.01 2.00 1.10 3.48 0.74 1.58 3.00 3.00 1.68

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	..../2026
				HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HOẠ	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ	TNCT-42/45

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831047

Đạt
Đạt

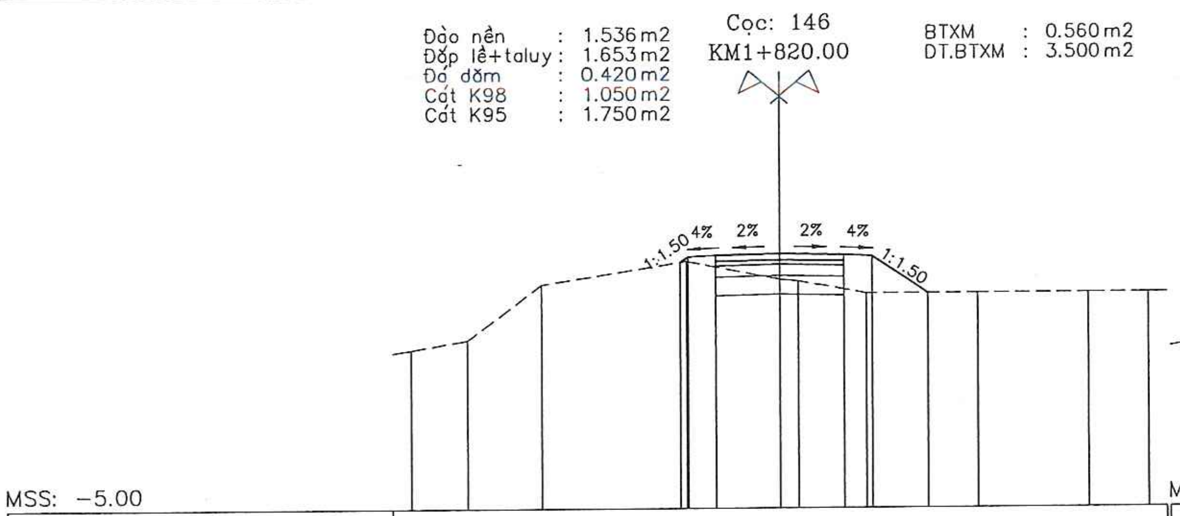
Đào nền : 1.536m2
Đắp lề+taluy : 1.653m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2
Cọc: 146
KM1+820.00
BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
1:1.50
4%
2%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.59 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.74
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.22 0.75 1.75 1.75 0.75 1.50
Cao độ tự nhiên	−0.74 −0.48 1.00 1.61 1.11 1.07 0.74 0.74 0.74 0.74
Khoảng cách mia	1.54 2.00 3.91 2.55 0.51 1.83 3.00 3.00 1.65

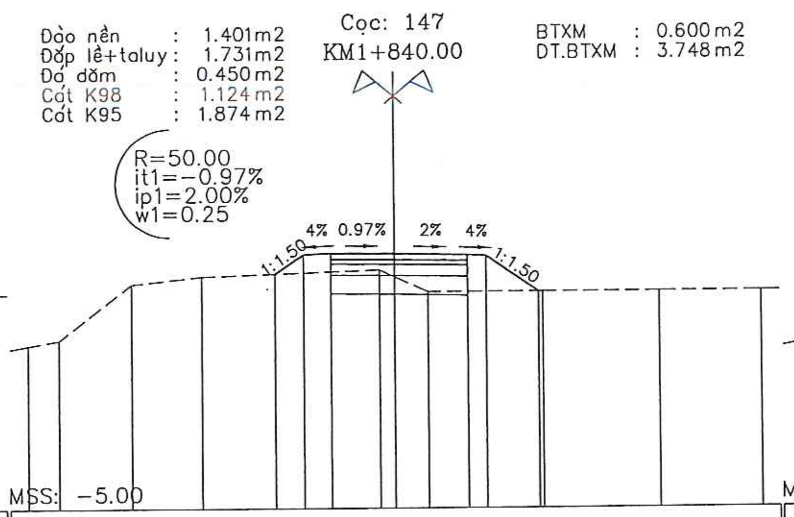
Đào nền : 1.401m2
Đắp lề+taluy : 1.731m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.124m2
Cát K95 : 1.874m2
Cọc: 147
KM1+840.00
BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.748m2
R=50.00
it1=−0.97%
ip1=2.00%
w1=0.25
1:1.50
4%
0.97%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.27 1.79 1.82 1.80 1.76 1.74 0.78
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.77 0.75 1.75 2.00 0.50 1.44
Cao độ tự nhiên	−0.63 −0.49 1.00 1.20 1.37 1.19 0.78 0.78 0.78 0.78
Khoảng cách mia	0.85 2.00 1.88 4.85 0.42 0.90 3.15 3.15 2.79

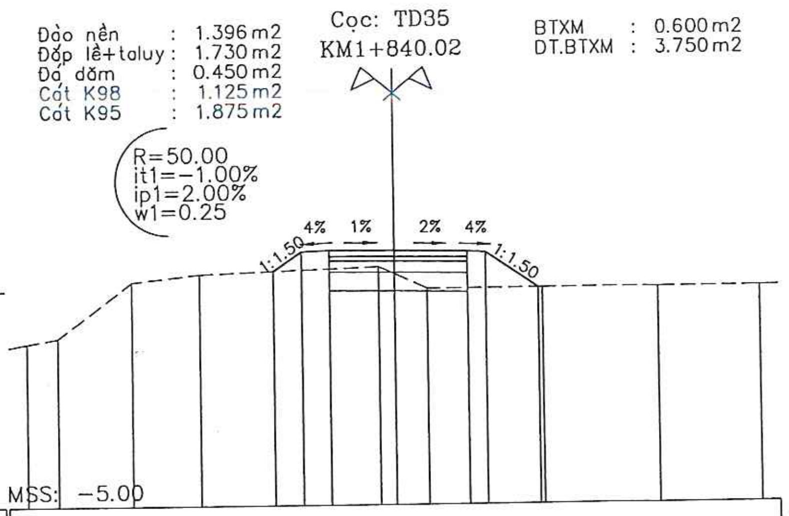
Đào nền : 1.396m2
Đắp lề+taluy : 1.730m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.125m2
Cát K95 : 1.875m2
Cọc: TD35
KM1+840.02
BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.750m2
R=50.00
it1=−1.00%
ip1=2.00%
w1=0.25
1:1.50
4%
1%
2%
4%
1:1.50
MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.27 1.79 1.82 1.80 1.76 1.74 0.78
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.78 0.75 1.75 2.00 0.50 1.44
Cao độ tự nhiên	−0.63 −0.49 1.00 1.20 1.37 1.18 0.78 0.78 0.78 0.78
Khoảng cách mia	0.85 2.00 1.88 4.85 0.43 0.90 3.15 3.15 2.79

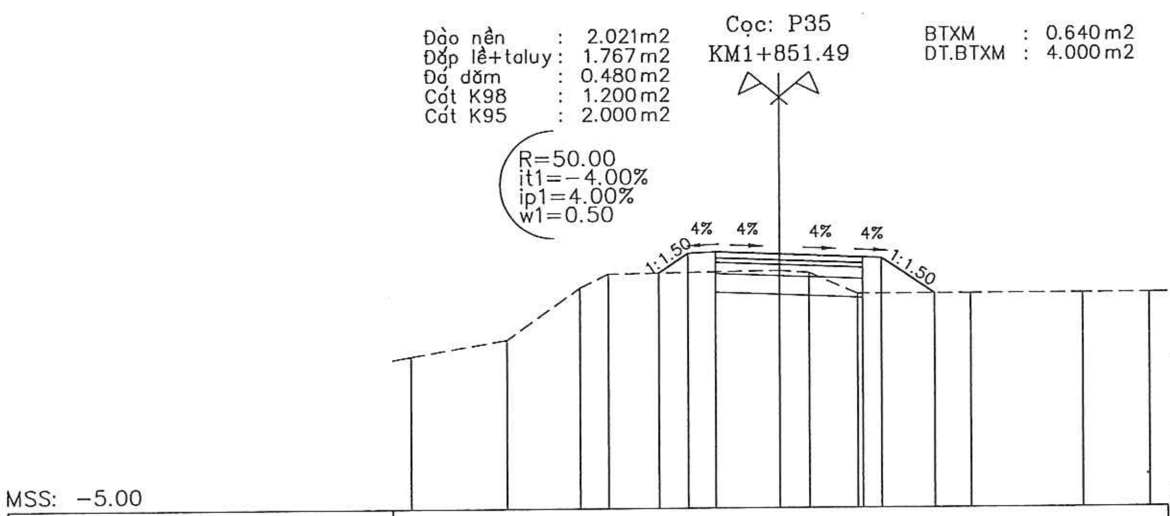
Đào nền : 2.021m2
Đắp lề+taluy : 1.767m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2
Cọc: P35
KM1+851.49
BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2
R=50.00
it1=−4.00%
ip1=4.00%
w1=0.50
1:1.50
4%
4%
4%
4%
1:1.50
MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.31 1.84 1.87 1.80 1.71 1.69 0.73
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.79 0.75 1.75 2.25 0.50 1.43
Cao độ tự nhiên	−0.90 −0.46 0.93 1.29 1.36 1.30 0.73 0.73 0.74 0.74
Khoảng cách mia	2.61 1.97 0.74 4.68 0.81 1.30 3.04 3.04 1.82

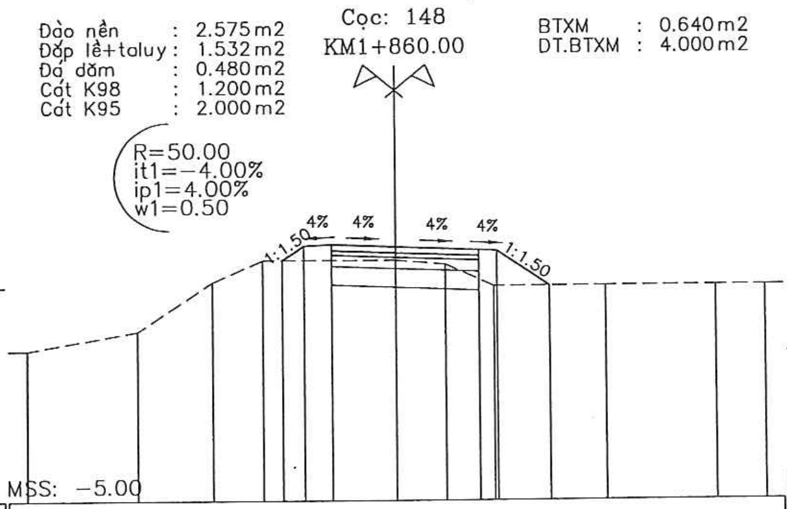
Đào nền : 2.575m2
Đắp lề+taluy : 1.532m2
Đá dăm : 0.480m2
Cát K98 : 1.200m2
Cát K95 : 2.000m2
Cọc: 148
KM1+860.00
BTXM : 0.640m2
DT.BTXM : 4.000m2
R=50.00
it1=−4.00%
ip1=4.00%
w1=0.50
1:1.50
4%
4%
4%
4%
1:1.50
MSS: −5.00

Cao độ thiết kế	1.45 1.84 1.87 1.80 1.71 1.69 0.74
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.58 0.75 1.75 2.25 0.50 1.42
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.96 −0.46 0.86 1.45 1.44 1.33 0.74 0.74 0.74 0.74
Khoảng cách mia	0.02 3.00 2.00 1.36 3.61 1.35 1.32 3.00 3.00 1.33

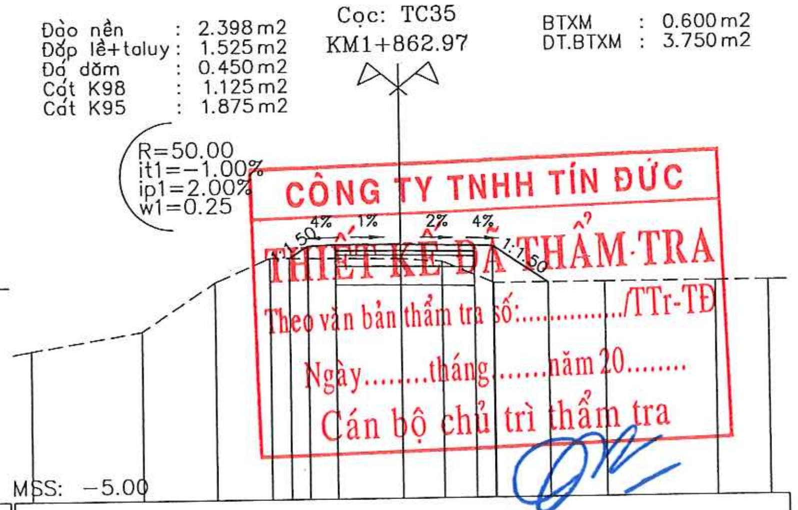
Đào nền : 2.398m2
Đắp lề+taluy : 1.525m2
Đá dăm : 0.450m2
Cát K98 : 1.125m2
Cát K95 : 1.875m2
Cọc: TC35
KM1+862.97
BTXM : 0.600m2
DT.BTXM : 3.750m2
R=50.00
it1=−1.00%
ip1=2.00%
w1=0.25
1:1.50
4%
1%
2%
4%
MSS: −5.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20.........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Cao độ thiết kế	1.46 1.79 1.82 1.80 1.76 1.74 0.75
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.48 0.75 1.75 2.00 0.50 1.49
Cao độ tự nhiên	−0.96 −0.46 0.84 1.47 1.42 1.34 0.75 0.75 0.75 0.75
Khoảng cách mia	3.00 2.00 1.47 3.53 1.12 1.41 3.01 3.01 1.45

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
				HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT−43/45

Đào nền : 2.229m2
Đắp lề+taluy : 1.640m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD36
KM1+871.93

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

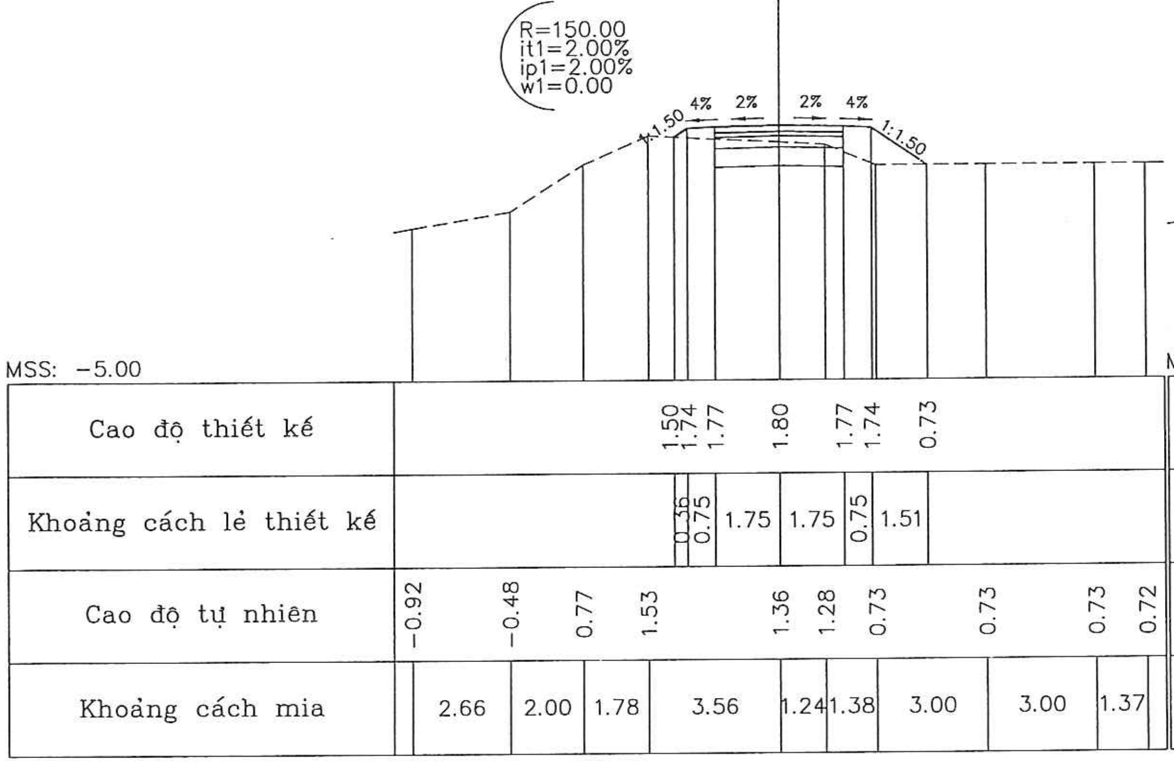
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
Cao độ thiết kế
1.50 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.73
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.36 0.75 1.75 1.75 0.75 1.51
Cao độ tự nhiên
-0.92 -0.48 0.77 1.53 1.36 1.28 0.73 0.73 0.73 0.72
Khoảng cách mia
2.66 2.00 1.78 3.56 1.24 1.38 3.00 3.00 1.37

Đào nền : 2.253m2
Đắp lề+taluy : 1.537m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 149
KM1+880.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

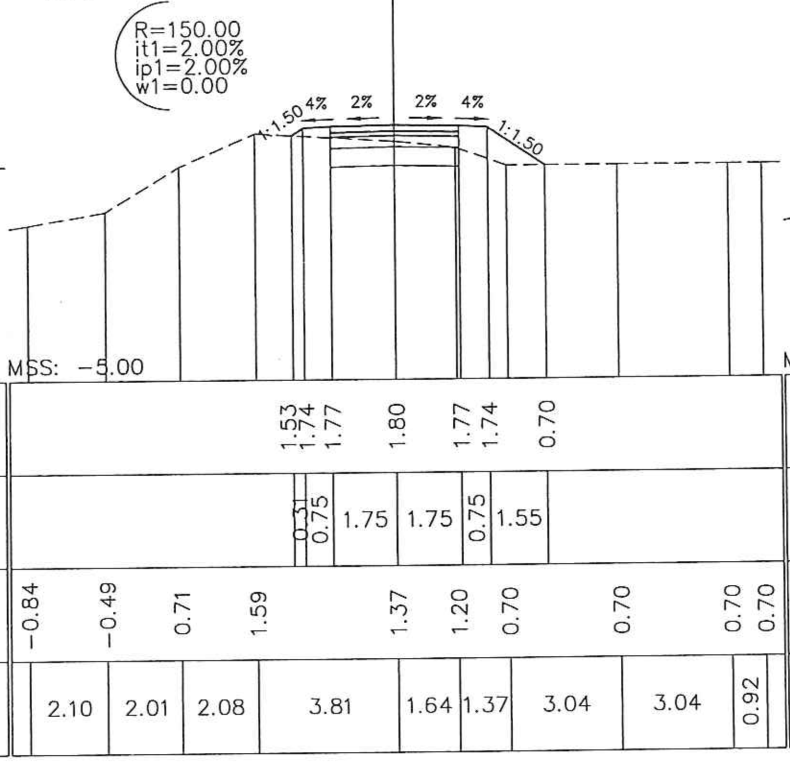
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
1.53 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.70
0.31 0.75 1.75 1.75 0.75 1.55
-0.84 -0.49 0.71 1.59 1.37 1.20 0.70 0.70 0.70 0.70
2.10 2.01 2.08 3.81 1.64 1.37 3.04 3.04 0.92

Đào nền : 2.269m2
Đắp lề+taluy : 1.265m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P36
KM1+884.38

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

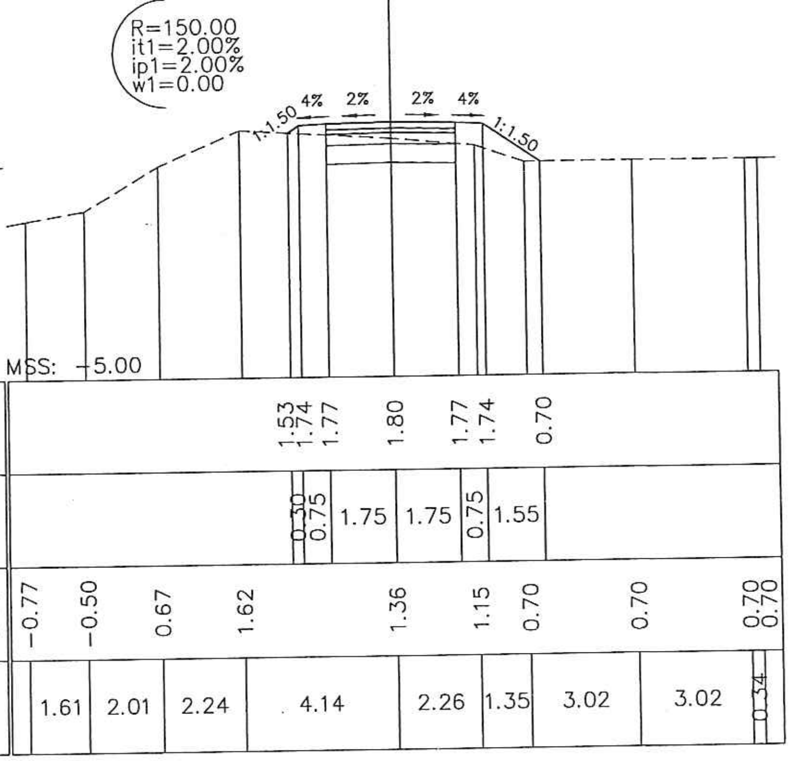
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
1.53 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.70
0.30 0.75 1.75 1.75 0.75 1.55
-0.77 -0.50 0.67 1.62 1.36 1.15 0.70 0.70 0.70 0.70
1.61 2.01 2.24 4.14 2.26 1.35 3.02 3.02 0.34

Đào nền : 1.769m2
Đắp lề+taluy : 1.482m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC36
KM1+896.83

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

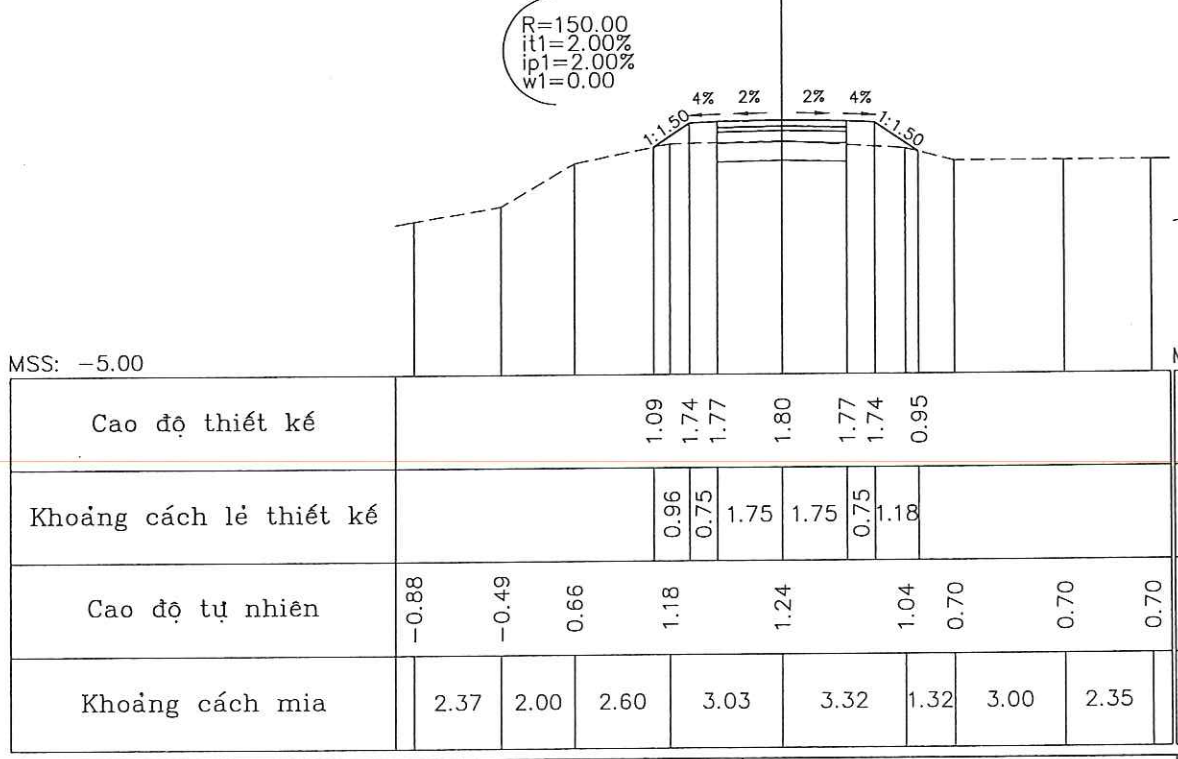
R=150.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
Cao độ thiết kế
1.09 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.95
Khoảng cách lẻ thiết kế
0.96 0.75 1.75 1.75 0.75 1.18
Cao độ tự nhiên
-0.88 -0.49 0.66 1.18 1.24 1.04 0.70 0.70 0.70
Khoảng cách mia
2.37 2.00 2.60 3.03 3.32 1.32 3.00 2.35

Đào nền : 1.511m2
Đắp lề+taluy : 1.753m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: H9=150
KM1+900.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

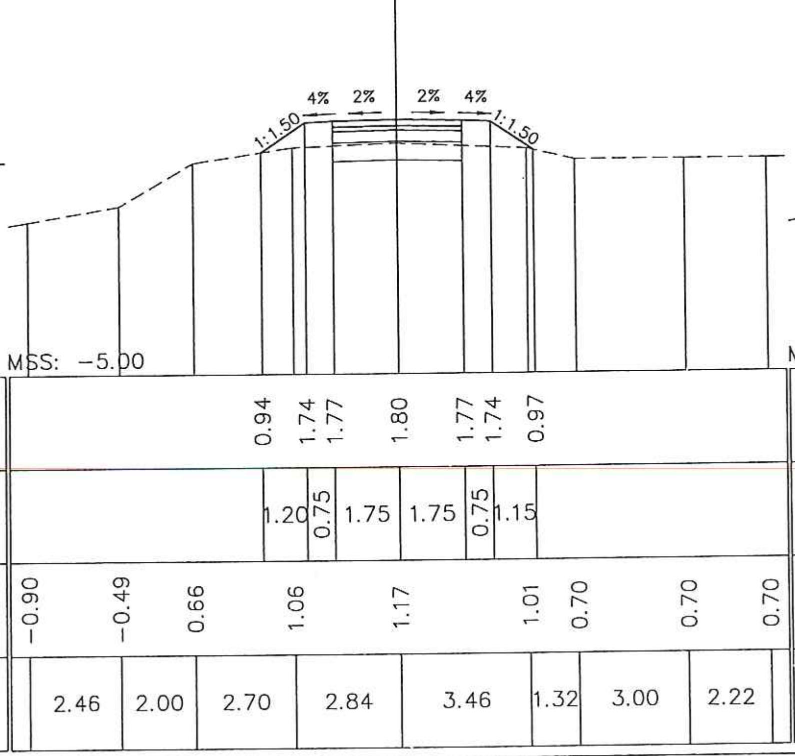
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
0.94 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.97
1.20 0.75 1.75 1.75 0.75 1.15
-0.90 -0.49 0.66 1.06 1.17 1.01 0.70 0.70 0.70
2.46 2.00 2.70 2.84 3.46 1.32 3.00 2.22

Đào nền : 1.437m2
Đắp lề+taluy : 1.844m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TD37
KM1+911.67

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

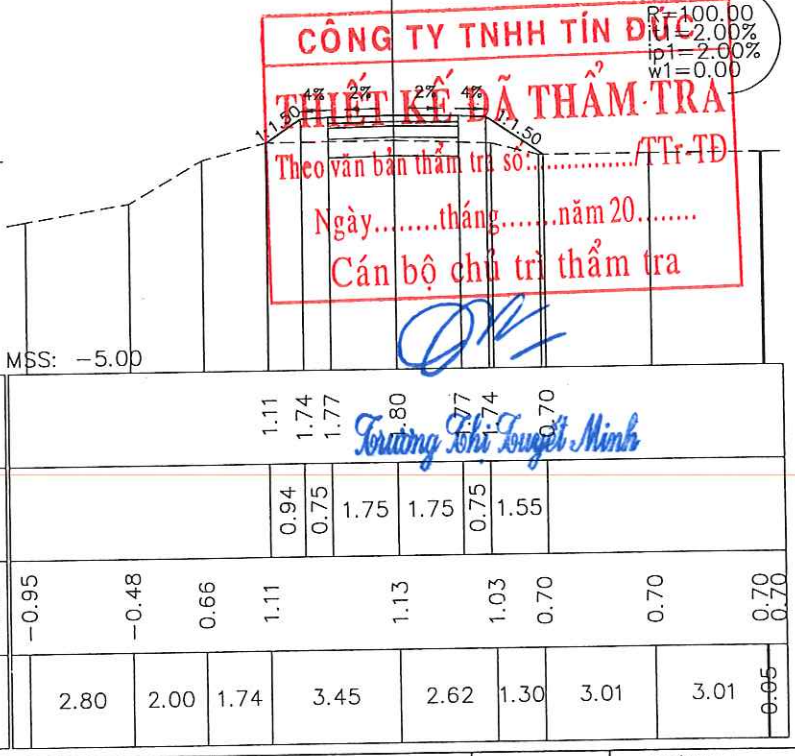
R=100.00
it1=2.00%
ip1=2.00%
w1=0.00
4%
2%
2%
4%
1:1.50
1:1.50
MSS: -5.00
1.11 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.70
0.94 0.75 1.75 1.75 0.75 1.55
-0.95 -0.48 0.66 1.11 1.13 1.03 0.70 0.70 0.70 0.70
2.80 2.00 1.74 3.45 2.62 1.30 3.01 3.01 0.05

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	..../2026
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site		HẠNG MỤC/Item :		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
					Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		TNCT-44/45

Đào nền : 1.443m2
Đắp lề+taluy : 1.867m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 151
KM1+920.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

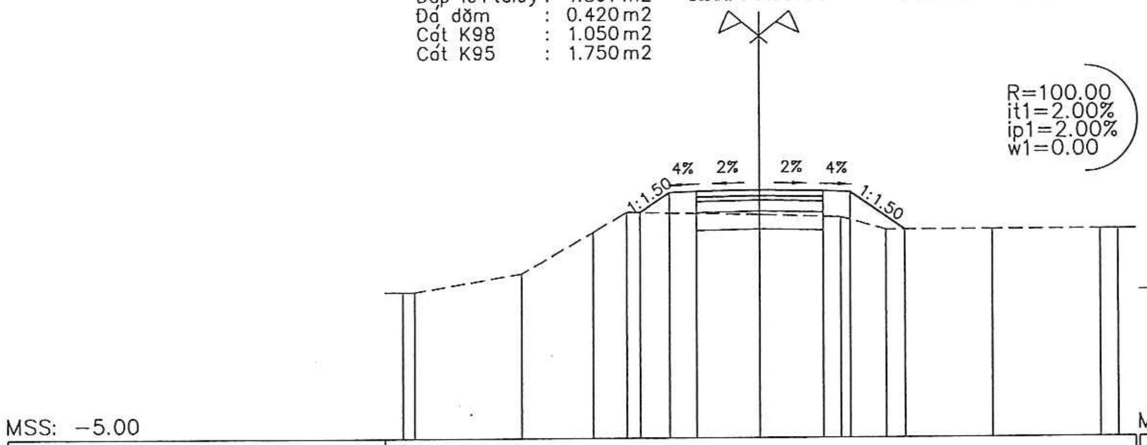

Cao độ thiết kế	1.19 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 0.70
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.82 0.75 1.75 1.75 0.75 1.55
Cao độ tự nhiên	−0.97 −0.97 −0.47 0.66 1.20 1.12 1.05 0.70 0.70 0.70 0.70
Khoảng cách mia	0.33 3.02 2.01 0.94 3.70 2.24 1.28 3.00 3.00 0.48

Đào nền : 1.466m2
Đắp lề+taluy : 1.487m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: P37
KM1+923.16

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

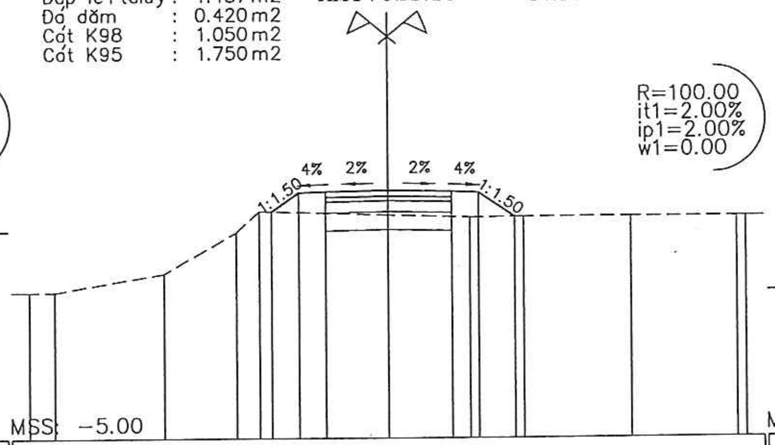

Cao độ thiết kế	1.22 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.07
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.77 0.75 1.75 1.75 0.75 1.00
Cao độ tự nhiên	−0.97 −0.97 −0.47 0.66 1.23 1.12 1.06 1.07 1.06 1.06 1.06
Khoảng cách mia	0.70 3.03 2.02 0.63 3.61 2.26 1.49 3.00 3.00 0.26

Đào nền : 1.839m2
Đắp lề+taluy : 1.794m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: TC37
KM1+934.66

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.439m2

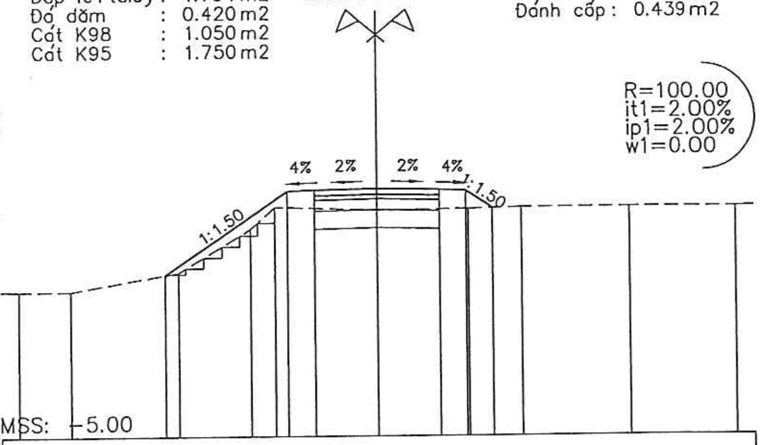

Cao độ thiết kế	−0.55 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.25
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.43 0.75 1.75 1.75 0.75 0.72
Cao độ tự nhiên	−0.99 −0.99 −0.49 0.70 1.30 1.21 1.24 1.27 1.27 1.27
Khoảng cách mia	1.43 3.02 2.01 0.69 2.85 2.56 1.47 3.01 2.96

Đào nền : 2.005m2
Đắp lề+taluy : 2.752m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 152
KM1+940.00

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2
Đánh cấp : 0.431m2

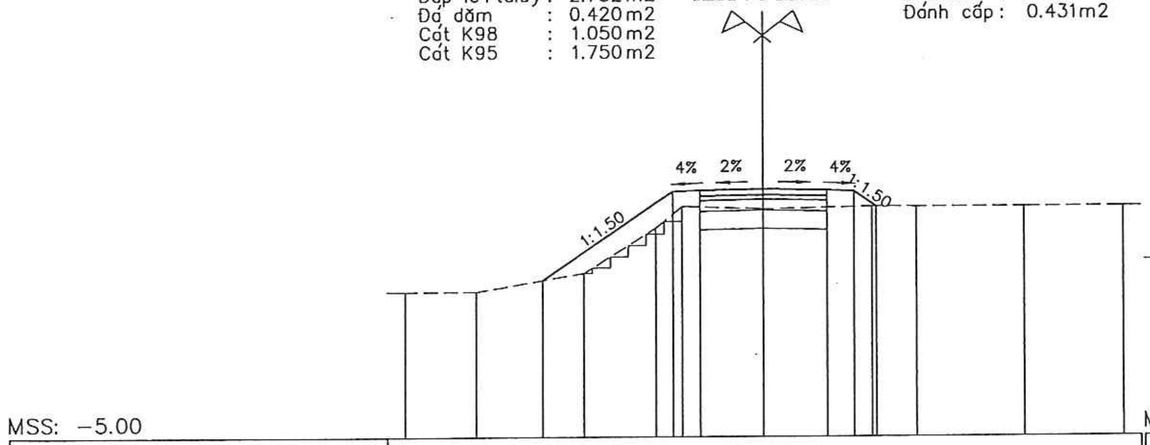

Cao độ thiết kế	−0.69 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.32
Khoảng cách lẻ thiết kế	3.64 0.75 1.75 1.75 0.75 0.63
Cao độ tự nhiên	−1.00 −1.00 −0.50 0.73 1.33 1.25 1.32 1.31 1.31 1.31
Khoảng cách mia	2.00 3.02 2.01 0.73 2.24 3.01 1.25 3.00 2.74

Đào nền : 2.399m2
Đắp lề+taluy : 0.815m2
Đá dăm : 0.420m2
Cát K98 : 1.050m2
Cát K95 : 1.750m2

Cọc: 153
KM1+956.09

BTXM : 0.560m2
DT.BTXM : 3.500m2

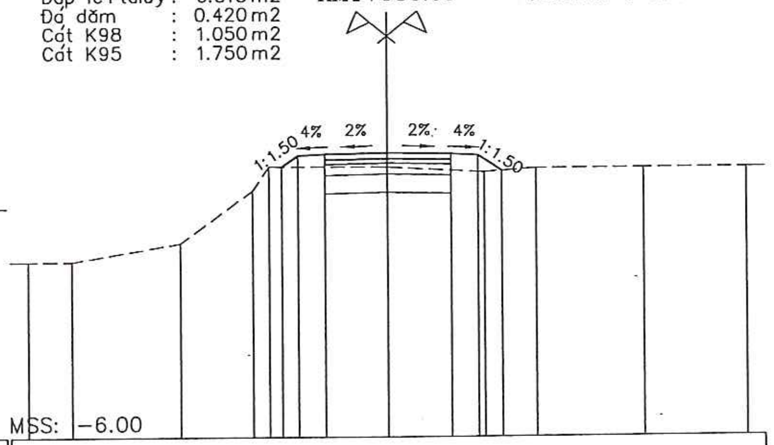

Cao độ thiết kế	1.43 1.74 1.77 1.80 1.77 1.74 1.30
Khoảng cách lẻ thiết kế	0.46 0.75 1.75 1.75 0.75 0.65
Cao độ tự nhiên	−1.16 −1.16 −0.66 0.77 1.43 1.41 1.27 1.36 1.36 1.36
Khoảng cách mia	1.21 3.00 2.00 0.46 3.32 2.67 1.43 3.00 2.90

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816-ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm: xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh
HẠNG MỤC/Item :

TÊN BẢN VẼ	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: ..../2026
TRẮC NGANG CHI TIẾT	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
	NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TNCT−45/45
Tỷ lệ:1/200	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

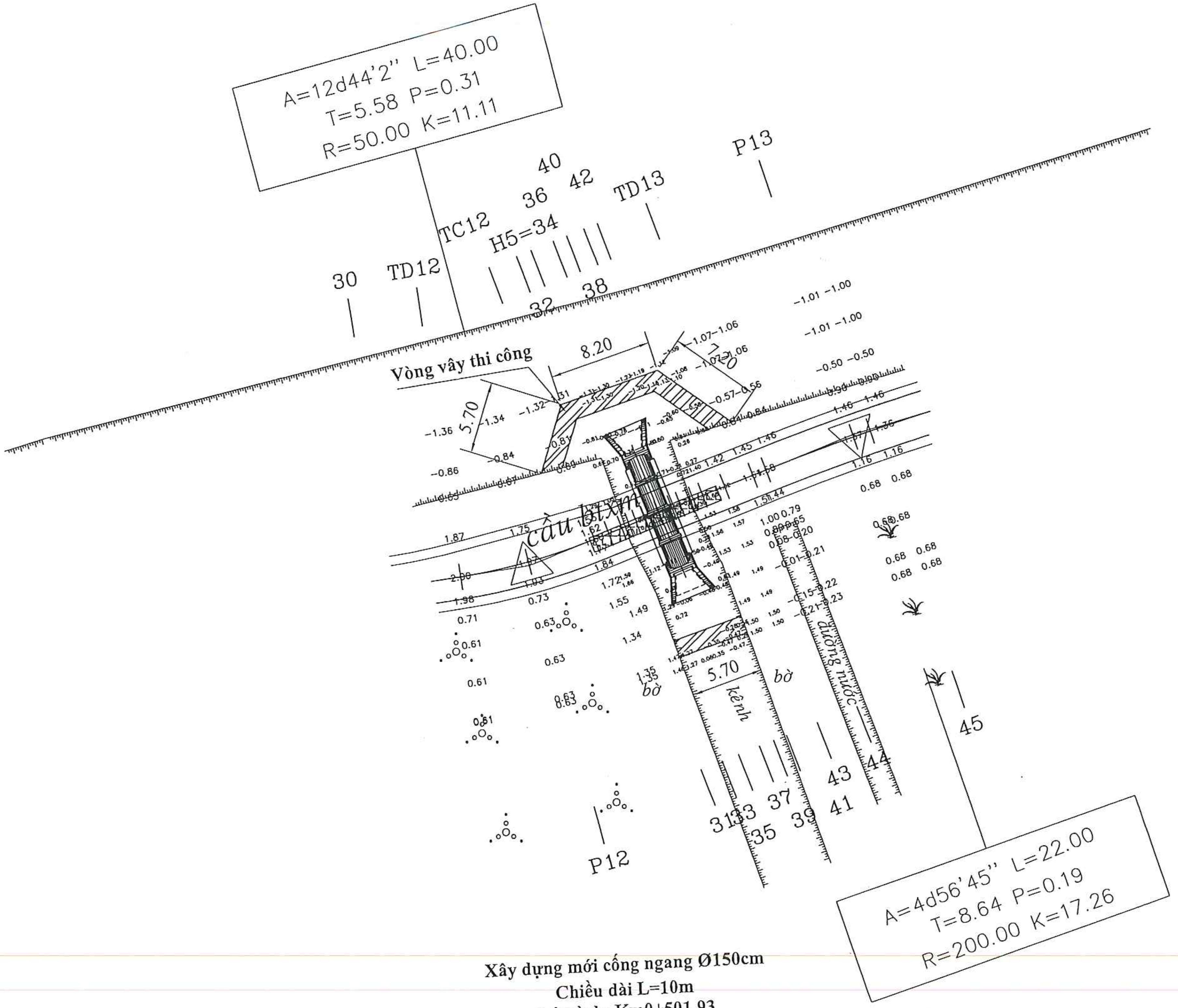
A=12d44'2'' L=40.00
T=5.58 P=0.31
R=50.00 K=11.11
40
36
42
TC12
H5=34
TD13
P13
30
TD12
32
38
Vòng vây thi công
8.20
7.20
5.70
cầu bê tông
bờ
kênh
bờ
đường nước
5.70
3133
35
37
39
41
43
44
45
P12
A=4d56'45'' L=22.00
T=8.64 P=0.19
R=200.00 K=17.26

Xây dựng mới cống ngang Ø150cm

Chiều dài L=10m

Lý trình: Km0+501.93

Vòng vây thi công L =5.7+8.2+7.2+5.7=26.8m

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:.............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị meters (m)
- Vòng vây thi công dài 26.8m

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision			ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT		NGÀY/Date:
		LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	BÌNH ĐỒ CỐNG NGANG Ø150CM	THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	.../2026
					GIÁM ĐỐC/Director :	HẠNG MỤC/Item : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			HỒ THANH LAM		Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		BDCN - 1 / 1

TRẮC DỌC CỐNG NGANG ĐƯỜNG

Ø150CM (H30-XB80); LÝ TRÌNH:KM0+501.93

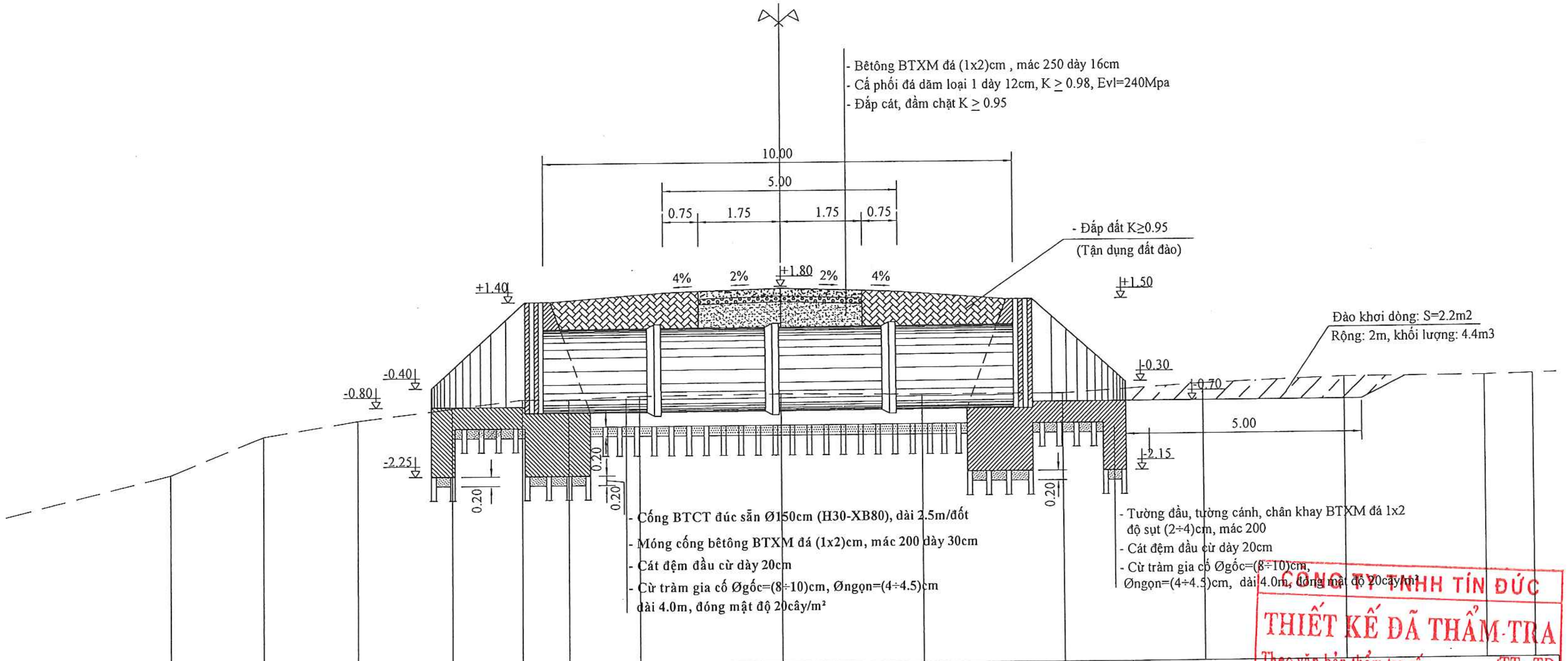

- Bêtông BTXM đá (1x2)cm , mác 250 dày 16cm
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 12cm, K ≥ 0.98, Evl=240Mpa
- Đắp cát, đầm chặt K ≥ 0.95

- Đắp đất K≥0.95
(Tận dụng đất đào)

Đào khơi dòng: S=2.2m2
Rộng: 2m, khối lượng: 4.4m3

- Cống BTCT đúc sẵn Ø150cm (H30-XB80), dài 2.5m/đốt
- Móng cống bêtông BTXM đá (1x2)cm, mác 200 dày 30cm
- Cát đệm đầu cừ dày 20cm
- Cừ tràm gia cố Øgốc=(8÷10)cm, Øngọn=(4÷4.5)cm dài 4.0m, đóng mật độ 20cây/m²

- Tường đầu, tường cánh, chân khay BTXM đá 1x2 độ sụt (2÷4)cm, mác 200
- Cát đệm đầu cừ dày 20cm
- Cừ tràm gia cố Øgốc=(8÷10)cm, Øngọn=(4÷4.5)cm, dài 4.0m, đóng mật độ 20cây/m²

ĐỘ DỐC CỐNG (%)								1%						
CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG (M)				-0.80				L=10m			-0.70			
CAO ĐỘ TỰ NHIÊN (M)	-1.4	-1.15	-0.95	-0.82	-0.75	-0.70	-0.62	-0.52	-0.48	-0.48	-0.45	-0.39	-0.35	
KHOẢNG CÁCH LẺ (M)		2.00	2.00	2.00	1.50	1.00	1.50	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	3.00	1.00

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị meters (m)
- Vòng vây thi công dài 44m

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT 816- ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM			THIẾT KẾ	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
				HẠNG MỤC/Item : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		NGƯỜI HỌA	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TDCN - 1 / 1
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ: 1/1000	NGƯỜI KIỂM	HỒ MINH TRÍ		

1/2 mặt cắt a-a

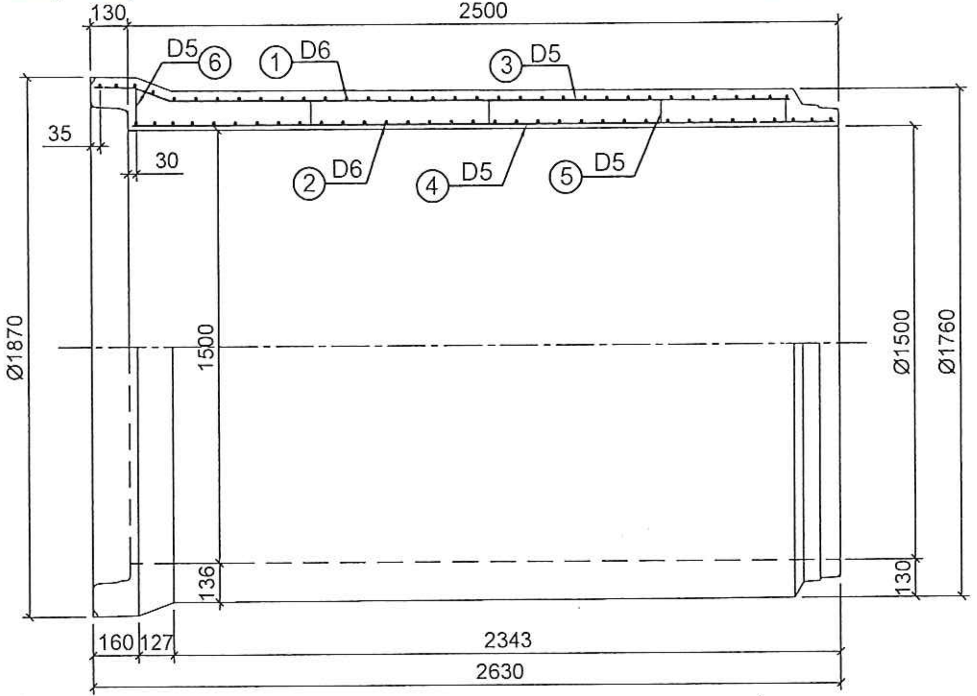
III
II
I
130
2500
D5 ⑥
① D6
③ D5
② D6
④ D5
⑤ D5
35
30
Ø1870
1500
Ø1500
Ø1760
136
130
160
127
2343
2630

1/2 Chính diện

Mặt cắt I-I

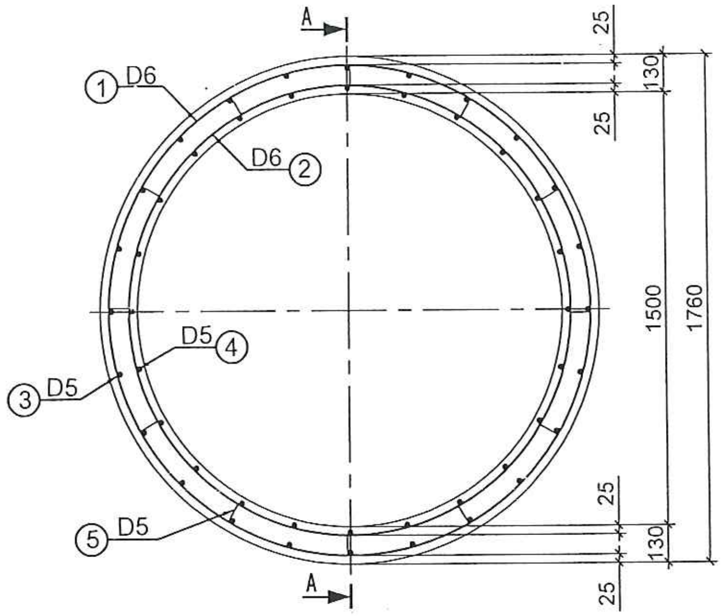
A
① D6
D6 ②
D5 ④
③ D5
⑤ D5
25
130
25
1500
1760

1/2 II-II   1/2 III-III

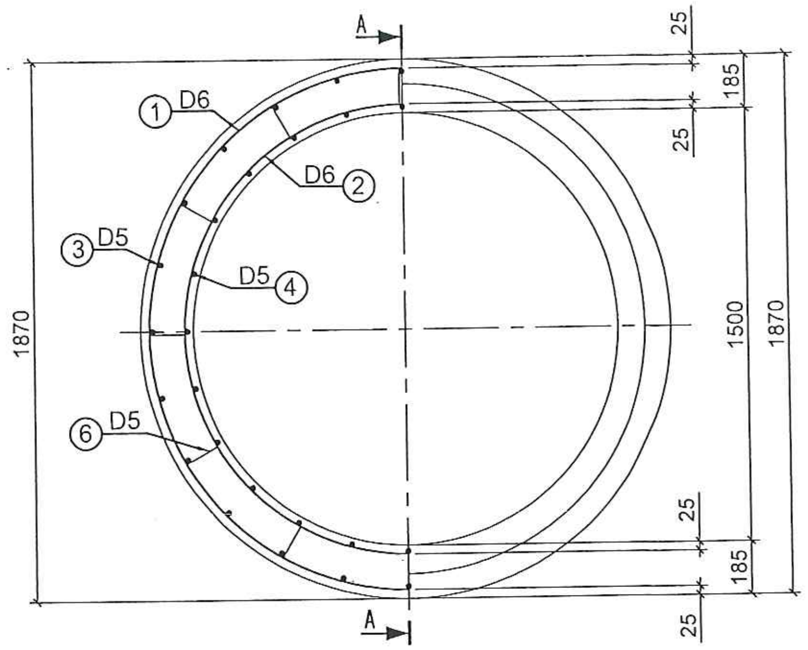
A
① D6
D6 ②
③ D5
D5 ④
⑥ D5
25
185
1870
1500

Thống kê vật tư

kí hiệu	Quy cách vật tư	Số thanh	Chiều dài một thanh	Tổng chiều dài	Tổng trọng lượng	Ghi chú
	(mm)	(th)	(mm)	(m)	(kg)	
①	D6	1	157018	157.02	34.86	
②	D6	1	141234	141.23	31.35	
③	D5	24	2436	58.46	9.01	
④	D5	24	2460	59.04	9.10	
⑤	D5	48	86	4.13	0.63	
⑥	D5	12	143	1.72	0.26	
	Cộng				85.22	
Bê tông				1.848 m3/ 1 đốt cống		

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng........năm 20....
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Cốt thép số 1

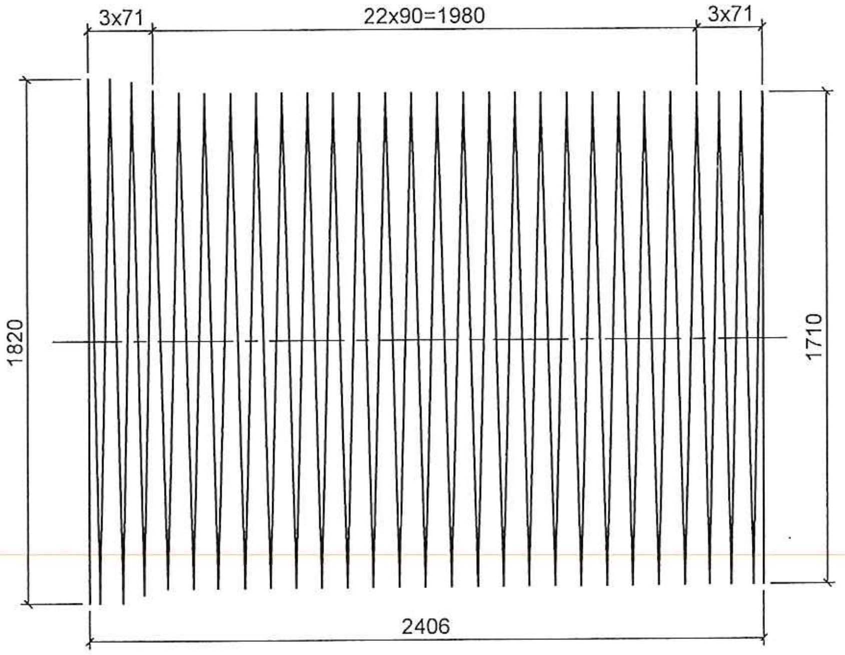
3x71
22x90=1980
3x71
1820
1710
2406

Cốt thép số 2

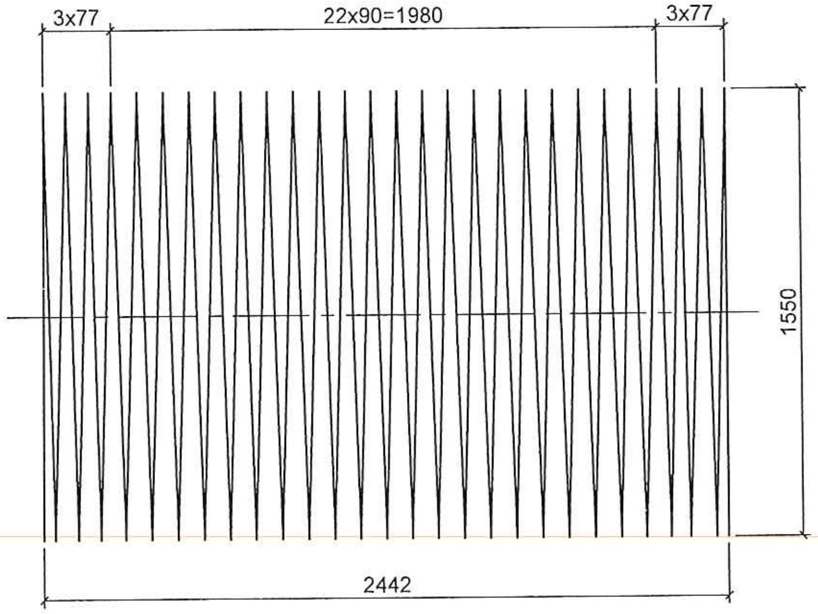
3x77
22x90=1980
3x77
1550
2442

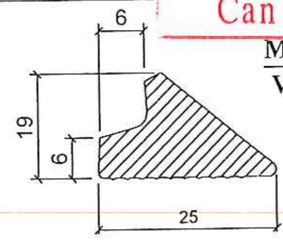

joint CAO SU

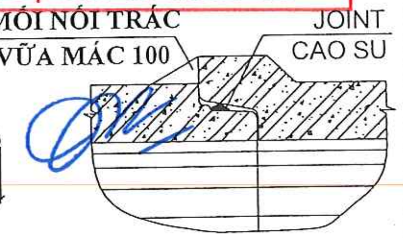
MỐI NỐI TRÁC
VỮA MÁC 100
JOINT
CAO SU

mối nối

Trương Thị Tuyết Minh

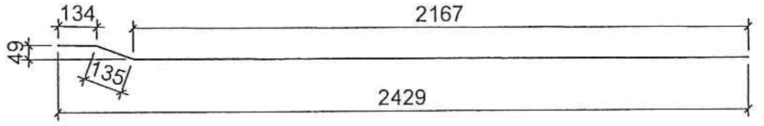
134
2167
49
135
2429

Cốt thép số 3

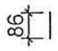

Cốt thép số 5

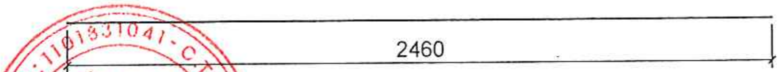

Cốt thép số 4

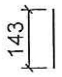

Cốt thép số 6

Ghi chú:

1- Kích thước trong bản vẽ ghi bằng mm.
2 - Liên kết các thanh cốt thép được tiến hành bằng máy hàn hoặc buộc.
3 - Cốt thép các bon thấp kéo nguội có Ra = 3800 kg/cm2.
4 - Chiều cao đất đắp trên cống từ 0.5 - 4.0 m.
5 - Yêu cầu đối với đất nền được hướng dẫn trong thuyết minh chung.
6 - Tải trọng thiết kế H30 - XB80.
7 - Cống được chế tạo bằng công nghệ rung nén.

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG Công trình: Tuyến Quảng Hữu Bờ Nam(Điểm đầu: ĐT.816 - Điểm cuối: Sông VCĐ) Địa điểm xây dựng: Xã Đức Huệ, tỉnh Tây Ninh	HẠNG MỤC : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	CỐNG RUNG NÉN Ø150CM (H30 - XB80)	Tỷ lệ:	Bản vẽ số:

CHÍNH DIỆN VÒNG VÂY THI CÔNG
Tỷ lệ: 1/100

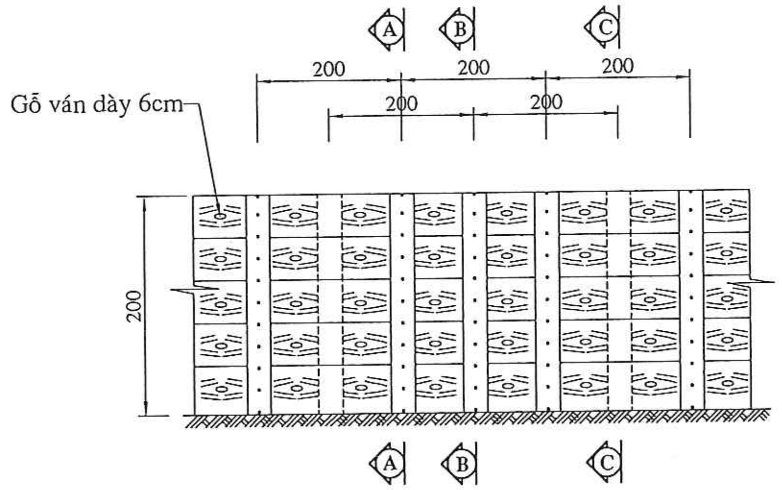
A
B
C
200
200
200
200
200
Gỗ ván dày 6cm
200

MẶT CẮT: A-A
Tỷ lệ: 1/50

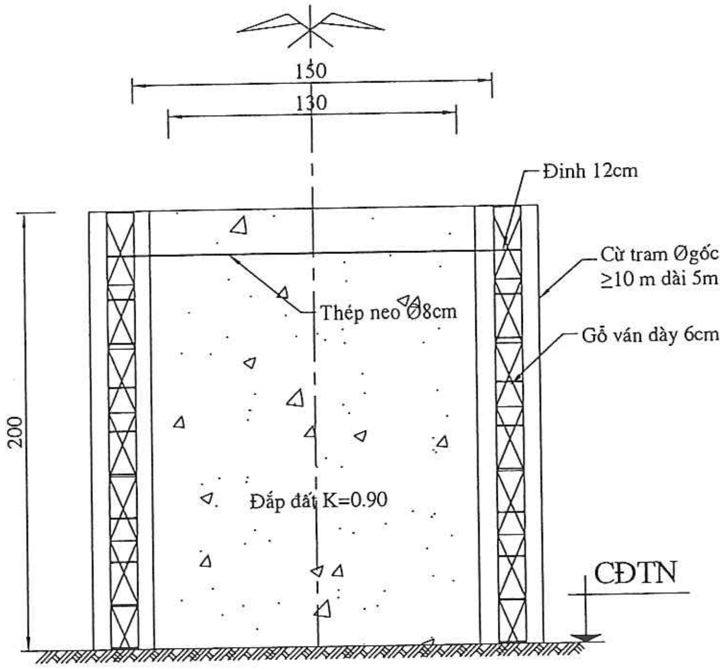
150
130
Đinh 12cm
Cừ tram Øgốc ≥10 m dài 5m
Thép neo Ø8cm
Gỗ ván dày 6cm
200
Đắp đất K=0.90
CĐTN

MẶT CẮT B-B
Tỷ lệ: 1/50

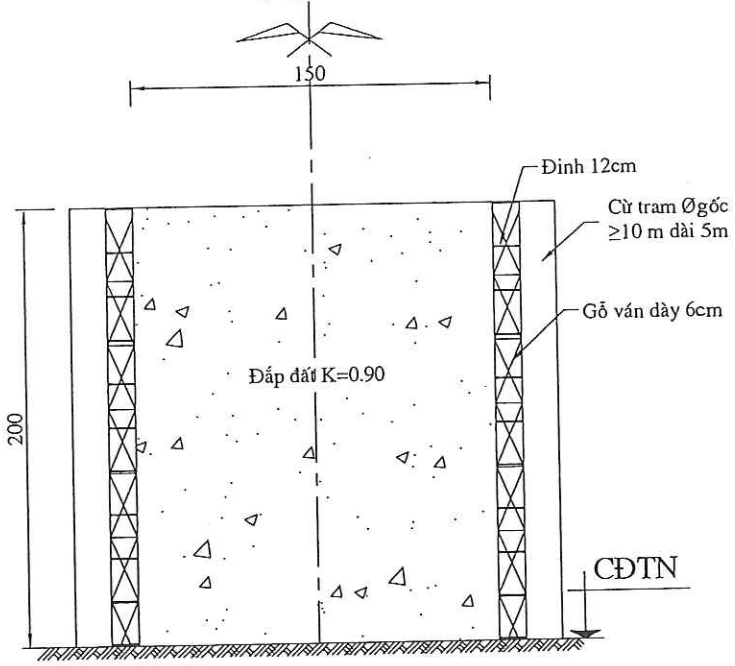
150
Đinh 12cm
Cừ tram Øgốc ≥10 m dài 5m
Gỗ ván dày 6cm
Đắp đất K=0.90
200
CĐTN

MẶT BẰNG VÒNG VÂY THI CÔNG
Tỷ lệ: 1/100

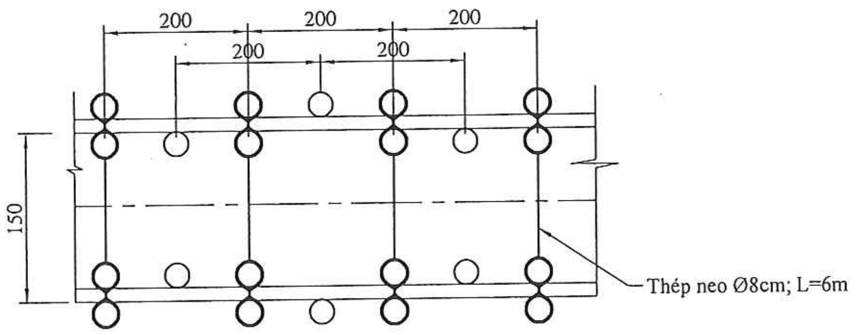
200
200
200
200
200
150
Thép neo Ø8cm; L=6m

MẶT CẮT C-C
Tỷ lệ: 1/50

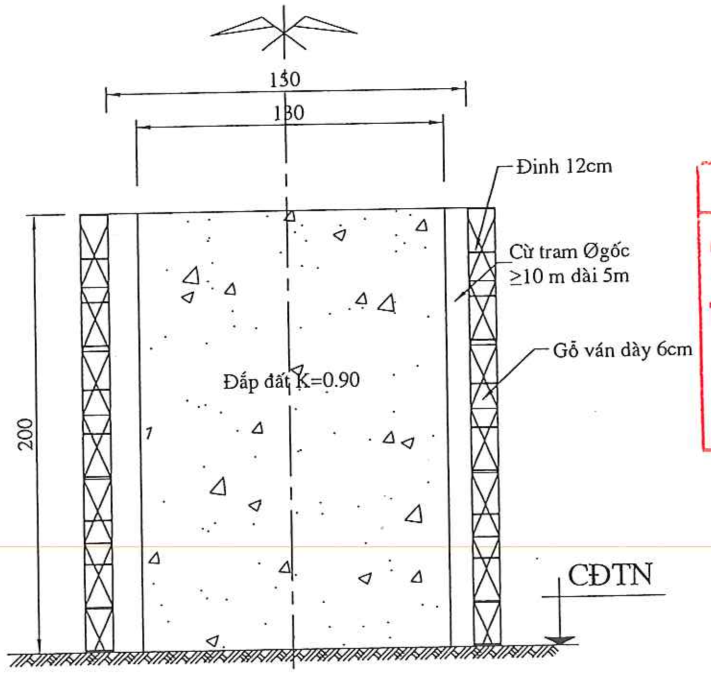
150
130
Đinh 12cm
Cừ tram Øgốc ≥10 m dài 5m
Gỗ ván dày 6cm
Đắp đất K=0.90
200
CĐTN

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

GHI CHÚ:
- ĐƠN VỊ GHI TRÊN BẢN VẼ LÀ CM
- GỖ LÀM VÒNG VÂY SỬ DỤNG GỖ TẠP
- ĐẤT ĐẮP VÒNG VÂY LẤY TẠI CHỖ

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT		CẤU TẠO VÒNG VÂY THI CÔNG	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
			GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item : HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC		HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date:
.../2026
KÝ HIỆU/Code:
VVTC - 1 / 1

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 1101831041
P. LONG AN - T. TÂY NINH

ĐẦU CỌC SƠN
PHẢN QUANG MÀU ĐỎ

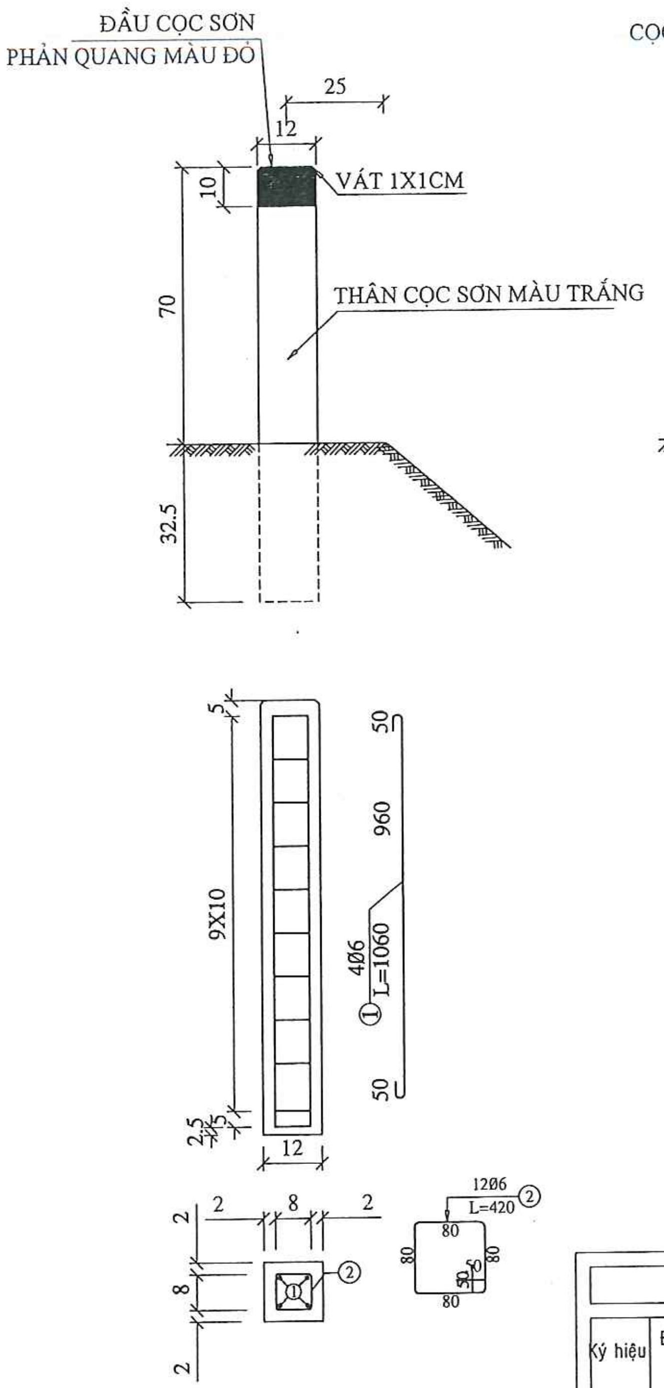
25
12
10
VÁT 1X1CM
70
THÂN CỌC SƠN MÀU TRẮNG
32.5
5
50
9X10
960
①
4Ø6
L=1060
50
2.5
2.5
12
2
8
2
2
8
2
②
1Ø6
L=420
②
80
80
80
80
50

CỌC TIÊU BẰNG BÊ TÔNG CỐT THÉP
ĐÁ 1X2 M200 ĐỘ SỤT(2-4)CM

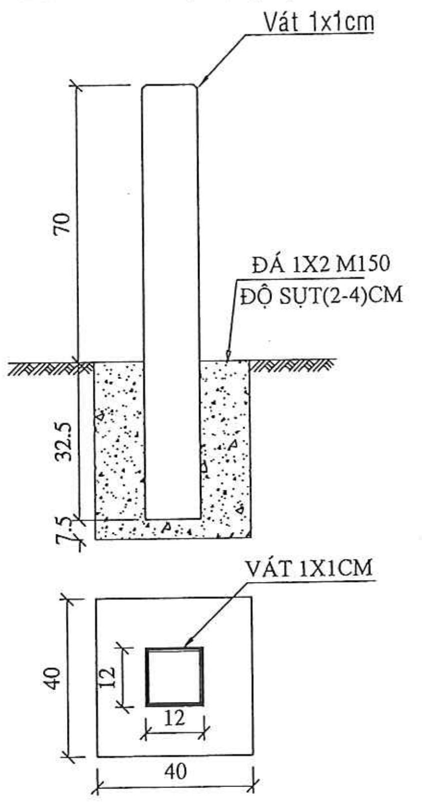
Vát 1x1cm
70
ĐÁ 1X2 M150
ĐỘ SỤT(2-4)CM
32.5
7.5
VÁT 1X1CM
40
12
12
40

QUY CÁCH BIỂN BÁO

(Loại 3)
Tỷ lệ: 1/20

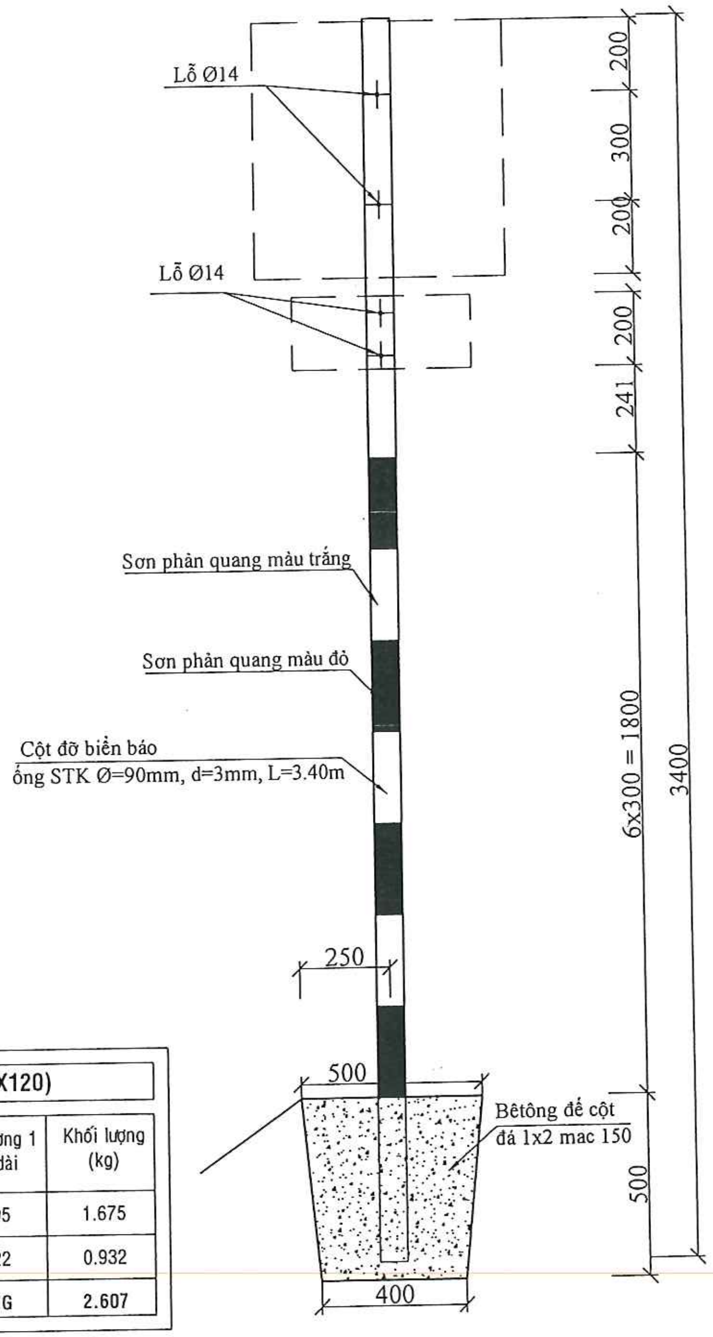
Lỗ Ø14
Lỗ Ø14
200
300
200
200
241
6x300 = 1800
3400
500
Sơn phản quang màu trắng
Sơn phản quang màu đỏ
Cột đỡ biển báo
ống STK Ø=90mm, d=3mm, L=3.40m
250
500
Bêtông đế cột
đá 1x2 mac 150
400

QUY CÁCH BIỂN BÁO

(Loại 2)
TỶ LỆ : 1/20

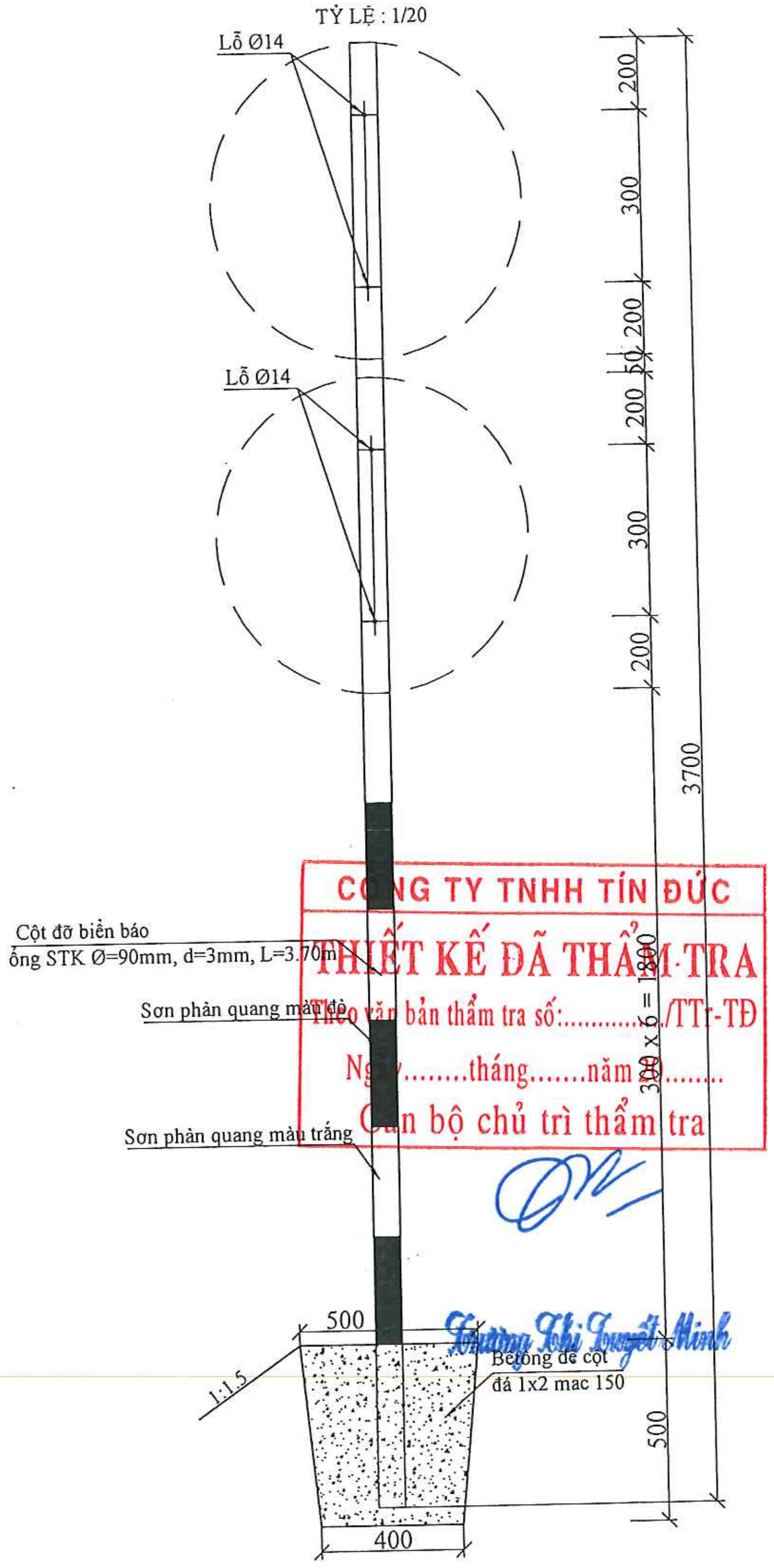
Lỗ Ø14
Lỗ Ø14
200
300
200
50
200
300
200
3700
300 x 6 = 1800
Cột đỡ biển báo
ống STK Ø=90mm, d=3mm, L=3.70m
Sơn phản quang màu đỏ
Sơn phản quang màu trắng
500
1:1.5
Bêtông đế cột
đá 1x2 mac 150
500
400

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............/TT-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

BẢNG KHỐI LƯỢNG THÉP 1 CỌC TIÊU KT(120X120)

Ký hiệu	Đường kính (mm)	Chiều dài 1 thanh (mm)	Số thanh (thanh)	Tổng chiều dài (m)	Khối lượng 1 mét dài	Khối lượng (kg)
1	Ø6	1060	4	4.24	0.395	1.675
2	Ø6	420	10	4.20	0.222	0.932
					TỔNG	2.607

Ghi chú:
- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể.
- Cột đỡ biển báo loại 2 dùng cho biển báo (P.116, P.127);
-Cột đỡ biển báo loại 3(I.409, S.502).
- Cột đỡ biển báo loại 1 dùng cho các biển báo còn lại.
- Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors
DUYỆT/Approved by :
CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ)
Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An
HẠNG MỤC/Item :
AN TOÀN GIAO THÔNG

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title
TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO
CỌC TIÊU
Tỷ lệ:

CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
.../2026
KÝ HIỆU/Code:
ATGT - 1 / 3

QUY CÁCH BIỂN BÁO TÊN ĐƯỜNG

(Loại 1)

Tỷ lệ : 1/20

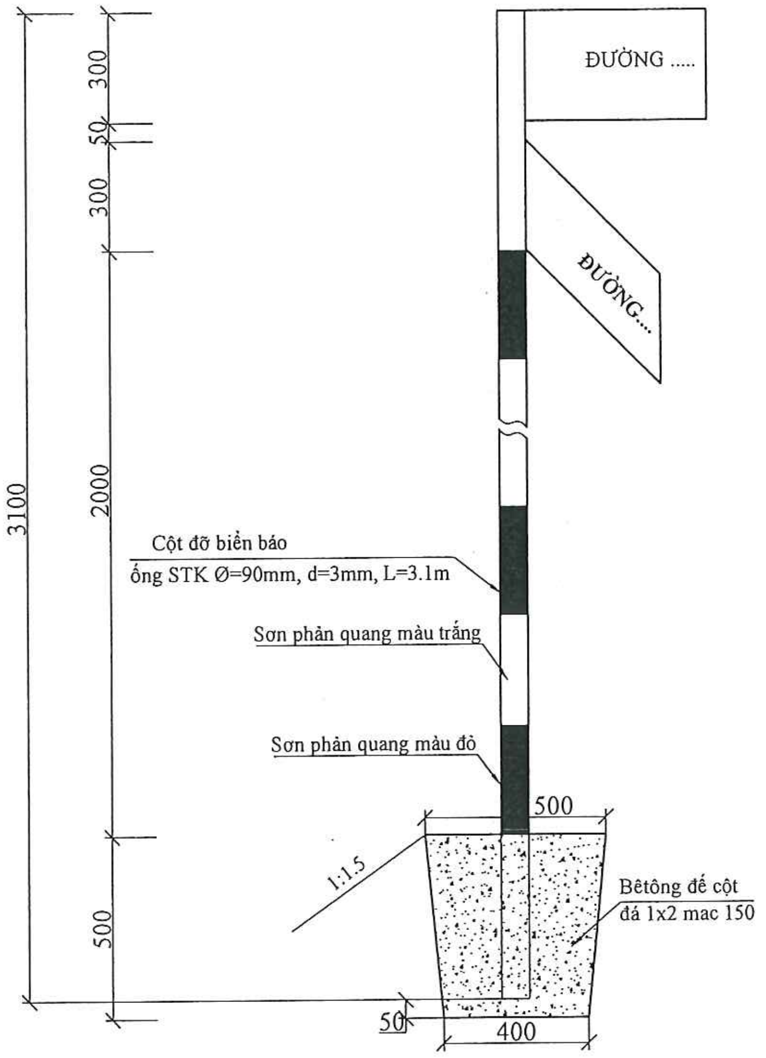
ĐƯỜNG .....
ĐƯỜNG...
300
50
300
2000
3100
500
Cột đỡ biển báo
ống STK Ø=90mm, d=3mm, L=3.1m
Sơn phản quang màu trắng
Sơn phản quang màu đỏ
500
1:1.5
Bêtông đế cột
đá 1x2 mac 150
50
400

MẶT BẰNG

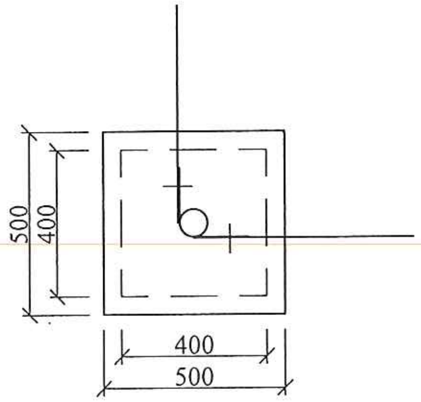
500
400
400
500

CHI TIẾT BULON BIỂN BÁO

TỶ LỆ : 1/10

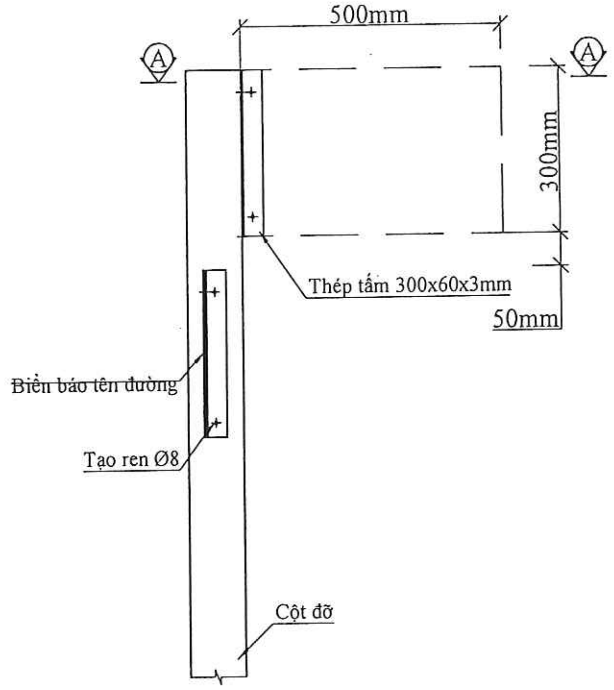
A
A
500mm
300mm
Thép tấm 300x60x3mm
50mm
Biển báo tên đường
Tạo ren Ø8
Cột đỡ

MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ : 1/5

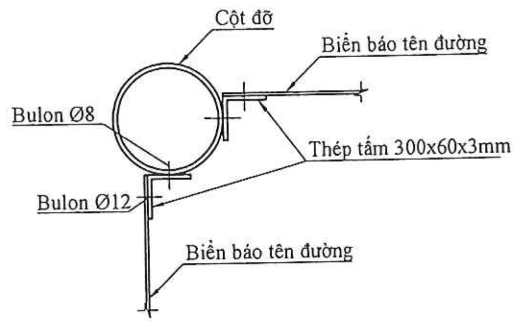
Cột đỡ
Biển báo tên đường
Bulon Ø8
Thép tấm 300x60x3mm
Bulon Ø12
Biển báo tên đường

THÉP TẤM 300x60x3mm

TỶ LỆ : 1/5

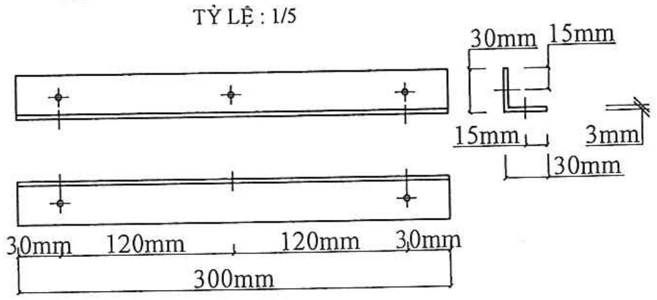
30mm
15mm
15mm
3mm
30mm
30mm
120mm
120mm
30mm
300mm

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Ghi chú:

- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể. Trương Thị Tuyết Minh
- Cột đỡ biển báo loại 2 dùng cho biển báo (P.116, P.127);
-Cột đỡ biển báo loại 3(I.409, S.502).
- Cột đỡ biển báo loại 1 dùng cho các biển báo còn lại.
- Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision			ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:
		LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An
						HẠNG MỤC/Item : AN TOÀN GIAO THÔNG

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title				NGÀY/Date:
TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO CỌC TIÊU	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	.../2026
	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
	HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: ATGT - 2 / 3
Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ		

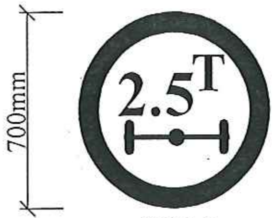

P.116

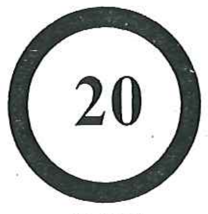

P.127

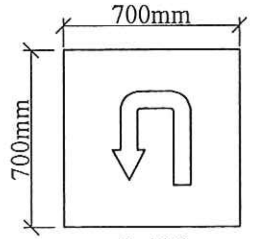

I.409

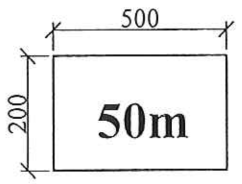

S.502

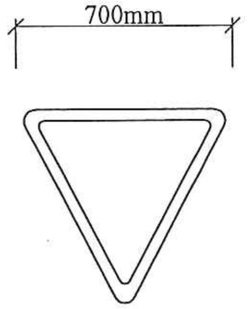

W.208

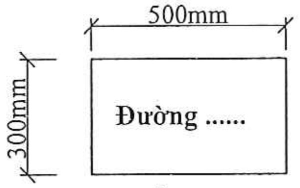

Biển báo
tên đường

BẢNG TỔNG HỢP BIỂN BÁO

STT	Tên chi tiết	Số lượng	Vị trí
1	Hạn chế tải trọng trên trục xe (P.116)	1	Xem bình đồ
2	Tốc độ tối đa cho phép (P.127)	1	Xem bình đồ
3	Giao nhau với đường ưu tiên (W.208)	1	Xem bình đồ
4	Chỗ quay xe (I.409)	6	Xem bình đồ
5	Khoảng cách đến đối tượng báo hiệu (S.502)	6	Xem bình đồ
6	Biển báo tên đường	2	Xem bình đồ
	Tổng:	17	

BẢNG TỔNG HỢP TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO

STT	Tên chi tiết	Số lượng	Vị trí bố trí	
			Lý trình	Ghi chú
1	Trụ đỡ biển báo loại 1	2	Xem bình đồ	
2	Trụ đỡ biển báo loại 2	1	Xem bình đồ	
3	Trụ đỡ biển báo loại 3	6	Xem bình đồ	

BẢNG THỐNG KÊ CỌC TIÊU CẦU BTXM GIỮA TUYẾN (2M/CỌC).

STT	Lý trình	ghi chú	Số lượng (cọc)
1	Km0+580	TRÁNH XE	17
2	Km0+960	TRÁNH XE	17
3	Km1+480	TRÁNH XE	17
	Tổng:		51

BẢNG KHỐI LƯỢNG CỌC TIÊU CÔNG NGANG

STT	Vị trí	Số lượng	Ghi chú
1	Km0+501.93	12	Hai bên tuyến, cách khoảng 2m/cọc
	Tổng:	12	

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.....tháng.....năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

Ghi chú:
- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể.
- Cột đỡ biển báo loại 2 dùng cho biển báo (P.116, P.127);
-Cột đỡ biển báo loại 3(I.409, S.502).
- Cột đỡ biển báo loại 1 dùng cho các biển báo còn lại.
- Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. | GHI CHÚ Note | NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI: SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An	BIỂN BÁO BẢNG KHỐI LƯỢNG	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	.../2026
				HẠNG MỤC/Item : AN TOÀN GIAO THÔNG		HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ		ATGT - 3 /3

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT
M.S.D.N: 110183...

THI CÔNG ĐÁNH CẤP, ĐÀO ĐẤT NỀN ĐƯỜNG

BƯỚC 1:

- Định vị tim đường, cắm cọc phạm vi thi công, khuôn hố đào.
- Lập hàng rào cảnh giới suốt dọc hố đào, bố trí biển báo hiệu, người điều khiển giao thông ở hai đầu.

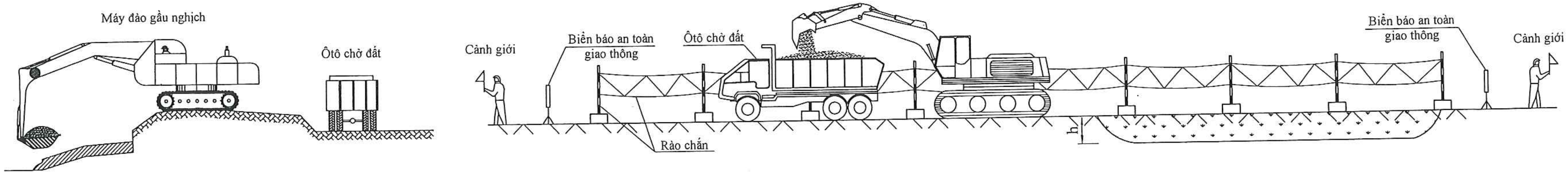
Máy đào gầu nghịch
Ôtô chở đất
Cảnh giới
Biển báo an toàn giao thông
Ôtô chở đất
Rào chắn
h
Biển báo an toàn giao thông
Cảnh giới

BƯỚC 2:

- Dùng máy đào phạm vi nền đường đào đến cao độ đáy lớp vật liêu cấp phối đá dăm, chiều rộng hố đào tính từ mép mặt đường hiện hữu trở ra.
- Đất đào được chọn lọc tận dụng tập kết dọc tuyến để đắp vỉa hè.

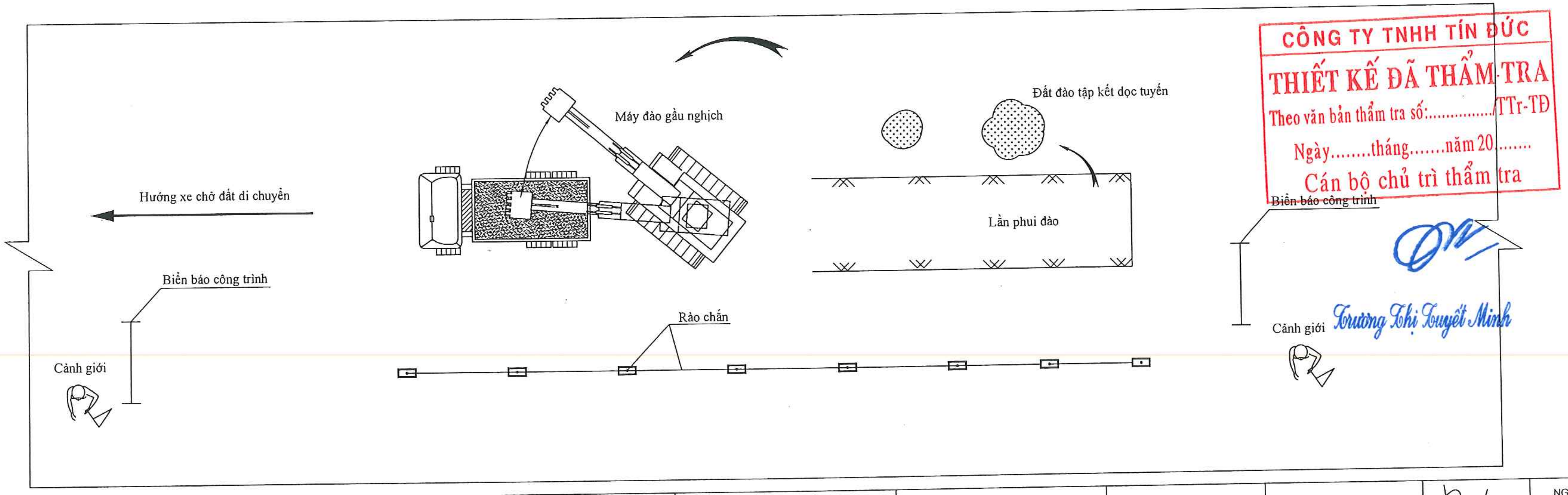
Máy đào gầu nghịch
Đất đào tập kết dọc tuyến
Hướng xe chở đất di chuyển
Lần phui đào
Biển báo công trình
Biển báo công trình
Rào chắn
Cảnh giới
Cảnh giới

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date:
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An	THI CÔNG ĐÁNH CẤP, ĐÀO NỀN ĐƯỜNG	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	.../2026
			GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item : TỔ CHỨC THI CÔNG		HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code:
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site			Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ		TCTC - 1/5

THI CÔNG ĐẮP CÁT NỀN ĐƯỜNG

BƯỚC 1: THI CÔNG ĐẮP CÁT

- Dùng máy đào đào đất trong phạm vi mặt đường đưa ra ngoài để đắp bù phụ nền đường.
- Dùng máy ủi san đầm lớp một dày tối đa 50cm, đầm chặt K≥0.95 để tạo hiệu ứng đe cho các lớp tiếp theo.
- Các lớp tiếp theo mỗi lớp dày không quá 30cm, lu lèn đầm chặt K≥ 0.95 cho đến khi đạt cao độ thiết kế.
- Nền đường thi công xong đảm bảo kích thước hình học theo thiết kế, mái dốc m=1.50.

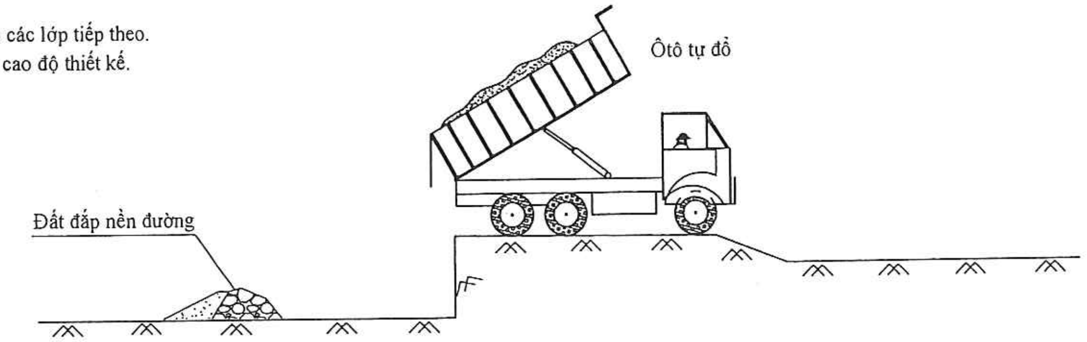

BƯỚC 2: THI CÔNG ĐẮP CÁT NỀN ĐƯỜNG (CÁC LỚP TIẾP THEO)

- Dùng máy ủi san đầm lớp tiếp theo, mỗi lớp dày không quá 30cm, đầm chặt K≥ 0.98

MẶT CẮT DỌC

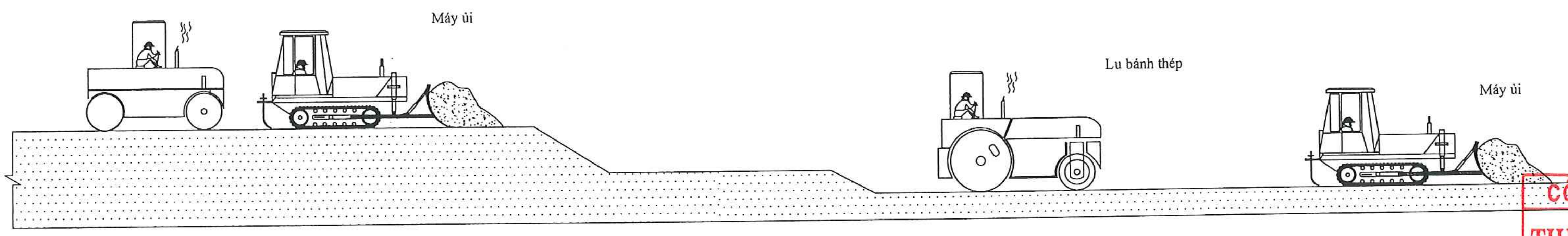

MẶT BẰNG THI CÔNG

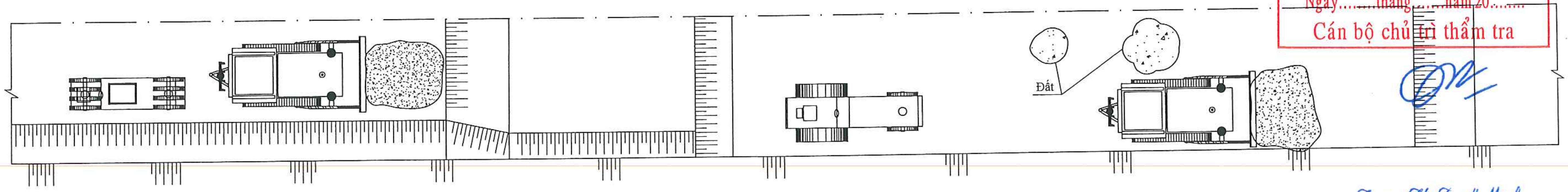

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG:

- Kiểm tra độ chặt cátt đắp nền đường tại hiện trường bằng dao vòng hoặc bong bóng nước.
- Khi độ chặt lớp cát thứ nhất đạt yêu cầu thiết kế phải được tư vấn giám sát nghiệm thu mới được thi công các lớp tiếp theo.

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU
BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An

HẠNG MỤC/Item :
TỔ CHỨC THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title
THI CÔNG
ĐẮP CÁT NỀN ĐƯỜNG

Tỷ lệ:

CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt
HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG	
KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ	

NGÀY/Date:
.../2026

KÝ HIỆU/Code:
TCTC - 2/5

THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

HƯỚNG THI CÔNG

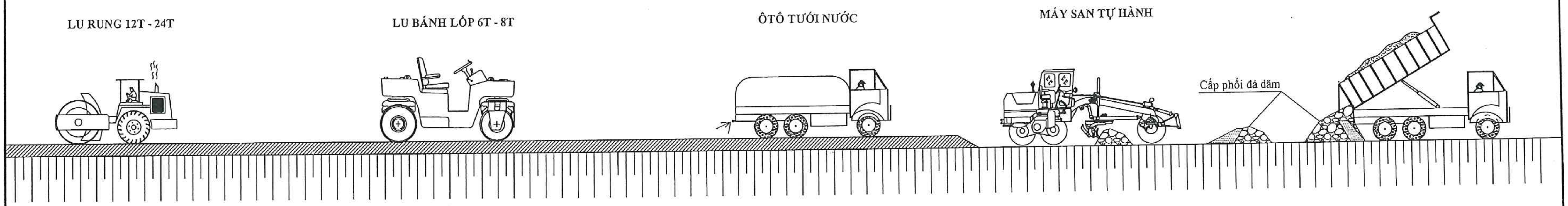

MẶT BẰNG THI CÔNG

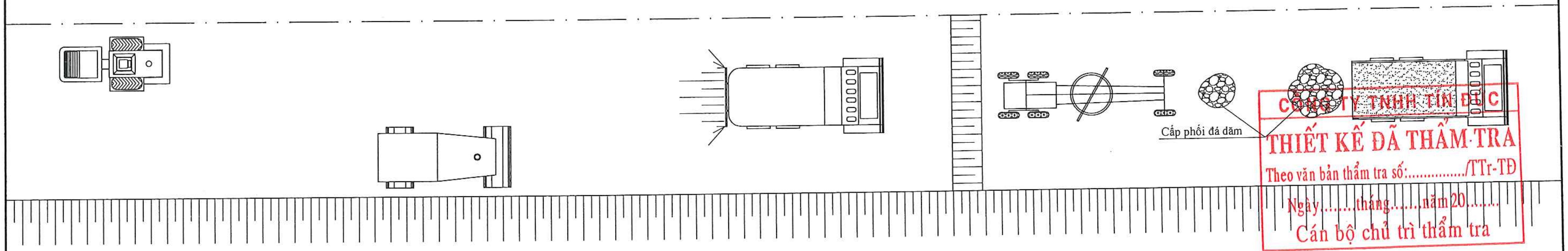

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.......tháng.......năm 20.......
Cán bộ chủ trì thẩm tra

BIỆN PHÁP THI CÔNG CHỦ ĐẠO:

- Sau khi thi công xong nền tiến hành thi công lớp móng cấp phối đá dăm.
- Thi công từng lớp dày 12cm
- Xe ôtô tự đổ vận chuyển cấp hpố đá dăm đến công trường, đổ đồng trực tiếp vào máy rãi.
- Lớp dưới cùng cho phép dùng máy san tự hành để san vật liệu CPĐD đảm bảo chiều dày, dốc ngang đúng như hồ sơ thiết kế
- Tưới nước bằng xe bồn để giữ ẩm lớp cấp phối đá dăm,
- Dùng lu bánh thép 6-8tấn lu nhẹ 3 - 4 lần/điểm. Dùng lu nặng kết hợp với lu rung hoặc lu bánh lốp để lu lèn lớp cấp phối đá dăm đến khi đạt độ chặt theo yêu cầu thiết kế.
- Sau khi thi công xong móng CPĐD phải đảm bảo kích thước hình học, độ chặt theo HSTK.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG:

- Công tác thi công, nghiệm thu phải tuân thủ theo Tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN8859:2023) Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường ô tô - vật liệu, thi công và nghiệm thu.
- Tư vấn giám sát phải lấy mẫu vật liệu thí nghiệm đạt yêu cầu thiết kế mới được phép đưa vào công trình.
- Kiểm tra độ chặt lớp CPĐD tại hiện trường bằng phương pháp rót cát.
- Kiểm tra độ đầm chặt tại phòng thí nghiệm bằng phương pháp proctor.
- Khi độ chặt lớp 1 đạt yêu cầu thiết kế phải được tư vấn giám sát nghiệm thu mới được thi công lớp tiếp theo.

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors

DUYỆT/Approved by :

CHỈNH SỬA / Revision

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
HỢP VĨNH PHÁT
GIÁM ĐỐC/Director :
HỒ THANH LAM

CÔNG TRÌNH /Project:
TUYẾN QUẢNG HỮU
BỜ NAM
(ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ)
Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An

HẠNG MỤC/Item :
TỔ CHỨC THI CÔNG

TÊN BẢN VẼ/Drawing Title
THI CÔNG MÓNG
CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Tỷ lệ:

CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TCTC - 3/5
KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ		

THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG

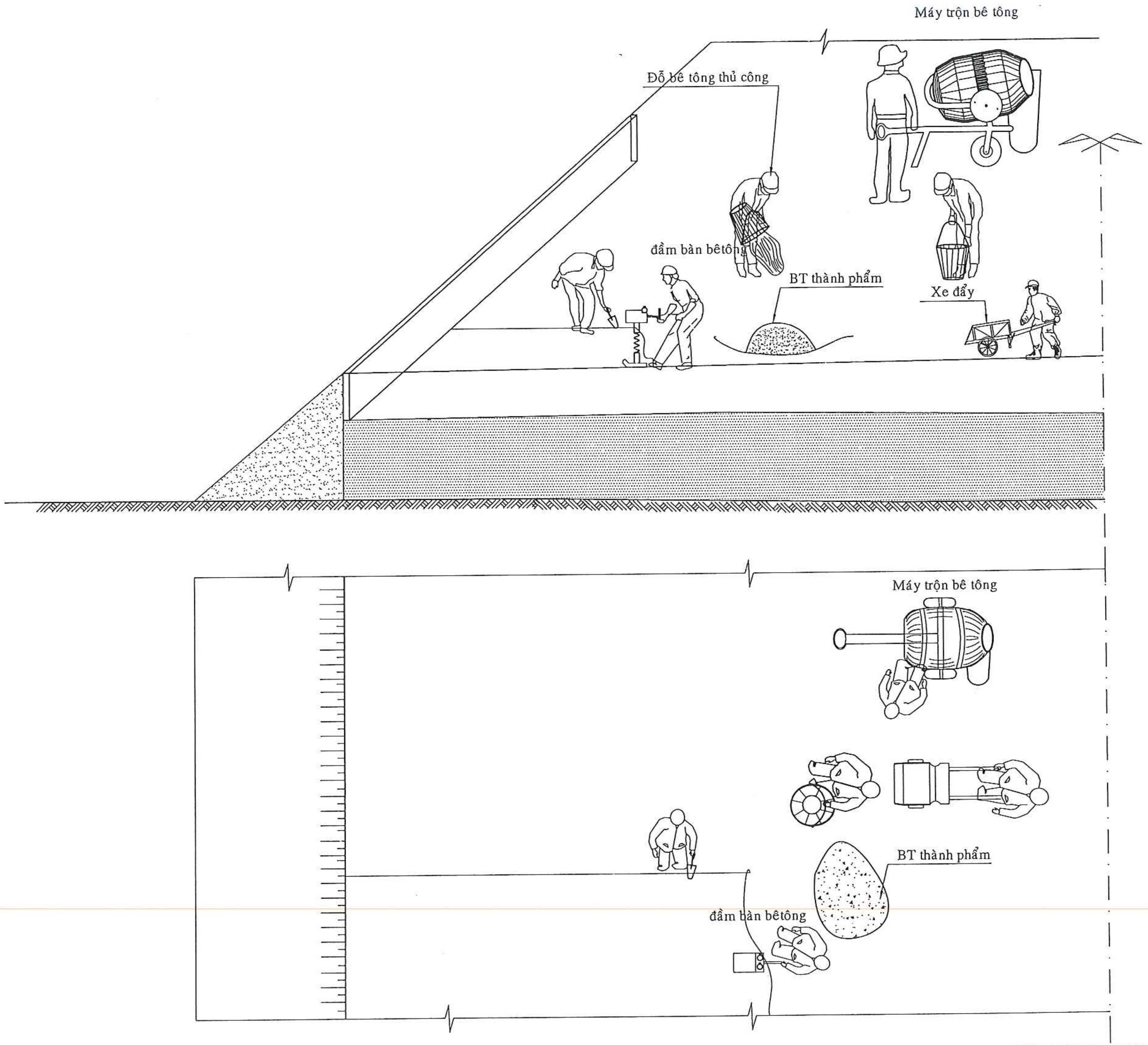

BIỆN PHÁP THI CÔNG:

1. Tập kết vệt tư như: Đá, cát, xi măng, nước sinh hoạt tại công trường.
2. Thiết bị: cối trộn và đầm rung.
3. Tiến hành thi công bê tông mặt đường.
4. Trải bạt nilon để ngăn cách.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG:

1. Tư vấn giám sát phải lấy mẫu kiểm tra chất lượng vật liệu trước khi đưa vào công trình,
2. Thường xuyên kiểm tra kích thước hình học công tác ván khuôn, chất lượng bê tông sau mỗi mẻ trộn, lấy mẫu cấp phối bê tông để kiểm tra cường độ theo quy định.
3. Kiểm tra độ bằng phẳng bằng, dốc ngang mặt đường sau khi hoàn thiện.

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	HẠNG MỤC/Item : TỔ CHỨC THI CÔNG	THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MĂNG	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT
		BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG This drawing is computer generated All dimensions to be checked at site				HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
					Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date: .../2026

KÝ HIỆU/Code: TCTC - 4/5

MẶT CHÍNH ĐÀO CỐNG

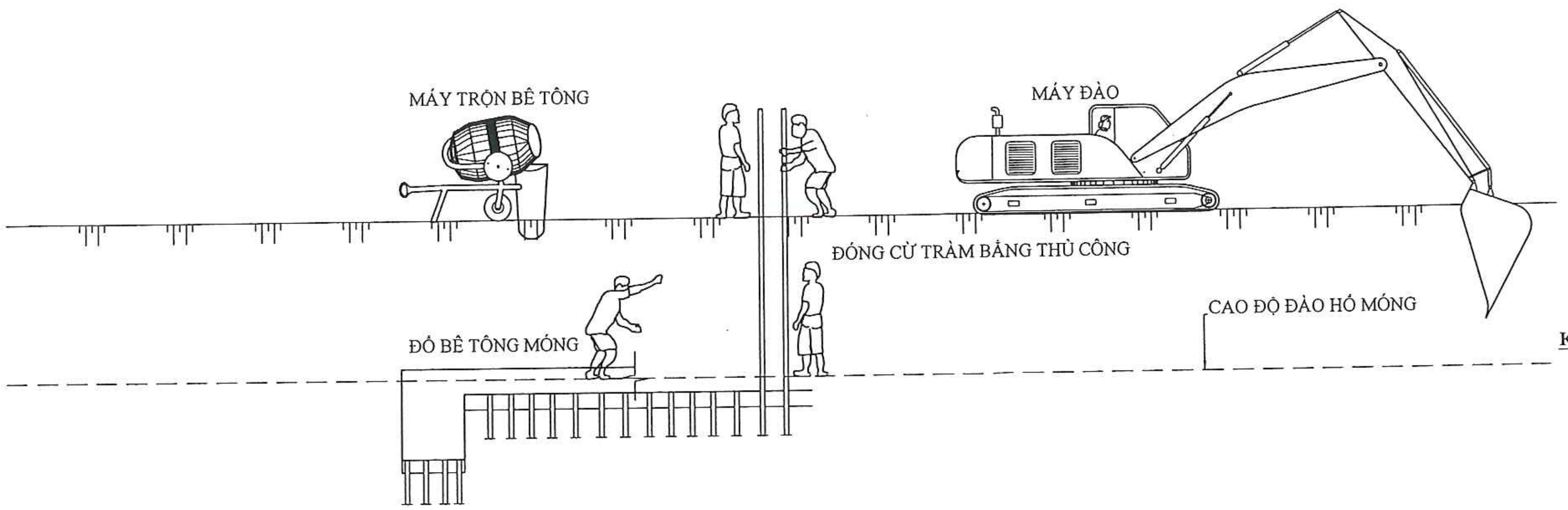

THUYẾT MINH:

-CHUẨN BỊ CÔNG TRƯỜNG.
-TẬP KẾT VẬT TƯ NHƯ CÁT, ĐÁ, XI MĂNG, CỪ TRÀM, ỐNG CỐNG ... TẠI CÔNG TRƯỜNG.
-THI CÔNG VÒNG VÂY ĐẤT TẠI CHỖ ĐỂ ĐẮP.
-ĐÀO HỐ MÓNG DÙNG MÁY ĐÀO.
-ĐÓNG CỪ DÙNG NHÂN CÔNG.
-ĐẮP CÁT PHỦ ĐẦU CỪ MÓNG CỐNG DÙNG NHÂN CÔNG.
-LẮP ĐẶT VÁN KHUÔN ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG NHÂN CÔNG NƯỚC SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT KHÔNG LẪN TẠP CHẤT.
-ĐỔ BÊTÔNG MÓNG CỐNG, CHÂN KHAY ĐẦU CỐNG DÙNG NHÂN CÔNG.
-BẢO DƯỠNG BÊTÔNG ĐẠT 100% CƯỜNG ĐỘ THIẾT KẾ.
-SAU KHI MÓNG CỐNG ĐẠT CƯỜNG ĐỘ TIẾN HÀNH HẠ CHỈNH ỐNG CỐNG, DÙNG CẦN CẨU ĐỂ CẨU ỐNG CỐNG, TRÁT MỐI NỐI ỐNG CỐNG DÙNG NHÂN CÔNG.
-ĐỔ BÊTÔNG TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁNH, BẢO DƯỠNG ĐẠT CƯỜNG ĐỘ THIẾT KẾ.
-ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG K = 0.95÷0.98.
-ĐÀO PHÁ VÒNG VÂY THI CÔNG DÙNG NHÂN CÔNG.

KIỂM TRA:

-THÍ NGHIỆM CÁC TIÊU CHUẨN CỦA VẬT LIỆU PHẢI ĐẠT YÊU CẦU THIẾT KẾ, MỚI VẬN CHUYỂN ĐẾN CÔNG TRƯỜNG.
-KIỂM TRA KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC, MÁC BÊ TÔNG THÍ NGHIỆM ÉP MẪU.
-KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ỐNG CỐNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT.

MẶT BẰNG ĐÀO MÓNG CỐNG

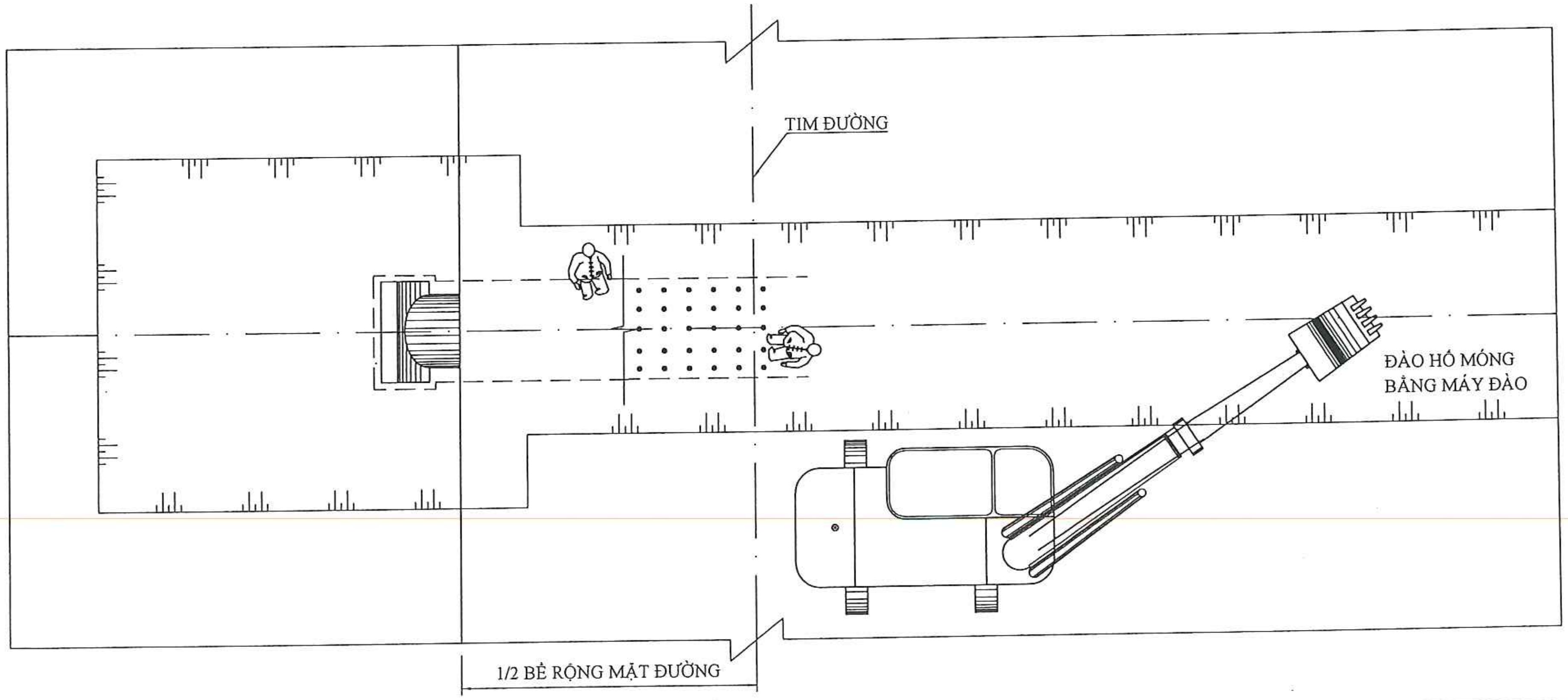

ĐÓNG CỪ TRÀM MÓNG CỐNG

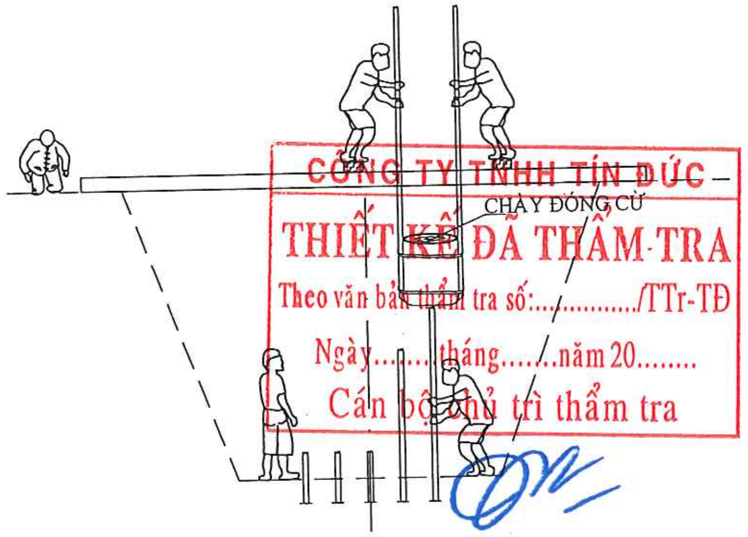

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:................/TTr-TĐ
Ngày.........tháng........năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

Trương Thị Tuyết Minh

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project: TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt
		LẦN No. / GHI CHÚ Note / NGÀY Date	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM		THI CÔNG CỐNG NGANG	THIẾT KẾ /Designed by: HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT — Đạt
				HẠNG MỤC/Item :		HỌA /Drawn by: NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG
					Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by: HỒ MINH TRÍ

NGÀY/Date: .../2026

KÝ HIỆU/Code: TC - 1 / 3

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT

MẶT CHÍNH

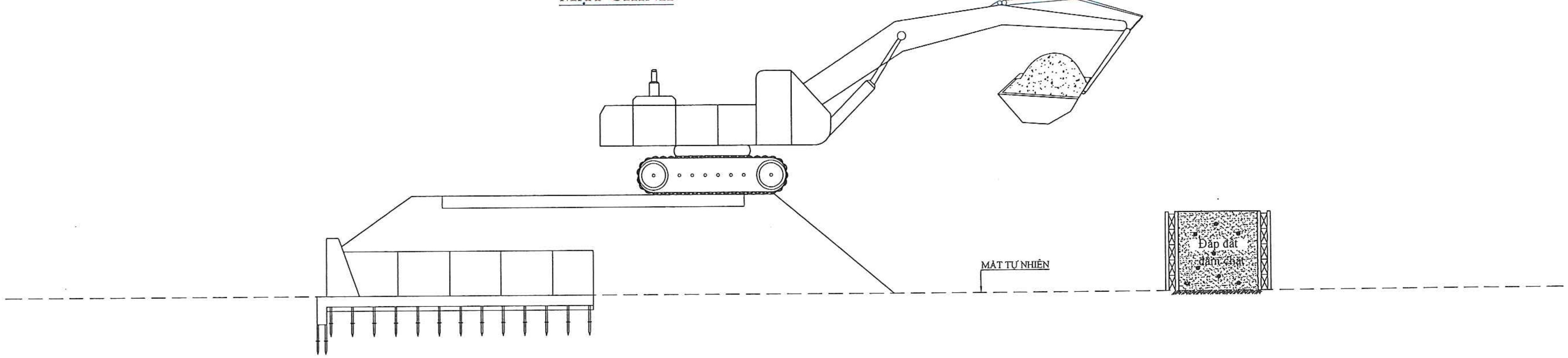

MẶT BẰNG

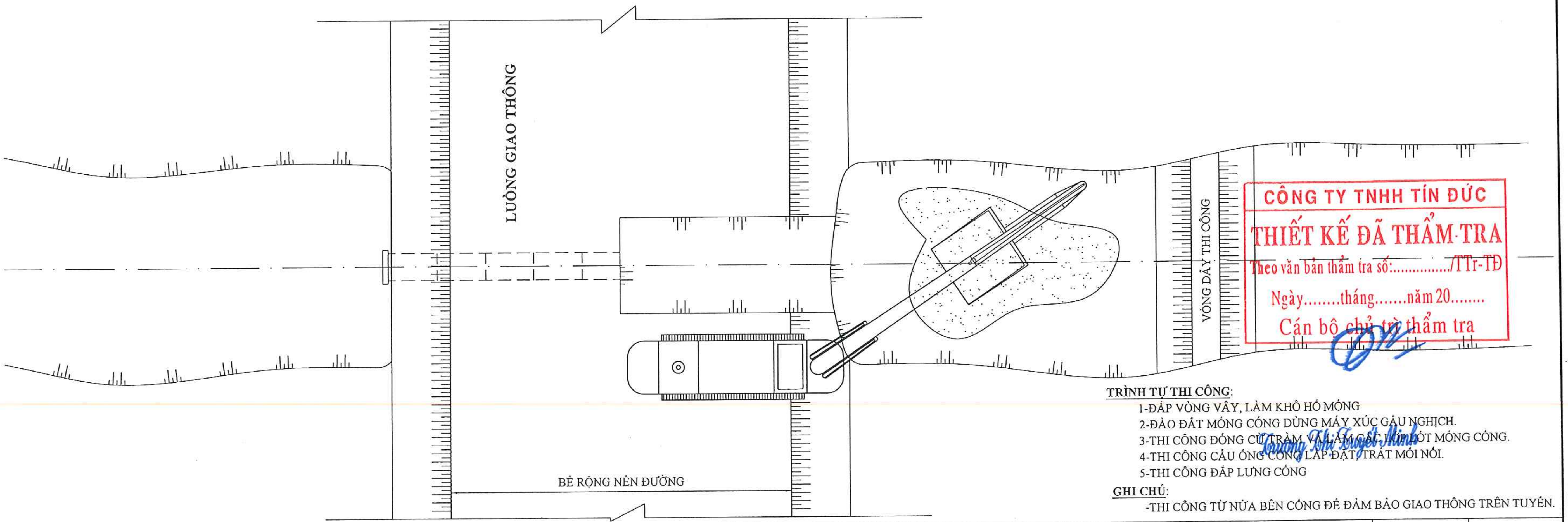

CÔNG TY TNHH TÍN ĐỨC
THIẾT KẾ ĐÃ THẨM TRA
Theo văn bản thẩm tra số:............../TTr-TĐ
Ngày........tháng.......năm 20........
Cán bộ chủ trì thẩm tra

TRÌNH TỰ THI CÔNG:

1-ĐẮP VÒNG VÂY, LÀM KHÔ HỐ MÓNG
2-ĐÀO ĐẤT MÓNG CỐNG DÙNG MÁY XÚC GẦU NGHỊCH.
3-THI CÔNG ĐÓNG CỪ TRÀM VÀ LÀM CÁC LỚP LÓT MÓNG CỐNG.
4-THI CÔNG CẨU ỐNG CỐNG LẮP ĐẶT, TRÁT MỐI NỐI.
5-THI CÔNG ĐẮP LƯNG CỐNG

Trương Thị Tuyết Minh

GHI CHÚ:

-THI CÔNG TỪ NỬA BÊN CỐNG ĐỂ ĐẢM BẢO GIAO THÔNG TRÊN TUYẾN.

CHỦ ĐẦU TƯ / Investors	DUYỆT/Approved by :	CHỈNH SỬA / Revision	ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ /Designed by:	CÔNG TRÌNH /Project:	TÊN BẢN VẼ/Drawing Title	CHỦ TRÌ/Primary designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	NGÀY/Date: .../2026
			CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HỢP VĨNH PHÁT GIÁM ĐỐC/Director : HỒ THANH LAM	TUYẾN QUẢNG HỮU BỜ NAM (ĐIỂM ĐẦU: ĐT.816 - ĐIỂM CUỐI SÔNG VCĐ) Địa điểm:xã Đức Huệ, tỉnh Long An	THI CÔNG CỐNG NGANG	THIẾT KẾ /Designed by	HÀ NGUYỄN TẤN ĐẠT	Đạt	
						HỌA /Drawn by	NGUYỄN Q.TRÙNG DƯƠNG		KÝ HIỆU/Code: TC - 2 / 3
				HẠNG MỤC/Item : THI CÔNG	Tỷ lệ:	KIỂM/Checked by	HỒ MINH TRÍ		

LẦN No.	GHI CHÚ Note	NGÀY Date

BẢN VẼ NÀY ĐƯỢC THỂ HIỆN BẰNG MÁY TÍNH
TẤT CẢ CÁC KÍCH THƯỚC PHẢI ĐƯỢC KIỂM TRA TẠI CÔNG TRƯỜNG
This drawing is computer generated
All dimensions to be checked at site

M.S.D.N: 1101831047